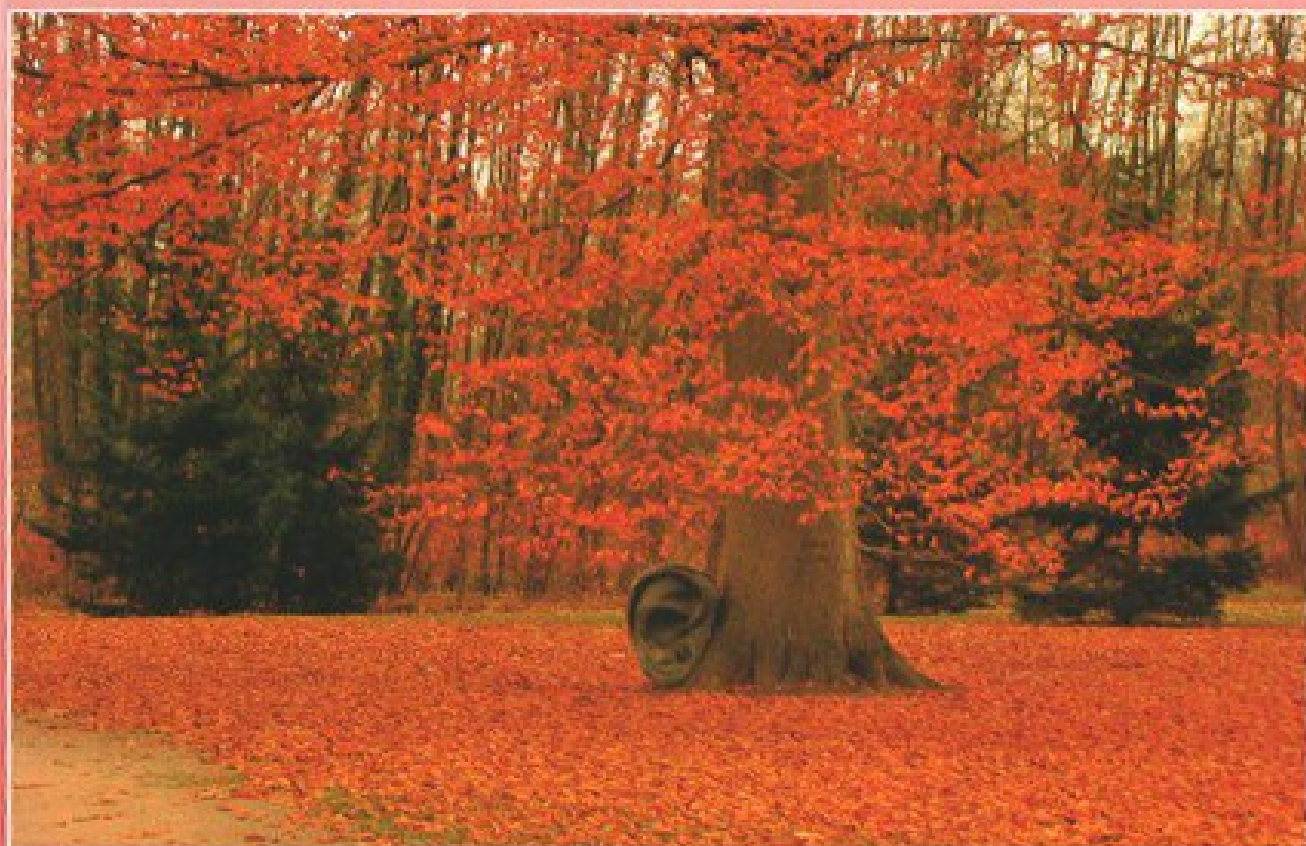


NGUYỄN TÂM THƯỜNG



SUY NIỆM VIẾT TRÊN ĐƯỜNG ĐI

*những trang nhật ký
của một linh mục*

in lần thứ nhất 2002

in lần thứ sáu 2011

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Tủ Sách Công Giáo

NHỮNG TRANG NHẬT KÝ CỦA MỘT LINH MỤC

Tác giả Nguyễn Tâm Thường, sj.

MỤC LỤC

Đạo Sĩ Sadhu 3

Thánh Lễ và Đồng 50 Rúppi 6

Ánh Trăng Non Ở Phương Trời Xa 10

Đôi Thoại Tôn Giáo 14

Goa, Miền Đất Mong Đợi 17

Câu Chuyện 13 Năm Trước 18

Phanxicô Xaviê Ở Nhật Bản 21

Trung Hoa: Một Ước Mơ 25

Đảo Thượng Xuyên 26

Đền Thánh Phanxicô Xaviê 29

Giã Từ Goa 32

Khi Nào Ngày Bắt Đầu 33

Nhỏ Cỏ 38

Màu Tím Hoa Sim 42

Thánh Giá Bên Chiều Mưa Rừng 44

Trí Sạch – Tâm An 47

Đường Đi Hành Hương 51

Một Nơi Rất Khác 54

Đức Mẹ Vailankanni 57

Đường Mình Đi 59

Ông Auto-Richshaw 60

Một Vị Thừa Sai Ở Madras 62

Một Vị Thừa Sai Ở Madras (2) 65

Tim Một Bên Bờ 68

Dòng Sông Và Câu Chuyện Đòi 70

Những Người Tìm Chuyến Đò 73

Trên Nước Sông Hằng 75

Vipassana 77

Khajuraho 81

Bên Mộ Mẹ Têrêsa 85

Chân Dung và Cây Viết Chì 87

Sự Sống Trong Căn Nhà Chờ Chết 90

Thầy Bà La Môn và Mẹ Têrêsa 92

Người Mẹ Của Biên Giới Sống Và Chết 94

Lời Kinh Sutra 97

Tajmahal, Nước Mắt Nghìn Thu 100

Tim Kẻ Trừ Tà 104

Mồ Mả: Mộ Người Chết Hay Tâm Hồn Người Sống? 106

Quý Nhập và Quý Âm 109

Sức Mạnh Của Bí Tích 112

Trừ Quỷ Nhờ Mẹ Maria 113

Đạo Sĩ Sadhu

Kho tàng văn chương tu đức Ấn Giáo có chuyện kể như sau:

Ở một làng nọ, có vị đạo sĩ, Sadhu, tu thân lâu ngày, gần đạt đến bậc thánh nhân. Dân chúng ngưỡng mộ, quý mến nhà đạo sĩ ấy lắm, kể đến thỉnh ý, kể tâm thầy học đạo.

Một ngày kia, thấy vị đạo sĩ rách rưới, kẻ qua đường biểu nhà đạo sĩ manh vải che mình. Những lúc Sadhu ngồi thiền niệm, bày chuột tương tượng gỗ, rúc vào tấm vải gặm nhấm. Tội nghiệp, cũng lại một kẻ qua đường thấy thế, biểu Sadhu con mèo bắt chuột. Dân trong làng thương tình, thay nhau đem sữa nuôi con mèo. Rồi ngày nọ, có kẻ hành hương từ phương xa, nghe tiếng thơm nhân đức, đến viếng nhà đạo sĩ. Người đàn bà giàu có ấy tặng đạo sĩ Sadhu con bò lấy sữa nuôi con mèo. Để nuôi con bò, người ta làm cho nó cái chuồng. Từ dạo đó, con bò có chuồng, vị đạo sĩ không có nhà. Thấy thế không ổn, dân trong làng làm cho nhà đạo sĩ chiếc chòi lá.

Từ ngày ấy, nhà đạo sĩ không còn nhiều thời giờ tu niệm như xưa, bận rộn nuôi con bò để lấy sữa nuôi con mèo. Nuôi con mèo để đuổi lũ chuột. Phải lo sữa sang căn nhà. Dân trong làng không muốn nhà đạo sĩ mất thời giờ chăm sóc con bò, họ gởi một người đàn bà đến cắt cỏ nuôi con bò, săn sóc con mèo thay cho nhà đạo sĩ có giờ thiền tu.

Nhà đạo sĩ có tấm vải che thân, có con mèo đuổi chuột, có con bò cho sữa, có căn nhà để ở, có người đàn bà săn sóc cuộc đời mình. Chẳng bao lâu, nhà đạo sĩ không còn thời gian tĩnh mịch nữa, ông đầy đủ hết rồi.

Đâu là con đường tu đạo? Ông lấy người đàn bà làm vợ, thế là chấm dứt cuộc đời hạnh tu.

Tôi viết những dòng này chiều ngày mùng một tháng Giêng năm 2001, tức ngày đầu năm, thiên niên kỷ thứ ba. Tôi đến Ấn Độ lúc 11 giờ 30 đêm ngày 29.12.2000. Bước xuống phi trường Bombay tôi thấy ngay cái nghèo của đất nước này. Ở Bombay trọn ngày 30, hôm sau lấy xe lửa đi Poona, tiếng Anh viết là Pune, một thành phố cách Bombay bốn tiếng theo đường xe lửa về

hướng đông nam. Tôi sẽ ở thành phố này hai tháng. Chiều nay, vậy là tôi đã ở Ấn Độ được ba ngày.

Tôi dự tính sẽ ở Ấn nửa năm. Tôi viết những dòng này, chiều nay, vì nỗi trống trải, một nỗi buồn nhớ nhà. Đất Ấn quá xa lạ, viết để mong tìm trong dòng chữ một chút lãng quên.

Từ phi trường Singapore, một trong những phi trường hiện đại nhất thế giới, những gian hàng điện tử trưng bày sản phẩm mới nhất, văn minh nhất thời đại, chỉ sau bốn tiếng rưỡi đồng hồ, tôi đến một thế giới quá khác xa, bụi bặm, nghèo đói, dơ dáy. Cảm giác đầu tiên của tôi là muốn quay về Mỹ. Tôi đã đi nhiều nơi, thích nghi với nhiều hoàn cảnh. Những ngày ở Philippines, qua những khu nhà tồi tàn, chứng kiến đám dân nghèo sống bằng núi rác của thành phố thải ra. Nhưng mới ba ngày ở đây, tôi biết nơi đây còn nhiều cảnh nghèo hơn Việt Nam và Philippines.

Ra được khỏi phi trường, đã nửa đêm, tôi kéo chiếc va ly nhỏ theo người đưa đón, đi bộ một quãng dài, đón chiếc xe ba bánh, một loại như Lambretta ở Việt Nam. Đường phố bụi bặm, vỉa hè tồi tàn. Về đến nhà dòng, thất vọng biết bao với chỗ ngủ đêm nay. Tôi đã từng ngủ trọ qua đêm tại nhiều nhà dòng ở Việt Nam. Tôi chưa thấy phòng khách nào ở Việt Nam nghèo nàn như thế. Một lần nữa, như tôi viết ở trên, tôi chỉ muốn quay về Mỹ.

Trong tôi lẫn lộn nhiều cảm xúc. Mệt mỏi của một hành trình xa. Chán cái nghèo nơi đây. Nhớ nhà. Nhớ những tình cảm của người quen. Tôi đã hành hương thăm căn phòng Cha sở họ Ars, ở Pháp. Hôm nay, những căn phòng này tồi tàn hơn. Trên đường bay từ Mỹ qua đây, tôi dừng lại Việt Nam mấy ngày. Ở nơi ấy, tôi thấy Việt Nam nghèo, nhưng trong tôi lúc này nổi lên mơ hồ một cảm xúc trăn trở. Trăn trở vì trong cái nghèo có gương mù, thừa kiện nhau về tiền giữa những người được coi là mẫu mực trong Giáo Hội. Trăn trở vì giáo xứ nghèo tiếp tục rách nát. Chỉ chờ xin ngoại quốc. Thiếu nâng đỡ nhau giữa các họ đạo trong một địa phận, tội nghiệp cho những linh mục vất vả suốt đời ở đó. Xin tiền không còn nói là mình kém, nó trở thành như mình có quyền nhân danh cái nghèo. Cũng như hồi lộ không còn là điều làm người ta ngại ngùng mà như một thủ tục bình thường. Chứng kiến cái nghèo ở đây, tôi thấy tâm tình mình lẫn lộn hoang mang. Cái nghèo cơ sở vật chất của Giáo Hội Việt Nam đang biến đổi, sẽ hết nghèo. Nhưng đằng sau cái nghèo

nhà cửa đang biến đổi kia, còn nét đẹp nghèo trong tinh thần hay đang bị ám ảnh về tiền bạc.

Tối đầu tiên ở Bombay, rất nóng, chiếc quạt trần tróc sơn, bụi bám đen, kêu cành cạch như muốn rơi xuống. Tường vôi loang lổ, vàng ó đen đũi như những bức tường xây từ thời Pháp thuộc ở Việt Nam. Trần nhà thấm nước mốc rêu. Chiếc giường gỗ cũ kĩ. Tấm khăn trải giường, chắc chắn lâu lắm rồi. Tôi sợ không sạch, cúi xuống ngủ, không có mùi hôi. Chỉ cũ thôi.

Hôm sau, 30 tháng 12, trọn một ngày chứng kiến những cảnh chen chúc ở sân ga, khắc nhỏ, dơ dáy, bụi bặm. Rồi Bombay ngày 31 đi Poona, chiều nay, ngày đầu năm vắng vẻ, nhớ về Mỹ với căn phòng sạch sẽ thật nhiều. Nhớ những cú điện thoại tiện nghi. Nhớ tình bạn. Nhớ những khoảng trời tự do cá nhân. Nhớ nhân phẩm và quyền làm người được tôn trọng. Một buổi chiều quá vắng trong sân tu viện. Trong nỗi nhớ nhà, chán cái nghèo ở đây, tôi tìm vào thư viện và đọc được câu chuyện nhà đạo sĩ Sadhu ở trên.

Câu chuyện tôi kể nằm trong cuốn sách nhỏ, cũ kĩ, bụi cũng bám ở gáy sách. Nó nằm im lặng trong kệ tủ. Nó đâu biết chiều ngày đầu năm có người khách lạ từ đâu tới mở trang sách đó. Truyện vô danh, không tác giả, chỉ đề là “an Indian story”.

Đất này nghèo, sao lại có những câu chuyện đề cao cái nghèo như thế? Có phải tác giả đề cao cái nghèo, hay con người tu đạo ấy viết câu chuyện trên như chính kinh nghiệm bản thân nói tới tự do của đường vào tâm linh, lấy cái giàu của cái để cảnh tỉnh cái mất tự do tâm hồn?

Câu chuyện bắt đầu chỉ là miếng vải che thân, rồi dần dần nhu cầu sinh ra nhu cầu, sau cùng người đạo sĩ mất lý tưởng hạnh tu. Làm thế nào nhà đạo sĩ Sadhu bỏ cuộc, đánh mất hành trình tu giới của mình? Cửa lễ, tặng vật kia êm ả quá đổi. Nó như làn gió nhẹ mơ màng, dật dờ như dòng nước không tiếng động. Thế mà đánh đổ nhà đạo sĩ. Sự đổi mới ở đất nước tôi đang mang dáng dấp có nhà Sadhu nào sắp ngã không?

Cửa lễ dâng cúng không là tội. Nhưng nhà đạo sĩ có thể bị hủ hoá không ngờ. Lòng bao dung của tín đồ cũng phải khôn ngoan biết bao, chính họ có thể đưa con người hướng dẫn tôn giáo của họ vào tà đạo bằng cửa lễ ngẫu tượng.

Người ta làm chủ của cái, rồi một ngày bị của cái lấy mất tự do mà họ không ngờ. Để lòng mình làm chủ hay bị của cái làm chủ vẫn luôn luôn là một giằng co khôn khéo. Nó vẫn là con đường hạnh tu. Thật khó để mình chiếm hữu của cái chứ không để của cái chiếm hữu mình. Nhu cầu này sinh ra nhu cầu khác. Ta không biết đâu là bến bờ. Nhiều khi phương tiện và mục đích lẫn lộn vào nhau, khó mà nhìn thấy.

Sống đơn giản đưa Sadhu vào đời sống tu hạnh. Mất đơn giản, ông mất lý tưởng. Trong Giáo Hội, tất cả các đại thánh đều có đời sống đơn giản. Không phải trong Giáo Hội Công Giáo mà thôi, tất cả các thánh nhân trong tôn giáo khác cũng vậy.

Không ngờ Sadhu đánh mất lý tưởng. Tội nghiệp ông. Tôi nghĩ, nhà đạo sĩ nào viết câu chuyện ấy, đã đạt tới bậc tỉnh ngộ rất cao như lời dạy “hãy tỉnh thức và cầu nguyện”. Sau biến cố tháng tư năm 75, hạn chế sinh hoạt tôn giáo đã đưa các tu sĩ Công Giáo ở Việt Nam phải học chung với nhau, xoá bớt cạnh tranh cục bộ. Bây giờ tấm áo che rách đang được khoác lên. Nhu cầu đang sinh nhu cầu. Sự làm việc chung ấy sẽ tiếp tục hay dần dần lại trở về cạnh tranh cục bộ với cơ sở và thế giới riêng tư. Gần mười năm trước tôi về thăm quê hương lần đầu. Vị linh mục bảo miễn sao dạy được giáo lý. Điều cần là giữ đức tin. Nhà thờ chỉ mong cái microphone để làm lễ. Lần này trở về, ngài hỏi ở Mỹ có cái microphone không dây nào cỡ độ năm trăm đô la không.

Đất Ấn vẫn nổi danh với những huyền bí và những nhà đạo sĩ hạnh tu. Tôi không biết những ngày ở đây sẽ tìm được hoa trái cho đời sống tâm linh không, chứ nói về thú vui, tôi cảm tưởng sẽ chẳng có gì vui. Ngày đầu năm, nhớ về đất Mỹ với “của cái” của mình, nhớ về Việt Nam với những diễn biến mới đang xảy ra, trong Giáo Hội cũng như đất nước. Con đường hạnh tu của Giáo Hội đang đẹp, sẽ đẹp, hay biết đâu miếng vải che thân cầu khách qua đường thương tình Giáo Hội và đất nước ấy đang rét, choàng lên cho ấm, và rồi từ ấy hủ hoá, đánh mất vẻ đẹp của mình.

Ngày 5 tháng 1 năm 2001.

Tôi đã ở nhà dòng này được gần một tuần. Vẫn chưa quen. Nơi tôi đang trọ học là một nhà dòng lớn, gần hai trăm thầy với hai phân khoa triết và thần học. Tiêu chuẩn ăn của họ chỉ như tiêu chuẩn Cao Ủy phát cho thuyền nhân

trong trại tị nạn ngày xưa. Tôi không thể ngờ mỗi ngày chưa đầy một đô la cho một thầy, trong đó tính luôn tiền ga, điện nấu ăn, tiền lương trả đầu bếp, tiền chuyên chở, tiền dụng cụ nhà bếp, bát đĩa (1US\$=46,10 rúp-pi. Mỗi thầy 42 rúp-pi tiền ăn một ngày). Việt Nam nghèo, nhưng mỗi năm Việt Nam không đến nỗi nghèo như ở đây. Tôi chỉ nói một cách tương đối.

Dân nghèo bên bãi rác lấy thùng giấy, bao nhựa trùm thành những cái ống cống cắt đôi, sống bên lề đường rất nhiều. Chung quanh nồng lên mùi khai xú ối, xác thú vật chết, bụi đường, khói xe. Không nhà vệ sinh, họ đi bừa bãi ở chung quanh, không giếng nước. Đi bộ qua những nơi đó, tôi có cảm tưởng sẽ mang bệnh vì boa nhiều thứ vi trùng trôi vào phổi mình, tại sao Mẹ Tê-rê-xa đã chọn Ấn Độ. Lớp dân nghèo ở đây, họ nghèo đến độ đi qua những khu như thế tôi ngại không dám nhìn họ, vì làm sao dám nghĩ Thiên Chúa cũng hiện diện trong họ.

Dường như các thầy trong nhà dòng này đa số đến từ thành phần cũng như bình thường. Quần áo họ mặc, giày dép họ đi, tôi có thể đánh giá phần nào. Không hỏi ban giáo sư, nhưng sống giữa họ, nói chuyện với họ, quan sát đồ dùng của họ, tôi biết đường hướng giáo dục ở đây đang chuẩn bị cho các linh mục tương lai này biết sống đồng hành với dân nghèo của họ. Các cha giáo cũng vậy, ăn chung cùng phần thức ăn, ngồi chung cùng bàn. Tôi chưa quen đồ ăn ở đây vì nhiều cà ri quá. Bữa cơm chiều họ, không hiểu vì sao có một rổ cơm và duy nhất một món khoai tây nhão trộn vàng cà ri. Một cha già ngoại quốc qua truyền giáo từ thập niên năm mươi ngồi cùng bàn với tôi nói: There is noi much to eat today. Sự thường bao giờ cũng có hai món ăn. Nói về ăn uống, họ không thiếu, cơm dư, nhưng đồ ăn chỉ đủ và không ngon miệng thôi. Thí dụ sau cơm bao giờ cũng có chuối tráng miệng. Mấy hôm đầu tôi tưởng giống chuối bên đây nhỏ hơn Việt Nam nhưng đi chợ mới biết chuối ở chợ lớn hơn, lành lạnh hơn chuối ăn trong nhà dòng. Họ thật sự sống tinh thần nghèo. Ngay cả điện nước, các đồ dùng khác cũng thế. Cái microphone trong nhà thờ này cũ rồi, tôi nghĩ chỉ vài chục đô la thôi.

Cứ mười hai năm, Hindu, Ấn Độ Giáo lại có một “năm thánh”. Năm 2001 này là “năm thánh” đó. Ước chừng bảy mươi triệu người sẽ về sông Ganga miền Bắc Ấn Độ để tắm gội tội lỗi trong sáu tuần. Đêm ngày những chuyên lửa đầy tràn người trên mũi tiếp tục đổ về sông Hằng. Báo chí ngày nào cũng

đầy rẫy hình ảnh người ta chìm mình trong dòng sông, giơ tay cầu nguyện. Tìm con đường thanh tẩy thôi mà họ tha thiết như thế sao.

Trở về câu chuyện im lặng trong trang sách bám bụi tôi viết cách đây mấy ngày. Bài học đầu tiên tôi xin cảm ơn đất Ấn đã có những người con đi tìm con đường tinh ngộ như tác giả câu chuyện đạo sĩ Sadhu trên đây.

Phải chăng nước dòng sông Hằng và những mảnh đời đi tìm con đường thanh tẩy đã kết tinh thành những áng văn chương Sadhu. Hay nhờ những áng văn chương tu đức đó nhắc nhở mà dòng sông Hằng vẫn luôn có người đi tìm con đường thanh tẩy?

Thánh Lễ và Đồng 50 Rúppi

Tuần này tôi ghi tên dâng lễ sáng cho các sơ Dòng Kín. Tôi muốn tìm mọi cơ hội để biết thêm những sinh hoạt tôn giáo trong những ngày ở Ấn. Bây giờ giữa tháng Hai. Trời miền trung nước Ấn mang dáng dấp khí hậu sa mạc. Ban đêm nhiệt độ khoảng 8 hay 10 độ Celsius, nhưng ban trưa có thể lên tới 35 độ. Sáng sớm trời se se lạnh, một quãng đường ngắn, tôi đến nhà nguyện các sơ lúc 6 giờ 15, dâng lễ lúc 6 giờ 30.

Sáng đầu tiên hơi bỡ ngỡ. Trong phòng thánh, áo lễ dọn sẵn. Chiếc áo alba quá dài, thụng thính. Một phong thư tự làm lấy bằng loại giấy viết mỏng để bên cạnh, dán kín, tôi biết trong đó có tiền, vì bên ngoài đề ý xin lễ cho linh hồn sơ Clara mới qua đời tháng trước.

Sau này, được biết trung bình một ý lễ 30 rúppi. Phong thư tôi nhận ý lễ thứ nhất ở Ấn Độ hôm đó 50 rúppi. Nói thật hay nói cho vui, các cha trong nhà dòng bảo tôi là cha khách nên các sơ mới xin bổng lễ “béo” như vậy đó.

Đổi chợ đen, một đô la Mỹ ăn 46.10 rúppi, đổi chính thức được 45.50. Dân lao động bình thường lãnh khoảng 70 rúppi một ngày. Lao động phụ trộn hồ khoảng 100 rúppi. Ở quê lao động, phụ nữ lãnh 30 rúppi.

Tôi còn nhớ cảm xúc khi mở phong thư nhìn 5 tờ rúppi cũ nhàu, mỗi tờ 10 đồng. Ý bổng lễ đầu tiên tôi nhận trên đất Ấn.

Lúc rời Orange Country, Cali, một cha quản nhiệm và mấy anh chị em Cursillo gởi tôi ít bổng lễ mười đô la. Tức một bổng “lễ Mỹ” khoảng 460 rúppi. Nhìn 50 đồng rúppi cũ nhàu, dơ, tội nghiệp những người lao động, nhưng tôi cũng cười thầm với mình. “Chúa ơi, bổng lễ 50 rúppi, có lẽ là khá rồi, một ngày lương lao động của người nghèo. Nhưng thế này thì con lỗ 9 đôla! Chúa biết, con đang dâng bổng lễ 10 đô cơ mà!”

Đã lâu, hôm nay tôi mới lại có những cảm xúc linh thiêng về bổng lễ của người xin. Sau khi thụ phong linh mục, việc mục vụ đầu tiên, nhà dòng gởi tôi về trại tị nạn. Những ngày đầu của một linh mục mới ra trường, có những cảm xúc, những nôn nao, những nhiệt thành, những khát vọng rất bao la. Một trong những ý nghĩ nôn nao là không biết mình dâng lễ ra sao, cuộc sống linh

mục thế nào. Tiểu sử thánh Ignatio ghi lại, sau khi thụ phong linh mục, ngài không dâng lễ mở tay ngay, nhưng đợi một năm sau! Chỉ vì ngài muốn chuẩn bị cho thánh lễ đầu tay! Sau này trong đời, ngài khóc trong nhiều thánh lễ, khóc lúc chuẩn bị mặc áo lễ, khóc lúc dâng lễ, khóc sau khi dâng lễ. Những nhà nghiên cứu hôm nay dựa vào cuốn tự thuật của Ignatio, xếp ngài vào hàng các thánh có kinh nghiệm thần bí thiêng liêng.

Linh mục mới ra trường nào cũng có những nôn nao về cuộc sống đầu đời linh mục của mình. Quyết định trước khi lên đường của tôi là sẽ không nhận bổng lễ, lấy cố họ tỵ nạn không có tiền. Tôi cắt nghĩa cho họ dùng tiền ấy trong lúc túng thiếu mà sống, hoặc làm việc bác ái, giúp đỡ người túng quẫn sống chung quanh mình như bổng lễ dâng Chúa. Hội ấy trong trại tỵ nạn có nhiều người túng thiếu. Trường hợp có người không yên tâm khi tôi không nhận bổng lễ, họ như sợ lễ ấy không thành cho họ, những trường hợp như thế, vì họ, tôi nhận. Những ngày tỵ nạn trôi qua, hôm nay mới lại có những cảm xúc nhìn những đồng rúppi lao động của những tâm hồn đi tìm ơn thánh. Một cơ hội để nhìn lại ý nghĩa thánh lễ và sự thánh thiện của bổng lễ.

Trong bốn đẳng cấp Hindu (Caste system: Brahmans, Kshatriyas, Vaisays, Sudras), đẳng thứ tư được ví như chân, hạng người thấp nhất, làm những công việc nặng nhọc, kẻ hầu hạ. Sinh ra trong đẳng cấp nào, gắn trọn đời với đẳng cấp ấy. Nó là định mệnh. Sinh ra hẩm hiu, sẽ mang thân phận thấp hèn. Ấn Giáo với những đẳng cấp này đã có từ hơn 3000 năm trước công nguyên. Lấy được độc lập từ người Anh, mãi đến năm 1957 hiến pháp Ấn Độ mới bãi bỏ chế độ đẳng cấp. Nhưng đây là lý thuyết thôi. Thực tế lại khác.

Tôi đã đi qua những quăng đường trước công nhà dòng nhiều lần. Có đến hơn chục “nóc gia”. Họ túm lại thành một xóm, cạnh đường lộ. Không biết họ có bà con làng xóm với nhau không. Khói xe, bụi đường, ô nhiễm bản thủ là không khí họ hít thở đêm ngày. Trời nóng, họ ngồi dưới những tấm nylon che nắng. Không thấy đàn ông, có lẽ họ đi làm. Con nít đen đui, dơ dáy, không quần áo nghịch đất rác chung quanh rãnh nước đen. Đã nhiều lần đi qua, tôi muốn chụp mấy tấm ảnh nhưng không dám. Không phải thắng cảnh thiên nhiên. Không phải sở thú. Họ là con người. Tại sao lại chụp họ. Họ nghĩ gì khi kẻ lạ đưa ông kính máy ảnh trước cuộc đời họ. Tâm trạng họ nghĩ gì về thân phận cuộc đời? Nếu họ đến chặn hỏi tại sao chụp hình, tôi biết trả lời sao. Đã cả tháng qua, tôi chưa chụp được tấm hình nào của những người

trước mặt Chúa, Nước Trời cũng thuộc về họ, nhưng trước mặt đồng loại, họ sinh ra không được bình đẳng. Những người như thế sống thành từng chùm, từng xóm, rải rác nhiều nơi. Và dĩ nhiên họ tiểu tiện đầy chung quanh nơi họ sống. Ruồi và mùi khai nông xú uế xông lên.

Dân số Ấn Độ hơn một tỷ người. Hindu là tôn giáo có lịch sử lâu đời hơn Kitô Giáo nhiều. Theo truyền thống kể lại, Thánh Tôma tông đồ đã đến rao giảng Tin Mừng ở Ấn. Nhưng phải đợi đến thế kỉ 16 với các thừa sai như Phanxicô Xaviê qua truyền giáo mới rửa tội được một số. Công Giáo chỉ là thiểu số, 1.5% so với một tỷ người, đa số gốc gác đến từ đẳng cấp thấp này. Tôi không nghĩ những người sống ở khúc đường gần cổng nhà dòng có ai Công Giáo. Nếu giả sử có gia đình nào đó, làm sao họ có thể xin lễ với 50 rúp pi.

Tôi nghĩ một ngày nào đó, tôi dâng cho họ một “thánh lễ Mỹ”. Tôi nhận bổng lễ anh chị em bên Cali gởi là mười đô la, tức 460 rúp pi một ý lễ. Một ngày nào đó, tôi cho họ món quà 460 rúp pi, lương lao động cả tuần.

Mỗi lần đi ngang qua nhìn họ, tôi lại nghĩ, một ngày kia tôi cũng chết như họ thôi. Gặp nhau trên Nước Trời, họ bình đẳng như tôi, họ mừng vui vì hết những ngày không còn đẳng cấp. Tôi nói chuyện gì với họ về kỷ niệm nhìn những ngày tháng thấy nhau trên cuộc đời trần gian?

Thánh lễ là thân thể mẫu nhiệm của Đức Kitô ôm trọn nhân loại trong sự thương xót cứu rỗi. Trong tác phẩm Hymn Of The Universe, Bài Thánh Lễ Trên Địa Cầu, The Mass On The World, Teilhard de Chardin kể lại năm 1923 ở sa mạc Á Châu, (có lẽ vào ngày lễ Chúa Biến Hình) ngài quá ước ao dâng lễ mà không có bánh, không có rượu, trong lúc khắc khoải vì không tìm được của lễ, ngài tự nhủ sao không lấy chính cuộc đời mình mà dâng lễ, đâu cần bánh rượu. Trong thánh lễ siêu nhiên ấy, ngài đã lấy tất cả địa cầu làm bàn thờ, đôi chân đứng trên bàn thờ ấy dâng hiến cả vũ trụ cùng với con người mình thay bánh rượu. Và ngài thấy thánh lễ ấy như rục rữa. Ngài viết: “Ôi, lạy Chúa, con không có bánh, không có rượu, không bàn thờ dâng lễ. Bằng qua mọi hình thức này, con, linh mục của Chúa đây, sẽ dâng lên chính con, con sẽ lấy cả trái đất làm bàn thờ, con sẽ dâng Chúa mọi nhọc nhằn, mọi vất vả đau khổ của trần gian.” Teilhard de Chardin đã không thực sự dâng lễ bằng bánh rượu, vì không tìm đâu ra. Lòng ước ao thôi thúc ngài dâng lễ thiêng liêng đã để lại 19 trang viết như một trong những suy tư đẹp nhất, thi

vị nhất của thế kỉ về mầu nhiệm thánh lễ trong tác phẩm Hymn Of The Universe. Ngay đời ngài cũng là một thánh lễ tuyệt vời. Là một khoa học gia nghiên cứu sự sống thời tiền sử với thuyết tiến hoá, một nhà nhân chủng và địa chất học trong cái nhìn thần học và triết học. Một khuôn mặt lỗi lạc của Giáo Hội cũng như trong giới trí thức bác học. Lúc còn sống, suy tư của ngài gây nhiều tranh luận, không được phổ biến, mãi sau khi chết rồi các tác phẩm ấy mới được phục hưng vì tư tưởng của ngài vượt quá cách suy nghĩ của một số người trong Giáo Hội đương thời lúc đó. Vậy mà ngài im tiếng vâng lời.

Nói về lễ vật, Teilhard de Chardin viết: “Lạy Chúa, chén thánh và đĩa thánh của con là chiều dài sâu thẳm nhất của một linh hồn mở rộng ra đón nhận tất cả vũ trụ, và trong chốc lát đây, sẽ cùng tất cả mọi ngõ ngách của trái đất này từ tốn, hợp với Thánh Thần dâng lên Chúa.” Trong thánh lễ vô hình ấy, Teilhard de Chardin thấy Thần Khí như rực lửa cháy trên địa cầu. “Tất cả mọi sinh vật trong ngày hôm nay, đang nảy chồi, đang kết trái, đang rộ hoa chín mùa đều mang một ý nghĩa tuyên xưng: Đây là Mình Ta. Và ngay cả sự chết tiềm ẩn đang đợi chờ, đang tàn úa, đang phai mầu cũng đều mang một ý nghĩa sâu thẳm trong mầu nhiệm đức tin, tuyên xưng: Đây là Máu Ta.” Trong ý nghĩa kết hiệp với mầu nhiệm thánh thể, Teilhard de Chardin viết tiếp: “Xin Chúa đổ vào chén lễ đời con nỗi đau của xa lìa, yếu đuối vì giới hạn, những hoài nghi trần trở, rồi bảo con: Hãy nhận mà uống đi. Lạy Chúa, làm sao con có thể từ chối được khi Chúa đã đổ vào cốt lõi tuỷ xương sự sống của con lòng ước ao kết hiệp với Chúa ở thế giới đời sau qua cái chết.” Không bánh, không rượu, không bàn thờ, trong thánh lễ không hình thức này, Teilhard de Chardin cảm nghiệm toàn thể vũ trụ, mọi sinh vật, mọi gian lao, mọi đau khổ hoà tan lại thành bánh. Trước khi viết Thánh lễ Trên Địa Cầu năm 1923, vào năm 1917 trong tác phẩm Linh mục, “The Priest”, Teilhard de Chardin đã viết: “Qua việc nhập thể, Đức Kitô biến tám bánh thành Thân Thể Ngài, Đức Kitô không giới hạn trong tám bánh mà vượt qua đó bao trọn vũ trụ. Qua một nguyên tố của vũ trụ là tám bánh đó, Ngài lôi kéo toàn thể vũ trụ vào Ngài.” Nhìn thánh lễ như thế, nên Teilhard de Chardin khi nhìn Chúa đến với một tâm hồn, không đơn giản là chỉ với cá nhân đó. Teilhard de Chardin nhìn tất cả nhân loại liên kết với nhau. “Kẻ tin cũng như người không tin, hãy làm chúng con kêu lên rằng: Ôi lạy Chúa, hãy làm cho chúng con nên một.” Riêng về linh mục, Teilhard de Chardin viết: “Qua lời truyền phép: Đây là Mình Ta. Tám bánh thành mầu nhiệm Thánh Thể. Những lời này vượt quá

giới hạn của tấm bánh, chảy tan vào vũ trụ, toàn thể vũ trụ ảnh hưởng vì lời truyền phép này”.

Thánh lễ của tôi không ở trong hoàn cảnh thiếu bánh rượu như Teilhard de Chardin. Không đủ lòng sốt sắng như Teilhard de Chardin. Nhưng trong suy tư thần học của ngài, thánh lễ tôi dâng cũng chảy tan vào vũ trụ như thế, vì đây là ân sủng của Chúa thiết lập qua nhiệm tích Thánh Lễ, chứ không phải vì tôi là linh mục.

Nếu một chiều nào đó, tôi đi lại khúc đường ấy, nhìn kiếp sống sinh ra trong số phận hẩm hiu của họ, tôi về nhìn họ trước màu nhiệm Thánh Thể, rồi sáng sau tôi dâng cho một thánh lễ “free”. Nghĩa là sau khi dâng lễ theo ý chỉ với bông lễ mười đô, tôi đem mười đô ấy mua mấy chậu thau nhựa, mấy cục xà bông cho các em trong nhóm người đó, hoặc một gia đình nào đang có ai đau ốm, chắc tôi sẽ có những cảm nghiệm quý lắm về thánh lễ trong màu nhiệm thân xác Chúa Kitô và sự túng thiếu của con người. Chắc tôi sẽ có những cảm nghiệm rất thiêng liêng về bí tích tôi cử hành. Nếu có người cha nào đang mệt sức lao động, tôi cho họ một thánh lễ “free” để ông ta không phải lo âu phần ăn cho gia đình, nếu tôi làm thế, chắc tôi sẽ cảm nghiệm sâu xa trong màu nhiệm liên đới giữa con người với nhau. Thánh lễ là màu nhiệm.

Là người dâng lễ, The Priest, linh mục có những cơ hội để cảm nghiệm thánh lễ một cách vô cùng phong phú mà giáo dân không có. Teilhard de Chardin đã dâng thánh lễ trong sa mạc không bánh, không rượu, không bàn thờ. Thánh lễ đó đối với Teilhard de Chardin có là thánh lễ duy nhất chỉ có một lần trong đời?

Tuy nhiên, giáo dân có những cảm nghiệm khác nhau, như Mẹ Têrêsa Calcuta chẳng hạn. Một lần về Việt Nam, tôi gặp Mẹ Têrêsa ở Hà Nội, cứ chín giờ sáng Mẹ vào dâng lễ trong toà giám mục với Đức Hồng Y. Một sơ trong nhóm người đi cùng với Mẹ bảo tôi: “Mẹ quý thánh lễ lắm, nếu máy bay ném bom, Mẹ cũng dâng lễ xong mới chạy.”

Tôi quên câu chuyện Mẹ Têrêsa với thánh lễ. Qua Ấn này mới lại nhớ đến câu chuyện đó. Và lần này chắc khó quên. Mẹ Têrêsa nhắn nhủ các linh mục:

Xin cha dâng thánh lễ này như thánh lễ mở tay,

như thánh lễ cuối cùng,

và như thánh lễ duy nhất chỉ có một lần trong đời.

Án Độ tháng 2, 2001

Ánh Trăng Non Ở Phương Trời Xa

Trăng mới lên không đủ sáng. Trăng non. Nhờ chút trăng non, đêm cũng bớt tối. Thầy Diraviam đang học thần học năm thứ hai, hẹn tôi ở quãng đường gần sân đá banh, khúc đường dẫn đến căn nhà thầy vẫn dạy đám trẻ nhà nghèo vào mỗi chiều từ 5:30 đến 7 giờ tối. Tôi nay thầy dẫn tôi đi thăm xóm người thuộc đẳng cấp thấp, low caste. Một mình, tôi không dám vào khu của họ. Tôi đã đợi ngày này từ lâu vì tò mò không biết họ sống thế nào.

Tôi nghĩ không nên đi giày, sợ mình quá cách biệt. Đường qua sân banh đang mùa cỏ khô đầy gai. Ánh trăng mờ mờ, nhụ nhoạ lamg tôi nghĩ đến những con rắn Ấn Độ. Ngần ngại, nhưng tôi cũng phải mang giày, sợ mảnh chai, cỏ xước và rắn đêm.

Tôi được biết nhà họ không có ghế ngồi.

Thầy bấm đèn pin đi trước, tôi cố tránh những rãnh nước, hố cống. Một khu tập thể rất lớn, chi chít, mái tôn chen chúc nhau thấp lè tè. Ánh đèn không đủ sáng soi đường đi. Các hẻm góc ngách nối nhau chằng chịt. Nhờ ban đêm, không nhìn rõ, tôi không bị con nít bu quanh. Nhưng vẫn có kẻ nhận ra một người không cùng màu da của họ. Họ rướn người từ trong nhà nhìn tôi. Ở các ngõ hẻm, quần áo ẩm ướt phơi chằng chịt, giầy phơi nối từ nhà này sang nhà kia, thấp lụp xụp. Tôi cúi đầu, vén giạt qua một bên để tránh đụng vào mặt.

Sợ nhất khi người ta mời uống nước. Những chiếc ly dơ.

Hai vợ chồng, bốn đứa con. Người con đầu lòng đã là thiếu nữ. Đứa thứ hai cũng con gái, chừng 15 tuổi. Trong nhà, một cái giường đơn duy nhất, loại giường một người nằm. Một khoảng trống cũng chỉ bằng cái giường. Đó là chỗ trống duy nhất trong nền nhà. Nơi ấy, hai cái bếp. Phía cuối giường là tủ ra vào. Quần áo treo chung quanh chiếc tủ gỗ xiêu vẹo. Nhà không cửa sổ vì quá bé. Hộ này nối hộ kia, những dãy nhà dài chia từng khúc, cao, thấp. Mỗi khúc một hộ gia cư. Thầy Diraviam cho tôi biết hai người ngủ trên giường, hai dưới đất, hai ngủ ngoài hẻm. Không hộ nào có nhà vệ sinh riêng. Lúc tôi vào, người con gái lớn đang bị cảm, ngồi dậy trên giường. Bà mẹ chào chúng tôi, rồi ngồi xuống đất tiếp tục nấu bếp. Hai đứa con đứng bên cạnh. Căn nhà chật hết, đây là đã thiếu đứa thứ tư. Thầy Diraviam và tôi, cùng người con gái

đang bị cảm ngồi gọn trên giường. Ông trai ngồi ngoài cửa. Tôi không thể hình dung căn phòng chật đến thế. Tính ra, diện tích không được bằng hai tấm chiếu.

Sau khoảng nửa tiếng, thầy dẫn tôi qua nhà khác. Nhà thứ hai không có cả giường, không quần áo treo chằng chịt, không tủ, không bàn ghế. Tối um ùm. Bà đang quạt bếp, khói lên mù mịt, cay mắt.

Thầy Diraviam cho biết bà có hai đứa cháu mồ côi cha mẹ. Đứa trẻ tò mò nhìn chúng tôi, khép nép cạnh bà, chắc nó chừng bảy, tám tuổi. Đứa lớn bà cho viện mồ côi rồi. Nhà không điện, qua ánh đèn dầu tờ mờ, tối quá, tôi không biết bà chừng bao nhiêu tuổi (đèn là cái chai nhỏ đựng dầu rồi cắm sợi dây vào làm tim đèn). Tôi hỏi ông thầy:

- Bà làm gì để sống?

Họ nói với nhau bằng thổ ngữ địa phương.

- Bà đập đá làm đường, hoặc là đập đá cho những công trình xây nhà. Bà kêu đau trong các khớp xương.

Khi mới tới Ấn, tôi không thể nghĩ nước Ấn còn những người phu làm đường như thế. Thành phố Poona, nơi tôi đang trọ học này, tất cả các đường lộ đang nói rộng đều do sức người đập đá bằng búa tay. Đá to bằng chiếc cối xay đồ đồng bên đường. Mỗi đồng chừng mười người phu hộ dùng búa đập thành từng cục như nắm tay. Tôi hỏi bà đập một ngày được trả bao nhiêu.

- 50 rúp pi.

Một ngày đập đá, nắng trời tháng hai, nhiệt độ lên đến 35 độ Celsius, vào tháng năm có thể lên tới 40 độ. Một ngày đập đá, bà cháu nuôi nhau được 50 rúp pi. Vừa nghe thế tôi nhớ ngay đến bổng lễ 50 rúp pi các Sơ Dòng Kín cho tôi. Giả sử bà là Công Giáo làm sao bà có tiền xin lễ?

Trên đường về, thầy cho biết gia đình chúng tôi thăm đầu tiên có đạo. Người con gái lớn đang đau là cô phụ giáo dạy đám trẻ. Ông thầy đem cho cô một ít bánh gói trong giấy báo to bằng gói mì ăn liền. Trong đám 47 đứa trẻ đến học ban tối chỉ có 2 đứa Công Giáo. Có lẽ không hình dung được thế giới tây

phương, thầy hỏi tôi bên Mỹ có những gia đình nghèo như thế không. Tôi trả lời bằng quơ:

- Ở Philippines cũng nhiều người nghèo lắm. Một thời gian tôi làm missionary bên đó.

Nói chuyện trên đường về, thầy Diraviam đồng ý đem tôi trở lại thăm họ vào ban ngày. Tôi muốn phỏng vấn thêm và thu hình bằng video. Vì sao bà sống một mình với đứa cháu? Chúng còn nhỏ, sao lại mồ côi? Cha mẹ chúng chết cách nào? Hai cháu sao một đứa ở nhà, một đứa trong viện mồ côi? Tôi muốn thu hình tất cả những gì có trong túp lều chật chội của hai bà cháu, cả khúc đường bà đập đá. Tôi muốn có những mẫu đời sống thật bằng hình ảnh.

Ra khỏi thềm nhà, một con bò to nằm kín ngõ hẻm. Ở Ấn Độ, bò thần nhiên trên đường phố. Với Ấn Giáo, bò là thần. Các đền thờ Hindu đều có tượng bò bằng đá. Ánh trăng non đổ xuống lưng nó. Một con bò khoang trắng đầy đà. Bò và người chung sống với nhau. Kể về kỷ niệm tuổi thơ, ông thầy bảo tôi, ông vẫn tắm cho bò vào ngày hội lễ bò.

Miền nam nước Ấn, vùng Tamil Nadu có hội lễ Pongal vào tháng Giêng. Ngày đó không ai được bắt bò làm việc. Chúng hoàn toàn được nghỉ ngơi. Phải cho bò ăn tối đa. Ngày lễ hội Pongal, thôn xóm đem bò ra hội làng, trang hoàng rực rỡ cho bò. Đeo các thứ hoa trên cổ, trên chân bò. Tô màu trang trí cặp sừng. Chuông nhạc rung rinh ở mũi, ở tai. Họ đem gạo ra cánh đồng nấu cơm với mía, ăn ngoài đó. Pongal là hội mùa gặt tạ ơn thần thánh. Trong bốn ngày lễ hội, ngày thứ hai dành đặc biệt cho bò.

- Vì sao Ấn Giáo lại thờ bò?

Không phải chỉ bò mới là thần. Hindu là tôn giáo đa thần. Sông, Trời, Voi, Rắn... đều là thần. Đời sống nông thôn, cày sâu cuốc bẫm, chuyên chở nặng nhọc, mọi sự vất vả đều nhờ bò. Cả năm bò làm việc vất vả, người ta muốn có một ngày lễ hội cho bò nghỉ ngơi. Một ngày ghi ơn bò.

Mấy nghìn năm trước công nguyên, những tâm hồn mộc mạc đi tìm triết lý đời sống, họ tìm những suy tư nhân ái về thần thánh như thế không là suy tư đẹp sao? Thiên Chúa tại dựng con người, ban cho con người mọi sinh vật trên trái đất là quà tặng. Bông hoa cho hương sắc, bày ong cho mật ngọt, dòng

sông cho nước lững lờ trôi, cánh đồng cho lúa xanh, con bò cho sức lao tác, chúng đến là do ơn thánh Chúa tạo dựng, vậy chúng không là hình ảnh của Chúa sao.

Ánh trăng non đỏ xuống lưng con bò. Nó nằm thản nhiên bình an giữa người với người. Ông thầy bấm đèn pin tìm lối tránh để đi. Tôi bước theo sau. Nhìn con bò hiền lành. Tôi nhớ lời nó trả lời con theo.

Chuyện kể rằng một hôm con heo tức tối nói với con bò:

- Này bác bò, tôi không hiểu sao loài người bắt công, vô lương tâm như thế. Tôi cũng như bác, hầu hạ người ta. Bác cho người ta sữa, tôi cũng cho người ta thịt, cho da. Sao người ta có ngày lễ hội cho bác mà cứ chửi tôi là đồ heo?

Im lặng một chút. Con bò trả lời:

- Tôi cho sữa, chị cho thịt, nhưng cách cho của chúng mình khác nhau. Tôi cho sữa lúc còn sống. Chị cho thịt lúc chị chết rồi. Sống mà cho mới quý, chứ chết rồi mới cho thì cũng như không.

Trên đường về, ánh trăng chỉ sáng mờ mờ trên cỏ khô, mù mờ những rặng hoa giấy ven đường. Trăng hãy còn non lắm. Về đến phòng, đã hơn 9 giờ tối. Nhìn lịch phụng vụ: Thứ ba, ngày 27 tháng 2. Hôm sau, thứ tư Lễ Tro.

Tôi bắt đầu vào mùa Chay ở Ấn Độ.

Thứ tư Lễ Tro, khởi đầu mùa Chay Thánh. Giáo Hội đang bước vào ngưỡng cửa những tháng ngày suy iêm về cuộc tử nạn và phục sinh của Chúa Kitô. Một cuộc cho đi trọn vẹn. Mới bắt đầu mùa chay thôi, như ánh trăng hãy còn non, một chút ánh sáng trên đường cỏ khô. Hôm nay tôi bắt đầu biết một chút về cuộc sống của những người sinh ra đã bị kết án hạng “low caste”, hạng cùng đinh. Trong một ý nghĩa thiêng liêng, tội lỗi cũng đã biến con người thành low caste.

Con bò bảo rằng cho nhau những gì còn sống mới là cho. Sự cho ấy đến từ lựa chọn tự do. Biết có hy sinh mà vẫn cho. Biết mất mát mà vẫn cho.

Chết rồi không cho cũng chẳng mang theo được, vậy có gọi là cho không? Cho kẻ đã chết, làm sao họ mang đi, vậy có gọi là quà tặng không?

Chết rồi mới khóc thương, người ra đi trong lòng đất dâu nào biết gì. Biết người khác hy sinh cho mình, nhìn được tấm lòng cho nhau lúc còn sống, ôi! Quý quá. Chết rồi đâu còn gì mà cần an ủi. Xa nhau rồi đâu còn gì nữa mà cần nâng đỡ, hối tiếc.

Khi chết rồi những gì tôi để lại khó gọi là cho được. Bởi tôi không thể mang theo.

Như con bò cho sữa, cho lúc sống là cho phần đời của mình.

Những gì cho nhau lúc còn sống khác lúc đã chết là trong của cho ấy người ta sống tâm tình của thương yêu, xót xa, tiếc nuối, hy sinh. Khi biết người khác vì thương yêu, xót xa, tiếc nuối, hy sinh trong của cho ấy vì mình, ta thấy đời ta hạnh phúc, vì biết mình được thương yêu. Còn khi ta cho người khác, của cho ấy cũng làm ta hạnh phúc vì nó cởi mở trái tim ta, những tâm tình thương yêu, xót xa, tiếc nuối, hy sinh ấy làm trái tim ta bao dung. Nó xác định rằng mình đang biết yêu.

Tôi đang vào mùa chay ở vùng rất xa tất cả mọi người quen thân. Bố tôi bị stroke, tai biến mạch máu não, tê liệt ba năm nay, không còn trí nhớ. Bây giờ muốn hỏi Bố chuyện cuộc đời, muốn mua tặng Bố món quà, đã quá muộn. Tôi xa nhà từ nhỏ, ít khi sống gần bố. Là thanh niên trong thời chiến chinh Bố cũng theo vận nước nổi trôi.

Ngày tôi vượt biên Bố vẫn trong trại cải tạo. Mười mấy năm sau về thăm Việt Nam, biết ý Bố mơ một ngày được về thăm đất Bắc, nơi bố sinh ra, lớn lên nhọc nhằn với quê hương. Bố có bao kỷ niệm muốn tìm về, con đường đi bộ từ Ga Hà Nội về đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, có lần Bố kể vậy. Tôi đã chần chừ đem bố đi thăm đất Bắc, may quá muộn mất rồi. Chẳng còn quà tặng nào cho Bố nữa.

Những gì có thể cho nhau được hãy cho lúc còn sống. Nếu không bị hỏi chắc con bò chẳng bao giờ trả lời về đời sống nhọc nhằn lao tác của nó cho con người. Nó cứ thầm lặng như vậy thôi.

Nhìn được nước mắt của người khác thương mình, quý biết bao. Nước mắt ấy là sức sống đỡ nâng ta. Cũng vậy thôi, nếu người khác nhìn được nước mắt của mình lúc họ còn sống, nước mắt ấy đối với họ, quý lắm. Khi chết rồi họ chẳng cần nước mắt của ta nữa. Đời người quá ngắn. Chẳng ai được hai lần làm người trên cõi đời. Ta sẽ làm gì với cuộc sống của ta?

Tôi bắt đầu vào mùa Chay thánh. Ở phương trời xa, ánh trăng mới lên, còn non lắm. Cũng như bóng đêm trong tâm hồn còn nhiều. Mới khởi đầu mùa Chay thôi. Như người viễn khách dừng chân nhìn đường mình đang đi. Tôi dừng lại ở đâu mùa Chay với chút ánh trăng tìm dự cô tịch cho tâm hồn.

Nhìn vào cuộc sống, nhìn của cải vật chất, nghĩ về đời sau, nhìn cuộc đời linh mục, thấy mình đang đi về đời sau đó, thấy có những âm vang gòn gợn sóng trong cõi lòng.

Đường ai rồi cũng ra đi một mình như tôi đang ở phương trời xa. Mùa Chay mới bắt đầu như trăng mới lên thôi. Ánh sáng đêm còn non lắm, lấm tẩm vào mạn thuyền. Linh hồn như con thuyền nhỏ lặng lẽ trong đêm đang xuôi bển tìm cõi đi về. Dòng sông cuộc đời mới gòn gợn chút ánh trăng non.

Án Độ tháng 2, đầu mùa Chay 2001.

Đôi Thoại Tôn Giáo

Không nơi nào nhiều đền đài như đất Ấn. Chỗ nào cũng có thần linh. Ai thích kiến trúc và nghệ thuật tôn giáo không thể không tìm đến đây. Ngàn năm trước, đất Ấn không có biên cương như bây giờ. Trước vùng đất này chia ra trăm mảnh, mỗi vương quốc một vua cai trị. Vua nào cũng có thành quách, có kinh đô với đền thờ riêng.

Hôm nay đất Ấn vẫn còn những văn hoá khác biệt ấy. Hơn mười ngôn ngữ được thừa nhận chính thức. Từ vùng đất này qua vùng kia, họ nói khác nhau, chữ viết khác nhau, văn hóa khác nhau, ngay cả màu da cũng khác nhau. Tiếng Anh và Hindi là ngôn ngữ chính, nhưng mỗi địa phương vẫn có ngôn ngữ riêng. Rất lầm lẫn nếu ta hiểu Ấn Độ như một quốc gia, một ngôn ngữ, một màu da, một văn hoá nhất thể.

Những khác biệt ấy tạo cho Ấn Độ màu sắc văn hoá không nơi nào có trên thế giới. Ở đây tôi muốn nói về vẻ đẹp của một vết tích Phật Giáo. Đất Ấn là quê hương Đức Phật sinh ra, nhưng hôm nay Phật Giáo chỉ còn lại những vết tích.

Trong những ngày học ở Poona. Một linh mục người Ấn cùng khoá, cha Jeyaraj Eluswamy, S.J. rủ tôi đi thăm ngôi đền thờ Phật Giáo cách đó vài trăm cây số. Cũng nhờ chuyến đi này tôi biết thêm sinh hoạt của một xứ đạo Ấn. Vùng trung nước Ấn, xe đi thăm thăm không thấy bóng dáng nhà thờ. Chúng tôi ngủ qua đêm tại một nhà xứ trong vùng thưa thớt bóng thánh giá này. Sáng sau cha xứ dẫn chúng tôi đi. Các dòng tu Công Giáo trên đất Ấn dù ở miền xa, họ cũng mở trường học. Các cơ sở giáo dục của Công Giáo đều nổi tiếng. Nơi tôi ngủ qua đêm là trường trung học của các cha Francis de Sales. Một trung học trên ba ngàn học sinh mà chỉ có bảy mươi hai em Công Giáo. Cha cho biết, cũng như mọi nơi trên đất Ấn, cả năm không có em nào theo đạo. Bố mẹ chọn trường Công Giáo vì dạy giỏi, nhưng xin đừng đả động đến tôn giáo. Những năm gần đây, chính quyền đa số là Ấn Giáo họ càng khắt khe trong vấn đề truyền đạo. Ở vùng xa, nhiều nhà thờ bị đốt phá. Thừa sai bị khủng bố, linh mục và mục sư bị giết.

Cha xứ cũng là hiệu trưởng của trường đã ở đây lâu, ngài biết những di tích cổ xưa trong vùng. Chúng tôi đến Ellora, nơi Phật Giáo còn để lại một trong

những tu viện cổ xưa nhất, có từ thế kỷ thứ hai trước Chúa Kitô. Vào thời bấy giờ Phật Giáo đã có những dòng tu phát triển mà biết đâu sau này các dòng khổ tu Công Giáo ảnh hưởng theo. Công trình của họ thật là khủng khiếp theo thời gian. Người ta đục vào trong núi đá thành đền thờ, làm thành các tu viện dài hàng cây số. Không phải xây bằng đá mà là đục vào đá. Không phải núi đất có đá mà hoàn toàn vách đá cứng. Không thể hình dung được họ tốn bao nhiêu thế kỷ để hoàn thành. Hàng cây số liên tiếp các tu viện như thế. Mỗi tu viện rộng có thể ở được mấy chục người. Mỗi thầy tu một căn phòng, đủ chỗ nằm. Những căn phòng này được khoét vào vách đá, giống như một xà lim tù, cao hơn đầu người, rộng chừng hai mét. Trong khi khoét, họ chừa đá để lại thành cái giường. Tu viện có phòng họp lớn rộng như phòng ăn của các dòng khổ tu Benedicto bên Công Giáo bây giờ. Tài tình trong lối kiến trúc là âm thanh rất kỳ diệu. Một tiếng chuông, hay tiếng ngâm vang lên, nó như sóng triều lượn quanh, dội lên sủ dội, rồi chìm xuống vang xa nhỏ đi từ từ. Chắc không nơi nào lý tưởng như đây để nghe các cha khổ tu Benedicto hát những bài ca Latin.

Đọc theo bờ đá, các cửa đền thờ hướng về phía mặt trời. Núi đá thiên nhiên làm thành một vòng cung hình bán nguyệt. Trước mặt là một thung lũng chìm sâu xuống hàng trăm mét. Sâu dưới đó là dòng sông. Vào những đêm trăng sáng, chỉ có sao trời và cây rừng, nơi đây sẽ thơ mộng và huyền bí như thế nào. Có tiếng chuông nữa. Thình lạng. Và tiếng chuông thông thả vang lên giữa thế giới cô tịch. Từ bờ đá trước cửa đền thờ nhìn xuống, thăm thẳm dưới kia như một thế giới khác. Trên đây như một cõi thoát trần. Sâu dưới kia là rừng cây và nước ánh lên lóng lánh lúc mặt trời đỏ nóng. Nhiều đền thờ đang đục dở dang. Công trình chưa hoàn tất đã đến thời suy vong. Vì nó quá lâu, quá dài. Làm sao con người có thể đo sức mình được với thời gian.

Chưa hết ngưỡng mộ khu di tích thần thành này, cha xứ nói:

- Chúng ta phải đi thôi, còn nhiều. Ngôi đền thờ sắp tới sẽ làm du khách nín thở, không thể tin những gì mắt mình nhìn.

Tôi vẫn muốn ở lại đây thơ thần trước đền thờ nhìn xuống dòng sông dưới thung lũng sâu kia.

Hơn hai nghìn năm trước, ngay cả trước khi Gioan Tiên Hô vào sa mạc, đã có những con người đến đây tìm cõi tịch tu. Trước khi Đức Kitô thiết lập Giáo

Hội, nơi đây đã có những cộng đoàn sống chung với nhau dưới điều luật tu viện. Tôi hình dung những đêm trăng đó, vắng vặc trong thình lặng, vi vu gió rừng. Trên kia nghìn vì sao thanh khiết chiếu xuống. Ai dám bảo những tâm hồn này không siêu thoát. Họ như ba vua trọng chuyện Giáng Sinh đi tìm ánh sáng. Với tôi, hình ảnh họ đẹp như những chuyện thần tiên. Đức Kitô trong lịch sử chưa giáng trần, ai nói cho họ về con đường chân lý? Giáo Hội chưa khai sinh thành cơ cấu tổ chức hữu tình, ai nói cho họ về nếp sống tu trì? Với tôi, đó là thần khí của Chúa Thánh Thần. Một thần khí có từ thuở đời đời. Tôi quý mến những di tích này. Tôi quý mến những anh em Phật Giáo, những con người sống nối tiếp những đêm trăng sáng nơi đây của hơn hai nghìn năm về trước.

Phật Giáo đã có một chiều sâu tâm linh về nếp sống tu trì rất lâu ngược theo hai nghìn năm về trước. Trong tâm hồn mỗi người, thần chân lý, thần ca ngợi vẻ đẹp, thần yêu mến điều thiện hảo đã hoạt động từ muôn thủa. Điều đáng buồn của xã hội hôm nay là người ta có thể dùng tôn giáo làm mất vẻ đẹp của những tinh thần tu đức cao cả ấy. Hôm nay người ta cũng đang nói đến đối thoại tôn giáo rất nhiều. Đối thoại tôn giáo không thể chỉ là một phái đoàn ngoại giao với nghi lễ. Nó phải là một tình yêu thực tâm tìm kiếm vẻ đẹp trong chân lý toàn vẹn. Tôi tin Đức Kitô là chân lý toàn vẹn. Nơi Ngài không có thiếu sót. Nhưng tôi có thể bù đắp sự thiếu sót nơi chính mình bằng yêu mến vẻ đẹp nơi ngôi đền thờ nay. Chính nơi này biết bao tâm hồn đã tha thiết đi tìm con đường thiêng liêng thánh thiện.

Từ trên cao nhìn xuống thung lũng, tôi thấy Tim Mừng Chúa Kitô âm vang, đưa tôi vào hình ảnh Chúa trong thình lặng cầu nguyện. Tôi hình dung thấy Gioan Tẩy Giả dưới ánh trăng đêm suy nghĩ về ơn gọi của chính mình. Những thầy tu Phật Giáo đã đến đây, những bàn tay kiên nhẫn từng nhát búa đục theo hàng thế kỷ thời gian cho tôi di tích tôn giáo thánh thiện này. Trong tinh thần Phật Giáo đó, hai nghìn năm sau vẫn tiếp tục có biết bao tâm hồn như thế. Tôi cứ muốn ở lại đây để tâm tình mình đi về quá khứ nghe tiếng chuông gõ nhẹ trong đêm, nhìn dáng người tu sĩ bình an rảo bước. Những hình ảnh ấy đẹp quá.

Chỉ là di tích còn lại thôi, nhưng những vách đá kia đang nói với tôi bài học vỡ lòng về đối thoại tôn giáo. Hình ảnh đẹp của những tâm hồn tha thiết đi tìm nhân đức ở đây nói cho tôi rằng đối thoại tôn giáo là lắng nghe tiếng

chuông, vì tiếng chuông ở đâu cũng vang lên như nhau, các bờ đá đền thờ bao giờ cũng thật thà.

Tôi sinh ra trong một đất nước mà tôn giáo theo tôi chỉ là thiếu sót. Tôi sống giữa những người anh em mà triết lý sống, niềm tin thiêng liêng là Đạo thờ cúng tổ tiên, là triết lý nhà Phật. Trong giáo trình giảng dạy tại các chủng viện Việt Nam không có chương trình học về triết lý Phật giáo không biết về Đạo thờ cúng tổ tiên. Tôi không dám nói đó là điều thiếu sót, nhưng đó là điều đáng tiếc. Tu viện triết thần ở Poona, các thầy phải lấy thêm hai môn học nữa là triết Ấn và triết Phật. Như con cá bơi lội trong dòng sông, nó cần biết về dòng nước của mình. Tôi ước mong trong chương trình giảng dạy tại các chủng viện Việt nam có môn triết học Phật Giáo. Mọi chính thể rồi cũng qua đi, nhưng tôn giáo sẽ không qua đi trên đất nước này. Họ sẽ sống chung với nhau mãi mãi trên cùng một mảnh đất, cùng một ngôn ngữ, cùng một dân tộc.

Tìm hiểu nền tu đức của nhau chắc sẽ giúp chúng ta mến nhau. Nhân đức là những hành vi suy nghĩ và sống thành thiện. Bởi đó nhân đức làm cho đời sống của kẻ tìm hiểu nó sẽ thêm phong phú. Nhân đức không lệ thuộc vào tôn giáo. Tôn giáo giả không làm cho nhân đức thành giả. Trái lại nếu tôn giáo giả dạy sống nhân đức sẽ bị nhân đức thay đổi tôn giáo ấy. Đức Phật là một thánh nhân. Ngài không tự cho mình là Trời. Ngài đi tìm con đường giúp chúng sanh thoát khổ đau. Nơi Ngài có trái tim cao cả của bồ tát muốn cứu độ. Năm thế kỷ trước Chúa Kitô, nhiều người lạc lõng tâm linh muốn đi tìm con đường giải thoát, họ tìm đến Đức Phật. Trong trái tim vô lượng từ bi, Ngài dạy con người một lối sống. Ngài không dạy hãy tôn thờ Ngài như một tôn giáo. Ngài đi tìm nhân đức và dạy người ta nhân đức. Bởi đó, tìm hiểu triết lý sống ấy không là đi tìm một nền tu đức rất tốt lành sao. Người ta có thể tạo ra chiến tranh tôn giáo. Nhưng không có chiến tranh nhân đức. Tùy thuộc những nhân đức và giá trị tinh thần này mà làm cho tôn giáo ấy đáng quý hay không. Trong Phật Giáo có biết bao nhân đức rất đẹp như yêu mến thiên nhiên, lòng từ bi, không sát sanh, quý trọng chiêm niệm, diệt tham sân si. Sống cùng một mảnh đất, cùng một văn hoá, và lại Phật Giáo đã hành trình cùng dân tộc những chặng đường dài của lịch sử. Biết đâu những môn Phật học sẽ làm các tu sĩ Công Giáo sống đời tu Công Giáo cao đẹp hơn. Chúng ta sẽ quý mến nhau trong những nhân đức.

Phật Giáo còn để lại đây di tích một thừa có tiếng chuông ngân trong đêm vắng. Các tường thành tu viện kia đã một thời cùng ánh trăng đẹp như lời kinh hôm, kinh mai. Chiến tranh tôn giáo đã xua đuổi con người nhưng không xua đuổi được nhân đức. Hôm nay, các bậc thềm kia không là bệ đá vô tri. Chúng đang nói với tôi về ý nghĩa của đối thoại tôn giáo. Tôi không đến đây để nhìn vách núi. Tôi đã thấy vết chân nhân đức của những chiếc áo cà sa lưu lại trên các bậc thềm cửa và tôi muốn ở lại đây lâu hơn.

Poona, Ấn Độ tháng 2, 2001

Goa, Miền Đất Mong Đợi

Lễ Truyền Tin, ngày 26.03.2001

Is. 7:10-14, Heb. 10:4-10, Lc. 1:26-38

Trời bắt đầu sáng. Nửa tiếng nữa xe vào thành phố. Khởi hành 6:30 chiều hôm trước, tôi bỏ thành phố Poona, nơi ba tháng trọ học, chia ly nào tôi cũng cho là vĩnh biệt. Làm gì có ngày trở lại Poona nữa.

Xe chạy suốt đêm, dừng lần thứ nhất lúc 10 giờ, rồi 1:30 và 4 giờ sáng. Đây là loại xe buýt có giường nằm. Xe bus trên đất Ấn hay chạy về đêm để tránh cái hực nóng ban ngày và đường bết xe hơn. Đã vào ranh giới Goa lúc nào không biết. Goa đôi sa mạc khô cằn vùng trung đất Ấn thành miền sông nước hoà. Núi đồi, cỏ cây khác hẳn, có mây soi mình dưới bóng sông. Ven đường rợp bóng dừa. Hành khách vẫn nằm im. Tôi ngồi bên thành xe nhìn những giải sương đêm chảy dài theo sườn đồi. Trời mỗi lúc sáng thêm. Khác hẳn miền trung Ấn đất sỏi, ngày nóng, đêm lạnh, bụi bặm. Goa đưa tôi về đồi núi Nha Trang có bóng thùy dương, có sương mù Đà Lạt. Ngồi bên khung sổ nhìn những tầng xoài đang vào mùa. Xe tiếp tục vào thành phố. Tôi thấy tâm tình mình cũng bắt đầu thay đổi. Thư thả hơn.

Thấy bóng thánh giá đầu tiên ven đường. Nhìn đồng hồ, lúc ấy 7:34 sáng ngày 26 tháng 3. Ngày lễ Truyền Tin. Miền trung đất Ấn đi hàng trăm cây số không thấy nhà thờ. Tôi đã vào miền đất nơi hạt giống Tin Mừng đã được gieo cấy hơn bốn trăm năm về trước.

Goa nổi tiếng với những bãi biển cho dân Âu Châu đổ về đây tránh mùa đông. Là thuộc địa cũ của Portugess, Goa còn nổi tiếng với các ngôi nhà thờ theo kiến trúc tây phương. Goa sạch sẽ hơn nhiều thành phố khác, không có bò đi lại phóng uế đầy đường.

Ngôi nhà tôi tạm dừng chân thật lý tưởng. Các cha thừa sai dòng Tên người Đức đã có cái nhìn rất bén nhạy, mấy chục năm trước, khi vùng biển này còn hoang vu đã đến đây mua đất xây nhà tĩnh tâm. Trên ngọn núi thơ mộng nhất nhìn xuống biển, ngôi nhà tĩnh tâm xinh xắn đã được mang tên Phanxicô

Xaviê. Goa hôm nay nổi tiếng một phần lớn nhờ xác của thánh Phanxicô Xaviê vẫn còn nằm tại đây.

Ngày thứ hai tại Goa, tôi thuê chiếc xe gắn máy, một ngày 200 rúp, khoảng hơn bốn đôla, chạy khắp miền Trời hong nắng biển, không gay gắt gió nóng sa mạc. Chỉ có Goa mà thôi, rất khác các miền đất khác của Ấn Độ. Du khách Tây phương là những chàng trai Âu Châu, các cô gái tóc bạc kim hoe vàng cỡi mô tô, lưng đeo ba lô chạy ngang dọc khắp hang cùng ngõ hẻm. Một vùng đất rất thanh bình.

Rừng dừa rủ bóng bạt ngàn. Gió về đưa lá rì rào. Ảnh hưởng Bồ Đào Nha chằng, các nhà thờ đều sơn trắng. Gần, xa, tháp thoáng nóc giáo đường trắng tinh khôi bên hàng dừa xanh mơ. Đỏ rực màu hoa giấy. Trời cao, có mây lững thững bay ngang. Goa, như một vùng đất mang văn hoá Kitô Giáo, không thấy các đền thờ Hindu với bò, hương nhang, vắng bóng các thứ thần đầu voi mình người, thần nhân với một mặt sáu tay. Không nhiều người vô gia cư nằm đầy đường như các thành phố lớn. Goa khác hẳn cái xô bồ bụi bặm nhiều rác rưởi của Bombay, khác hẳn cái căng thẳng, nóng thiêu người, du khách lúc nào cũng bị đám cò mồi kiếm tiền vây quanh của New Delhi. Goa hiền hoà.

Mấy tháng trời ở miền trung Ấn, khô cằn, căng thẳng, phố xá dơ dáy, về đến Goa, tôi như cánh chim gặp cánh đồng lúa non. Không nơi nào nhiều du khách, các chàng trai Âu Châu và các cô gái tóc vàng như Goa. Cũng như họ, tôi đeo máy ảnh trong ba lô, chạy xe hong gió và nắng suốt một ngày khắp miền. Đặc biệt Goa, mà sau này xuôi dọc miền nam, cũng ảnh hưởng Kitô giáo nhiều như Kerela, Tamil Nadu, nhưng tôi không còn thấy nữa, đó là dấu hiệu thánh giá. Không biết truyền thống này bắt nguồn từ đâu, từ khi nào, các nhà Công Giáo đều có thánh giá trên cửa hay trên cổng, hoặc một tượng đài thánh giá trong vườn. Các góc đường, ngoài cánh đồng, ở ngã ba, bất cứ nơi nào có thể dựng tượng đài được đều có thánh giá. Rất có thể thừa xa xưa khi Phúc Âm mới được rao truyền, để tuyên xưng niềm tin mới giữa một vùng đất đã ngàn năm thấm sâu các thứ thần linh, họ dựng thánh giá để khẳng định một con đường thiêng liêng. Thánh giá khắp nơi. Đang từ vùng đất cả trăm cây số không thấy nhà thờ, về đến Goa, tôi thấy như mình về “quê cũ”. Đi đường không còn sợ.

Goa rất nhiều bãi biển nhưng không xa nhau nhiều. Một buổi sáng với chiếc honda tôi có thể chạy khắp miền.

Tháng du lịch cao điểm nhất của khách tây phương là từ 15 tháng mười hai đến 15 tháng Giêng. Thí dụ khách sạn Viila Bomfim ở đường Baga Road, bãi biển Calangute, một phòng đơn giá 1900 rúp pi. Qua mùa thấp nhất, từ tháng năm đến tháng mười còn có 500 rúp pi một phòng. Goa, vùng biển nên nhiều dân đánh cá. Đặc biệt ở Goa, không bán cá theo ký lô, cá nhỏ, được nhóm lại thành từng bôc, cá lớn hơn có thể kiếm được, bán theo con. Chẳng hạn ba con lớn mười rúp pi, hoặc năm con cá nhỏ mười rúp pi. Người nấu bếp nhà tĩnh tâm cho tôi biết thế. Nhà tĩnh tâm nằm ở vị trí rất lý tưởng bên bờ biển Goa. Họ lấy có 100 rúp pi(US\$ 2.20) một ngày, kể cả ba bữa ăn. Bạn nào muốn đến Goa, hãy tìm đến nơi này! Xavier Retreat House. Tel 0832-276048. Baga, Calangute. Bardez,Goa 403516.

Chiều đến, tôi ngồi tận hành lang nhà tĩnh tâm trên ngọn núi nhìn xuống biển xanh. Gió lộng trùng dương. Bóng dừa mát. Ngay dưới chân đồi là bãi biển nổi tiếng nhất của Goa. Tôi ngồi đó cả buổi chiều nghỉ ngơi, một mình với gió, với sóng, với những cánh chim hải âu. Hơn bốn trăm năm về trước, cánh chim hải âu xa đàn. Phanxicô Xaviê đã dạt tàu vào bãi biển nào? Thình lạng ở đây là hoà âm của thiên nhiên gió núi, sóng biển đập vào ghenh đá. Nhìn biển, tôi cứ muốn hình dung bóng người truyền giáo thừa xưa ấy. Phanxicô có những lúc nhìn biển một mình nhớ quê hương không? Lý tưởng, tình yêu, cô đơn, lòng nhiệt thành, mệt mỏi cháng chường, Phanxicô đã sống những ngày ấy thế nào ở vùng biển này?

Ngày mai tôi sẽ đến Old Goa, thành phố Goa cổ để hành hương. Xác Phanxicô còn đó.

Câu Chuyện 13 Năm Trước

Trước khi viết về ngày hành hương đền thờ đang giữ xác thánh Phanxicô Xaviê tại Goa, tôi muốn ngược dòng thời gian, quay về một khúc quanh mười ba năm về trước.

Tôi có hai ước mơ liên quan đến Phanxicô Xaviê. Một là được vào Trung Hoa thăm nơi ngài chết, để nhìn ngôi mộ lạc lõng bên bờ hải đảo Thượng Xuyên, ngôi mộ quay mặt nhìn vào đất liền Hoa Lục. hai là thăm xác thánh nhân tại Goa.

Mười ba năm về trước tôi đã thực hiện giấc mơ thứ nhất. Trong chuyến vào Hoa Lục, vùng Quảng Đông, tôi đã viết về những tâm tình của tôi với bài Lý Tưởng, kể chuyện hai cô nữ tu không bao giờ mặc áo dòng trong thời kỳ cộng sản Trung Hoa, in trong cuốn Mùa Chay và Con Sâu Bướm. Bài Giáo Hội, kể chuyện một cụ già cứ ngày ngày thơ thẩn chùi những chân cột nhà thờ bỏ hoang, tiếc nhớ một thuở nhà thờ có thánh lễ, in trong cuốn Viết Trong Tâm Hồn.

Riêng chuyện kỳ thú thăm mộ Phanxicô, tôi đã giữ im mười ba năm nay. Tôi hứa với chính mình chỉ khi nào đến được Goa, bên Ấn Độ dâng lễ bên xác thánh nhân, tôi mới cho in câu chuyện này. Hôm nay, mười ba năm sau, tôi đã thực hiện được giấc mơ thứ hai. Tôi xin in câu chuyện thứ nhất, mười ba năm về trước, chuyện viếng mộ thánh Phanxicô Xaviê trên hải đảo Thượng Xuyên, thuộc quyền Trung Quốc.

Năm 1988, tôi chuẩn bị lãnh chức Phó Tế. Ngày ấy đang học thần học ở Berkeley, California, Hoa Kỳ. Tôi dự tính sau khi thụ phong linh mục sẽ về trại tỵ nạn làm việc. Giữa các trại tỵ nạn ở Philippines, Mã Lai, Nam Dương, Hong Kong, tôi chọn nơi nào?

Mùa hè 1988 tôi qua Hong Kong “thử sức” trong các trại tỵ nạn, lúc ấy Cha Louis Robert, S.J. đang giúp đồng bào. Một linh mục dòng Tên, gốc Canada, người mà dân tỵ nạn gọi ngài là “Cha Ba.”

Ngày xưa, ý nghĩ thăm mộ Phanxicô Xaviê chỉ là điều nghĩ tới mà không dám ước mơ. Nó vượt quá xa tầm với của mình. Ai ngờ đâu có ngày tôi trên

đất Hong Kong. Câu chuyện như mơ. Hong Kong là cửa ngõ vào Hoa Lục. Ngay khi đặt chân lên đất Hong Kong, ý nghĩ đi Trung Hoa thăm mộ bắt đầu nham nhúm. Nhưng làm cách nào? Làm sao dám vào vùng đất Cộng Sản? Ước mơ tuy gần nhưng đường đi tới còn xa lắm.

Thế rồi một ngày nọ, trong lúc ăn cơm chung với các cha dòng Tên, nhà ở đường Argyle, tôi nói ý định của mình cho các cha trong nhà. Một cha lên tiếng:

- Không được đâu. Anh không biết tiếng Trung Quốc, đảo ấy ở vùng quê hẻo lánh, anh lại có một mình.

Tôi biết đó là những khó khăn. Lòng tôi cứ muốn đi, biết làm sao bây giờ?

Trong những ngày ở Hong Kong, một chiều thứ bảy nọ, tôi muốn qua Macao hành hương tiền đường nhà thờ thánh Phaolô. Nơi đã giữ xương cốt nhiều thánh tử đạo Việt Nam và Nhật Bản. Hồi còn bé, bố tôi hay kể chuyện về Macao, trong thời kỳ truyền giáo. Macao là trục điểm các nhà truyền giáo dừng chân vào Hoa Lục và đến Việt Nam. Lịch sử Giáo Hội Việt Nam gắn bó liên hệ với Macao rất nhiều. Ngày còn bé, bố tôi đã cho tôi cuốn “Người Chứng Thứ Nhất” kể chuyện tử đạo của thầy Anrê Phú Yên. Chiếc đầu của Anrê được đem về Macao trước khi tới Rôma. Trong tâm thức tuổi thơ, hình ảnh Macao đã phần nào là chuyện phiêu lưu cho một cậu bé. Không ngờ, hôm nay tôi đang bên lề đường đến Macao. Thôi, chưa vào Hoa Lục được, ta đi Macao. Tôi nhủ lòng như thế. Tôi sẽ đi Macao.

Ngay trưa thứ bảy hôm đó, có thầy dòng già cho tôi vé tàu tốc hành qua biển Hong Kong đến Macao. Đây là chuyến chót của ngày thứ bảy, sắp hết giờ. Tôi vội vàng lấy xe buýt xuống bến tàu Hong Kong.

Tàu tốc hành, lần đầu tiên tôi được đi loại tàu cao tốc như thế. Tàu rẽ sóng như mũi tên bắn đi ào ào, khi tàu rú ga, dường như cả thân tàu nâng cao lên, rà rà trên mặt nước mà bay. Trời biển mênh mông. Tôi hồi hộp nghĩ đến hình ảnh Macao của tuổi thơ mấy mươi năm về trước. Tôi sẽ gửi một post card cho bố ở Việt Nam. Bây giờ bố già rồi, biết con mình đang đặt chân trên vùng đất linh thánh của các thừa sai thừa xưa, chắc bố mừng lắm. Câu chuyện thầy giảng Anrê Phú Yên. Người Chứng Thứ Nhất tôi đọc lúc còn bé là hình ảnh

đầu tiên tôi biết về các cha dòng Tên, mà biết đâu mấy mươi năm sau này đã ảnh hưởng đến quyết định vào dòng của tôi.

Hôm nay, khi viết những dòng này, bố tôi đã gần tám mươi tuổi, bị tai biến mạch máu não, lê tiệt bốn năm rồi, không còn trí nhớ. Rất tiếc, tôi không hỏi ông cụ được vì sao ngày xưa ông cụ hay nói về các vị thừa sai ngoại quốc truyền giáo ở Việt Nam, vì sao ông cụ lại cho tôi cuốn Người Chứng Thứ Nhất, cuộc đời tử đạo của Anrê và công việc rao giảng Tin Mừng của các linh mục dòng Tên ở Việt Nam.

Tàu cập bến cảng Macao, tôi không biết đi về đâu!

Quá vội vàng, sợ nhỡ chuyến tàu cuối ngày, tôi hối hả đi, không lấy địa chỉ, không có điện thoại nhà dòng bên Macao. Tôi quên số phone nhà dòng bên Hong Kong. Bây giờ đứng giữa trời đất, không biết hỏi ai. Không tài xế taxi nào biết nơi tôi muốn đến. Loay hoay bừa tiếng đồng hồ. Khách trên tàu đã đi hết. Tự trách mình sao quá đoảng, đi mà không có địa chỉ, biết đi về đâu. Các cuốn điện thoại đều là tiếng Tàu. Tôi sẽ loay hoay ở đây biết đến bao giờ? Ai là người giúp tôi đây? Biết hết khách, vài ông taxi lảng vảng nhưng không biết tôi đi về đâu, đành chịu. Giữa lúc ấy, một bóng áo nữ tu xuất hiện. Mừng quá, là ma sơ, thế nào cũng phải biết dòng Tên ở Macao chứ. Nghĩ vậy, tôi đến hỏi:

- Sơ làm ơn giúp tôi được không? Tôi muốn về dòng Tên nhưng không có địa chỉ.

- Ô! Nhà chúng tôi gần đó. Chúng tôi có xe sắp đến. Mời anh!

Tôi mừng quá trời!

Ôi! Cám ơn sơ đã mặc áo dòng! Có khi những tấm áo dòng là bảng chỉ đường hữu hiệu biết bao!

Về với Macao, sáng hôm sau Chúa Nhật, trong bữa ăn sáng với các cha cùng bàn, tôi than thở:

- Từ đây vào mộ Phanxicô Xaviê có xa không? Tôi muốn đi quá mà chả có cách nào!

Một cha thừa sai người Âu Châu đặt tờ báo đang đọc xuống bàn. Sửa chiếc kính lão nhìn tôi cho rõ hơn:

- Thật là may cho cha, ngày mai có nhóm các cha dòng Son Bosco đi hành hương mộ Phanxicô và vào Trung Hoa xem tình hình vài xứ đạo trong đó! Liên tục với họ mà đi!

Tôi nghe như bàng hoàng. Giác mơ đến dễ không ngờ vậy sao! Tôi đang mơ ước vào Trung Hoa bây giờ có kẻ đưa đường. Tôi trộm nghĩ hay thánh Phanxicô đang làm phép lạ cho chuyến đi của tôi thành sự thật?

Cả buổi sáng tôi mừng quá đỗi, hí hửng với bao tưởng tượng về một vùng đất hoang vu và huyền bí bên Trung Quốc. Một vùng đất cấm không mấy người có cơ hội đặt chân đến nơi. Cả buổi sáng tôi tìm tài liệu về thánh Phanxicô để đọc. Nhưng đến bữa cơm trưa, câu chuyện xảy ra khác.

Cả bữa ăn trưa tôi hỏi đủ chuyện về ngôi mộ Phanxicô bên Trung Hoa. Nghe các cha già mấy mươi năm truyền giáo ở Trung Hoa kể chuyện. Sau khi bị trục xuất khỏi Hoa Lục, hầu hết các thừa sai chạy qua Đài Loan, chờ ngày trở lại. Một số ở Hong Kong và Macao. Mỗi thừa sai là một chuỗi dài những câu chuyện lí thú. Trong bàn ăn, có một ông thầy còn trẻ, người Hong Kong, đang học triết, thỉnh thoảng nhìn tôi mỗi khi tôi tỏ ý vui mừng vì sắp được vào Trung Quốc. Sau bữa ăn, ông thầy này hỏi tôi một câu choáng váng:

- Có visa vào Trung Quốc chưa?

Tôi sững sờ hỏi lại:

- Phải có visa sao?

- Có chứ!

Tôi như rụng rời tay chân. Ngày mai nhóm các Cha Don Bosco lên đường, tôi không có visa, làm sao đi? Càng hí hửng mơ ước bao nhiêu bây giờ càng tiếc nuối bấy nhiêu. Đây là cơ hội ngàn vàng có một chuyến đi tổ chức như thế. Tôi biết làm sao bây giờ. Cứ nghĩ ngày mai họ lên đường, tôi ngồi đây tưởng tượng chuyến đi của họ. Tiếc quá là tiếc. Trời đất như quay cuồng.

Tên ông thầy là Paul Chen. Sau khi Paul hỏi tôi có visa chưa, ông ta thêm một câu nữa như tấm ván sau cùng đóng chặt cỗ quan tài không còn chút hi vọng:

- Làm visa phải mất mấy ngày. Hôm nay lại là Chúa Nhật, đâu có ai mở cửa!

Thế là hết. Không còn chút hi vọng nào. Nói xong, Paul bỏ lên phòng, còn lại mình tôi trong phòng com ngòì nhìn qua cửa sổ.

Những khung trời vô nghĩa.

Phanxicô Xaviê Ở Nhật Bản

Sau khi ông thầy người Hong Kong Paul Chen nói cho tôi biết cần có visa mới vào Trung Quốc được, ông bỏ phòng ăn lên lầu. Minh tôi ngán ngẩm cho một cơ hội ngàn vàng. Khoảng gần ba giờ chiều Paul Chen đến gặp tôi:

- Đi xuống phố!

- Đi đâu? Tôi hỏi ông ta.

Paul nói với tôi:

- Đem theo passport xuống toà lãnh sự Trung Quốc làm visa!

- Hôm nay Chúa Nhật mà!

- Thì mình cứ đi, biết đâu họ mở cửa!

Paul nói với tôi vậy. Thật là chuyện mơ hồ. Tôi cũng theo anh ta xuống phố, lòng không chút hy vọng. Paul nói tiếng Tàu, anh ta vào toà lãnh sự một lúc rồi quay ra với visa cho tôi vào Trung Quốc! Paul nói:

- Phanxicô Xaviê làm phép lạ! May quá họ vừa sắp đóng cửa thì chúng mình tới!

Tôi cũng sờ không tin những gì mới xảy ra. Có phép màu nào đưa tôi đến đây? Cầm visa trong tay mà như đi trên mây. Tôi có visa vào Trung Quốc thật sự rồi sao? Ngày mai tôi sẽ theo các Cha Don Bosco đi đảo Thượng Xuyên hành hương mộ thánh Phanxicô Xaviê thật à? Cả buổi chiều, tôi chưa từng vui như thế bao giờ. Hồi hộp chờ hôm sau cho chuyến hành trình mạo hiểm thú vị nào ngờ

Trước khi qua cửa khẩu Macao vào Hoa Lục, người trưởng đoàn giao cho chúng tôi mỗi người hai tút thuốc lá thơm. Được biết trong Hoa Lục thuốc lá thơm rất đắt. Với hai tút thuốc thơm chúng có thể kiếm được mấy bữa ăn. Người trưởng đoàn nói với chúng tôi như thế. Quả thật, các “chú Ba Tàu” đi đâu cũng biết làm ăn!

Xe lăn bánh bỏ lại cổng thành Macao, chúng tôi tiến sâu vào lục địa đất Trung Hoa. Trời cao bát ngát, tôi như người trong mơ vì giấc mộng đi Hoa Lục đã thành hình.

Trước khi đi tiếp vào Hoa Lục thăm mộ thánh nhân, tôi xin dừng lại đây để tưởng nhớ những ngày tháng Phanxicô ở Nhật Bản đã. Vì từ Nhật Bản Phanxicô tìm đường vào Trung Hoa nên mới chết trên đảo Thượng Xuyên này.

Phanxicô Xaviê viết cho thánh Inhaxiô: “Thưa Cha Inhaxiô, con đã biết đôi chút về Nhật Bản. Dân ở đó khá hiếu kỳ, ham tìm hiểu về Thiên Chúa cũng như những điều tự nhiên. Vì thế con đã quyết định đến đất nước này. Con nghĩ bất kỳ điều gì chúng ta thực hiện ở đây cho Chúa, về sau người Nhật họ sẽ tự lo lấy được.”

Tháng 4 năm 1594 Phanxicô Xaviê từ Goa đi Nhật Bản. Trong số những người cùng đi, có ông Yajiro, một người Nhật mà ngài đã gặp ở Malacca và một tu huynh người Bồ Đào Nha tên là Gioan Fernandê. Đến Malacca, tất cả chuyển qua một chiếc thuyền buồm Trung Hoa. Gần hai tháng sau tàu đến Kagoshima quê hương ông Yajiro.

Phanxicô Xaviê dành năm tháng đầu ở Kagoshima để học tiếng Nhật, hy vọng sẽ giảng được. Nhưng tiếc là ngài không có khiếu học ngoại ngữ. Ngài phải mất 40 ngày mới thuộc được 10 điều răn.

Cố gắng của ngài đã sinh hoa kết trái. Chính tại nơi đây, ngài gặp và rửa tội cho một thanh niên tên là Bênadô. Anh ta theo Ngài khắp nơi, và sau đó là một trong những người Nhật đầu tiên vào dòng Tên. Cũng tại Kagoshima này, ngài đã rửa tội cho một gia đình Samurai. Đây là biến cố hiếm hoi xảy ra.

Phanxicô Xaviê và thiền sư Ninshitu kết thân. Một linh mục Công Giáo với một nhà sư thiền tông Phật Giáo. Hai bên thường gặp nhau để trao đổi về đạo. Ngài hi vọng có ngày rửa tội cho vị thiền sư. Nhưng điều ấy đã không xảy ra. Có lần Phanxicô Xaviê hỏi Ninshitu: “Một người đang đi thuyền từ bến này đến bến kia, đâu là thời điểm tốt nhất? Lúc đang bị sóng gió đập vùi hay khi gần đến bến bờ an toàn?” Ninshitu biết Phanxicô Xaviê có ý nói về hành trình chính là cuộc đời và cái chết, nhưng ông nói ông không quan tâm.

Gặp một người như Ninshitu, vừa có tài vừa có đức, nhưng thấy không cần tin vào Thiên Chúa đối với Phanxicô Xaviê, đây quả là một thách thức.

Khi Phanxicô Xaviê rời Kagoshima, ngài dẫn theo thầy Gioan Fernandê và anh Bênadô. Còn ông Yajiro ở lại coi sóc nhóm tín hữu tại Kagoshima. Sau này ngài không gặp lại nữa. Trước hết, ngài đến Hirado, cũng ở trên đảo Kyushu. Ở Hirado, ngài và thầy Fernandê giảng ở các ngã tư đường. Phanxicô Xaviê thường phải nhờ đến cuốn sổ tay và thầy Fernandê vì thầy nói tiếng Nhật giỏi hơn ngài.

Dù chỉ thu hút được những nhóm nhỏ. Ngài cũng rửa tội được chừng 100 người tại Hirado. Có câu chuyện lý thú kể về nhà truyền giáo như sau: Khi giảng, ngài gọi Thiên Chúa là Dainichi, đây là tiếng Nhật ông Yajiro dạy ngài. Nhưng một hôm ngài biết được Dainichi không phải là Thiên Chúa, mà chỉ có nghĩa là mặt trời lớn, theo nghĩa thiên nhiên. Biết vậy, ngài hốt hoảng, cùng với thầy Fernandê, cố gắng tìm gặp những người đã nghe giảng để đính chính, nhưng làm sao đính chính được nữa. Tội nghiệp, chắc ngài hối hận lắm vì sợ giảng sai về Chúa!

Sau một thời gian ngắn ở Hiradô, ngài đến Miyaki, nơi ngài thực sự muốn đến. Phanxicô hy vọng sẽ xin phép được Nhật hoàng chính thức để giảng đạo. Sau khi vượt qua mấy eo biển, ngài đến cảng Shimonoseki. Thầy Fernandê và anh Bênadô vẫn ở với ngài. Mọi chuẩn bị đã xong xuôi cho chuyến đi quan trọng nhất đến Miyako. Ngài chuẩn bị tặng vật dâng Nhật Hoàng. Thầy Fernandê và anh Bênadô chuẩn bị lương thực và đồ dùng cho chuyến đi dài. Ngài biết là khó khăn, nhưng chưa hình dung được khó khăn đến mức nào.

Thầy Fernandê thuật lại chuyến đi ấy như sau:

- Tôi cùng với Bênadô theo sát cha Phanxicô đến Miyako. Chưa bao giờ chúng tôi trải qua một hành trình khốn khổ như vậy. Trong nhiều ngày, chúng tôi đi bộ băng qua núi, băng qua thung lũng tuyết phủ trắng xoá. Trời lạnh buốt mà chúng tôi chỉ có mấy cái áo mỏng. Trên đường mòn đóng băng dài như vô tận, chúng tôi chỉ đem theo vòn vện chiếu để nằm và một ít vật dụng. Hiếm khi gặp được một làng để xin trọ. Nhiều lần chúng tôi quy xuống vì rét buốt, kiệt sức vì đói. Chân chúng tôi trầy trụa và sưng lên đến nỗi nhiều khi

rớm máu trên tuyết. Có lúc cha Phanxicô phải tháo giày ra đi chân không, nhưng cứ tiếp tục hành trình.

Chuyến đi gian khổ như vậy mà thật là công dã tràng. Người được gọi là Nhật Hoàng thực ra chỉ là ông quận chúa chả có quyền hành gì. Cha Phanxicô Xaviê không gặp được vì phải trả tiền mới được gặp ông, mà ngài lại không có tiền, thế là chuyến đi kể như vô tích sự. Còn ngài thì kiệt sức.

Nhưng thầy Fernandê cho biết chỉ ít lâu sau, ngài và hai người đã phục hồi sức khoẻ, và quay lại Yamaguchi. Khi rời Miyako, Phanxicô phác hoạ một kế hoạch mới để được phép truyền giáo. Ngài quyết định xin phép sứ quân ở Yamaguchi.

Thầy Fernandê thuật lại:

- Mặc dầu thất bại ở Miyako, cha Phanxicô chưa nản. Cha sắp đặt để chúng tôi đến chào sứ quân ở Yamaguchi. Cha thấy hình như vị này là người có quyền thế nhất ở Nhật bản lúc bấy giờ. Chúng tôi chuẩn bị cẩn thận. Theo lời khuyên của những người Nhật, cha Phanxicô cởi bỏ chiếc áo chùng thâm rách nát và yêu cầu cả nhóm mặc quần áo sang trọng để tỏ lòng tôn kính vị sứ quân. Lần này, nỗ lực của chúng tôi được thưởng công xứng đáng. Vị sứ quân hoan nghênh ý định truyền giáo của chúng tôi.

Mặc dù được vị sứ quân cho phép, việc truyền giáo ở Yamaguchi tiến rất chậm chạp và khó khăn. Như thành công lớn của cha Phanxicô Xaviê là một người nghèo, một người gần như mù, hát rong trên đường phố, chịu phép rửa tội và nhân tên thánh Lorenzo. Lorenzo kiếm ăn bằng cách hát và kể chuyện. Giống như thánh Phanxicô Xaviê, anh thường dừng chân ở ngã tư đường hay bờ giếng. Người nghe có thể là bất cứ ai ngẫu nhiên qua đó. Sau khi gia nhập Hội Thánh. Lorenzo trở thành tu huynh dòng Tên là một giảng thuyết gây nhiều ảnh hưởng. Vốn là người giúp vui ngoài đường, người tu huynh sau đó đã rất đắc dụng trong việc rao giảng Tin Mừng.

Nhưng khúc quanh quan trọng đối với cha Phanxicô Xaviê ở Yamaguchi xảy ra là khi thầy Fernandê giảng bên bờ giếng. Chính thầy kể lại:

- Mặc dầu được phép giảng ở Yamaguchi, cố gắng của chúng tôi không thành công lắm. Rồi một hôm, một việc xảy ra thay đổi thật ngoạn mục. Chuyện thế

này. Như thường lệ, chúng tôi tụ họp bên hồ nước. Tôi đang giảng cho dân chúng trong khi cha Phanxicô và anh Bênadô cầu nguyện. Bất ngờ một người lạ xuất hiện đến nhỏ vào mặt tôi. Mặc dầu bị nhỏ vào mặt trước công chúng, tôi vẫn bình tĩnh và giảng tiếp như thường. Lúc ấy, một nhà quý tộc chúng kiến sự việc, vì xúc động, đến với chúng tôi và xin được rửa tội. Tiếng lành đồn xa, 500 người dân Yamaguchi theo gương nhà quý tộc. Điều này cho thấy Chúa hoạt động qua những con người yếu đuối, chịu đau khổ và xỉ nhục.

Như thế là cây Hội Thánh ở Nhật Bản đã được vun trồng. Giờ đây cây ấy có thể tự mình lớn lên dần.

Suốt ba năm không được một chữ nào của anh em trong dòng. Phanxicô Xaviê quyết định về Ấn Độ một thời gian. Ngài dự tính sau đó sẽ trở lại Nhật Bản. Nhưng ngài không bao giờ trở lại nữa.

Mấy năm ở Nhật Bản là những năm thật khó khăn. Không có những thành công rực rỡ như ngài từng mong ước. Hành trình truyền giáo ở Ấn Độ, ngài từng bắt cá bằng lưới, còn ở Nhật Bản ngài câu cá từng con một. Nét nổi bật trong những ngày tháng truyền giáo ở Nhật là đau thương. Đau thương cũng là dấu ấn trong lịch sử và sự trưởng thành của Hội Thánh ở Nhật Bản. Mấy chục năm sau, khi cha Phanxicô Xaviê rời Nhật Bản, hai mươi sáu Kitô hữu bị xử tử trên thập giá ở Nagasaki. Biến cố này bắt đầu của thời kì bách hại, hai mươi sáu vị tử đạo gồm linh mục, tu sĩ, giáo dân, cả trẻ em. Những năm dài bách hại làm cho các tín hữu ít đi, nhưng Hội Thánh Nhật Bản mạnh lên. Như lời Phanxicô Xaviê đã nói trước là những gì làm được cho Chúa ở Nhật Bản, chính người Nhật sẽ tiếp nối về sau.

Nhưng chiều ở Macao, tôi hướng ra nền nhà thờ chính toà thánh Phaolô thờ thần nghĩ về những ngày xa xưa của các vị thừa sai đã đi qua. Ngày xưa khi nhà thờ chưa bị thiêu hủy vì hỏa hoạn, nơi đây đã lưu giữ hài cốt các thánh tử đạo Việt Nam và Nhật Bản. Hôm nay ai đến Macao sẽ thấy bức tường thành mặt tiền nhà thờ còn đó. Dấu ấn chứng tích của một thời kỳ xa xăm.

Trung Hoa: Một Ước Mơ

Thánh Phanxicô Xaviê đi ngang qua Trung Hoa lần đầu khi ngài từ Nhật Bản về Ấn Độ. Lúc ấy tàu ngài dừng chân trên bờ biển Thượng Xuyên. Lúc ở Nhật Bản, ngài được biết người Nhật chịu ảnh hưởng sâu đậm Trung Hoa. Ngài nghĩ nếu người Trung Hoa theo đạo, có thể người Nhật sẽ chịu ảnh hưởng và lôi cuốn theo. Từ đó ngài quyết định phải đến Trung Hoa.

Từ đảo Thượng Xuyên, ngài quay lại Ấn Độ để chuẩn bị cho chuyến đi. Bấy giờ Hoàng đế Trung Hoa đã nghiêm cấm người nước ngoài vào Trung Hoa, ai bất tuân sẽ bị tử hình hoặc tù. Phải có phép của Hoàng đế Trung Hoa mới được truyền giáo, nên thánh Phanxicô tổ chức một phái đoàn ngoại giao, có cả sứ thần và tặng vật cho Hoàng đế. Nhưng ngang đường, vì ghen tị, viên trấn thủ Bồ Đào Nha ở Malacca chiếm đoạt chiếc tàu, bắt ngài bỏ lại cả viên sứ thần cùng với tặng vật. Cuối cùng ngài đến đảo Thượng Xuyên tháng 8 năm 1552. Cùng đi với ngài chỉ có một thầy dòng Tên, một giáo dân Ấn Độ và một thanh niên công giáo người Hoa tên là Antôn.

Vì lý do an ninh, bấy giờ tất cả các người nước ngoài đều sống trên tàu thuyền ở ngoài khơi đảo Thượng Xuyên. Thánh Phanxicô Xaviê làm một chòi và một nhà nguyện nhỏ trên bờ rồi ở đó đợi người đưa vào đất liền. Tại đây, ngài bắt đầu thám mệt sau mười năm lặn lội và lao đao trên đường truyền giáo. Nhưng ngài vẫn nhất quyết vào Trung Hoa.

Vì không có sứ thần Bồ Đào Nha và tặng vật, ngài chỉ còn cách vào lén mà thôi. Lấy ai quen đường mà giúp đỡ bây giờ? Ngài nghĩ lí tưởng là tìm được một nhà buôn người Hoa thông thạo ngõ ngách.

Ngài gặp một người Quảng Đông, có thuyết phục ông sắp xếp đưa ngài vào đất liền. Ông đồng ý chở bằng thuyền nhỏ với giá hai trăm đồng vàng, tương đương giá 10,000 con gà lúc bấy giờ. Đến nơi, ông sẽ giấu ngài trong nhà, chờ sáng sớm đưa ra cổng thành, từ đó ngài tìm đến quan tổng đốc, sẽ trình với quan tổng đốc là ngài đến để trao một lá thư của đức giám mục cho Hoàng đế ở triều đình.

Phanxicô Xaviê biết điều đó có thể nguy hiểm. “Tôi biết điều này cũng là liều đấy vì có thể sau khi nhận được tiền, anh nhà buôn sẽ bỏ chúng tôi trên một

đảo hoang, hoặc liệng chúng tôi xuống biển để khỏi phát hiện. Cũng có thể khi đến Quảng Đông và gặp quan tổng đốc, chúng tôi bị tra tấn và giam trong ngục tối. Nhưng nguy hiểm lớn nhất chính là mất lòng trông cậy và tin tưởng vào Thiên Chúa từ nhân. Vì thế chúng tôi quyết định lên đường đến Trung Hoa với bất cứ giá nào.”

Phanxicô Xaviê đợi nhà buôn quay lại, nhưng ngài đợi mãi không thấy tin hơi đâu hết. Ngài nhắn tin là sẽ trả thêm tiền. Tiếp tục chờ đợi, cứ lạc quan, nhưng ngày tháng trôi qua, bắt đầu xuống sức. Các tàu buôn Bồ Đào Nha lần lượt ra đi, sau cùng đem theo thầy dòng Tên. Ngài chỉ còn một mình, với anh thanh niên người Hoa quê ở Malacca. Phanxicô sẵn sàng lên đường, tiếp tục ngóng trông, thấp thỏm chờ người buôn trở lại.

Cuối cùng Phanxicô Xaviê nằm liệt giường, sốt cao. Ngài vẫn chưa bỏ ý định vào Trung Hoa. “Nếu năm nay chưa đến Quảng Đông được, tôi sẽ đi Thailand, và nếu không được tôi sẽ trở về Ấn Độ. Nhưng tôi rất hi vọng là tôi sẽ vào được Trung Hoa. “Đó là ước vọng của ngài.

Càng ngày càng thấy rõ ông nhà buôn không quay lại đón ngài. Sức khỏe suy sụp. Ngài nhớ đến anh em dòng. Xa nhau tới mười năm rồi. Trong lá thư cuối cùng ngài bộc lộ rõ ràng được gặp lại thánh Inhaxiô.

“Cha Inhaxiô kính mến, trong thư con vừa nhận, cha cho biết cha rất mong gặp lại con trước khi chết. Chúa biết cho là những lời ấy đánh động tâm hồn con thế nào, và con không sao cầm được nước mắt.”

Ký tên

Phanxicô Xaviê.

Antôn là người gắn bó với ngài cho tới khi ngài chết, anh thuật lại những giây phút cuối đời của ngài như sau:

“Sau tám ngày nằm liệt giường, cha Phanxicô Xaviê á khẩu và thình lặng suốt ba ngày. Trong mấy ngày ấy, ngày không ăn gì hết. Vào trưa hôm thứ năm, ngài tỉnh lại và chỉ kêu Ba Ngôi Thiên Chúa là Cha và Con và Thánh Thần. Tôi nghe ngài nhắc đi nhắc lại: “Lạy Chúa Giêsu, con vua David xin thương xót con.” Ngài cứ mấp má trên môi như vậy, cho đến rạng đông hôm

thứ bảy, mùng 3 tháng 12. Khi ấy ngài hấp hối, tôi đặt vào tay ngài một cây nến sáng. Rồi sau khi kêu Thánh danh Chúa Giêsu, ngài trút hơi thở, về với Đấng Tạo Hóa và là Chúa mình, rất bình an như an thái.”

Hơn mười năm ở Á Châu xa lạ, không thông thạo ngôn ngữ địa phương, chỉ có một trái tim thật lòng, một mơ ước phục vụ Chúa và tha nhân. Phanxicô đã lìa bỏ quê hương để theo một giấc mơ. Như mọi người khác, ngài cũng mơ ước một cuộc đời thành nhân, mơ ước công danh thành đạt. Một lúc nào đó trên đường đời, Phanxicô biến giấc mơ ấy thành nguyện ước là làm được cái gì đó để cuộc sống có ý nghĩa hơn, để đáng kể là mình đã sống. Phanxicô Xaviê đã dũng cảm theo đuổi điều mình mơ ước cho đến chết.

“Mục đích của chúng ta là giúp mọi người biết Đấng Tạo Hoá, và làm cho Đấng Tạo Hóa được tôn vinh nơi những con người là hình ảnh của Ngài và giống Ngài.”

Phanxicô Xavier

1506 – 1552

Nơi an táng.

Tôi đứng bên ngôi mộ nhỏ trong nhà nguyện, nơi ngày xưa Phanxicô yên nghỉ. Giấc mơ của tôi đã thành sự thật. Tôi đang ở đảo Thượng Xuyên thuộc đất Hoa Lục. Ngôi nhà nguyện nằm trên sườn núi nhìn xuống biển. Phía bên kia là đất liền. Trời nước mênh mông. Tôi hong gió biển thổi mạnh trên sườn núi. Ngôi mộ như đợi chờ khắc khoải muốn bước chân xuống biển đi về phía bên kia vùng biển: Đất Hoa Lục.

Đảo Thượng Xuyên

Gần Hong Kong và Macao đời sống người dân Trung Quốc có khá hơn, càng vào sâu phía trong nội địa, nhà cửa đường xá càng tồi tàn. Tôi qua những khúc đường dài đang trải đá, người dân làm đường xúc đá bằng xẻng và búng đá bằng ky, không thấy máy móc như bên Mỹ. Tuy nhiên dường như mức sống người dân Trung Quốc có vẻ cao hơn Việt Nam vì khá nhiều người lao công có đồng hồ đeo tay. Đó là vào thời điểm năm 1988.

Từ Macao vào Trung Hoa lục địa, rồi lấy phà qua eo biển đến Thượng Xuyên. Nơi Phanxicô chết là một hải đảo, ngài chưa đặt chân được vào đất liền.

Các cha ở Macao đã thu xếp chuyến đi của chúng tôi với một ông già trong đất Hoa Lục. Qua ông già này các ngài vẫn lấy tin tức tình hình sinh hoạt tôn giáo từ bên kia. Ông già dẫn chúng tôi đi. Thỉnh thoảng Paul Chen lại kể cho tôi nghe lại bằng tiếng Anh.

Ngày xưa nơi này còn mấy nhà thờ nữa. Chúng tôi đi qua dấu vết của tường thành, nền nhà. Tôi thấy còn chân nền cột, gian cung thánh, khu nhà xứ, khu nhà dòng. Qua cuộc cách mạng Văn Hoá Đỏ, cộng sản phá bình địa. Bây giờ chỉ còn dấu vết. Tôi hỏi Paul Chen:

- Thế sao nhà nguyện thánh Phanxicô Xaviê vẫn còn, không bị phá?

Nghe ông già kể lại, rồi Paul Chen phiên dịch cho tôi:

- Theo dân chúng kể khi Cách Mạng Văn Hoá bùng lên, các linh mục bị bắt, dòng tu bị đóng cửa, các nhà thờ bị phá hết.

Nói đến đó, Paul Chen chỉ cho tôi dấu vết còn lại của nền nhà. Nơi giếng nước, chỗ kê bệ rửa chân bây giờ là tấm tá tảng vòng cung rất lớn còn hình thánh giá chạm trên đó. Paul bảo chắc là phiến đá vòng cung trên gian cung thánh. Anh ta tiếp tục:

- Theo dân chúng kể, nhà thờ này còn sót lại không bị phá vì có ma! Chúng chiếm nhà thờ làm đồn đóng quân. Đêm ngủ nhưng sáng thức dậy lại thấy

mình nằm bên ngoài! Người Trung Hoa rất tin dị đoan. Quân lính sợ hãi, tiếng đồn vang đi là ngôi nhà này có hồn người chết canh giữ. Vì thế không ai dám phá. Cộng sản thì cộng sản chứ người Hoa sợ hãi và tin những điều này lắm. Nhất là những gì liên quan tới hồn người chết.

Tôi nhìn lên đồi hướng về ngôi nhà nguyện nhỏ. Ngôi nhà còn đó, thú vị với câu chuyện ông già kể cho đám người chúng tôi. Không dám phá nhà thờ nhưng cộng sản chặt hết thánh giá trên các ngọn tháp vút xuống biển.

- Thế sao bây giờ lại có thánh giá?

Tôi hỏi Paul Chen. Anh ta cắt nghĩa thêm:

- Theo ông kể thì mấy năm gần đây nhà nước Trung Hoa đang mở rộng, thay đổi chính sách. Họ trả một phần đất đai của Giáo Hội, nhà thờ cho dân chúng. Bây giờ nhà nước khôn hơn xưa, họ cho người Tàu hải ngoại đem tiền về làng cũ, quê xưa để xây cất công trình này công trình kia mang tên họ. Nhiều người muốn có công trình kỷ niệm hay ghi nhớ công ơn cha mẹ họ đem tiền về xây trường học, làm đường, xây chùa. Họ cho người Hong Kong đem tiền về trùng tu lại ngôi nhà thờ vì nhà nước muốn thu hút nhiều du khách đến đây. Thế là người Công Giáo xuống biển mò lại những thánh giá ngày xưa bị ném xuống, đem lên lắp nối lại.

Người Công Giáo Hong Kong đã xây một con đường bậc thang đi từ chân nhà thờ lên núi. Từ đó đứng nhìn vào đất Hoa Lục ta thấy mộ thánh nhân như người viễn khách đứng bên này sông gởi vọng về phía bên kia một ước mơ. Cảnh trí rất đẹp, nên thơ. Gió lộng và mây nước rất xanh, tôi không thấy cái chua xót của tháng này bắt đạo tàn phá nhà thờ nữa. Ngôi nhà thờ nhỏ trên sườn núi thoai thoải, nổi bật một mình, không lạc lõng cô liêu nhưng thanh thản như đang đợi chờ ai. Mùi hoa sứ ngan ngát hương thơm thỉnh thoảng tạt qua chỗ tôi đứng tùy theo con gió. Những chùm hoa sứ to tướng, ửng vàng. Tôi cứ đứng trên cao nhìn vào đất Hoa Lục gợi nhớ cho lòng mình ước mơ xa xưa của Phanxicô Xaviê. Bây giờ cảnh trí bình yên, nhưng ngày ấy quần quai với cơn đau sốt rét chắc Phanxicô khổ lắm. Hình dung giây phút cuối đời của một thừa sai bên bờ biển quạnh hiu, không bóng người, tôi thấy mơ hồ một chút buồn ngùi lẽ loi.

Đảo Thượng Xuyên có một bờ biển rất tuyệt vời. Đi vòng từ nhà thờ qua phía bên kia là dải cát dài không biết bao nhiêu cây số. Paul Chen và tôi ngồi nói chuyện thật khuya. Gần vào đêm rằm chưa mà sao trăng sáng thế. Đã hơn mười năm xa quê hương, tôi nhớ những tối trăng nhiệt đới, nhớ đồng ruộng Việt Nam. Bây giờ mới trở lại Á Châu, cảnh trí ở đây giống hệt Việt Nam. Một thứ tình cảm quê hương nồng nàn sống dậy. Đêm đó Paul kể cho tôi những bất ngờ lí thú làm chuyến đi của tôi mang nặng kỷ niệm mãi đến hôm nay. Paul Chen gọi tôi là Joseph, anh ta nói với tôi:

- Joseph, cha biết không? Tôi tin là thánh Phanxicô làm phép lạ.

Tôi ngạc nhiên hỏi:

- Hê! Paul, anh nói gì?

Paul có vẻ nghiêm trang. Dưới ánh trăng vắng vặc, anh ta bắt đầu:

- Joseph, bây giờ tôi mới kể cho anh nghe. Ngay khi gặp anh ở nhà bên Macao tôi đã ngờ nger có chuyện xảy ra. Anh biết là tôi đã đến Macao cả nửa tháng nay rồi. Tôi đang là sinh viên triết học. Nhà dòng muốn tôi đi hành hương mộ thánh Phanxicô Xaviê ở Thượng Xuyên này. Vì Phanxicô Xaviê là thừa sai dòng Tên nên bề trên càng muốn tôi đi. Tôi ngần ngại mãi. Tay tôi lại đau nữa nên càng không muốn đi. Tôi biết nhóm các cha Don Bosco sẽ đi nhưng tôi không hứng thú gì, trong khi bề trên cứ hối thúc – Joseph, anh có biết chuyện gì xảy ra không?

Nói đến đó Paul ngừng lại nhìn tôi như dò hỏi, như dọn đường bắt tôi lắng nghe điều gì quan trọng lắm đối với anh. Quả thật tôi cũng tò mò muốn nghe. Hai chúng tôi ngồi trên bãi cát ánh trăng phủ rộng. Sóng không còn, nước rút chảy ra xa. Chỉ còn rì rào rừng dương bên bãi. Gió nhiều. Nhìn giọng điệu, dáng bộ của anh, tôi tò mò:

- Chuyện gì vậy, Paul?

- Chuyện là thế này, anh biết hôm đó là Chúa Nhật không? Thế mà sứ quán Trung Quốc mở cửa, thật lạ lùng. Nếu không làm sao có visa để sáng sau đi chung với nhóm các cha Don Bosco này?

Tôi nhớ lại giây phút ấy bồi hồi. Đúng thế, thật lạ lùng. Paul kể tiếp:

- Tôi ở Macao nghỉ hè cả nửa tháng rồi. Bề trên muốn tôi đi chung với các cha Don Bosco hành hương mộ thánh Phanxicô. Tôi không muốn đi, tay lại đau, nhưng cũng nể lời bề trên, tôi không biết làm sao. Đêm trước tôi cầu nguyện với thánh Phanxicô rằng nếu thánh nhân muốn tôi hành hương thăm mộ thì xin gởi cho tôi người bạn cùng dòng để cùng nhau đi, giống như ngày xưa thánh Inhaxiô đã gởi hai tu sĩ dòng Tên cùng đi với nhau. Tôi cầu nguyện đêm trước thì trưa thứ bảy anh từ Hong Kong qua! Tôi bắt đầu ngỡ ngợ, chuyện gì đây. Giữa lúc tôi đang chờ đợi tìm hiểu thì anh lại ngỏ ý muốn đi Thượng Xuyên thăm mộ thánh nhân. Thế là đúng quá. Nhưng tôi không nói gì với anh, tay tôi còn đau. Tôi lại cầu xin lần nữa, nếu đúng ý thánh nhân đã gởi cho con người cùng dòng đây, xin cho con hết đau tay xem sao – Joseph, anh biết gì xảy ra không?

Sóng biển rì rào ở phía xa. Paul kể nghiêm chỉnh, say xưa. Tôi lắng nghe, thấy câu chuyện là lạ. Trăng vàng rộng trải dài hết bãi biển trườn lên sườn núi. Tôi hình dung ngôi mộ trong nhà thờ phía bên kia. Ngôi mộ tôi mới ghé viếng hồi chiều. Paul kể tiếp:

- Qua sáng Chúa Nhật cánh tay tôi hoàn toàn hết đau! Tôi vung tay cử động cho chắc ăn, nhưng hoàn toàn hết đau. Tôi thấy chuyện khó tin, không nói với ai. Tôi nghĩ thế thì phải đi thôi. Nhưng anh biết đó, hôm ấy là Chúa Nhật làm sao xin được visa. Sau cơm trưa tôi lên phòng suy nghĩ, nếu là ý thánh nhân tại sao không thử cứ xuống phố ghé văn phòng sứ quán Trung Quốc. Lúc tôi vào sứ quán, không biết vì sao họ lại mở cửa hôm ấy và sắp đóng cửa thì chúng ta tới. Tôi xin thử visa, họ cho ngay trong tích tắc như anh biết đó. Đây! Anh không thấy câu chuyện kỳ lạ à?

Paul kể cho tôi với niềm tin xác tín chuyến đi của anh ta có một ý nghĩa. Anh ta bảo rằng lúc ở nhà chưa muốn kể. Anh định giữ kín nhưng đêm nay anh kể cho tôi nghe những gì đã xảy ra. Tôi nghe xong câu chuyện cũng thấy những trùng hợp li kỳ xảy đến. Bước chân nào đưa tôi tới Hong Kong? Ai xui người cho tôi vé tàu đi Macao? Không có địa chỉ nhà Macao, ai xui khiến có dì phước mặc áo dòng cho tôi hỏi đường? Tại sao tôi lại có vé tàu sang Macao đúng dịp có nhóm các cha Don Bosco đi vào Hoa Lục? Độc lực nào thúc đẩy tôi xuống toà sứ quán Trung Quốc ngày Chúa Nhật? Nói kết một chuỗi dài

như thế đều là những chuyện trùng hợp tình cờ rất đặc biệt để cho tôi có chuyến đi này.

Cuộc hành hương Ấn Độ xảy ra mười ba năm sau. Lần này tôi có Benedito, một thầy cùng dòng Tên đang học thần học. Benedito thật thà, hiền lành, lúc từ nhà tĩnh tâm qua bờ biển ở Goa, tôi còn loay hoay với chiếc túi nặng, anh ta đội ngay lên đầu cách sành điệu như những người Ấn vẫn đội vò nước. Vào năm 2003, anh sẽ thụ phong linh mục, anh hỏi tôi lúc ấy tôi có qua Ấn tham dự được không. Tôi bảo không đâu, xa quá mà.

Cuộc đời có những hội ngộ tình cờ, con đường thật xa mà khi gần vẫn cứ gần thôi. Về sau tôi gặp lại Paul Chen bên Đài Loan vào năm 1996 lúc tôi qua đó học về truyền hình. Paul đã là linh mục dòng Tên, không ở Hong Kong nữa nhưng làm việc bên Đài Loan.

Gặp lại nhau nhắc chuyện cũ năm xưa bên Tàu. Vô tình mà cả hai cùng hỏi: Ông già dẫn đường chúng ta ở đảo Thượng Xuyên ngày xưa còn sống không nhỉ?

Chú thích:

Ông già dẫn chúng tôi ở đất Quảng Đông kể trong hai bài viết trong cuốn MÙA CHAY VÀ CON SÂU BUỐM, trang 22, VIẾT TRONG TÂM HỒN, trang 26 là ông già này.

Đền Thánh Phanxicô Xaviê

Hồi tưởng lại câu chuyện 13 năm về trước, cũng lạ. Ngày ấy, đường từ Macao vào Trung Quốc đã nghẽn lối, thế mà sau cùng tôi vẫn có mặt cùng với nhóm các cha dòng Don Bosco. Tôi đã kể cách nào tôi vào Trung Quốc được và những điều ngạc nhiên xảy ra. Bây giờ tôi đang có mặt ở Goa, nơi lưu giữ xác thánh nhân. Hôm nay ngày 29 tháng 3 năm 2001.

Tôi không còn ở bờ biển Goa nữa, đã về thành phố Panaji (Panjim), ở trọ nhà các cha dòng Tên. Các cha rất hiếu khách, tôi xuống bếp bất cứ lúc nào, lấy đồ ăn tự nhiên như nhà mình. Từ cửa sổ phòng ăn, nhìn qua bên kia là nhà thờ Đức Mẹ Vô Nhiễm, một công trình kiến trúc tuyệt vời theo lối Bồ Đào Nha được thánh hiến năm 1541. Nhà thờ Công Giáo nhưng là thắng cảnh của thành phố nên nhà nước chịu phí tổn đèn điện. Từ chập tối đến mười giờ đêm, cả nhà thờ như một khối cẩm thạch trắng sáng rực. Từ mãi xa cũng nhìn thấy. Panaji là hải cảng ghé chân đầu tiên của những đội thuyền từ Lisbon. Người Bồ Đào Nha xây cất thánh đường này để tạ ơn cho những chuyến vượt đại dương phong ba.

Goa còn nổi tiếng về rượu. Chỗ nào cũng có quán bán rượu. Bia và rượu ở đây không có thuế, rẻ nhất nước. Ai cũng bảo đến Goa tha hồ uống rượu. Thành phố ngăn nắp, không có bò đi lại nghênh ngang. Phố xá sạch sẽ, nhiều bóng dáng du khách Âu Châu. Tiếp tục thuê chiếc xe gắn máy Honda, ông thầy tôi quen ở Poona là Benedito chở tôi đi khắp nội và ngoại thành của Goa. Từ trung tâm thành phố đi chừng nửa tiếng là tới nơi lưu giữ xác thánh Phanxicô gọi là Old Goa, thành phố Goa cổ.

Thầy Benedito thật tốt lành, đang học thần học. Tôi hy vọng thầy sẽ là một linh mục tốt. Nước da của Benedito chỉ ngăm ngăm đen thôi, dòng họ thầy không phải là người thổ dân Ấn, có thể mấy thế hệ trước đã lai gốc Âu Châu. Ngay tên gọi của thầy cũng thế, Benedito là tên gọi rất Âu Châu chứ không phải tên Ấn Độ rất khó phát âm. Thầy chở tôi đi khắp nơi, cắt nghĩa những thắng cảnh lịch sử của Goa. Thầy dẫn tôi vào gặp cha giám đốc trung tâm của nhà thờ đang lưu giữ xác thánh Phanxicô. Cha cũng là linh mục dòng Tên. Được biết tôi từ Việt Nam đến, không có nhiều thời giờ nên cha cho tôi dâng lễ ngay sáng đó. Tôi còn giữ mấy dòng chữ cha viết cho nhân viên coi phòng thánh dọn đồ lễ cho tôi: Father Joseph, Jesuit will say mass at Mausoleum.

Từ cuối nhà thờ đi vào, xác thánh nhân đặt bên cánh phải gần cung thánh, trên cao. Khách hành hương kính viếng có thể quỳ trước hòm đựng xác, có song sắt bảo vệ, không vào trong khu bàn thờ được. Thấy nhân viên bảo vệ dọn lễ mở cửa cho tôi vào dâng lễ bên trong mộ bia, mấy người hành hương cũng theo vào. Sau lễ họ xin chụp hình chung và cảm ơn tôi, họ nói rằng quá may mắn được dâng lễ và được tham dự thánh lễ bên cạnh xác thánh, một kỷ niệm không ngờ trong chuyến du lịch của họ.

Xác thánh nhân còn đó nhưng khô lại như vỏ cây. Dĩ nhiên không còn lành lạnh tất cả. Một cánh tay đã được đưa về nhà thờ Giêsu ở Rôma. Khi người ta cải mộ từ Trung Hoa đem về Rôma, đi ngang qua Goa, dân chúng giữ xác lại không chịu cho đem đi. Ngay sau khi chết, Phanxicô Xaviê đã làm phép lạ. Cùng lúc hiện ra những chỗ khác nhau để cứu người bị bão biển. Lúc bốc xác, xác còn nguyên không bị hư nát. Vì Goa là vùng đất ngài đã đặt chân tới lúc ban đầu nên dân chúng nhất định giữ lại. Đối với Rôma thì nhất định phải có mặt Phanxicô ở thủ đô của Giáo Hội vì có thể nói Phanxicô Xaviê là nhà truyền giáo rửa tội nhiều nhất trong lịch sử truyền giáo. Sau cùng không đem được xác về Rôma thì đưa một cánh tay về. Hôm nay ai đến Rôma sẽ thấy cánh tay của thánh Phanxicô Xaviê được trưng bày tại nhà thờ Giêsu.

Ngày xưa xác thánh nhân được trưng bày cho tín hữu đến tận nơi chạm vào. Nhưng có người cứ muốn lấy xương thánh làm của riêng, để bảo toàn, hôm nay xác thánh được đặt trong lồng kiếng. Vào dịp lễ hàng năm, mùng 3 tháng 12, hàng trăm ngàn người hành hương đổ về Goa tham dự kiệu thánh. Chung quanh nhà thờ là một công trường mấy mươi mẫu đất, rộng mênh mông để tiếp đón khách hành hương thập phương. Bên cạnh không xa là nhà thờ chính toà của Goa. Giữa vùng đất của các thần linh, về đến Goa tôi có cảm tưởng như về Rôma của Giáo Hội.

Tôi quỳ bên mộ xác Phanxicô, hình dung con người đầy dũng cảm này trong những ngày đầu tiên trên đất Ấn. Hơn bốn trăm năm về trước, Phanxicô Xaviê chỉ là một người đàn ông mới ngoài tam thập, 36 tuổi, đến một vùng đất đầy chương khí, âm u, muỗi độc, nước độc. Bây giờ lên đường truyền giáo là vĩnh biệt quê hương, là ra đi không hẹn ngày trở lại. Thật sự là chết đi trong lòng cho một tiếng gọi cao cả. Hôm ở bên tàu Lisbon từ già những thành phố Âu Châu, không biết Phanxicô có những xúc cảm nghẹn ngào nào. Ngài có nhớ thương cha mẹ không, có biết mình ra đi không trở lại không?

Thật sự là thế, chuyến tàu định mệnh ấy đem Phanxicô Xaviê ra đi, và chàng trai này đã vĩnh biệt quê hương, một chuyến đi không bao giờ về. Bến cũ mênh mông trong tưởng nhớ. Làm sao mà không có lúc bùi ngùi nhớ về gia đình, bạn bè, con đường xưa?

Đối với những con người truyền giáo này Hội Thánh là một gia đình bao trùm cả thế giới, là một vở kịch lịch sử lớn và các ngài muốn dự phần vào. Đức Thánh Cha thời đó là Phaolô III bảo thánh Inhaxiô nên quên dự tính đi Jêrusalem, để ở lại Rôma vì không thiếu gì việc làm. Đó là năm 1539, những tu sĩ dòng Tên đầu tiên khẩn đức vâng lời và tuyên hứa một lời thề đặc biệt là chấp nhận bất cứ sứ mạng nào Đức Giáo Hoàng trao và sẵn sàng ra đi khắp nơi trên thế giới. Dần dần nhóm trở thành một trong những dòng tu truyền giáo lớn nhất trong Hội Thánh.

Chúa có cách dùng người khá kỳ lạ. Thánh Phaolô đã từng săn đuổi các Kitô hữu. Nhưng bất ngờ, Ngài đột ngột thay đổi hết. Sau khi ngã ngựa và hoán cải, Ngài đi nhiều nơi ở Trung Đông, Hi Lạp và Rôma để chia sẻ kinh nghiệm về Đức Kitô. Ngài trở nên khuôn mẫu sau này thánh Phanxicô Xaviê và các vị thừa sai khác sẽ theo.

Lịch sử ghi lại Phanxicô Xaviê không phải là thừa sai đầu tiên được thánh Inhaxiô cử đến với dân ngoại. Thoạt tiên được thánh Phanxicô Xaviê đang ở Rôma giảng trong các nhà thờ tại đây. Khi ngài phục hồi sau cơn bệnh, thánh Inhaxiô chỉ định ngài làm thư kí, vì dòng Tên lúc ấy đang tăng trưởng, và thánh Inhaxiô cần người giúp đỡ quản tự. Nhưng chưa được bao lâu thì năm 1540 vua Gioan nước Bồ Đào Nha xin thánh Inhaxiô cho hai tu sĩ dòng Tên sang Ấn Độ, nơi người Bồ Đào Nha đã đến làm ăn sinh sống và truyền giáo. Lúc bấy giờ mới có mười tu sĩ dòng Tên thôi. Thánh Inhaxiô chỉ định hai linh mục đi Ấn Độ. Nhưng ngay đúng hôm lên đường đi Lisbon, tàu sắp nhổ neo thì một người bị bệnh nặng. Thánh Inhaxiô gọi Phanxicô Xaviê nói với ngài có thể lên đường đi Ấn Độ ngay hôm sau. Phanxicô Xaviê vâng lời ngay, không hỏi lại một lời nào. Dù biết có thể không bao giờ gặp lại thánh Inhaxiô, không bao giờ nhìn lại Âu Châu, dù biết thời ấy cứ hai người vượt đại dương thì một người chết trên biển, ngài chỉ thưa thật ngắn gọn với thánh Inhaxiô:

- Vâng, con xin đi!

Chắc là nhớ nhà, những ngày xa quê hương, Phanxicô Xaviê có một túi da nhỏ, lúc nào cũng đeo trên ngực. Mỗi lần nhận được thư từ quê nhà, Phanxicô cắt chữ ký bỏ vào túi da ấy và cứ đeo bên mình.

Phanxicô sinh ngày 7.4.1506, tàu nhỏ neo rời Lisbon đi Ấn Độ ngày 7.4.1541, đúng ngày sinh nhật lần thứ ba mươi lăm. Đáng nhẽ chuyến tàu ấy mang hai tu sĩ dòng Tên, nhưng phút cuối người kia ở lại. Chuyện xảy ra là từ Rôma, Phanxicô và Rodriguez đáp tàu về Lisbon để đi Ấn nhưng về đến nơi, tàu kia nhỏ neo rời. Trong khi chờ tàu, hai người tiếp tục làm việc tông đồ ở Lisbon. Lúc có tàu cũng là lúc việc tông đồ đang phát triển. Vì thế người kia ở lại để tiếp tục. Sau cùng Phanxicô ra đi một mình. Chia tay nhau ở bến tàu, Phanxicô bước xuống nước. Sợ ra đi không có ngày trở lại, bấy giờ Phanxicô mới nói chuyện bí mật trong một giấc mơ mà người bạn cứ tò mò hỏi mãi.

- Tôi thấy xa anh em, chẳng còn ở chung nữa, vì tình nghĩa anh em, tôi chẳng muốn giấu gì, điều mà anh hỏi tôi nhiều lần trong đêm tôi đã kêu to: “Lạy Chúa, xin ban cho con thêm nữa.” Đêm ấy trong một giấc mơ, tôi thấy mình phải chịu gian nan vì Chúa, nhưng được Chúa ban ơn, tôi chẳng sợ gì. Nên tôi đã xin Chúa ban thêm những sự khó khăn ấy cho tôi.

Trời hôm nay rất trong và mây rất cao, Ấn Độ đã vào mùa hanh nắng. Tôi đang ngồi đây bên đèn thờ trên đất Ấn hình dung lại những chặng đường xa xưa hơn bốn trăm năm về trước.

Sau cuộc hành trình dài mười ba tháng trời, Phanxicô đến Goa ngày 6.5.1542. Tôi muốn hình dung trong tâm trí lúc thánh Inhaxiô gọi Phanxicô Xaviê bảo ngày mai tàu nhỏ neo, người cha dự định gọi đi bị bệnh, con có thể đi thế được không. Và Phanxicô Xaviê đã không hỏi lại lời nào chỉ nói: Vâng, con xin đi. Tôi cũng muốn hình dung giây phút cuối cùng, lúc tàu nhỏ neo giã từ Âu Châu, người kia ở lại không đi nữa.

Tâm trạng Phanxicô lúc đó thế nào, trên chuyến tàu ấy, Phanxicô ra đi một mình.

Giã Từ Goa

Tôi trở lại ngôi nhà thờ lưu giữ xác thánh Phanxicô Xaviê lần thứ hai. Lần này tôi đi một mình, không đi Honda với Benedito nữa. Tôi muốn có thời gian thông thả, không bận tâm chụp hình, không quay phim. Tôi muốn có một khoảng trời cho riêng mình với chuyến đi thật dài đã tìm đến tận xứ này.

Ngồi bên bờ đá nhìn nắng ban mai đổ xống các góc cạnh đền thờ. Chung quanh ngôi vương cung thánh đường, những hàng dứa cao vút. Mấy gốc cổ thụ kia chắc có từ hồi Phanxicô qua truyền giáo chẳng, to quá là to.

Tôi ngồi đây nhớ về kỷ niệm mười ba năm về trước. Năm 1988, tôi đã đứng bên ngôi mộ, nơi Phanxicô chết ở đảo Thượng Xuyên nhìn vào Hoa Lục. Ngày đó tôi hứa với lòng mình sẽ viết về chuyến đi ấy khi nào tới được Goa. Hôm nay tôi đang có mặt nơi mà mười ba năm trước ước mơ. Hôm nay tôi mới dâng lễ bên xác thánh mà hơn bốn trăm năm trước dân chúng đã nô nức đón về đây. Tôi miên man nghĩ về những bước chân. Nghĩ tới ngày xưa là cậu bé giúp lễ nhà thờ quê, một vùng sâu xa xôi. Ánh trăng chưa tan, trời còn mù tối, cậu bé mười ba tuổi đứng đón xe lô đi dọc đường lên Saigon lấy xe đi Long Xuyên nhập chủng viện. Lớn lên yêu con đường Văn Khoa, nhà sách Khai Trí. Rồi giã từ Saigon, bỏ nước đi. Một phần tư thế kỷ rồi. Nhìn lại những chặng đường, không ngờ bước chân tôi đi nhiều như thế. Những tối Bangkok, những quán chiều bên bãi biển Bali, Nam Dương, mấy năm trời bên Philippines, biển ngát xanh bên bờ Địa Trung Hải, Hy Lạp, những bữa cơm trên Tàu bên Đài Loan, những chuyến bay cất cánh ở Singapore, London, Bruxelles. Bây giờ đang ngồi đây trên đất phương đông huyền bí, Ấn Độ. Tôi thả hồn tôi theo thời gian. Rồi ngày mai bước chân sẽ đi đâu nữa?

Nhớ mười ba năm trước ở đảo Thượng Xuyên, sau khi nhóm các cha Don Bosco trở về Macao, Paul và tôi, hai đứa tiếp tục cuộc phiêu lưu vào đất Quảng Đông. Tôi đã thấy những ngôi mộ người Việt Nam. Tên họ bằng Tiếng Việt còn ghi đó. Không biết có ai còn nhớ tới. Im lặng những mộ bia. Hồn họ đã xuôi về đâu? Tôi nhớ nhà thờ chính toà Quảng Đông, nơi linh mục vẫn làm lễ quay lên theo nghi thức trước Cộng Đồng Vaticanô II. Tất cả hình ảnh ấy sống lại, đưa tôi về dĩ vãng năm xưa. Tôi sắp giã từ Goa. Tôi sắp xa thành phố này. Sẽ vĩnh biệt Phanxicô Xaviê ở đây.

Mười ba năm trước tôi và Paul nói chuyện với ông già dẫn đường. Ông biết tôi là người Việt Nam, ông hỏi Paul rằng người Việt Nam cũng giống mình thế sao? Coi bộ người An Nam cũng hiền từ! Sau này Paul bảo tôi rằng ông chưa bao giờ thấy người An Nam, ông chỉ được tuyên truyền rằng người phương nam rất hung tợn độc ác. Khi quen rồi, ông hay bắt chuyện với tôi, nhờ Paul thông dịch. Ông hỏi tôi nghĩ gì về chuyến đi. Tôi tỏ vẻ tiếc nuối rằng thánh Phanxicô Xaviê không vào được đất liền Hoa Lục. Giá mà Phanxicô Xaviê không chết, ngài truyền giáo được cho các vua chúa Trung Hoa thì cả lục địa này theo đạo hết. Nghe vậy ông già chỉ nói với tôi, dáng điệu của một người đã rất kiên nhẫn bình thản:

- Chúa để thế chúng ta mới còn việc. Chúng ta phải tiếp nối những gì Phanxicô đang làm dở dang.

Tôi cứ nhớ mãi câu nói ấy của ông già. Ông ngồi trên thềm cửa, căn nhà thấp tối, nên đất ẩm lạnh. Vì thế tám năm sau gặp lại Paul Chen bên Đài Loan tự nhiên tôi hỏi anh ta là không biết ông già nói năm xưa là: “Chúng ta phải tiếp nối những gì Phanxicô đang làm dở dang”. Tôi không biết Paul Chen có để ý lời ông già nói không. Biết đâu anh ta cũng nhớ nhưng không nói ra. Cuộc đời, ai cũng có những kỷ niệm riêng tư. Có những hình ảnh tầm thường mà nó nhắc nhở ta cả một quãng đời.

Hôm nay ngồi bên xác thánh nhân, một trưa nắng trên đất Ấn xa xôi, tôi lại nhớ hình ảnh ông già năm đó. Biết đâu ông đã chết rồi. Trong những ngày thềm lặng nơi ngôi làng nhỏ ấy, là một Kitô hữu sống thánh ngày bách hại vì niềm tin. Ông đã làm những gì trong ý nghĩ “ta phải tiếp nối những gì Phanxicô đang làm dở dang”? Ngày mai tôi lên đường giã từ Goa. Rồi mười ba năm sau nữa, tôi sẽ ở đâu? Hôm nay không có ông già nói lời như năm xưa. Chỉ có tiếng vọng về:

- Chúa để vậy chúng ta mới còn việc. Chúng ta phải tiếp nối những gì Phanxicô đang làm dở dang.

Khi Nào Ngày Bắt Đầu

Vị đạo sĩ hỏi người học trò:

- Đâu là lần mức giữa đêm và ngày? Lúc nào ngày bắt đầu? Lúc nào đêm chấm dứt?

Người học trò nhú mày suy nghĩ. Vị đạo sĩ bảo người học trò vẽ lần mức cho ông ta biết, mặt trời mọc đến đâu là ngày, chia ranh giới lúc nào là hết đêm.

Im lặng, nhú thêm đôi mày. Thời gian trôi qua.

Không ngờ câu trả lời khó vậy. Người thanh niên thầm nhủ: “Ta nhìn bình minh biết bao lần, thức dậy biết bao buổi sáng, mấy mươi năm trong đời chưa một lần phân biệt: Lúc nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm chấm dứt?”

Khi viết dòng này, tôi cũng mới chợt tỉnh câu hỏi của nhà đạo sĩ. Mấy mươi năm làm người, chưa bao giờ nhìn buổi sáng hỏi chân trời lúc nào gọi là ngày, hỏi lòng mình lúc mặt trời mọc đến đâu là hết đêm. Câu hỏi không dễ trả lời.

Sau khi giã từ Goa, tôi xuôi nam. Bây giờ tôi đang ở Kanniyakumari, cực nam của miền đất Ấn Độ, cũng gọi là Cape Comorin. Nơi gặp nhau của ba dòng nước lớn, vịnh Bengal, Ấn Độ dương và biển Arabian.

Tôi muốn đến đây vì mỏm đá sau cùng của Ấn Độ để nhìn ba dòng biển ấy gặp nhau và nhìn mặt trời. Nhiều du khách tìm đến đây cũng vì lý do đó. Đứng quay lưng lại lục địa, trước mặt là Ấn Độ dương, phía trái là vịnh Bengal, phía phải là biển Arabian. Điều đặc biệt nơi đây, khi trăng lên phía Đông ở vịnh Bangal, mặt trời xuống phía tây bên biển Arabian, cả hai đều tròn trành trên biển đối diện nhau. Đây là nét đẹp của biển, của trăng, của mặt trời trên trái đất mà du khách gặp mặt cùng một lúc. Sóng nước dạt dào vô cùng tận. Bên đông trăng lên. Bên tây mặt trời xuống. Dạng hai cánh tay, ta sẽ hứng cả trăng và trời.

Lung linh, một quả cầu tròn đỏ ối rực xuống biển cả. Du khách đến đây chiêm ngưỡng mặt trời lặn. Tôi có mặt trong đám người đó chiều ngày mùng

5 tháng 4, năm 2001.

Sau thời gian suy nghĩ, người học trò không sao vẽ được lần mức giữa ngày và đêm. Anh đánh bạo trả lời tôn sư:

- Thưa Thầy, lúc mặt trời cho con đủ sáng phân biệt được con chó khác con mèo, đó là ngày.

Vị đạo sĩ lắc đầu, hỏi người học trò:

- Phân biệt con chó khác con mèo, nhưng đủ ánh sáng để phân biệt cành trúc khác cành tre không?

Người học trò im lặng chưa biết nói gì. Tôn sư anh ta lắc đầu nói tiếp:

- Đây không phải tiêu chuẩn phân biệt ngày và đêm con ạ. Đủ ánh sáng phân biệt con chó với con mèo, nhưng bao nhiêu ánh sáng mới đủ phân biệt cây trúc với cây tre? Và lại gần bao nhiêu thì rõ để gọi là chó, xa bao nhiêu là tối để có thể lẫn là mèo.

Sau cùng, người học trò tự thú:

- Thưa Thầy, từ lúc Thầy đặt câu hỏi con mới để ý khi mặt trời mọc. Con không vẽ ranh giới được lúc nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm kết thúc. Con thức giấc mỗi sáng mà không biết lúc nào gọi là ngày, lúc nào hết đêm.

- Con ạ, cuộc đời nhân gian đêm nhiều hơn ánh sáng. Người ta không tỉnh thức nên sống trong đêm tối mà cứ ngỡ ban ngày. Người ta thức dậy mỗi ngày mà không biết ngày bắt đầu lúc nào, làm sao gọi là thức dậy?

Người học trò im lặng trong ý nghĩ riêng tư, hỏi nhà đạo sĩ:

- Thưa Thầy, người ta không quả quyết được lúc nào đêm chấm dứt. Có phải ý Thầy muốn nói, như thế, thức dậy cũng chưa chắc là hết bóng đêm không?

- Đúng thế, con ạ. Thầy muốn dạy con hai điều. Điều thứ nhất, con đã phạm biết bao bình minh, mấy mươi năm trong đời nhìn mặt trời mà không biết đâu là ngày, đâu là đêm. Điều thứ hai, ngày tháng còn lại của con, con phải trả lời câu hỏi của Thầy: Lúc nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm chấm dứt?

Bao nhiêu năm thiền niệm trên ngọn núi này, ngày ngày Thầy nhìn mặt trời mọc trên biển tìm câu trả lời. Thầy thức giấc nửa đêm trăn trở vì câu hỏi ấy. Thầy ra ghềnh đá chờ ánh mặt trời, Thầy lấy hết tâm trí nhìn bóng tối lui dần mà không vẽ nổi lần ranh biên giới lúc nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm chấm dứt. Cho đến một ngày kia...

Nói đến đó nhà đạo sĩ im lặng. Mắt ông ngời sáng, nhìn xa xôi về phía chân trời. Người học trò lắng nghe.

Bạn thân mến, có khi nào bạn nhìn mặt trời buổi sáng với câu hỏi của nhà đạo sĩ kia chưa? Mặt trời chưa mọc mà hừng sáng, ta chưa gọi là ngày được, vẫn còn bóng tối, ta bảo đó là hừng đông. Hừng đông là đã có chút ánh sáng nên cũng không thể gọi là đêm được nữa. Từ cái mềm mại như ngọn chuối non đến màu xanh biếc của tàu chuối già, từ cái xanh nhẹ của ngọn mạ đến màu già dặn của lúa, đâu là lần mức phân biệt? Mặt trời lên dần, vũ trụ ngái ngủ trở mình. Ta chưa gọi là ngày cho đến khi cái ngái ngủ kia thành thức tỉnh. Ánh sáng làm cho cái mềm éo của thời gian mơ hồ thành ngày. Nhưng đâu là biên cương giữa ngày và đêm?

Ta thấy trong cuộc đời dường như cũng thế. Đâu là tiếp nối giữa hạnh phúc và đổ vỡ? Bao nhiêu hạnh phúc hôn nhân lúc ban đầu đẹp vậy mà ít năm sau, ta nghe những chuyện buồn, ta ngỡ ngàng thờ dài nghe bạn bè cho hay tin, họ ly dị rồi. Đời mỗi người cũng thế. Có khi mình đang đặt sai về những giá trị cuộc sống mà chẳng biết. Đến khi hối tiếc, đã quá muộn màng. Đâu là biên giới của sắp sa ngã và sa ngã?

Không phân biệt được lúc nào ngày bắt đầu, khi nào đêm chấm dứt, làm sao phân biệt được lúc nào ngày chấm dứt và đêm sắp bắt đầu? Thứ đêm và ngày trong ý nghĩa thiêng liêng. Làm sao phân biệt được khi nào hạnh phúc đang phai mờ và đổ vỡ đang đến? Làm sao phân biệt được lúc nào giá trị thiêng liêng đang chấm dứt và giá trị trần thế đang lấn chiếm?

Có khi ngày đang hết, đêm xuống dần mà không hay. Ta chần chừ, tưởng đời mình còn dài, trước ngưỡng cửa hoàng hôn mà cứ gọi là ngày.

Có khi trước bóng đêm mà ta thân nhiên không phải ngày còn dài mà chỉ vì không phân biệt được khi nào đêm bắt đầu.

Đường thiêng liêng của linh hồn hay những chuyện tình cũng thế thôi. Họ không biết lúc nào vào bóng đêm, vì không biết tâm tình mình đang đi về đâu. Hoang hôn mà ta cứ tưởng là ngày.

Đợi người học trò thật yên tĩnh, nhà đạo sĩ nói với môn sinh ông ta:

- Con ạ, thật sự không thể vẽ lần mức được lúc nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm chấm dứt.

Người học trò như ngạc nhiên, chăm chú lắng nghe. Tôn sư ôn tồn xác định lần nữa câu nói của ông bằng cách cắt nghĩa cho người học trò:

- Không thể phân biệt được biên giới giữa đêm và ngày cũng như không phân biệt được bao nhiêu của cải là hạnh phúc, thiếu bao nhiêu là chưa đủ.

Ngập ngừng đôi giây, vị đạo sĩ nói như lời tâm sự thân tình với học trò mình:

- Thách đố bởi câu hỏi khi nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm chấm dứt. Thầy mãi mê đi tìm trong văn chương triết học, trong thần bí niệm tu, cho đến một ngày biết mình không còn sống được bao lâu mà vẫn không tìm được câu trả lời. Lúc đó Thầy buồn khôn tả, biết mình nhỏ bé trước biển cả và mặt trời. Thầy cúi đầu xin Thượng Đế cho Thầy được chết bình an. Thầy xin Thượng Đế cất đi câu hỏi đã dẫn vạt Thầy. Thầy không còn cách nào trả lời câu hỏi ấy. Trong văn chương triết học, Thầy đã thất vọng, trong thần bí niệm tu, Thầy đã ráng sức cả đời. Càng suy nghĩ càng thấy mình nhỏ bé, sau cùng, Thầy chỉ còn biết xin Thượng Đế thương xót, đừng hỏi nữa cho tâm hồn Thầy thanh thoi.

Khi nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm chấm dứt?

Không trả lời được con ạ. Đâu ngờ, chính lúc Thầy xin Thượng Đế cất câu hỏi ấy đi, Ngài lại trả lời cho Thầy. Một ánh sáng êm dịu vô ngần nhẹ nhàng đậu xuống linh hồn Thầy, cho Thầy một trí hiểu đơn sơ, một niềm vui kín đáo, một năng lực sống trọn vẹn vì một khám phá: Đòi quá đẹp.

Nói tới đó, nhà đạo sĩ như phiêu du vào một vùng trời rất đổi bình an. Người học trò chăm chú kỹ hơn, lắng nghe.

- Con ạ, Thượng Đế nói trong linh hồn Thầy rằng, lúc nào Thầy nhìn con, thấy bóng dáng Thượng Đế trong con, lúc nào Thầy nhìn ai cũng chỉ thấy là bạn hữu, đó là ngày! Lúc nào Thầy nhìn người tức giận, ghét bỏ, tham lam, thù hận đây là đêm!

Ánh sáng phân biệt đêm và ngày là lòng từ ái nhân hậu.

Đi giữa ban ngày trong trái tim trĩu nặng, vẫn là đêm con ạ. Ngày và đêm không thể phân biệt bằng ánh sáng vật lý, chỉ có lòng từ ái bao dung.

Ông nhìn người học trò rất đổi nhân ái mến yêu. Từ từ nhắm mắt. Im lặng, linh thiêng và bình an, ông lặng lẽ xuôi hồn về với thế giới bên kia.

Ông đã chết.

Ông về với ánh sáng, nơi chỉ có ngày, không còn đêm nữa. Ông ra đi, để lại cho người học trò câu trả lời lúc nào là đêm, lúc nào ngày bắt đầu.

Người học trò vĩnh viễn xa tôn sư. Vị đạo sĩ chết bình an sau khi để lại cho người học trò ánh sáng mà ông đã kiếm tìm.

Ngày đó anh ta vui mừng vì được câu trả lời không phải vất vả tìm kiếm cả một đời như tôn sư anh. Xa Thầy, người học trò cặp sách vào đời. Chả bao lâu sau khi tôn sư chết, một chiều nọ nhìn mặt trời xuống biển, một sáng kia thấy mặt trời mọc trên đầu núi, nhìn lại câu trả lời của Thầy, anh bất giác nhận thấy đây chỉ là tìm kiếm của riêng Thầy.

- Đây là câu trả lời của riêng ta?

Anh tự hỏi vậy. Nếu lòng nhân ái bao dung là ánh sáng phân biệt đêm và ngày, ta có lòng nhân ái không? Câu chuyện hạnh phúc riêng linh hồn ta, ngày đang bắt đầu hay đêm đang bắt đầu?

Nhìn ánh bình minh sắp lên, trên triền núi đá sương đêm đang mờ mờ tan. Lúc nào ngày tâm tinh bắt đầu, lúc nào đêm thiêng liêng chấm dứt?

Nghĩ đến câu trả lời của tôn sư: “Ánh sáng phân biệt đêm và ngày là lòng từ ái nhân hậu hay oán thù nhỏ nhen. Đi giữa ban ngày trong trái tim trĩu nặng,

vẫn là đêm, con ạ. Ngày và đêm không thể phân biệt bằng ánh sáng vật lý, chỉ có lòng từ ái bao dung.” Anh ta phân vân hỏi lòng:

- Đó là câu trả lời của Thầy. Để trả lời câu hỏi ấy, Thầy đã đem một đời tìm kiếm tấm lòng bao dung. Còn trái tim linh hồn ta, ngày đang bắt đầu hay đêm đang bắt đầu?

Anh tưởng rằng Thầy đã trả lời giùm. Không thể phân biệt được lúc nào ngày bắt đầu, lúc nào đêm chấm dứt bằng ánh mặt trời, mà bằng bao dung của con tim. Ngày ấy anh chợt vui vì câu trả lời không cần tìm kiếm. Nhưng nỗi nhẹ nhàng của tấm lòng lịm tắt ngay. Thầy hiểu thế trong trái tim và cuộc sống của Thầy. Còn chính ta, lòng ta có bao dung và ngày có đang bắt đầu không? Câu trả lời của Thầy chỉ là gợi ý cho trí hiểu, còn chính ta, đời ta là ngày bắt đầu hay ngày đang chấm dứt? Ta phải tìm câu trả lời cho riêng ta.

Anh lại trăn trở, câu hỏi ấy không đơn giản, và biết mình sẽ phải đem theo cả đời để trả lời câu hỏi ấy.

Vị đạo sĩ đã bỏ những ngày thách đố chính mình ngồi nhìn hoàng hôn, bỏ những ngày dõi theo ánh bình minh. Ông quay về tìm ánh sáng trong cõi lòng. Tìm được rồi, ông bình an bỏ luôn cõi đời bước vào ngày ngàn thu vĩnh cửu. Nơi chỉ còn ánh sáng không còn đêm.

Rồi tôi cũng từ giã vùng biển Comorin. Trên chuyến xe đò về hướng Bắc tôi sẽ bỏ lại biển cả và mặt trời. Tôi biết ngày mai, rồi tiếp tục ngày mai nữa, thế kỷ nữa và nhiều thế kỷ nữa du khách sẽ kéo nhau ra mỏm đá này nhìn mặt trời. Trong trái tim mỗi đời người, trong chuyện tình cuộc sống của họ, ngày đang bắt đầu hay đêm đang bắt đầu?

Ngày mai tôi lên đường. Đến lúc tôi phải bỏ lại biển cả và mặt trời, bỏ lại ghềnh đá và dòng nước, giữ lại trong tâm tư thôi vì nếu không, làm sao tiếp tục được cuộc hành trình.

Lấy ý từ một câu chuyện đọc trong lúc đi đường tôi viết lại làm đề tài suy niệm cho chính mình trong những ngày này.

Ấn Độ tháng 4, 2001.

Nhỏ Cỏ

Thiền niệm đường rất rộng. Sàn bằng gỗ màu nâu nổi vân bóng. Thiền sinh ngồi trên sàn nhà, mỗi người một chiếc nệm gối màu xanh dương. Gần giữa niệm đường, một chiếc bàn thờ nhỏ màu gỗ trên tỳ, trên đó Đức Phật ngồi thiền dưới cây thập giá. Cho dù đây là niệm đường Zen, tập thiền theo tu đức Công Giáo nhưng có thể nói Đức Phật là người tìm thấy con đường thiền niệm trong thiền đường người ta đặt tượng Đức Phật ngồi thiền như một bậc thầy trước các tập sinh.

Căn phòng không bàn ghế, không trang trí hoa đèn, không có cái huyền bí của mùi nhang và cái mờ tối trong đền chùa. Mới bước vào, cảm giác của tôi là bình an. Qua những vuông kính rộng, từ phòng thiền nhìn ra, bên ngoài chập chùng núi đồi. Bao quanh một không gian đơn sơ, thanh bạch. Cảnh tượng Đức Phật là cây thập giá, chiều đến, duy nhất một ngọn đèn cháy liên tỳ, ánh lửa nghiêm trang không gió lay động, phẳng lì như các thiền sinh ngồi bất động.

BodhiZendo, trung tâm thiền Công Giáo do cha Ama Samy, dòng Tên điều khiển. Thiền viện mở ngày 6 tháng Giêng năm 1996, cách thị trấn Kodaikanal nửa tiếng xe trên đường núi, thuộc làng nhỏ Perumalmalai, cách thành phố lớn Madurai 120 cây số về phía tây bắc, thuộc miền nam nước Ấn, vùng Tamil Nadu. Bỏ vùng biển CapeComorin, tôi đến đây ngay sau Chùa Nhật Lễ Lá, mùa Chay năm 2002, ngày 9 tháng 4.

Sáng nay tôi nhổ cỏ trong vườn Zen.

Trung tâm thiền nào cũng có vườn Zen như thế. Mỗi ngày chúng tôi có một tiếng rưỡi làm việc. Nhóm nhặt rau, nhóm lau sàn nhà, nhóm quét sân, nhóm làm vườn hoa. Tôi ở trong nhóm làm vườn hoa.

Ngọn núi cao 1700 mét. Núi đồi mênh mông. Bát ngát là rừng. Chung quanh thiền viện, những rặng chuỗi cũng theo màu lá rừng, bát ngát xanh. Giữa màu xanh bát ngát ấy, vườn Zen rực lên muôn hoa do tay con người trồng. Trung tâm sơn màu trắng. Từ đỉnh núi phía xa nhìn xuống khu thiền viện bé xíu giống như cụm nấm nhỏ trắng xinh xinh giữa biển rừng. Chung quanh thiền viện đều trồng hoa. Đất núi, vườn Zen nhiều bậc cao thấp, cong co. Đường đi

lát bằng đá núi, trải cát và sỏi. Ngay từ cổng vào, tôi đã thích, như đi dưới giàn hoa. Những tàng hoa giấy rủ bóng. Trên núi, lúc nào cũng gió, khóm hoa nào cũng đùa giỡn, ngả nghiêng vào nhau.

Tôi nhặt cỏ đã được nửa tiếng. Gió mát rười rượi nhưng trán cũng bắt đầu lấm tấm mồ hôi. Dừng tay ngồi nhìn xống thung lũng phía xa. Lãng đãng sương mù như những làn mây trắng mỏng. Trong nhóm thiền sinh, có người đã ở đây sáu tháng, người vài tuần. Chỉ có hai người mới tới, trong đó có tôi. Nhìn họ sinh hoạt, cái gì cũng chậm rãi thông thả, từng bước chân đi nhẹ, đặt chiếc ly xuống bàn ăn cũng từ tốn, sẽ sàng.

Ở góc vườn, một người Đức đang cưa cây. Tiếng cưa nghe rõ từng nhát kéo vào thớ gỗ, nghe như từng mạch kéo lúc va vào gỗ cứng lúc lướt qua gỗ mềm. Thiền viện trên núi cao, núi rừng chưa bị khai thác, chưa có khách sạn, không nhà nghỉ mát, hoàn toàn yên tĩnh, không tiếng động cơ, không tiếng ồn ào. Chỉ có gió và tiếng lá xào xạc, tiếng chim và bóng mây bay ngang. Tôi dừng tay nghe gió về. Nhìn xuống sườn đồi thoai thoải.

Đã lâu lắm rồi, hôm nay mới lại nhổ cỏ bằng tay. Hai mươi sáu năm về trước, năm 1977 tôi cũng nhổ cỏ bằng tay, nhưng không phải trong vườn Thiên. Ai ở Âu Châu thì biết, trời vương quốc Bỉ, một năm mưa phùn trên hai trăm ngày! Năm ấy tôi mới vượt biên, định mệnh đưa về một vương quốc nhỏ xíu, hiền hoà giữa Âu Châu. Mưa phùn bay, cỏ xanh, chả mấy nhà không có chút vườn trồng hoa. Ngày ngày tôi đạp xe, trời bay bụi mưa, gió lạnh. Chiếc áo che lạnh người ta cho tỵ nạn dài ngang gối. Tôi nhổ cỏ làm vườn cho một bà già. Con cái đi xa, bà sống một mình. Vườn không ai săn sóc, nhiều cỏ dại quá, như vườn hoang. Cỏ mọc kín trong hàng rào, phải lấy liềm cắt từng cụm. Trời bụi bay se lạnh, tay xước gai. Đất ẩm, ướt át. Bùn lấm. Sinh viên tỵ nạn mới bỏ nước đi. Việc gì cũng được, mấy mươi quan một ngày cũng được, tôi cần việc làm. Tôi chăm chỉ để bà tiếp tục mướn. Mưa cứ bụi bay, đất lấm, thế mà một buổi sáng chúng tôi làm sạch hết khoảng vườn. Hy vọng bà hài lòng lúc đi chợ về. Tôi cố gắng hết sức mình, làm nhiều, làm sạch, làm ít nghỉ. Mướn người Tây chắc khó có ai làm được như thế.

Vừa cất xe vào garage, ra nhìn khu vườn, bà đổi sắc mặt, mắng to lời. Tôi không hiểu gì. Tôi cố gắng làm chăm chỉ như thế sao bà lại mắng?

Bà dặn chúng tôi làm sạch cỏ, chừa lại những gốc hoa!

Ngày đó mới tới xứ lạ đâu rành ngôn ngữ họ. Vườn bỏ hoang lâu rồi, cỏ cao quá nhiều. Chỉ thấy cỏ, nào có hoa gì đâu. Tôi cuốc đất, nhổ hết tất cả!

Ngày ấy đem sức lao động cần tiền sống, không phải nhổ cỏ trong vườn Zen. Tôi không có trái tim của Thiền sư nên kho bị bà mắng tôi chán ngán “chuyện đời dang dở.” Ý ngay và longg tận tụy được đáp trả như thế sao. Tuổi thanh niên mất đất nước, mang nhiều túi nhục. Thấy mình như hành khát trên quê hương lưu đầy. Bà cũng không có trầm tĩnh của trái tim Thiền sư nên mới mắng như vậy. Người sinh viên cùng nhổ cỏ với tôi những ngày ấy nay là linh mục Francois Nguyễn Xuyên, hiện đang coi mục vụ cho người Việt ở Bruxelles, bên Bỉ.

Đứng trên vườn Zen hôm nay, tôi nghĩ lại ngày xa xưa đó. Thấm thoát thế mà hai mươi sáu năm rồi, một phần tư thế kỷ. Ai ngờ hôm nay tôi phiêu bạt đến đây, trên ngọn núi cô tịch Ấn Độ. Nửa vòng trái đất phía bên kia, căn nhà tôi nhổ cỏ ngày xưa có còn? Chắc bà chết lâu rồi. Nhát liềm cắt, những gốc cỏ dại, trời mưa phùn bay, những vòng xe cùi đầu cỏ đập đã qua rồi. Lờ mờ hôm xưa cũng chỉ là tiếng vọng thời gian. Tôi đứng đây trong vườn Zen nhìn xuống phía xa thung lũng dưới đồi. Trên đây thanh tịnh quá, nhớ tới lời Đức Phật: Raising and passing away. Đời là có đó rồi phút chốc biến đi.

Tôi đang nhổ cỏ trong vườn Zen.

Zen bảo rằng khi nhổ cỏ. Uống trà, biết mình uống trà, Rửa chén là thấy từng dòng nước làm sạch thơm cái bát, đôi đũa. Người đi tìm Thiền là tìm tỉnh thức cho tâm trí. Mục đích của Thiền là ý thức giây phút hiện tại. Sống trọn vẹn từng phút giây thời gian. Thiền sinh tập ý thức ấy khi quét nhà, nhổ cỏ, rửa chén. Sống từng hành động trong ý nghĩa. Điều này không xa lạ gì với tu đức Công Giáo. Têrêsa Hài Đồng Giêsu đã sống như thế. Nhặt mũi kim khâu, giặt áo, dọn cơm, Têrêsa ý thức từng việc làm trong tình yêu.

Để tập sự, tôi nhìn gốc cỏ mới nhổ trên tay. Chậm rãi, Thong thả. Có cụm cỏ nhỏ nhẹ là xong. Có thứ mọc trong kẽ đá rất khó nhổ. Trong vườn Zen có nhiều lối đi lát đá. Công việc của tôi là nhổ cỏ mọc giữa những kẽ đá đó. Có rất nhiều tâm tình khi nhổ cỏ. Chẳng hạn nhổ cỏ lâu cũng nhàm chán. Khi mệt muốn nhổ vội cho xong. Nhổ vội cỏ sẽ đứt, còn lại rễ.

Những lúc mệt, tôi dừng tay nhìn vẻ đẹp của vườn hoa. Mấy luống hoa mặt trời đang hong nắng. Những bông hoa to như chiếc đĩa, vàng óng rực rỡ giữa đám hoa cúc cũng bát ngát vàng. Từ cổng vào, hai bên ngập kín hồng leo, loại hồng nhỏ nở từng chùm, leo quấn lên thành tường. Chung quanh vườn cát, bay phất phơ những nhánh hoa mỏng màu nhẹ như mây.

Đã có người đến trước tôi trông vườn Zen. Họ đâu rồi? Giờ tôi đang nhờ cỏ, mai đây tôi xa nơi này. Chả ai biết ai. Vườn hoa cứ đó, chào đón cho người đến, vĩnh biệt cho người đi. Kẻ đi trước trông khóm cúc, kẻ đến sau nhờ cụm cỏ, cứ thế mà cuộc đời tiếp nối vẻ đẹp.

Ngồi trong vườn, tôi nghĩ đến chuyện cụ già với tâm hồn Thiền đã sống thật bao dung trong đời.

Ông hàng xóm thấy cụ già vất vả đào đất trồng cây. Chiều nọ ông nói vọng qua bờ rào:

- Cụ ơi, tuổi đời cụ còn bao nhiêu nữa vất vả làm gì.

Loại hạnh đào ấy chục năm nữa mới có quả. Lúc đó cụ chẳng còn nữa đâu mà ăn.

Cụ già dừng tay, nhìn trời nói vọng lại:

- Tuổi đời tôi chả trông ngày ăn quả. Tôi trông cho người sau đầy thôi.

Cụ nhìn thấy cây hạnh đào cổ thụ phía cuối vườn, nói thêm:

- Cây đào kia kia, chả biết ai trồng từ hồi nào mà nay tôi được ăn, thì mình cũng trồng cây này cho kẻ hậu thế mai sau.

Đấy là trồng cây trong vườn Zen đời sống. Bỏ đi cái nhỏ nhen chật hẹp của cõi lòng. Đời sống thật đẹp biết bao.

Tôi có thể giật đứt nắm cỏ xanh. Dễ thôi. Nhưng vài hôm cỏ lại đâm chồi. Giống như người ta vội xưng tội dịp lễ lớn. Đợi lễ lớn xưng tội thoáng qua, làm đẹp linh hồn chốc lát. Sau đó lại trở về chốn cũ. Cỏ hoang đại mọc. Chỉ người làm thuê mới nhờ dúi cho chóng xong, không muốn nhờ rễ.

Chuyện cỏ lùng trong Phúc Âm Mátthêu rất lạ. Mátthêu viết như một chuyện của bậc thiên sư cao tay. Chuyện kể rằng: “Nước Trời giống như người kia gieo giống tốt trong ruộng mình. Khi mọi người đang ngủ, thì kẻ thù của ông đến gieo thêm cỏ lùng vào giữa lúa, rồi đi mất” (Mt. 16:25).

Như một thiên sinh tập sự. Ta lấy ba chữ “rồi đi mất” trong câu Phúc Âm trên để tìm tông tích tại sao gieo cỏ lùng xong kẻ thù lại hành động như thế.

Giả sử có người đặt mồi lửa muốn đốt cháy căn nhà kia, có khi nào đặt xong mồi lửa rồi bỏ đi không? Nếu bỏ đi, gió tắt thì sao? Sự thường phải quanh quần đó chờ xem kết quả thế nào chứ. Điều lạ trong chuyện gieo cỏ lùng. Mátthêu viết rằng, kẻ thù bỏ đi. Đây là ý của Thiên niệm trong ba tiếng “rồi đi mất”?

- Có thể kẻ thù bỏ đi vì biết chắc chắn cỏ sẽ mọc, nó đã biết trước thành công. Nếu đây là chuyện linh hồn ta, ta không có năng lực nào chống lại hay sao? Như vậy quá buồn.

- Có thể kẻ thù vội bỏ đi, sợ chủ vườn nhận diện được nó. Nếu vậy sự vắng mặt của kẻ thù là nguyên nhân thành công. Vắng mặt nguy hiểm hơn có mặt. Hình ảnh này cũng quá thực và quá thường trong cuộc sống. Nhiều hoàn cảnh thấy như êm đềm nhưng thật sự không phải thế. Nhiều gia đình bề ngoài không bóng dáng sóng gió, thật sự không phải thế. Không nhận diện được bóng kẻ thù, bất chợt một ngày thấy cỏ lên cao, lúc ấy quá muộn cho một chuyện buồn rồi.

- Tại sao ngày lúa trở bông cỏ lùng mới xuất hiện?

Mátthêu viết tiếp: “Đến khi lúa mọc lên và trở bông thì cỏ lùng cũng xuất hiện” (Mt. 16:26). Theo ý viết, không phải lúa trở bông cỏ lùng mới xuất hiện. Nhưng lúa trở bông mới khám phá sự xuất hiện của cỏ lùng. Chuyện này cũng quá thật và quá thường trong đời sống. Màu cỏ quá xanh, màu lúa quá xanh. Ta ngỡ cuộc sống là thế. Cái mơ hồ lẫn lộn màu xanh hạnh phúc và màu xanh ảo ảnh làm người ta lầm. Ông chủ không nhìn kỹ lúa mình, xa xa ngỡ màu xanh là chân thật của lúa. Chuyện ấy cũng quá thật trong đời sống tâm hồn. Ta thiếu hồi tâm rất nhiều trong đời sống. Chuyện cá nhân, chuyện gia đình, chuyện tôn giáo, chuyện đất nước. Lúc đổ vỡ mới nhìn ra, bấy giờ quá tiếc. Ôi! cỏ đã gieo lâu rồi.

Tiếng chuông Thiền vang lên phía bên kia vườn Zen, báo hiệu hết giờ làm việc. Còn nửa tiếng nữa tôi lại ngồi thảnh thơi trong niệm đường. Gió dạt dào, đưa tiếng chuông thông thả vào núi rừng. Cả khu núi thênh thang, tiếng chuông Thiền không nào nức, không hồi hải, chuông âm vang từng tiếng một, trầm nhẹ rồi tan theo sương mây.

Lát nữa đây trong niệm đường có lẽ tôi tiếp tục nhổ cỏ trong vườn Zen của Mátthêu. Thiếu thăm nom kỹ thửa vườn nên lúc ông chủ nhận ra cỏ, đã quá trễ. Lúa tốt bao nhiêu cỏ cũng tốt bấy nhiêu.. Bởi, cỏ dại biết bám vào những gì người ta sửa soạn cho lúa mà ăn theo. Cũng như những gì tài năng cao quý sửa soạn cho đời sống thiêng liêng, nhưng thần sử dùng chính tài năng ấy làm hư hao linh hồn. Trí thông minh thành kiêu căng, tiền bạc thành lỗi phạm, tình bạn thành dang dở, của làm phúc thành niềm tự hào, đền thờ thành pháo đài ngăn cách, lễ nhạc thành trình diễn.

Mátthêu viết rằng lúc mọi người say ngủ, kẻ thù gieo cỏ vào ruộng. Đất tốt bao nhiêu cho lúa, cũng tốt bấy nhiêu cho cỏ. Cùng một thứ cỏ xấu, nhưng cỏ mọc trong tâm hồn người không được cơ may học hành, rất khác trong vườn kẻ hiểu biết. Cũng như nói dối ngoài chợ rất khác nói dối nơi cửa chùa. Cùng một mê ngủ, nhưng mê ngủ nơi thiền sinh rất khác mê ngủ nơi bậc thiền sư. Mục đích Zen là tìm tỉnh thức cho tâm hồn. Tôi sẽ tìm gì trong giờ thiền niệm lát nữa đây?

Tiếng chuông vẫn thông thả từng tiếng một. Nắng lên cao hơn, rục rờ hơn. Các khóm hoa đong nắng vẫn cứ ngả nghiêng, thênh thang bình an vui với gió.

Án Độ tháng 4, 2001.

Màu Tím Hoa Sim

Xe đi qua miền Goa, xuống Kerala, xuôi theo biển về phía nam, tôi thấy hoa phượng đỏ. Trên những con đường nhiệt đới Ấn Độ, hương đồng cỏ giống Việt Nam quá. Ngày xưa còn là học trò, tôi cũng thích những bài ca “màu hoa phượng thắm như máu con tim.” Và những bài thơ nói về hoa sim. Cả hai loại hoa đều man mác buồn, nở trong mùa hạ nắng, mùa học trò chia tay cuối sân trường.

Trên đồi Zen ở Bodhi Zendo không có phượng vĩ, nhưng có màu tím hoa sim. Mấy mươi năm rồi, bây giờ tôi mới nhìn lại được những cánh hoa sim. Ngày xưa còn bé, mùa tháng năm dâng hoa, chỉ biết nô đùa, không biết màu tím trên bàn tay những người thiếu nữ và lời kinh đẹp thế nào.

Đã hai mươi lăm năm xa xứ không thấy màu tím hoa sim. Thâm thoát thế mà một phần tư thế kỷ. Hôm nay đứng nhìn màu tím, không còn cánh hoa tím năm xưa ở xứ đạo nhỏ quê xa. Rừng quê ngoại không còn hoa sim nữa. Dân nghèo phá hết rừng rồi. Người thiếu nữ năm xưa dâng hoa cũng bỏ quê nghèo theo màu tím nhòa theo dòng đời. Trên núi rừng đất Ấn hôm nay cho tôi nhớ màu sim tím năm xưa, nhìn xuống màu tím cuộc đời, và những bước chân tôi đang đi.

Tôi đang trong Tuần Thánh. Cây thánh giá trong niệm đường đã bọc khăn tím. Dưới cây thánh giá, Đức Phật như ngồi thiền dưới màu tím hoa sim.

Bên lối vào thiền viện có hai bụi sim già rất to. Tôi chưa bao giờ thấy màu tím đẹp như thế. Những cánh sim tắm nắng ban mai, thứ nắng tinh sạch vô ngần trên đồi cao, không bụi đường, không khói xe, màu tím rục lên thanh tao. Sim trên gió núi, nắng rừng. Sương đêm chưa tan hết còn đọng trên cánh sim mềm, long lanh nhẹ rung theo gió, giọt sương sáng như nước mắt của hạnh phúc.

Vào Mùa Chay, giáo đường mang màu tím buồn. Màu tím trên bàn thờ, trên thập giá. Là linh mục, tôi thích màu tím trên phẩm phục lúc dâng lễ. Đứng bên bàn thờ dâng lễ như dâng lên Chúa màu tím cuộc đời mình.

Tôi thích Mùa Chay, mùa của màu tím hoa sim. Màu đen buồn lắm, nó như tang chế. Còn màu tím, không tuyệt vọng khóc thương, mà là thương và nhớ. Thương vì có xót xa cho một lỗi lầm nào đó. Nhớ vì có mong chờ, có gọi đi và muốn nghe hồi âm.

Trên thập giá, màu hoa sim gọi giáo dân về một chuyện tâm hồn. Chuyện giữa ta và Chúa. Thương vì lỗi phạm. Nhớ vì có thứ tha. Trong màu tím có đau buồn mà không tuyệt vọng. Có nước mắt mà hạnh phúc. Có chút xót xa nhưng cũng có an ủi.

Đứng nhìn những cành hoa sim tím trên đồi thanh vắng. Thánh giá phủ màu sim tím trong thiên đường. Nhớ nhung băng khuôn của tình cảm đưa tôi về những mảnh đời có màu tím trong cuộc sống. Năm xưa, 1989 ngày mới thụ phong linh mục tôi qua giúp mục vụ tại trại tỵ nạn Palawan, Philippines. Kinh nghiệm mục vụ đầu tiên của một linh mục mới ra trường là một đốm màu tím buồn.

Hôm ấy, tôi dặn rất kỹ sẽ rửa tội cho cháu bé lúc 7 giờ sáng. Tôi ngồi đợi 7 giờ 15 không thấy ai lên. Tôi chờ đến 7 giờ 30 rồi đi họp mục vụ. Đang họp có người gọi rửa tội. Tôi có lý do để từ chối vì đang họp. Tôi cũng có thể bảo họ chờ ngoài nhà nguyện, họp xong tôi sẽ rửa tội. Nhưng tôi không làm thế. Bất chợt tôi nóng tính. Tôi thấy cần phải tập cho họ biết làm việc theo giờ giấc. Tôi đem theo lối làm việc của người Mỹ qua trại tỵ nạn. Nghĩ lại lúc ngồi chờ từ 7 giờ. Tôi càng bực mình. Tôi từ chối rửa tội cho cháu bé. Hẹn họ phải đem cháu bé lên nhà thờ đúng giờ sáng hôm sau. Trong tôi lẫn lộn cả hai ý nghĩa, vừa muốn tập cho họ phải đúng giờ, vừa bực vì phải đợi. Tôi còn nhớ, khuôn mặt cha mẹ cháu bé, biết có lỗi không đúng giờ, họ sợ hãi bé cháu về.

Câu chuyện trôi qua đến một ngày không ngờ. Cha già Crawford, người Mỹ, qua làm linh mục thừa sai ở Việt Nam từ thập niên năm mươi, sau biến cố tháng tư năm 75 ngài bị trục xuất. Qua Borneo truyền giáo chín năm, khi có trại tỵ nạn, ngài trở lại với người Việt Nam. Năm đó cha đã ngoài bảy mươi. Từ ngày tôi từ chối rửa tội cháu bé đến hôm tâm sự với cha Crawford có lẽ đã mấy tháng qua. Vào một chiều sau cơm tối, trong lúc thông thả, cha kể chuyện ngày xưa truyền giáo bên Tàu. Giữa lúc vui, tôi chân thành hỏi cha:

- Với bao năm kinh nghiệm truyền giáo, cha có thể cho con một kinh nghiệm mục vụ không? Điều gì nếu cha muốn nói cho một linh mục mới ra trường?

Thình lạng một chút, hơi e ngại nhưng thân tình. Cha gọi tôi là Joe thay vì Joseph. Cha nói với tôi:

- Bữa nọ tôi thấy cha từ chối rửa tội cho một đứa bé.

Bây giờ tôi giật mình. Lâu rồi, tôi nhớ làm gì. Sao cha Crawford lại biết? Vì bất ngờ nên tôi hồi hộp. Không biết ngài sẽ nói gì đây.

- Joe, cha qua Mỹ quá lâu rồi, quen lối làm việc giờ giấc của Mỹ. Hôm ấy tôi ở trong phòng, nghe thấy cha mắng bố mẹ nó là không đúng giờ. Tập cho họ đúng giờ là tốt. Nhưng cha cũng phải nghĩ, những người Việt Nam đánh cá này, họ ở miền quê sống không cần giờ giấc. Có khi họ chẳng có đồng hồ. Làm sao họ quen được lối làm việc của Mỹ.

Cha già dừng lại một chút. Nghe cha nói vậy, trong tôi hồi hận vô cùng. Tôi thấy mình không nhạy cảm đủ. Tôi chỉ biết im lặng lắng nghe. Cha già nói thêm:

- Nếu là tôi, tôi sẽ rửa tội cho nó. Cha mẹ nó không đúng giờ, nhưng đứa bé nào biết gì. Joe, cha thấy đường trong trại bụi bặm dơ dáy, bố mẹ nó phải bế từ cuối trại lên nhà thờ, bụi đường có thể làm nó mang bệnh. Đứa bé mới sinh, nó như vỏ trứng phải săn sóc cẩn thận. Tôi nghiệp nó chẳng biết gì hết. Nếu là tôi, tôi rửa tội.

Nghe cha già nói thế. Tôi thấy buồn. Nhớ đến hình ảnh đứa bé tôi thấy cay trong mắt mình. Cha già nói tiếp:

- Trong phòng, hôm đó tôi nghe cha từ chối không rửa tội. Tôi không nói gì, vì các linh mục trẻ thường nhiều tự ái. Hôm nay cha hỏi nên tôi mới nói.

Tôi lại càng thấy cay trong mắt hơn, như sương mờ đi. Không ngờ trái tim cha già nhẫn nại như thế, tế nhị như thế. Người trẻ thường cho người già lắm cảm, không hợp thời. Thực sự trải nghiệm chỉ mua được bằng thời gian. Nơi họ có kho tàng mà mình không xin, không tìm, không thấy.

Hôm nay nhìn màu tím hoa sim trên đồi. Tôi trở về kỷ niệm những mảnh đời màu tím của mình. Sau sáu năm làm việc, tôi rời trại tỵ nạn năm 1995. Mình cha già ở lại cho đến ngày trại đóng cửa. Tuổi già như lạc đất sống. Cha muốn chết ở Việt Nam nhưng mơ ước không thành. Cuối đời, cha bị ung thư, cha ở Philippines mãi, đem về nước Mỹ được vài tuần, cha qua đời. Cha mất ngày 16 tháng ba. Tôi đến thiên viện này ngày 9 tháng tư. Hôm nay đã qua ngày lễ giỗ thứ hai của cha. Nhớ về tháng ngày năm xưa ở trại tỵ nạn, cứ vào Mùa Chay và Phục Sinh là cha già ngồi giải tội suốt ngày để cho tôi có giờ tập những nghi thức Tuần Thánh. Cha không bao giờ mệt với toà giải tội. Hôm nay ngày thứ Bảy vọng Phục Sinh. Trong thinh lặng, tôi nhớ về những kỷ niệm xa xứ. Nhìn chung cánh hoa sim, tôi thấy màu tím đơn côi giữa núi rừng. Hoa sim trên cánh rừng quê ngoại năm xưa không còn nữa. Màu tím thân nhiên bình an trong thương và nhớ dịu hiền. Trong đời tôi cũng có những mảnh trời màu tím. Lối vào thiên viện những cánh sim có man mác buồn nhưng hoa sim vẫn đẹp. Màu tím nhẹ nhàng không tuyệt vọng.

Hôm nay thứ Bảy Tuần Thánh vọng Phục Sinh. Ngài đời kia, hoa sim tím đang hong gió núi và nắng ban mai. Tôi muốn gọi vào gió nắng hai bóng hình. Cha già năm xưa từng chiều ngồi bên toà giải tội, và em bé không biết bây giờ ở đâu:

- Con xin gọi kỷ niệm về cha, người cha già đã ra đi để lại trong con màu tím rất đẹp.
- Tôi gọi lại em bé năm xưa màu tím buồn và thương của tôi hôm nay.

Án Độ Tuần Thánh 2001

Thánh Giá Bên Chiều Mưa Rừng

Dãy núi dài trên ba ngàn cây số như xương sống cá từ cuối miền nam tới New Dehli chia nước Ấn thành hai vùng khí hậu khác nhau. Phía Tây Nam, vùng Kerala, biển Goa có thể mưa dầm dề vào tháng sáu. Gió đưa mưa lên miền Bắc, không băng qua được rặng Hy Mã Lạp Sơn, thổi quay về hướng Đông Nam. Vào độ tháng mười nước bắt đầu lụt ở miệt Bangadesh, Calcutta. Năm nay mới tháng tư mà mưa liên tiếp gần một tuần rồi. Hơi lạ . Mưa rừng. Mưa trên núi.

Mưa núi bao giờ cũng lạnh. Trên độ cao, sương chậm tan và nắng lên muộn. Nắng đổ trên đầu núi, bao giờ cũng rục rờ. Đứng bên này núi chỉ thấy hừng đông bắt lên phía bên kia đồi. Mấy hôm nay không cong hừng đông vì mưa đem sương về. Không gian chìm trong màn sáng đục. Rỉ rả đã mưa gần hết đêm qua. Mưa rừng thương mưa rất dai. Trong phòng, qua khung kiếng tôi không còn thấy rừng cây dưới thung lũng nữa. Mây bay sà sà ngang qua cửa sổ. Mở cửa, gió đưa sương mù và mây ủa vào phòng. Phòng ủa ngập mây. Chưa bao giờ tôi gần mây như thế. Ngày xưa bé nhìn mây bay. Nước mắt tôi mong cánh diều lên cao. Tuổi thơ không biết mây là gì, chỉ biết mây ở cao và chẳng bao giờ ta với tới. Mây là thần thoại của trời.

Không, mây không là thần thoại. Mây là tâm tình của đất gọi trời cao. Mây đem hơi nước từ sông, từ biển, từ đồng bằng với gọi trời và trời gởi mưa xuống. Mây vừa là tiếng của đất nguyện xin vừa là đáp trả của trời, trao nhau. Hôm nay mây đem mưa xuống rừng, mưa về bên thánh giá.

Tôi đến thiền viện Bodhi Zendo đúng vào dịp Tuần Thánh. Thứ Sáu Tuần Thánh không có thánh lễ, chỉ có thánh giá, không nhạc khí, không hoa đèn. Thinh lặng suy niệm màu nhiệm thánh giá, màu nhiệm Chúa đau khổ. Đêm qua mưa lạnh, sáng nay vẫn rớt những tàn mưa rừng trên tàu chuối. Thiền đường cũng lạnh hơn mọi ngày. Tĩnh mịch, thoáng thoáng chút hương trầm, một chút ấm. Chuông đầu ngày thức giấc bốn rưỡi sáng. Các thiền sinh ngồi như tượng gỗ chung quanh cây thập giá. Không giảng thuyết. Không nhạc đạo. Không nghi thức. Chỉ có thập giá gỗ. Mười năm sống đời linh mục, Tuần Thánh này khác quá.

Những năm đầu đời linh mục của tôi, Tuần Thánh là những ngày bận rộn nhất. Những ngày thứ Sáu Tuần Thánh năm xưa với giải tội hàng giờ, tập nghi thức cho giúp lễ, tập hoạt cảnh suy niệm Chúa trong đêm vườn Cây Dầu, sửa soạn chặng dâng thánh giá, rửa tội tân tòng đêm Phục Sinh. Hôm nay tôi ngồi đây trên núi thấy Tuần Thánh này vắng vẻ quá. Âm vọng về những ngày tháng cũ. Những năm ở trại tỵ nạn, đêm Phục Sinh nào cũng tham dự niềm vui của biết bao anh chị em tân tòng rửa tội. Lễ bực tưng bừng. Hôm nay chỉ có mưa rừng, thánh giá và thình lạng của núi.

Mỗi ngày thứ Sáu Tuần Thánh năm xưa, chặng dâng thánh giá không ở trong nhà thờ mà trong các ngõ hẻm của trại tỵ nạn. Gần hai chục người vác cây thánh giá gỗ, toàn thể cộng đoàn theo sau, dừng mười bốn nơi trong các đường hẻm. Mỗi đoàn thể thay nhau vác thánh giá một chặng. Ba giờ chiều trời trưa hanh hắng chảy mồ hôi. Thánh giá vác đi trong đời sống. Tối thứ Sáu Tuần Thánh, Thiếu Nhi dọn hoạt cảnh Đêm Vườn Cây Dầu. Ca đoàn Thanh Niên, ca đoàn Trùng Dương của giáo xứ, ca đoàn Thiếu Nhi, mỗi ca đoàn dọn lời dẫn suy niệm, và những khúc ca thánh giúp giáo dân cầu nguyện. Một thời kỳ niệm đã qua rồi.

Bây giờ trại tỵ nạn không còn. Mỗi người một phương trời. Những khuôn mặt thân thương tẩn mác vào cuộc đời. Tôi là linh mục của họ trong những ngày tháng ấy. Đối với tôi, họ là một phần trong đời tôi. Có lúc bực mình gất gông, có lúc thiếu sót bồn phận, có lúc sai lầm, nhưng tôi không quên họ. Như Đức, một đoàn viên Thanh Niên Công Giáo rất có tinh thần chung, không được định cư, hồi hương về miền Trung, nơi mùa đông thiếu áo, mùa hè thiếu ăn, nơi đất cày lên sỏi đá với cái nghèo quanh năm. Đây là thập giá trải vai bất hạnh hay thánh giá hồng ân? Như H, phải giả hôn thú với người đàn ông đậu thanh lọc, tìm bất cứ giá nào để định cư, kiếm tiền gửi về nuôi em, trả nợ thay cho bố mẹ, cứu gia đình ở Việt Nam. Sau những ngày giả hôn thú với Cao Ủy, mỗi lần gặp tôi, H. khóc nghẹn trong cơn đau. “Cha ơi, họ hành hạ thân xác con.” Ở Việt Nam có mấy người biết có những đồng tiền gửi về cho thân nhân là giá đau đớn như trên thánh giá của một đời người. Sự đau đớn không bao giờ nói ra được, im lìm đem theo cõi chết. Như ông X. có chuyện buồn gia đình rồi vượt biên, ngày tôi về Việt Nam ông nhắn lời xin lỗi vợ con. Ông chết đơn côi trên đảo, không biết có được bình an không vì trong tin tha thứ từ quê nhà. Sau này người con ở Việt Nam nghe tin bố chết, bấy giờ thương bố thì đã muộn, nhờ tôi có cách nào bốc mộ cha về. Nhưng

tôi đã rời trại rồi. Đó là những thập giá bất hạnh trong đời sống, hay thánh giá ban ơn?

Trên núi rừng của thiên viện hôm nay chỉ có thánh giá và mưa bay, chỉ có thinh lặng. Vào những ngày này, dưới thung lũng kia, các xứ đạo đang bận rộn, các cha xứ không có giờ nghỉ ngơi. Hôm nay thứ Sáu Tuần Thánh, ngày đặc biệt suy tôn thánh giá. Tôi ngồi trong thiên viện nhìn thánh giá với tâm tư và hình ảnh của quá khứ. Tôi không bận rộn với công việc nào cả. Chỉ có thánh giá và thinh lặng.

Đâu là thánh giá thật, đâu là thánh giá giả?

Người Công Giáo hay nói đến thánh giá. Phải tai ương hoạn nạn gì, nhiều người nói đó là thánh giá. Gặp bất hạnh khốn khó cũng bảo thánh giá. Cái gì giữ, cái gì xấu xa xảy đến, chịu không nổi, họ an ủi nhau hãy vác thánh giá. Tôi thấy hình ảnh thánh giá đó thô lương quá. Có thật đấy là THÁNH giá không, HOLY cross hay chỉ là cross? Có thật đấy là ơn cứu độ không? Có thật đấy là điều Chúa muốn con cái Chúa vác không?

Tội ác xấu xa như kẻ sát nhân bắn người. Có thể hàng xóm đến an ủi bảo ông bà hãy vui lòng vác thánh giá. Một tay say rượu đâm xe giết chết các em bé thơ ngây. Hàng xóm chia buồn cũng an ủi ông bà hãy vui lòng vác thánh giá. Có khi họ bảo Chúa gọi để ông bà lập công đức! Có khi họ bảo Chúa thương ai, Chúa gọi thánh giá cho người ấy! Giả sử tôi là người ngoài Công Giáo, nghe giáo lý như thế tôi không dám vào đạo. Sao Chúa gọi nhiều sự dữ như thế? Vào đạo theo Chúa gọi tai nạn hầu tôi lập công đức ư? Tai ương nào cũng bảo là thánh giá. Tôi sợ.

Tôn thờ thánh giá là chấp nhận những tai ương xấu xa đó sao?

Thiên Chúa chống lại những sự dữ đó. Thiên Chúa muốn con người hạnh phúc. Phải chăng trước những tai ương quá đau khổ, họ gán cho Chúa gọi tai ương đó đến giúp nhau can đảm chấp nhận? Nếu vậy oan cho Chúa quá. Chúa muốn sự lành cho con người cơ mà. “Có người nào trong anh em, khi con mình xin cái bánh, mà lại cho nó hòn đá? Hoặc nó xin con cá mà lại cho nó con rắn? Anh em là những kẻ xấu, mà còn biết cho con cái mình những của tốt lành, phương chi Cha anh em, Đấng ngự trên trời, Người sẽ ban những của tốt lành cho những kẻ tin Người” (Mt. 7, 9-11). Nếu bảo Chúa gọi

hoạn nạn đó như thánh giá đến, tại sao lại bắt kẻ sát nhân vào tù? Sao không cảm ơn tay lái xe say rượu? Con cái bỏ nhà đi cũng là thánh giá Chúa gửi sao? Chúa gửi sao lại tìm nó về?

Với cách nói về thánh giá như trên, trong ngôn ngữ một số người Công Giáo nói về thánh giá, tôi thấy có điều không ổn. Lần kia có kẻ sát nhân bắn oan người con trai duy nhất, rất ngoan, học giỏi của anh chị X. Tôi nghe có người an ủi anh chị là: “Thôi, thánh giá Chúa định, anh chị cố gắng vác!” Chúa định sự dữ đó sao? Tội nghiệp cho Chúa. Giả sử họ nói với anh chị ấy: “Thật đau khổ cho anh chị lúc này. Chúa cũng đau với anh chị. Chúa chẳng muốn sự dữ. Lúc này Chúa đang gần anh chị để vác chung nỗi đau của anh chị.” Tôi thấy lời ấy đúng giáo lý hơn.

Người ta nói nhiều về đau khổ của Chúa Kitô. Trong khi thật ra phải nói về Chúa Kitô chịu đau khổ. Hai điều khác nhau. Nhấn mạnh về đau khổ là nói về nỗi bất hạnh. Nhấn mạnh con người chịu đau khổ là nói về can đảm.

Đức Kitô chấp nhận đau khổ trong can trường. Nhưng Ngài không đi tìm đau khổ như mục đích. Ngài không say sưa với đau khổ. Vì thế ta can đảm chấp nhận đau khổ khi hoàn cảnh xảy ra nhưng phải tìm cách loại trừ sự dữ gây đau khổ. Phải xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn.

Trong khoá thiền học này có hơn hai chục người, nhiều quốc tịch khác nhau, Mỹ, Thụy Sĩ, Mexicô, Tiệp Khắc, Ấn Độ, Thụy Điển, Áo, đa số là Đức. Trong đó có ba linh mục. Hôm thứ Năm Tuần Thánh, Cha Stefan người Đức phụ trách nghi thức Chúa lập bí tích Thánh Thể và rửa chân. Cha Ama Samy phụ trách lễ Phục Sinh. Tôi phụ trách Thứ Sáu, suy niệm thánh giá. Trong nghi thức suy tôn Thánh Giá, tôi nói với các thiền sinh tập sự:

Các bạn thân mến ,

Chúng ta đến đây để học meditation. Tôi xin gợi ý về thánh giá, để như một thiền sinh, các bạn tìm cho mình một meditation riêng.

Đức Kitô bị đóng đinh với hai tên trộm trên thập giá. Như thế ta thấy tất cả là ba cây thập giá. Mỗi lần vào phòng thiền, chúng ta cúi đầu trước cây gỗ này, cây thập giá. Trên cây thập giá không thấy tượng hình Đức Kitô. Vậy các bạn cúi đầu trước cây thập giá của ai? Của tên trộm hay của Chúa?

Ngày nay có quá nhiều thập giá, lẫn lộn vào nhau. Thập giá của Chúa, của trộm. Làm sao các bạn phân biệt?

Quan trọng hơn là cả chính bạn, bạn đeo trên áo mình cây thập giá, làm sao người ta nhận ra bạn là môn đệ Chúa Kitô, hay môn đệ tên trộm? Vì cả hai đều có dấu hiệu giống nhau.

Phải chăng điều khác nhau là một cây có chất Thánh, một cây không. Nhưng làm sao để phân biệt cây thập giá bạn đeo có chất Thánh? Phải chăng chất Thánh không thể tìm thấy trên cây gỗ, chỉ có thể thấy ở nơi người đeo nó?

Theo nghi thức phụng vụ, thứ Sáu Tuần Thánh không có phép lành, không có lời cầu chúc cuối, không ca hát. Sách nghi thức căn dặn là im lặng ra về. Vì thế, sau mấy lời gợi ý như trên, tôi im lặng một chút rồi ra khỏi tiền đường.

Án Độ, Mùa Chay và Phục Sinh, 2001

Trí Sạch – Tâm An

Nhà đạo sĩ khổ hạnh sai hai đệ tử Visto và Raja đến đền thờ. Trên đường đi, hai người học trò nghe tiếng vùng Sitra nổi tiếng có nhiều gái đẹp chèo đò. Trước khi qua sông lúc nắng chiều đang phai, Visto rủ bạn ngủ qua đê bên này sông xem các cô gái duyên dáng thế nào. Đợi sáng sau hãy đến đền thờ. Raja không ngờ đồng môn của mình có tư tưởng táo bạo vậy. Anh bỏ Visto bên bên sông, một mình lấy đò qua sông đến đền thờ.

Nắng chiều tắt. Bóng cây bên dòng sông đổ xuống tĩnh mịch. Đền thờ chuẩn bị đón gió chiều ta. Rời trăng lên thông thả. Khu đời mặc áo đêm. Người thanh niên trẻ Raja đang tầm thầy học đạo ngồi một mình trước chánh điện. Ánh trăng từ từ rải một vệt sáng qua khung cửa, đổ dài trước mặt người đạo sĩ trẻ. Êm đềm chút gió đêm rì rào ngoài sân. Đêm sân đền thờ tha thiết.

Ngồi trong đền thờ, Raja nghĩ đến người bạn đồng môn đã ở lại bên kia sông. “Giờ này Visto đang làm gì?”

Dòng sông đêm lững lờ con đò nhỏ. Visto ngồi bên người thiếu nữ tuổi đôi mươi, thơm hương dòng nước mát. Anh nghĩ đến người bạn đồng môn đã nhất quyết bỏ bến sông. “Giờ này Raja đang làm gì trong đền thờ?”

Hai người nghĩ đến nhau. Hai khung trời. Một thánh thiện trong đền thờ đang nghĩ đến tục lụy bên ngoài. Một tục tụy ngoài sông đời đang nghĩ đến thánh thiện trong đền thờ.

Ánh trăng lên khỏi làng tre. Trong đền thờ Raja vẫn chưa vào câu kinh. Nén hương trên điện thờ tiếp tục cháy ngấn dần. Vệt sáng trắng vàng màu ngõ gà trên sàn thánh điện xa dề chỗ Raja ngồi. Trăng mơ màng ngoài điện thờ như suối tóc thiếu nữ quyện trong tâm trí Raja. Anh cứ băn khoăn tự hỏi: “Giờ này Visto đang ngồi bên cạnh người thiếu nữ nào?”. Có thể làn da trắng mịn mát ấy đang tắm trên bến sông đêm, và trăng lung linh trên những hạt nước mềm bên bờ vai? Tâm trí Raja chìm ngập vào thế giới ảo ảnh một chuyện tình giữa Visto và người thiếu nữ duyên dáng vùng Sitra.

Còn Visto, anh ôm vòng tay qua vai người thiếu nữ. Gió về buông lơ hương cỏ dai chiều quê lúa đồng mới cắt. Chàng nghĩ: “Giờ này trong điện thờ Raja

đang vào câu kinh rồi.” Bên người thiếu nữ ngỏ hương xuân mà tâm trí Visto không đành. Anh ngồi đó khắc khoải với điện thờ đêm nay vắng bóng anh. Sao anh có thể bỏ bạn đồng môn qua sông để bạn đến đền thờ một mình? Một bóng điện thờ thanh thoát, một bến sông tục lụy. Visto thao thức cõi lòng.

Kể đến đó, thiền sư chậm rãi nhìn mấy đệ tử nhỏ đang chăm chú lắng nghe. Chưa ngã ngũ câu chuyện. Các chú nhỏ xoe tròn mắt đợi chờ.

Cả đêm đó trong đền thờ Raja không vào nổi lời kinh. Tâm trí bị khuấy động không thể tịnh niệm. Hình ảnh đôi trai gái dập dờn. Tưởng tượng đưa chàng vào bán mê quá giới hạn. Ngồi đó trong điện thờ mà tục lụy thể trần như dòng sông chảy menh mông. Raja không tưởng tượng hết được những gì bạn đồng môn đang làm. Minh sẽ báo cáo gì với sư phụ về chuyện ngoài tâm ngữ này?

Bên kia quãng đường, Visto khắc khoải, mình quá yếu đuối. Bao ngàn tịnh tu, đường lên đền thờ không đến nơi. Đồi là huyệt hăng giữa bến nước. Bên người thiếu nữ mà tâm trí tràn vào đền thờ. Hình dung bạn đồng môn chăm chú trước khói hương, Visto mang mặc cảm tội lỗi.

Nhà thiền sư nói với mấy đệ tử:

- Các con thấy đó. Một người ngồi trong điện thờ mà tâm trí không tịnh. Trước điện thờ im lặng mà cõi lòng xao xuyên khôn nguôi. Người ta có mặc cho mình bao nhiêu cuộc rước kiệu thành thánh cũng vẫn có thể là trần trụi tâm linh. Người ta có bái lạy, có dâng hoa, có tụng kinh trước thánh điện mà không có cõi lòng thanh tịnh, chỉ lừa được tiếng khen trần thế, không lừa được ánh trăng. Ánh trăng vẫn bỏ chỗ ngồi tụng niệm đó quay về trời. Kinh Thánh kể chuyện hai người vào đền thánh Jérusalem. Người không thu thuế nhìn người thu thuế đứng xa xa, so sánh với mình, tưởng mình công chính vì đứng gần thánh điện hơn. Giavê bảo người thu thuế kia ra về sạch tội. Còn người tưởng mình công chính kia, ông ta ra về tâm không tịnh. Các con thấy đó.

Visto không nhớ ánh trăng và dòng nước dù bên dòng nước dưới ánh trăng. Visto thấy trước thánh điện, làn hương bạn mình thấp cháy ngang chùng. Có tiếng mõ tụng kinh âm trầm đưa hồn vào cõi siêu thoát. Người thiếu nữ gọi

bờ vai thức giấc, thiêng làn má tìm hơi áp lồng ngực Visto. Tiếng thở dồn dập đưa cỏ cây vào vũ điệu. Tiếng thở của Visto như kéo dài một làn hương trong đền thờ không người chăm non. Tiếng gõ nhẹ vào thành chuông âm âm. Đền thờ siêu thoát quá. Trong tâm trí, Visto hình dung sư phụ đang chờ hai học trò từ đền thờ trở về. Biết nói gì với thầy? Bên người thiếu nữ và dòng sông đêm mà tâm trí Visto cứ tràn ngập hương trắng của thánh điện.

Đêm đã vào khuya, trong đền thờ, Raja vẫn chưa gõ được vào chiếc mõ làm bằng gốc tre để trước mặt. Đêm vắng đền thờ mà không tịnh cõi lòng. Gian nan của tâm và trí. Liệu qua đêm nay về sáng Visto sẽ nói gì với mình? Raja lại liên tưởng tới người bạn đồng môn bên kia sông, tới tội lỗi của Visto. Giờ này, trăng vào khuya, Visto đang làm gì bên người thiếu nữ xứ Sitra? Trí và tâm không đi với nhau.

Trí phải lặng cho tâm an nghỉ, hay tâm phải lặng cho trí an hoà?

Thình thoảng có tiếng cú cu của một loài chim kêu sương trên rừng đòi vọng xuống. Raja trăn trở trong đền thờ.

Nhà thiền sư tiếp tục giảng cho mấy đệ tử nghe:

Các con thấy đó. Thầy muốn nói với con về tâm và trí. Cuộc đời hạnh phúc hay bất hạnh là hệ tại tâm và trí này. Cả đời thầy là con đường đi tìm tâm tĩnh và trí sạch. Đạt được trí trong sạch, tâm tĩnh mịch là con làm chủ được hạnh phúc trong cuộc sống.

Nói về tội lỗi người dạy giáo lý chia ba mức độ: Tâm, lời, hành động.

- Tâm là khi con nghĩ xấu về một người.
- Lời là khi con thực sự dùng miệng lưỡi nói lời chua cay về người đó.
- Hành động là con chẳng những nghĩ, nói, mà còn dùng các phương tiện khác nỗ lực tấn công người kia.

Người dạy giáo lý bảo rằng giai đoạn hành động là nặng nhất, rồi đến lời nói, nhẹ hơn cả là tư tưởng mới có trong tâm trí. Thầy cho các con một thí dụ

khác. Người dạy giáo lý bảo con rằng con mới có ý nghĩ ăn trộm, đó là tội nhẹ. Khi con thực sự ăn trộm rồi, tội ấy nặng hơn.

Các con thân mến, họ dựa vào hành động. Còn thầy, thầy dựa vào tâm trí. Thầy dạy các con rằng tâm trí chỉ huy hành động. Không có tâm trí, hành động không có giá trị. Cũng mũi dao mổ bụng một người, người đó chết, nếu là mũi dao của thầy thuốc cứu nhân mà không thành, đó là mũi dao làm phước. Còn mũi dao của đạo tặc là kẻ giết người.

Lúc bị các thầy tư tế kết tội là không rửa tay, rửa chén bát theo truyền thống tôn giáo cha ông. Đức Kitô biện hộ cho các môn sinh của mình là của ăn không làm con người ra dơ, cái trong tâm địa con người nói ra mới làm người ta dơ, cái trong tâm địa con người nói ra mới làm người ta dơ. Còn Đức Phật, Ngài nói mọi sự đều phát xuất từ tâm. Tâm trí không trong sạch, sẽ nói không trong sạch, sẽ hành động không trong sạch, và khổ đau sẽ xảy đến như bánh xe theo ngay sau con thú.

Các con thân mến, dựa vào hành động ăn cắp để nói tội nặng hơn khi mới có ý nghĩ ăn cắp là dựa vào luận lý triết học Tây phương. Họ đứng trong suy lý luận điệu. Nhưng tôn giáo không chỉ nằm trong suy lý. Tôn giáo là tâm. Nơi Đông phương này, Đức Chúa, Đức Phật đều lấy tâm mà sống. Nên thầy dạy các con, các con không nên nhìn hành động mà căn cứ giá trị, các con phải cho tâm là mọi nguyên nhân. Các con phải tu tâm.

Trong ba bậc thang: Trí, Lời, Hành động. Triết lý Tây phương đưa người ta vào lý luận hành động là kết quả của lòng trí, nên tội phúc nặng nhẹ là do cường độ hành động. Kết quả của lối suy luận ấy là ý ít mà lời nhiều. Tín đồ dài lời kinh kệ, ít tấm lòng. Kết quả là thiện nam tín nữ đếm xem xây được bao nhiêu đền thờ, tổ chức bao nhiêu cuộc rước kiệu, in bao nhiêu pho sách tín điều. Kết quả là Phật xây được nhiều cô nhi viện hay Chúa có nhiều nhà thương, cạnh tranh nhau. Có khi đau khổ vì thấy người khác làm việc bác ái nhiều hơn mình, cho dù bác ái hay từ bi cũng là yêu thương cứu đời. Các con thấy đó, tất cả là ồn ào bên ngoài. Những dấu hiệu đó nói cho các con biết tâm không an, lòng không tịnh. Đây không là dấu chứng bệnh hoạn hay sao?

Đức Kitô dạy tín đồ theo Ngài, khi cầu nguyện, vào phòng đóng cửa cho người khác không biết hành động của mình. Trong phòng kín rồi cũng đừng nói nhiều lời. Còn Đức Phật hành động ra sao? Ngài ẩn lánh chính mình,

Ngài không bao giờ tự nhận mình là Thượng Đế. Hôm nay, có kẻ chưa theo được bước chân Phật đã nhận mình là Phật sống. Họ không có tâm nên cần hành động che kín tâm trống vắng. Kẻ không có tâm an, không có trí sáng sẽ lầm lẫn vì hành động của người khác.

Các con thấy Raja trong đền thờ mà tâm bấn sông. Hành động của Raja là đốt hương, kinh kệ, rước kiệu, diện kiến trước chánh điện mà lòng giẫy dụa trong hình ảnh Visto với người thiếu nữ bên sông.

Bài học đầu tiên cho các con hôm nay là: Trí sạch, tâm an các con sẽ hạnh phúc. Bánh xe hành động theo sau trí sạch, tâm an là bánh xe về thiên đàng với kẻ theo Chúa, về niết bàn với kẻ theo Phật. Chúa và Phật đều trí sạch, tâm an.

Các đệ tử nhỏ mới nhập tu. Bài chỉ giáo đầu tiên của thiền sư là trang bị cho những tâm hồn thơ đẹp ấy tinh thức để không bị hành động lôi cuốn. Ít kinh kệ, giàu tấm lòng. Tâm an, trí sáng.

Các đệ tử đi rồi, nhà thiền sư về am thất. Không ngờ có chú bé lẻo đẻo theo sau:

- Bạch Thầy, bài học thầy dạy chưa có đoạn kết.

Thiền sư ngạc nhiên quay nhìn người học trò mới mới nhập tu được mấy ngày mà tha thiết con đường tu đạo như thế.

- Sao con không về ngủ. Khuya rồi.

- Bạch thầy, con muốn thầy cho biết kết quả của Trí không trong sạch, Tâm không an hoà sẽ dẫn ta đi về đâu.

Người học trò nhỏ khoanh tay nhìn thiền sư. Ngài lại gằn, đặt tay lên vai chú bé nói:

- Ý con muốn hỏi về Raja trong đền thờ sẽ ra sao và Visto bên bờ sông sẽ đi về đâu có phải không?

Chú bé cúi đầu thưa:

- Bạch thầy, vâng ạ!

Bạn thân mến,

Đây là phần cuối câu chuyện, nhà thiền sư cắt nghĩa cho người học trò. Hết trăng khuya, Raja trăn trở không đưa hồn vào nổi vào tiếng mõ. Mặt trời khai quang vũ trụ đưa Raja và Visto về thiền viện. Ta biết chuyện gì đã xảy ra. Visto không dối được sư phụ vì bạn đồng môn mình biết rõ chuyện. Chàng phải tự thú là đã ở lại bên sông, chỉ có Raja vào đền thờ thôi.

Ta không biết Visto có bị phạt không, phạt thế nào. Ta không biết Raja có được khen không, khen thế nào.

Thời gian theo sông nước xuôi dòng. Vào một con trăng khác. Trăng trở lại. Trăng đêm trong viện tu. Raja nhìn trăng lại nhớ chuyện xưa tích cũ. Hình ảnh tâm trí gọi về bao mộng寐. Chàng bí mật thức giấc đêm khuya trốn thầy tìm ra bờ sông để có cảm nghiệm như bạn đồng môn Visto.

Cũng vàng trăng xưa trở về ấy nhắc Visto chuyện cũ. Một đêm trăng ngả ngựa giữa đường không đến nổi đền thờ. Nhìn trăng mới, nghĩ thân phận mình yếu đuối trăng xưa. Chàng nhất quyết tìm vào đền thờ một mình thay thế trăng xưa yếu lòng.

Đến đây ta biết kết quả hành động Raja và Visto thế nào rồi. Chú bé không còn thắc mắc về kết thúc câu chuyện nữa. Nhưng bạn có thắc mắc về chú bé không? Tại sao chú lẻo đẻo theo nhà thiền sư để tò mò về Raja và Visto? Như vậy là tâm không an rồi.

Tôi nghĩ vậy, tâm chú bé không an nên mới bần khoản hỏi thầy.

Trí không sạch, tâm không an sẽ dẫn đến khổ lụy.

Trường hợp chú bé thì khác. Tâm chú bé không an, tò mò câu chuyện kết của Raja và Visto, nhưng trí chú bé thanh sạch.

Khi Tâm không an mà Trí vẫn sạch. Trí trong sạch đó sẽ dẫn đến học hỏi tìm kiếm sự khôn ngoan. Sự khôn ngoan sẽ đưa Tâm về bình an. Đức Kitô đã chẳng nói sự thật sẽ giải thoát chúng ta đó sao. Như vậy Trí cần trong sạch

trước, phải không bạn? Một khi Trí luôn trong sạch thì rồi có phong ba bão táp gì Tâm cũng sẽ an hoà.

Đường Đi Hành Hương

Sau những ngày ở Bodhi Zendo ra, tôi lưu lại vùng cao nguyên Kodaikanal mấy ngày. Mỗi sáng lên thị trấn xem hàng hoa quả, nhiều mận đỏ và bơ giống như Đà Lạt của ta. Núi rừng hay mưa và lắm sương mù như vùng Sapa thượng du Bắc Việt. Người i thiếu số bán rong những bó lông công màu rực rỡ, những chiếc lông công dài tôi chưa từng thấy, phải trên một mét. Lúc nó xoè thành hình cái quạt, như vậy đường kính phải trên hai mét. Một bầy công như vậy trong rừng xanh, phải đẹp biết bao. Công là con vật quốc gia của Ấn Độ, nuôi nhiều ở miền Tamil Nadu. Thấy đặc biệt, tôi mua một ít làm kỷ niệm.

Sáng ngày 21 tháng 4 lấy taxi lên bến xe đò. Tôi sắp rời cao nguyên Kodaikarnal khoảng sáu tiếng xe đò về phía đông.

Trong chiếc taxi có hình Đức Mẹ. Tôi hỏi người tài xế:

- Anh là người Công giáo phải không?

- Phải, tôi là Christian.

Tôi chỉ hình Đức Mẹ dán trước kính hỏi:

- Anh là Christian, nhưng chắc là Catholic?

- Tôi là Catholic, vợ tôi Hindu nhưng rửa tội rồi. Chúa nhật nào chúng tôi cũng đi lễ. Nhà thờ thánh Phêrô, kia kia.

Vừa nói anh vừa chỉ lên ngọn đồi trước mặt, nơi có ngôi nhà thờ nhỏ. Anh được hai con, cháu bé gái mới hai mươi ngày. Anh chạy taxi cho hãng du lịch, mỗi tháng 2,600 rúp, tương đương 56 đô la. Xe của hãng, vậy chủ hãng này cũng có đạo? Tôi tò mò hỏi anh ta.

Trước khi tới bến xe đò, anh đưa tôi vào văn phòng hãng chỉ cho thấy hình Đức Mẹ treo trên tường, bên cạnh là hình vương cung thánh đường Vailankanni. Anh đề nghị tôi nên đi Vailankanni, vì từ Trichy, nơi tôi sắp đến không xa. Tôi hứa sẽ đi cho anh ta vui. Ông chủ hãng nói thêm:

- Many miracles. Nhiều phép lạ lắm.

Đề ông ta vui, tôi cũng nói sẽ cố đi. Đó là những mẫu đôi thoại cuối cùng với người bản xứ Kodaikarnal. Rồi tôi già từ cao nguyên sương mù.

Khoảng ba tiếng, xe leo hết đường đèo. Độ dốc thấp dần. Những cánh đồng dừa từ độ cao nhìn xuống bắt đầu mọc nổi lên. Hết dốc bao nhiêu, khí hậu nóng dần bấy nhiêu.

Đường dài thăm thẳm. Rất nhiều quãng đường, hai bên là những gốc me già cổ thụ. Xe chạy khoảng hơn sáu tiếng. Tới Trichy trời đã vào đêm. Mồ hôi đầm áo. Nóng. Bụi mù trần gian. Chấm dứt những ngày thơ mộng sáng mờ sương. Già từ vùng núi đầy hơi nước dâng mưa và gió lạnh cao nguyên.

Sáng hôm sau ở nhà dòng Trichy, câu chuyện xảy ra đột xuất. Một cha Ấn Độ hỏi tôi:

- Cha là người Việt Nam, vậy có biết Cha Gomez và Champoux ở Philippines không?

- Có chứ. Thế còn cha, sao cha lại biết hai cha này?

Cha Ấn Độ trước học ở Manila, được cha Gomez cho xem sách Thánh Kinh dịch ra Tiếng Việt, được nghe nói về Việt Nam. Thấy tôi Việt Nam lại biết cha Gomez nên ông cha Ấn Độ này trở thành nhân tình ngay từ đầu. Cha người Ấn rủ tôi đi theo miền quê, nơi có nhà ứng sinh cho các chú tìm hiểu dòng Tên. Nếu đi, phải chuẩn bị đi ngay. Mới tới, sau quãng đường dài khá mệt, tôi muốn một ngày nghỉ ngơi rồi tham quan một đền thờ Hindu nổi tiếng ở miền nam nước Ấn này. Tôi lịch sự từ chối. Ngài nói tự nhiên:

- Gần đó có một đền thờ Hindu rất nổi tiếng.

Tôi tò mò hỏi thêm:

- Nổi tiếng về phương diện nào, đất Ấn này nhiều đền thờ quá mà!

- A! Cái độc đáo của đền thờ này là toàn thể bằng đá điêu khắc. Chiếc vòm cầu bằng đá nặng 80 tấn, làm sao đưa lên được? Theo phương pháp xây

dựng kim tự tháp Ai Cập, nghĩa là đắp đất làm đường dốc để kéo tảng đá vòm cầu này lên, vì độ cao của tháp, con đường phải dài bốn cây số!

Nghe vậy tôi tò mò thêm. Những gì liên quan tới nghệ thuật và nhiếp ảnh đều làm tôi thú vị. Cha Ấn Độ nói tiếp:

- Cái độc đáo nữa là lối kiến trúc đặc biệt làm cho ánh mặt trời chiếu vào chiếc vòm cầu đá, bóng nó không bao giờ đổ xuống đất, chỉ đổ lưng chừng trên thân cây tháp. Nghĩa là người ta không thể dẫm chân vào. Chiếc vòm cầu dát vàng.

Tôi về phòng mở cuốn cẩm nang du lịch mang theo để điều tra. Được biết thêm đền thờ ở Thanjavur là thủ đô của các vua Chola, một thời huy hoàng họ bành trướng uy quyền hết Sri Lanka tới Mã Lai và quần đảo Sumatra. Những vị vua như thế, đền thờ của họ phải là công trình tuyệt tác là điều chắc. Càng đọc tiếp phần nói về đền thờ, càng thu hút. Chiếc tháp toàn bằng đá điêu khắc, xây thành mười ba tầng, cao 66 mét. Con bò đá là nguyên khối đá cao ba mét, dài sáu mét. Một trong những con bò đá lớn nhất Ấn Độ. Cuốn cẩm nang du lịch gọi công trình này là vương miện hào quang về tài trí và nghệ thuật của triều đại Chola. Không đọc tiếp nữa. Tôi báo tin cho ông cha Ấn Độ, tôi sẽ đi theo ông ta ngay. Cho tôi nửa tiếng giặt quần áo để hôm sau về có quần áo thay.

Một buổi tối thăm nhà ứng sinh dòng Tên ở miền quê này không uống. Tỉnh dòng Madras có tới ba mươi tập sinh trong nhà tập. Một con số lớn nhất thế giới. Mỗi tỉnh dòng bên Mỹ có được vài người, mười tỉnh dòng bên Mỹ cộng lại mới bằng tỉnh dòng Madras này. Riêng nhà ứng sinh, nơi cho các sinh viên học để tìm hiểu ơn gọi trước khi vào nhà tập khoảng ba chục người. Năm nay họ nhận mười sáu người trong số ba mươi đó. Tôi sống một ngày ở nhà ứng sinh này. Ngồi chuyện vãn với cha giám đốc, không biết câu chuyện bắt đầu thế nào mà sau cùng cha giám đốc nói với tôi là nên đi hành hương Đức Mẹ Vailankanmi. Tôi lại nhớ tới anh taxi lúc ở Kodaikarnal nói về Đức Mẹ Vailankanni. Nghĩ tới ngồi sáu tiếng xe đò, tôi quá oải. Đường nóng mịt mù bụi. Tôi từ chối khéo nói rằng để về Trichy rồi tính sau.

Tham quan đền thờ Thanjavur xong, cha bạn người Ấn ghé toà giám mục ăn cơm trưa. Không ngờ trưa đó cha giám đốc đền thánh Đức Mẹ Vailankanni về toà giám mục họp, có ô tô riêng, hỏi tôi có đi Vailankanni không. Tôi ngại

nhưng khó từ chối, như vậy là vô tình ba người đã nhắc tôi đi hành hương, và lại tiện có xe riêng nữa, tôi đành nhận lời.

Dù xe riêng, tôi cũng mệt đừ. Trời nóng quá, xe không có điều hoà. Chạy mãi ngang chiều mới đến nơi. Vailankanni là một làng nhỏ sát biển. Đến đây là hết đất về phía đông nam, cách xa Trichy khoảng chục tiếng xe đò. Tỉnh thoảng tôi thấy lếch chếch vài nhóm người, cha giám đốc nói họ đi về Vailankanni đó, tất cả đi bộ. Có những đám người lội bộ vài trăm cây số. Cha giám đốc nói rằng trăm cây là thường, có người đi tới ba trăm cây. Ngày nóng họ nghỉ, chiều lên đường đi.

Chưa vào gần khu thánh đường tôi đã thấy bầu khí chen chúc nhau. Chỗ nào cũng người là người, hàng quán, ăn mày xin ồ ào.

Cha giám đốc cho cậu bé dẫn tôi nhận phòng. Lên lầu nghỉ, nóng quá. Tôi thấy khó chịu. Đến chiều lên cơn đau. Từ nóng sốt rồi đi tả kiết lỵ. Tôi đã rất cẩn thận, không uống nước ngoài đường, không ăn gì ngoài bữa cơm ở toà giám mục tại sao lại ra nông nỗi này. Suốt đêm tôi mệt đừ, không dấu hiệu thuyên giảm. Đi kiết lỵ liên hồi. Nóng chảy mồ hôi ướt áo. Nằm trong phòng tối mù, thỉnh thoảng muỗi vo ve. Chung quanh không ai quen biết. Đầu lúc nào cũng hầm hập sốt. Tôi thêm một tô cháo nóng, người như kiệt sức. Uống bao nhiêu nước cũng không vừa. Quần áo lên mùi chua, không ai giặt. Vì không chuẩn bị chuyển đi, tôi không đem theo quần áo thay. Tôi gất gỏng với chính mình tại sao đem thân đến đây. Ngoài kia tấp nập tiếng ồn ào. Có ai biết tôi, một kẻ xa nhà nằm ẹp trong phòng, sợ nước lạnh, áo quần lên mùi hôi, đói mệt, không dám ra ngoài sợ gió. Một nỗi mỏi mệt rã rời. Những lúc như thế mới tội nghiệp những nhà truyền giáo ngày xưa ra đi trôi dạt. Tôi bắt đầu thấm thía cảnh sốt rét rừng của các cha thừa sai ngày xưa đến những miền đất khỉ ho cò gáy này.

Mệt mỏi và bị bỏ rơi là những cảm giác tôi thấy thấm thía nhất. Và ngay cả cảm nghiệm thân xác yếu đau nữa. Đó là tâm tư mở đầu cuộc hành hương Đức Mẹ Vailankanni.

Một Nơi Rất Khác

Tôi đã đến Lộ Đức ở Pháp, Fatima bên Bồ Đào Nha, Baneux và Beaurain bên Bỉ, tôi cũng có dịp hành hương Đức Mẹ Guadalupre ở Mexicô, Majugorjie bên Nam Tư. Nhưng ở Vailankanni rất khác. Nơi đây không phải là chốn hành hương của người có tiền. Không phải là nơi hành hương của kẻ làm một công đôi ba chuyện, vừa hành hương vừa đi tham quan, nghỉ hè. Nơi đây dường như chỉ có người hành hương nghèo khổ đi tìm an ủi.

Họ nghèo, lếch nhếch mẹ dắt con. Từng nhóm đi với nhau. Hầu hết trong chiếc giỏ xách của họ, giỏ nào cũng thò lên chai nước, vì trời nóng quá mà. Đối với người Ấn theo đạo Hindu, Ấn giáo là đa thần, trong Ấn giáo có không biết bao nhiêu thứ thần, nên Đức Mẹ cũng là một thứ thần. Họ đến rất đông không phân biệt tôn giáo. Đối với họ, Mẹ Maria là một bà thần tốt lành. Đau khổ, bất hạnh, ốm đau, họ chạy đến cầu xin, không cần biết mình là tôn giáo nào. Họ đi tìm những vị thần nhân hậu cứu người. Họ nằm la liệt dưới các gốc cây. Chỗ nào cũng có người. Những con người đen đui, nghèo khó đi tìm an ủi.

Tôi được cắt nghĩa cho biết tại sao có những người xách cây dừa non vào dâng Đức Mẹ rồi xách về. Đó là những người hiếm muộn con cái. Dừa tượng trưng cho sai trái, họ mang những trái dừa mới mọc lá cao chừng một thước đặt trước tượng Đức Mẹ rồi vái lạy cầu xin.

Mới đầu tôi không hiểu vì ngang qua khu bán quán có những đồng tóc cao ngang lưng người. Hàng quán bán la liệt, dài từng dãy như vô tận. Người quá đông mà. Chen chúc nhau. Những đồng tóc như thế trông rất dơ bẩn mất vệ sinh. Đó là tóc của những người cạo đầu sám hối khi đến hành hương. Sau này biết thế, tôi để ý, thấy nhiều người lết đi bằng đầu gối trên đường cầu nguyện, đầu đã cạo sạch tóc, đàn ông cũng như đàn bà. Phật Giáo vẫn có quan niệm “xuống tóc đi tu”. Ở đây người ta cạo đầu như dấu chỉ cầu xin tha thiết, thành thật hành hương để được ban ơn. Các quán xuống tóc muốn giữ tóc lại để chứng tỏ quán mình có nhiều khách nên đầy dãy những đồng tóc như thế. Những đồng tóc cao ghêù ghêù. Tôi thấy rợn người. Chưa bao giờ thấy tóc người nhiều như thế. Nó như hình ảnh ngời mộ bốc lên, xác chết rữa hết chỉ còn mớ tóc bết lại không tiêu tan được.

Ở nơi này có nhiều điều khác lạ các nơi hành hương khác. Tôi hỏi cha giám đốc vì trong phòng ngài có mấy tượng Đức Mẹ bằng vàng. Một con tàu chạm trổ tinh vi bằng bạc thiếp vàng rất nghệ thuật. Con tàu cao độ một gang rưỡi, dài hai gang tay, gang tay người lớn. Cha giám đốc nói với tôi:

- Ở Ấn Độ người ta tạ ơn bằng cách tạc những hình tượng như thế. Mời cha vào nhà lưu trữ kỷ vật để thấy biết bao người đã được ơn lành Đức Mẹ ban.

Trung tâm hành hương Vailankanni có hai dãy phòng rất lớn. Mỗi phòng hai dãy bàn phủ kính dày bảo vệ các đồ tạ ơn. Tất cả đều bằng vàng bạc, hoặc ít nhất bằng một thứ kim loại nào đó, chắc tùy khả năng tài chánh của người tạ ơn. Có nhiều kỷ vật tạ ơn chỉ bằng miếng nhôm trắng. Chắc của những người rất nghèo. Người ta không khắc bằng đá “Tạ Ôn Đức Mẹ” như các nơi hành hương khác trên thế giới. Ai được ơn lành họ viết một bức thư, gắn vào đó bằng vàng biểu tượng ơn được ban rồi lồng tất cả trong một khung kính nổi. Trong phòng lưu trữ phải có người bảo vệ vì tất cả đều giá trị vàng bạc. Thí dụ người được oan lành bệnh tim, họ dát một miếng vàng cắt hình trái tim với lá thư cảm ơn kể lể bệnh tình và được chữa khỏi ra sao. Người được cứu thoát trên biển, tạc hình con tàu. Kẻ thoát tai nạn xe cộ, làm hình chiếc xe. Người gãy chân được lành, làm hình cẳng chân. Sinh viên thi đậu, tạ ơn bằng cây viết. Nhiều nhất là giây chuyền vàng. Dây chuyền biểu tượng tình yêu, khi một trong hai người được cứu sống, có thể thoát hiểm bệnh tật, hay tai nạn, hoặc hàn gắn được yêu thương đổ vỡ, họ dâng dây chuyền như hình ảnh xin cho được nối kết có nhau. Ở đây không có những bằng “Tạ Ôn Mẹ” bằng đá. Sau một thời gian, ban quản trị cất những cửa lễ tạ ơn này đi, trưng bày những lời tạ ơn mới. Căn phòng kỷ vật tạ ơn như một kho tàng thiêng liêng luôn luôn có những cảm nghiệm mới.

Người Ấn dùng nến, hương nhang và xôi chuối hoa rất nhiều. Các đền thờ Ấn giáo đều thế. Đường phố, chợ búa chỗ nào cũng thấy bán hoa xôi. Trong nhà thờ, nơi tượng đài luôn luôn phải có nhân viên túc trực để choàng vòng hoa cho Đức Mẹ rồi lại lấy xuống. Quá nhiều người đem hoa vào. Người người nhích từng bước chân.

Từ đền thờ Đức Mẹ đến bãi biển độ hai trăm thước, vô số người tắm. Ở đây người ta không tắm như cuộc du chơi. Các đền thờ Ấn giáo thường xây bên sông. Sông là nguồn linh thánh. Không nơi nào người ta coi dòng sông như thần thánh bằng người dân xứ Ấn. Nơi không có sông, đền thờ Ấn giáo

thường có hồ nước, người ta rảy nước lên người để thanh tẩy trước khi vào đền thờ. Trong đền thờ Ấn giáo, tuyệt đối không bao giờ được đi giày. Nếu bỏ giày xách trên tay cũng không được phép đặt giày xuống sàn đền thờ. Đây là những nghi thức tôn giáo hết sức quan trọng. Ở Vailankanni cũng thế, họ xuống biển dầm mình như cuộc thanh tẩy thiêng liêng.

Theo cuốn Vailankanni History, vào khoảng 1505 đã có tài liệu nói đến sự hiện diện của một nhóm tín hữu. Ngôi làng chài lưới nhỏ nằm sát biển phía đông vịnh Bangal. Vào cuối thế kỷ 16 Đức Mẹ hiện ra với một em bé bán sữa. Cảnh đường đi, bên hồ nước có nhiều tàng cây Banniyan, lũ hành thường nghỉ chân đỡ mệt. Một ngày kia cậu bé bán sữa cũng nghỉ mệt dưới bóng cây Banniyan. Bỗng dưng cậu thấy ánh sáng chói ngời. Chuyện kể Đức Mẹ hiện ra bé Chúa Hải Nhi. Cậu bé dâng sữa, Đức Mẹ lấy sữa cho Chúa Hải Nhi. Dân chúng trong vùng nghe tin, kéo đến cầu nguyện. Sau đó một thời gian, Đức Mẹ lại hiện ra với một em bé tàn tật, bảo em hãy xin với một người tín hữu giàu có trong vùng là xây một đền thờ dâng kính Mẹ. Em kể với Đức Mẹ về tật nguyên của em và đã được chữa lành. Từ thế kỷ 15 những đội thương thuyền Bồ Đào Nha đã tấp nập làm ăn ở viễn đông. Một phép lạ đã cứu các thủy thủ trên hải trình Macao về Bồ Đào Nha thoát cuộc đắm tàu. Đức Mẹ đem họ an toàn cập vào Vailankanni. Để tạ ơn, các thủy thủ dựng một nhà nguyện nhỏ nơi đây. Tài liệu ghi lại vào năm 1771, có khoảng 4000 người Công Giáo.

Truyền thống kể rằng đoàn thủy thủ thoát nạn cập vào Vailankanni ngày mùng 8 tháng 9, ngày sinh nhật Đức Mẹ. Nên hôm nay, đại lễ của trung tâm hành hương Vailankanni là ngày mùng 8 tháng 9 mỗi năm. Đại lễ bắt đầu bằng cuộc thượng kỳ khai mạc ngày 29 tháng 8. Tiếp theo là tuần bát nhật kính Đức Mẹ. Trong những ngày này đều có nghi thức thượng kỳ vào giữa trưa. Chuông nhà thờ đổ liên hồi, dâng hương và các thứ lễ nhạc là một phần phụng vụ chính yếu. Ban tối rước kiệu vào lúc 8 giờ. Theo sau là các nghi thức dâng hoa, giờ phụng tự thánh ca, hoà tấu, hoạt cảnh. Trước ngày Sinh Nhật Đức Mẹ là tuần bát nhật cầu nguyện với tất cả hình thức phụng vụ nhạc khúc, nến hoa mà người ta có thể làm. Tuần bát nhật này thu hút khoảng một triệu rưỡi khách hành hương.

Ngoài ra, tháng 5 cũng là tháng trung tâm có những sinh hoạt đặc biệt kính Đức Mẹ. Trung bình mỗi ngày khoảng 2000 khách thập phương đến trung

tâm. Trung tâm rộng 187 mẫu. Hiện có 5000 chỗ trọ cho khách hành hương. Vào năm 1998 trung tâm được trồng thêm 1000 gốc cây để có bóng mát che nắng. Ngoài 14 dãy phòng chứa được khoảng 2000 người, còn 90 nhà trọ tư nhân có thể dung nạp được khoảng 5000 phòng. Khi không còn chỗ, khách hành hương có thể ở ngoài thị trấn Naggappattinam cách Vailankanni 12 cây số. Cũng vào năm 1998 để đáp ứng nhu cầu số người đổ về Vailankanni, một đại hội trường 44.000 sq. ft. được xây dựng.

Vailankanni hôm nay không chỉ là nơi hành hương nữa mà là một trung tâm tu đức cho Giáo Hội Công Giáo Ấn. Viện Thánh Mẫu học mang tên Arokia Niketan, nơi học hỏi nghiên cứu về Đức Mẹ được thành lập năm 1996. Một nhà tĩnh tâm gồm 90 phòng có nhà tắm riêng được hoàn thành năm 1995 cho những ai muốn tìm nơi thanh vắng cầu nguyện. Ngoài những cơ sở tĩnh tâm, học hỏi tu đức, năm 1998 một trường trung học cho các em khuyết tật cũng được xây cất, do các Sisters of Jesus phụ trách. Các Sisters of Mother Teresa phụ trách một trường khác cho các em tâm thần. Tất cả khoảng 600 em được săn sóc do công đức của khách hành hương dâng cúng.

Địa phận Thanjavur đang có kế hoạch 15 năm phát triển cho trung tâm này như xây đường xe lửa dẫn tới Vailankanni cho dân chúng đỡ vất vả. Nguyễn đường kính Đức Mẹ Vailankanni được xây dựng từ năm 1922, Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII nâng lên bậc tiểu Vương Cung Thánh Đường ngày 3 tháng 11 năm 1962 và được đại tòng tu vào năm 1974 – 1975.

Cũng như những nơi hành hương khác, Đức Mẹ luôn dẫn ta đến với Chúa, đặc biệt qua bí tích Thánh Thể. Tại trung tâm luôn luôn có châu Minh Thánh từ 7:30 sáng đến 5 giờ chiều. Các thứ sáu đầu tháng có rước kiệu Thánh Thể và giảng thuyết đặc biệt về lòng sùng kính này. Trong thông điệp về Thánh Thể *Mirae Caritatis* (1902), Đức Giáo Hoàng Leo dạy rằng Thánh Thể là tiếp nối sự nhập thể mà qua đó Ngôi Lời giao kết với từng người chúng ta, Thánh Thể là hiến lễ hy sinh tối thượng của đời Calvê được tái diễn trong một hình thức tuyệt vời cao cả.

Qua lòng hảo tâm của khách hành hương, giáo phận Thanjavur nuôi được 42 cô nhi viện trong giáo phận. Những đồng tiền dâng cúng này không phải là tấm lòng được thúc đẩy do ơn Đức Mẹ ban sao? Đây là những tấm bánh phản ánh tình yêu bí tích Thánh Thể đến với Chúa Giêsu bằng cách giúp đỡ người

nghèo khổ. Rất nhiều khách hành hương không phải là công giáo tìm đến Vailankanni. Đó cũng là một nét đặc biệt của ngôi làng nhỏ vùng biển này.

Đức Mẹ Vailankanni

Tôi không có nhiều thời gian ở Vailankanni để sưu tầm những ơn lạ. Trong cuộc nói chuyện với cha Irudayam , giám đốc trung tâm tôi xin một phỏng vấn:

- Thừa cha, con thấy rất nhiều, hàng ngày bảng lưu niệm tạ ơn Đức Mẹ trong nhà bảo tàng. Cha có thấy ơn lạ đặc biệt nào Đức Mẹ đã ban?

- Tôi không biết trả lời sao vì nhiều quá.

- Thừa cha, để dễ cho cha, xin cho con biết ơn lạ mới nhất, mới xảy ra.

Trong lúc tôi đang nói chuyện, khách hành hương đã xếp hàng ngoài hành lang chờ gặp ngài. Hành lang nhà xứ lúc nào cũng ồn ào tấp nập người. Họ đến từ khắp nước Ấn. Văn phòng nhận của lễ, nhận lời cầu xin làm việc không ngừng. Cha giám đốc nhìn tôi nói:

- Đây nhé, tôi xin kể cho cha câu chuyện mới xảy ra. Cha thử nghĩ xem có là ơn lạ không. Một cặp vợ chồng đến đây cầu nguyện tám năm rồi. Họ có hai cháu, cháu gái mười hai tuổi, cháu trai chín tuổi. Chân đứa cháu gái bị tật. Là con gái như vậy thì khổ lắm. Cặp vợ chồng này xin ơn chữa lành chân cho cháu. Mùa hè vừa qua họ được ơn. Năm nay họ đến tạ ơn Mẹ. Hai vợ chồng quỳ, lết bằng đầu gối từ nhà thờ đến đền thánh nơi ghi dấu Đức Mẹ hiện ra ngày xưa.

Nói tới đó cha giám đốc nghiêng mình nhìn ra phía cửa sổ chỉ cho tôi khoảng cách từ công trường đền thờ tới tượng đài Đức Mẹ. Có thể chừng ba trăm mét. Ngài kể tiếp:

- Đi bằng đầu gối như thế đau lắm, có khi chảy máu. Đứa cháu trai thấy bố mẹ làm vậy nó cũng bắt chước. Ban đầu bố mẹ không cho, nhưng nó cứ làm. Bố mẹ nghĩ thôi đành kệ, khi đau cháu sẽ thôi. Và chân nó đã rướm máu. Trên đường về, như cha biết đó, xe lửa ở đây chen chúc nhau đầy người. Trong lúc xe chạy nhanh như thế, nó bị văng ra khỏi xe. Cùng lúc, chiếc xe lửa khác ngược chiều lao tới. Mọi người la lên, xe dừng lại được thì thằng bé đã bị bỏ rơi cả trăm mét. Vậy mà nó hoàn toàn không bị xây sát. Nó bảo có

một bà cầm chân lôi nó ra khỏi đường rầy lúc xe lửa lao tới. Đấy, cha thử nghĩ xem không là ơn lạ Đức Mẹ ban sao?

Nghe cha giám đốc kể tôi thấy rõ như đang chứng kiến câu chuyện. Ngoài công trường khách hành hương nhón nháo. Nắng đã lên oi bức, trời nóng căng thẳng. Chuông lễ lại vang lên rộn ràng. Hầu như giờ nào cũng có thánh lễ. Những bà mẹ dắt con, những bà mẹ đang ghé hàng quán mua hoa, nến, nhang. Người đi hứng nước, người tìm bóng mát ngả lưng. Từng bầy quạ kêu inh ỏi trên ngọn rừng dừa chung quanh vương cung thánh đường. Tại trung tâm có mấy dãy nhà ở cho các linh mục, tu sĩ. Lúc nào cũng thấy bóng áo dòng các nữ tu và linh mục rải rác ở công trường.

Trên chuyến xe đò cũ kỹ, tróc sơn tôi bỏ lại Vailankanni sau lưng. Xe đò ở Ấn Độ không có chiếc nào ghé không long. Ba hay bốn chục người chết hết khi xe rớt xuống đèo bốc cháy là chuyện thường, lý do đơn giản là không ai thoát ra ngoài được. Để tránh tình trạng chui qua cửa sổ hoặc kẻ cắp đứng ngoài xe giật túi đồ trong xe, các cửa sổ đều có song sắt. Chỉ có một lối ra vào là cửa chính. Xe bốc cháy không thể chui qua cửa sổ thoát hiểm. Xe nào cũng cũ kỹ, chằng buộc dây kềm lung tung, nhưng đầy máy nổ rất tốt. Tôi chưa thấy chiếc nào chết dọc đường. Xe nào cũng chở quá tải nhưng leo dốc rất khoẻ. Tài xế rất vững tay lái. Những đoạn đường nhỏ, cong queo mà họ chạy như không thẳng.

Trên đường về thành phố Trichy, hình ảnh đậm nét nhất còn trong tâm trí tôi là người đàn bà trọc đầu bò từ bãi biển đi lên. Lúc xuống bãi biển quay phim tôi thấy bà. Từ phía biển, bà bò như con chó, bằng hai đầu gối và chống hai tay làm hai chân. Mặt cuối chằm xuống đất. Như một con chó bò giữa đám rừng chân người chen nhau. Tôi nghĩ đấy là một bà điên. Gần tiếng đồng hồ sau, lúc trở về công trường vương cung thánh đường, tôi lại thấy bà. Đứng nhìn bà một lúc. Bà cứ bò thong thả như thế, như một con chó cuối mặt xuống đất, chống hai tay. Rồi bà bò vào đền thờ. Đó là ngày đầu tiên. Tôi nghĩ đấy thật là người đàn bà điên. Đầu cạo sạch tóc, rũ rượi ướt mẹp trong chiếc saree lấm cát biển, thứ áo dài của đàn bà Ấn Độ. Sau này được cắt nghĩa tôi mới hiểu những người cạo đầu như thế là tâm ý thật lòng, họ chỉ đến đây để cầu nguyện hành hương mà thôi. Cạo đầu xám hôi.

Tôi đâu ngờ vùng đất xa xôi này có một trung tâm hành hương kính Đức Mẹ sốt sắng như thế. Có những lời cầu xin bỏ vào ống tre thả xuống biển, nó trôi

đạt từ Srilanka đến đây. Vailankanni là vùng đất xa xôi lắm. Ngày bị nóng sốt, yếu mệt vì kiệt kị tôi tìm đến trạm xá. Một sơ trẻ rất nhân từ, biết tôi người ngoại quốc xa nhà, biết tôi đang lo, sơ đã động viên tinh thần và lo thuốc cho tôi chóng khỏi. Chiếc quạt trần không đủ xua nóng, trán sơ rịn mồ hôi, khám bệnh không ngừng cho các người hành hương bị đau. Bên bàn trạm xá, tôi nói giỡn với sơ cho vui:

- Sơ mà không đi tu thì uổng quá.

Đang quán chiếc ống đo nhịp tim vào cánh tay tôi. Sơ mỉm cười, dùng tay nhìn tôi, đôi mắt người thiếu nữ xứ Ấn đen lay láy, hỏi:

- Còn Father, nếu Father không đi tu thì sao?

Tôi trả lời:

- Chẳng được tích sự gì cả. Nếu tôi không đi tu thì hôm nay sơ đâu phải chữa bệnh cho tôi. Còn nêu sơ không đi tu, tôi biết tìm ai chữa bệnh bây giờ!

Làn mi cong duyên dáng, nụ cười mỉm chi như có vẻ vui hơn. Trên khuôn mặt nước da ngăm đen, vẫn lấm tấm mồ hôi.

Giã từ Vailankanni, biết chắc chẳng bao giờ trở lại nữa. Tôi nhìn tượng đài Đức Mẹ lần cuối. Những hàng dừa cao vợi vợi trong nắng ban trưa. Trên ngọn dừa bày quạ đen tròn nắng. Xe chạy ngang qua công trạm xá, tôi ngó theo, nơi người nữ tu vùng trán lấm tấm mồ hôi, nước da ngăm đen với đôi mắt đen lay láy màu Ấn Độ vẫn đang khám bệnh và cho thuốc.

Tâm tư cũng mang một chút bụi ngùi. Tôi gởi lại nơi đây một chút tâm tình của mình cho một bước dừng chân.

Đường Minh Đi

Tôi đang lang thang trên những con đường xứ Ấn. Có những buổi chiều trong sân nhà dòng, trời nóng, cây cối um tùm, quạ đen kêu từng bầy. Có những sáng tờ mờ tôi xuống chợ, len qua những con hẻm chật chội, lẫn rác với phân bò, phân dê, từng vũng nước dơ nhìn đám người ăn xin nằm ngủ trùm vải kín đầu. Tôi đang đi tìm gì trên đất Ấn? Tôi biết mình sẽ không ở lại đây như những thầy tu khổ hạnh Sadhu hay những người chán kiếp sống bình thường tìm về đất Ấn huyền bí. Nhưng trong tôi, tôi vẫn muốn đi tìm. Một cái gì đó thuộc về thế giới thần linh. Đây có phải là âm vang, “lạy Chúa, hồn con khắc khoải cho tới khi được nghỉ yên trong Chúa”.

Hành trình trên đất Ấn nhiều khoảng thời gian không mấy thú vị, ngồi cả ngày trên chuyến xe đò cũ kỹ, tài xế phải cột sợi dây kềm với cái cần đề máy mỗi khi ngừng. Đến những khúc quanh, ông phải lấy hết sức nghiêng người bẻ cần lái, cái gì cũng cũ kỹ như muốn rơi rụng ra. Mồ hôi đầm đề. Đường ô gà gập ghềnh. Những lúc ê ẩm, mỗi đừ người như thế, tôi bao giờ cũng nhớ đến chiếc Toyota màu xanh da trời vẫn lái ở Mỹ. Xe ở đó có máy lạnh mát rượi. Chung quanh tôi không có bạn bè. Những người Ấn xa lạ, những con đường từ tỉnh này qua tỉnh khác dài như vô tận. Chiếc xe đò cứ dập dềnh. Tôi đi tìm gì trên những con đường hong nắng, rải rác bóng cây chà là này? Tôi bắt đầu bỏ miền nam nước Ấn, đi dần về hướng bắc. Đất bắc là nơi Đức Phật bắt đầu cuộc thuyết giảng đạo lý.

Ở Savatthi, Đức Phật dạy chúng sinh tìm đường giả thoát khổ đau. Chiều nào người thanh niên trẻ cũng đến nghe Đức Phật thuyết pháp. Anh ta kiên nhẫn ngày này qua tháng nọ.

Ngày kia, người thanh niên xin gặp mặt Đức Phật, hỏi Ngài:

- Tâm con không an, vì trí con bao nhiêu thắc mắc.

Đức Phật trả lời:

- Cõi về hạnh phúc rất đơn giản, không thể phức tạp. Nào con, cho Ta biết nỗi băn khoăn của con.

- Thưa Ngài, cả năm con đến nghe Ngài giảng. Nhiều người đã tìm thấy con đường giải thoát, không cần đến đây nữa. Kẻ cũ ra đi, người mới tiếp tục tới. Chung quanh Ngài biết bao kẻ tìm thấy đạo. Nhưng thưa Ngài, cũng có kẻ không giải thoát được mình. Một trong những người đó là con đây. Tại sao vậy? Ngài là Đức Phật từ bi, đã đạt đạo nhiệm mầu, sao Ngài không ra tay cứu vớt chúng sanh, hoá phép cứu đời?

Đức Phật hỏi người thanh niên:

- Này người bạn trẻ, con từ đâu đến vậy?

- Bẩm Ngài, con sống ngay đây, tại Savatthi này, ngôi làng của Ngài.

- Con sống ở đây, nhưng giọng nói và nước da của con cho Ta biết con không sinh ra từ chốn này. Gốc gác con từ đâu đến?

- Thưa Ngài, con từ Rajagaha. Con lập nghiệp ở đây được vài năm.

- Con còn liên hệ gì nơi quê hương con không hay day dứt bỏ hết rồi?

- Thưa Ngài, con còn cha mẹ, anh em.

- Có khi nào con trở lại thăm họ không?

- Thưa Ngài có chứ. Một năm đôi ba lần vì con còn cả ruộng đất nữa.

Đức Phật nhìn người thanh niên ôn tồn hỏi:

- Mỗi lần về, con còn nhớ đường, hay phải hỏi người ta?

- Thưa Ngài, nhớ chứ. Bịt mắt con cũng biết lối đi!

Đức Phật tiếp câu chuyện:

- Những người ở Savatthi này đều biết con ở Rajagaha đến đây lập nghiệp, họ đều biết con lâu lâu lại về quê cũ. Giả sử có người muốn đi Rajagaha, con có chỉ đường cho họ đi không?

- Ô! Thưa Ngài có chứ! Có gì đâu mà giấu.

Câu chuyện tạm dừng. Đức Phật kéo người thanh niên chú ý hơn vào cuộc đối thoại:

- Con chỉ rõ đường cho họ, nhưng ngày hôm sau họ lại đến hỏi. Con không giấu diếm, vẽ lối, căn dặn họ đi. Vài ngày sau họ lại đến hỏi. Họ tin là con biết rõ đường vì nhà quê con ở đó. Họ cứ tiếp tục hỏi đường. Bao giờ họ đến nơi?

- Thưa Ngài không giờ tới được nếu họ chỉ hỏi đường mà không đi.

Đức Phật lặng thinh một chút rồi nói với anh ta:

- Cũng vậy, con thấy đó, nhiều người đến hỏi Ta con đường niết bàn vì tin Ta biết lối về. Ta chỉ rõ khôn giấu. Nhưng ta không đi hộ ai được. Cha mẹ vì thương cũng không đi giúp con cái được. Ta chỉ có thể nói đây là đường. Ta đã đi đường này. Giờ đến lượt các ngươi.

Đường về niết bàn, phải bước con đường mình đi. Không thể tới đích nếu không đi. Chẳng ai giải thoát được mình nếu mình không tự bước đi. Kẻ đi một bước, gần một bước. Kẻ đi trăm bước gần trăm bước. Phải lên đường bằng ý chí. Phần con, đã đi được mấy bước?

Ông Auto-Richshaw

Tôi lấy máy bay từ Trichy đi Madras. Madras là một trong bốn thành phố lớn của Ấn Độ sau Calcuta, Bombay và thủ đô New Delhi. Tên mới của Madras là Chennai. Có lẽ để tránh mặc cảm người Anh đô hộ, người Ấn dần dần thay các tên cũ do người Anh đặt bằng tên mới. Bombay đổi là Mumbai.

Lần đầu tiên đi máy bay trong nội địa Ấn Độ. Tôi mua một vé đặc biệt dành cho người ngoại quốc, trong vòng mười lăm ngày muốn đi bao nhiêu chỗ cũng được. Phải đi theo hướng tiến tới, không được đi lui. Tôi đi tất cả được năm địa điểm. Trong năm chuyến, bị hai chuyến máy bay rất cũ. Rất nhiều ghế phải dán băng keo. Những chữ trên các nút đèn, bị bấm nhiều quá đã mòn nước sơn. Các cửa sổ mang màu khác nhau. Cái cũ đục mờ đến độ khó nhìn bên ngoài. Có cái ố vàng. Cái nào mới thay thì trong suốt. Nó như miếng vải mới vá vào chiếc áo cũ.

Tôi ngạc nhiên là an ninh không hỏi căn cước hành khách lên máy bay. Năm lần máy bay tôi không cần rở passport. Nhưng họ khám rất kỹ các va li xách theo người, phi trường nào cũng vậy. Từ lúc check-in đến khi vào trong máy bay là ba lần kiểm soát. Mỗi lần đều phải mở hành lý, bị khám từng tí. Một cô người Đài Loan bị yêu cầu rở pin khỏi máy cassette nhỏ nghe nhạc.

Madras là thành phố có hải cảng cho tàu đi về hướng Thái Bình Dương nên nhộn nhịp, nhiều toà cao ốc, nhiều đường phố kang trang. Không có bò đi lang thang trong thành phố. Tuy nhiên, giống bất cứ thành phố lớn khác, ngoài các trung tâm thương mại, chung quanh Madras là các nhà ổ chuột, ngõ ngóc chật chội dơ dáy, người chen chúc đi lại vương chân. Tới nhà dòng, cha quản lý hỏi tôi đi cách nào từ phi trường về.

- Con đi auto-rickshaw.

Ngài nhìn tôi lắc đầu:

- Không nên. Có những tên auto-rickshaw rất gian manh, biết người ngoại quốc từ phi trường về có khi chở đi chỗ khác trón lột hết tiền bạc, đồ đạc. Phải đi taxi prepaid của cảnh sát phi trường. (Loại taxi này trả tiền trước cho

văn phòng tại phi trường, họ làm giấy chứng xe nào, chở ai, tài xế chỉ là người có nhiệm vụ lái xe).

Auto-rickshaw là loại xe giống Lambretta ở Việt Nam nhưng phía sau rất ngắn, chở được ba người. Đây là phương tiện chuyên chở nhiều nhất, chạy như đàn bọ, phố xá nghẽn đường vì loại xe này. Họ tranh nhau giành khách nên tha hồ trả giá. Nơi nào nhiều tài xế thất nghiệp có khi với giá rất bèo họ cũng chạy. Đặc tính của auto-rickshaw là khó có tay tài xế nào tử tế! Đối với bất cứ ai, người Ấn hay ngoại quốc họ cũng tìm cách moi tiền. Phải trả giá quyết liệt và hết sức rõ ràng trước khi lên xe. Một lần tôi lấy auto-rickshaw từ bến xe đò về nhà thờ chính toà Madurai, xe ngừng ở cổng nhà thờ, ông bố nhà thờ bảo tôi nhà xứ ở phía sau, cách đó chừng ba mươi mét. Tôi nhờ tên tài xế chạy tới vì tôi có túi xách khá nặng. Chỉ rờ máy là tới nơi, vậy mà anh ta đòi thêm tiền. Phải cẩn thận lắm với các tay tài xế auto-rickshaw, cả taxi cũng vậy. Đêm cuối cùng ở Ấn, rời nhà dòng Mẹ Têrêsa ở Calcuta tôi gặp một tay tài xế taxi trời đánh. Anh ta bằng lòng ra phi trường với giá 150 ruppi, cả một cha người Ấn chào tiền tôi nói bằng tiếng Anh, tiếng Hindi với anh ta là 150 ruppi. Chuyện có ai ngờ. Sau khi chạy gần nửa tiếng, anh ta vùng vằng đập kèn kêu inh ỏi, lắc cần lái xe như muốn đâm vào tường. Trời tối, đèn đường cái tỏ cái mờ. Không biết anh ta đưa tôi đi đâu. Mỗi lúc mỗi đưa tôi vào hẻm tối om. Dân số một tỉ người, quá đông, người nghèo óm nằm đầy sân ga. Mạng sống con người ở đây như rẻ lắm. Tôi cầu xin Chúa đừng để tôi bị giết, lấy đồ thì lấy nhưng đừng giết người. Anh ta quay lại nói với tôi:

- Hai trăm năm mươi ruppi, ok?

Tôi biết chuyện không ổn rồi. Anh ta bắt đầu làm tiền đây. Tôi không đồng ý mà cũng không chống cự. Tôi ồm ờ nửa nạc nửa mỡ. Gần tới ngã rẽ phi trường quốc tế, anh ta lái sang phi trường nội địa. Tôi vội kêu lên:

- No! International airport, no domestic!

Trước khi lên xe đã đồng ý rất rõ là phi trường quốc tế, International. Vậy mà anh ta rẽ sang hướng nội địa. Tới phi trường, anh ta đòi 250 rúp-pi. Bây giờ có ánh sáng, có người qua lại đông đảo, có cảnh sát, tôi thẳng thừng:

- No! Anh đồng ý 150 rúp-pi. Tôi chỉ trả 150 rúp-pi!

Tên tài xế trợn mắt dọa nạt, nhưng giữa phi trường có người, tôi biết mình an toàn, tôi sẵn sàng chống cự anh ta. Tôi chỉ trả 150 rúp. Câu chuyện không ngờ. Tôi vừa đưa tờ 100 rúp và 50 rúp vào cửa xe. Anh ta chìa lại tờ 100 và tờ 20 rúp. Tên tài xế đã nhanh tay trao tờ 50 bằng tờ 20. Tôi nhòm trên cao xuống thấy tờ 50 rớt trên giàn xe, ngay chỗ chân anh ta. Tôi chỉ xuống:

- Anh là thằng gian! Tờ 50 của tôi kia kìa!

Phải cẩn trọng lắm với những tay lái xe, hay những tay có mối ở các nhà ga. Vì thế mà cha quản lý hỏi tôi lấy xe gì về nhà dòng. Đã bốn tháng ở Ấn, ít nhiều tôi cũng quen thói của giới chạy xe này.

Những ngày ở Madras tôi lấy một chuyến phiêu lưu với một tay xe auto-rickshaw. Muốn thử xem thế giới của họ thế nào. Ông ta cũng đứng tuổi, người to con vạm vỡ, dĩ nhiên, nước da rất đen. Sau khi mặc cả một chuyến đi, tôi lên xe.

Ông ta có ý định của ông. Còn tôi, đơn giản là muốn biết những sinh hoạt của xứ sở này ra sao. Ông ta hò tôi làm cò mồi, ông sẽ chở tôi đến ba trung tâm thương mại bán đồ cao cấp cho du khách nước ngoài. Tôi không cần mua, chỉ vào xem hàng, nói chuyện lung tung chừng mười phút. Mỗi lần chở khách tới, các tay auto-rickshaw đều được trung tâm thương mại cho tiền dù khách mua hàng hay không mua. Cho bao nhiêu ông ta không nói. Ông ta chỉ cho biết là được tiền. Tôi muốn tò mò xem các trung tâm này thế nào, vả lại muốn biết thêm phổ xá, sinh hoạt của giới người này. Tôi đồng ý.

Trung tâm thứ nhất bán các loại thảm dệt rất mắc tiền. Dĩ nhiên tôi phải đóng vai người mua thảm, xem tranh trên thảm, hỏi xem thảm Trung Đông hay Kashmir hay Ấn Độ. Sau trăm đô la một miếng to bằng mặt bàn, sau này bớt xuống bốn trăm rúp. Tay bán thảm rất khéo, biết dồn người mua vào thế phải mua. Tôi trả lời, chối khéo không muốn mua:

- Tôi không đem theo tiền mặt.

- Ồ không sao. Ông có thể trả bằng credit card, chúng tôi nhận tất cả. Nào, ông có thẻ gì? American Express chứ?

Một Vị Thừa Sai Ở Madras

Những ngày ở Madras, tôi ghé thăm cha Pierre Ceyrac, S.J. Theo ước tính của cao Ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc, khoảng 400,000 người Việt Nam đã chết trong lòng biển trên đường vượt biên sau ngày 30.4.1975. Một số tị nạn khôn khổ đến được Thailand qua ngã đường bộ Cambochia. Dọc theo biên giới Thailand – Cambochia không biết bao nhiêu chục ngàn người Việt đã lưu trú tại đây trong những ngày tháng rất dài. Trong số những người tình nguyện đến giúp đỡ đồng bào có cha Pierre Ceyrac.

Tôi nghe nhiều người kể về cha Pierre, một cha già trên bảy mươi tuổi vì thương đồng bào đã đến tình nguyện giúp đỡ họ tại dọc biên giới này. Kỷ luật trại tị nạn rất khắt khe. Ngoài những chuyện cướp bóc, giết người trên biển, trong đất liền, Thailand là nơi đối xử tệ nhất đối với người Việt tị nạn. Không còn chính phủ bảo vệ con dân nước mình, người tị nạn chỉ dựa vào những gì quốc gia lân bang thương xót. Cho dù công lao của Thailand là gánh đỡ hàng trăm ngàn người tị nạn trú chân, những nhiều người Thái rất coi thường nhân phẩm của kẻ tìm đường xin ăn nhờ ở đậu. Trong những ngày không liên lạc được bằng thư từ, cha Pierre đã giấu lén cảnh sát Thailand đem thư vào trại rồi chuyển thư ra. Dân tị nạn đã khóc khi thấy cảnh sát Thái bắt được cha đem thư dùm, họ phạt cha hôn đất, nhảy xôm. Cha già cứ vâng lệnh làm theo.

Tôi gặp cha Pierre lần đầu vào năm 1990 tại Bangkok. Năm đó tôi qua dự họp với thiện nguyện viên tổ chức Jesus Refugee Service, một tổ chức làm công việc bác ái giúp đỡ tị nạn trên toàn thế giới của dòng Tên. Họ đến các trại tị nạn dạy học, giúp đỡ y tế, tiền bạc, hướng dẫn tâm lý, tìm luật sư bênh đỡ những người tị nạn bị tù oan. Tôi đã nghe nhiều về cha Pierre Ceyrac. Thế nào tôi cũng phải tìm cách nói chuyện với con người này. Không chỉ có người Việt tị nạn, ngay những người thiện nguyện ngoại quốc cũng rất yêu mến cha. Sau này tôi được biết ngày xưa dòng họ cha cũng có một linh mục dòng Tên qua Ấn Độ truyền giáo. Đó là chú của ngài (tôi không rõ là chú, hay cậu, vì tiếng Anh họ chỉ dùng chữ uncle).

Còn bé, Pierre nghe cha mẹ nói mình có một người chú tính nguyện làm thừa sai bên Á Châu. Pierre không biết Ấn Độ là gì, trong tâm trí cậu mơ hồ hình ảnh của một lục địa xa xôi. Tiếng gọi ấy âm ỉ nhẹ nhàng cho đến khi học

xong trung học, Pierre muốn theo chân chú đi truyền giáo, muốn qua Ấn Độ. Cậu đã gia nhập dòng Tên, thuộc tỉnh dòng Toulouse, miền nam nước Pháp.

Trong chuyến may mắn gặp cha Pierre tại Bangkok tôi xin được ghi âm cuộc nói chuyện. Ngài không cho. Tôi năn nỉ mãi, nói rằng cha là người ngoại quốc đến giúp đồng bào con, con chỉ muốn ghi âm thanh của cha để làm kỷ niệm. Ngài không hẳn đồng ý nhưng ngài cũng không chối từ. Con người ấy hôm nay đang sống ở Madras, các cha ở Mandurai cho tôi biết cha Pierre Ceyrac đang ở đây. Tôi không biết điều này trước đó. Các ngài bảo rằng tôi sẽ thấy một đám người ngồi ngoài hành lang chờ xin quần áo, tiền bạc, con đau, thất nghiệp, đó là cửa phòng cha Pierre Ceyrac. Quả đúng như thế, ngay chiều hôm tới nhà dòng ở Madras, gặp tôi ngoài sân, mấy người đàn bà Ấn thất thểu bế con túm lại hỏi tôi:

- Cha Ceyrac có nhà không? Anh có thể tìm cha Ceyrac cho chúng tôi gặp được không?

Trong buổi nói chuyện ở Bangkok năm đó, ngài rất ngại những câu hỏi liên quan đến ngài. Tôi phải rất chân tình nói với ngài: “Con là linh mục mới ra trường, con không có kinh nghiệm mục vụ thừa sai. Cha đã rất nhiều năm truyền giáo, xin cha chỉ cho con.” Ngài cho biết vào những năm 1980 người Việt chết trên biển quá nhiều, quá nhiều chuyện hải tặc giết người, nhốt, hãm hiếp phụ nữ trên đảo. Các hội đoàn bác ái trên thế giới kêu gọi tình thương xót. Dòng Tên cũng kêu gọi các linh mục đến trại giúp đồng bào. Cha Pierre Ceyrac lúc đó đang ở Madras này. Đọc thư bề trên kêu gọi, ngài muốn rời Ấn Độ qua Thailand. Bề trên ngại vì tuổi ngài cao. Chính cha cũng thấy vậy, lại không biết ngôn ngữ, làm sao giúp họ? Cha nói với tôi ngài mất hai tháng cầu nguyện xin ý Chúa, rồi xin phép bề trên qua Thailand. Tôi hỏi ngài:

- Thừa cha, cha không biết ngôn ngữ, vậy mà cha đã giúp đồng bào tị nạn ở đây mấy năm rồi. Làm sao cha giúp họ được?

Ngài trả lời giọng rất nhỏ:

- Love, tình thương. Cho đến bây giờ tôi vẫn không nói được tiếng Việt, không nói được tiếng Cambogia.

Tôi thỉnh lặng một chút. Rồi hỏi ngài thêm:

- Không hiểu được ngôn ngữ. Có lúc nào cha cảm thấy cô đơn?

- Có. Khi có linh mục nói được tiếng Việt, dân chúng họ vây quay. Tôi thấy buồn, cảm thấy một chút ghen. Tôi vẫn chưa siêu thoát đủ. Tôi vẫn chưa yêu mến họ đủ.

Nói thế rồi cha già đưa tay chùi nước mắt. Tôi xúc động không ngờ, mím chặt môi cố giữ bình tĩnh. Không ngờ một cha già như thế dám thú nhận trước mặt một linh mục mới ra trường, đáng tuổi con cháu mình. Hai chúng tôi ngồi trên sân cỏ. Tôi cầm chặt chiếc mimi-cassette cho bớt xúc động, nhưng nước mắt cứ như ứa ra. Bây giờ tôi nhìn cha già kỹ hơn. Ngài đen đui, vàng trán đã nhăn rồi, chân đi dép, lúc nào cũng quần tẩm khăn choàng carô Cambodia như người sợ bị cảm lạnh.

Đó là hình ảnh của cha Pierre hơn mười năm về trước. Hôm nay tôi được biết chính phủ Pháp đã trao cho ngài mề đay, một huy chương danh dự cao quý dành cho công dân nước Pháp đã có những hoạt động xã hội, bác ái. Ngài sáng lập nhà sinh hoạt tinh thần và xã hội cho sinh viên. Các thành phố lớn ở Ấn, nơi đại học đều có nhà sinh hoạt này.

Tỉnh dòng Madras do các cha dòng Tên gốc Pháp đến đây truyền giáo và lập dòng. Vào thập niên bốn mươi, hàng trăm các thầy trẻ dòng Tên từ Pháp qua. Bây giờ còn sống sót có bốn người. Trong đó cha Pierre Ceyrac là người lớn tuổi nhất. Một cánh lá cuối mùa. Các ngài ra đi để lại cho giáo hội Ấn một vùng cỏ rậm đã vất vả được khai quang, một con đường đồ biết bao mồ hôi cho người đi sau để bước tới.

Trong buổi chiều ở Bangkok tôi hỏi ngài về buồn vui trong những ngày làm việc với người tị nạn:

- Thưa cha, cha có niềm vui nào thật lớn khi làm việc với người Việt không?

- Ô! Có chứ, nhiều lắm!

- Cha có thể kể cho con một chuyện được không?

Yên lặng một chút, cha nói:

- Một kỷ niệm đặc biệt là mùa Giáng Sinh ấy, đang bầu không khí Giáng Sinh vui vẻ thì trại tị nạn bị đạn pháo kích. Đạn ở phía Cambogia bắn qua xối xả. Tiếng nổ vang trời. Người ta la khóc, kẻ bị thương, kẻ chết, chạy nhón nháo hỗn loạn. Tôi chờ một người đi cấp cứu, máu me đầm đìa. Những năm sau này gặp lại tôi, anh ta ôm tôi nói: “Cha còn nhớ con không, không có cha đêm ấy con chết rồi.” Tôi đâu nhớ mặt được, nhưng vui lắm vì anh ta còn sống.

Nhớ về những tháng ngày người Việt rơi biết bao nước mắt dọc biên giới Cambogia, cha Pierre đã chung cuộc sống với họ. Tôi viết đôi dòng này gửi tặng anh chị em nào sống trong các trại tị nạn ở biên giới Thailand đã gặp ngài.

Ngoài câu hỏi trên, tôi hỏi ngài câu thứ hai:

- Đây là niềm vui, vậy có điều gì cha bực bội nhất khi làm việc với người Việt Nam.

Khi hỏi câu này, tôi có sẵn định kiến là chắc thế nào cha cũng nói: “Người Việt hay chia rẽ, tranh giành nhau, người Việt không thành thật.” Tôi nhìn cha thình lạng đợi câu trả lời. Tôi chưa thánh thiện đủ.

Nói đến đó rồi cha lại rơi nước mắt. Nhìn cha chiều đó, tôi không cảm được nước mắt trước con người truyền giáo thánh thiện này.

Tôi sẽ lên đường về mạn bắc nước Ấn. Giã từ Madras. Giã từ cha Pierre.

Cha như chiếc lá thu cuối mùa. Tôi không nghĩ có ngày tôi trở lại nước Ấn còn gặp được ngài. Tôi tin rằng hình ảnh cha già thừa sai này sẽ đọng lại trong tâm trí tôi. Một buổi chiều oi ả, dọc con đường trong khuôn viên đại học cạnh nhà dòng, tôi đi bách lộ. Ngọn tháp nhà thờ cao vút vươn trong trời không bóng mây. Lời thánh Phaolô viết cho Timôtê như đang vang lên trong ngôi nhà thờ đóng cửa kia:

“Đã đến giờ cha phải ra đi. Cha đã chiến đấu trong cuộc sống cao đẹp, đã chạy hết chặng đường, đã giữ vững niềm tin. Giờ đây cha chỉ còn đợi vòng hoa vinh hiển dành cho người công chính. Chúa là vị Thẩm Phán chí công sẽ trao phần thưởng đó cho cha trong ngày ấy và không phải chỉ riêng cho cha

nhưng còn cho tất cả những ai hết tình mong đợi Người xuất hiện” (2 Tim. 4: 6-8).

Tôi nghĩ đến cha già Pierre trong lời thánh Phaolô đó.

Một Vị Thừa Sai Ở Madras (2)

Tôi đến Madras cũng là để viếng mộ thánh Tôma Tông Đồ. Theo truyền thống kể, Thánh Tôma đến rao giảng Tin Mừng và chết tử đạo ở đây. Một ngôi nhà thờ dâng kính Thánh Tôma đã được nâng lên bậc tiêu vương cung thánh đường. Tôi lấy xe lửa từ trung tâm thành phố Madras đến mộ thánh. Có ba nơi mang di tích về Thánh Tôma: Hang đá Ngài sống, chỗ tử đạo, và nơi chôn xác. Truyền thống cho rằng Thánh Tôma đến Ấn Độ khoảng năm 56 và chết năm 68.

Nơi Ngài sống là một hang đá to nằm sâu dưới lòng đất, như hang toại đạo. Khu vực này là ngọn đồi đá cao hơi mặt biển vài mét. Bây giờ mang tên là “Little Mount”. Truyền thống kể rằng Ngài đã sống trong hang này. Bây giờ, xây trùm lên hàng đó là một ngôi nhà nguyện. Trong phòng áo lễ có một cầu thang nhỏ dẫn xuống cửa hang. Tôi đến ban trưa nắng, gặp một anh thanh niên Ấn, có lẽ là người giữ chìa khoá nhà thờ, mở cửa cho tôi xuống. Hang dài chừng năm mét, rộng bốn mét, cao khoảng hai mét. Phía cuối hang có một lỗ hồng thiên nhiên rộng khoảng nửa thước thông ra ngoài trời, ánh sáng có thể hắt vào. Bên cạnh hang, có suối nước chảy dưới khe đá sâu. Cũng theo truyền thống kể, khu này toàn núi đá, khô khan, dân chúng đến nghe thánh nhân giảng đạo không có nước uống, Ngài làm phép cho vách núi thánh suối nước. Nhiều người tuyên xưng được ơn lành bệnh cách lạ lùng vì uống nước suối này. Nơi đây có một thánh giá đá tương tự như thánh giá ở đồi tử đạo xảy ra hiện tượng lạ thì thánh giá ở đây cũng xảy ra như thế. Cha Silvester de Souza, linh mục thừa sai dòng Tên đã sống lâu năm ở đây quả quyết như thế (In the Steps of St. Thomas, Herman D’souza, p. 46). Hang đá Ngài sống cũng ở ngoại thành, gần nơi tử đạo.

Nơi cải táng, chôn xác là vương cung thánh đường trong nội thành Madras bây giờ. Thánh đường được xây dựng từ năm 1893 và được Đức Giáo Hoàng Pius XII nâng lên bậc tiêu Vương Cung Thánh Đường ngày 16 tháng 3 năm 1956.

Đất tử đạo là ngọn đồi khá cao nhìn xuống toàn cảnh, nằm ngoài thành. Ngọn đồi Calvê của vị Tông Đồ “cứng lòng tin”. Nơi đây, ông trèo lên chết cho niềm tin của mình. Ngọn đồi nhìn qua biển vịnh Bangal, cao hơn mặt biển 90 mét, cách xa hang đá nơi Ngài sống ba cây số và San Thom de Maliapor, nơi

chôn Ngài chín cây. Hôm nay du khách không phải vất vả trèo núi như xưa. Một lối đi dài 135 bậc thang đã được xây cất rộng rãi. Trải qua những cuộc thăng trầm vì bách hại, nhiều năm núi tử đạo bị hoang phế, vắng bóng tín hữu. Vào năm 1450 đã xảy ra một giao chiến quyết liệt giữa Hồi Giáo và Kitô Giáo. Các tín hữu rút lui, bỏ lại núi thánh hoang tàn hàng thế kỷ.

“Nếu tôi không thấy dấu đinh ở tay Người, nếu tôi không xỏ ngón tay vào lỗ đinh và không đặt bàn tay vào cạnh sườn Người, tôi chẳng có tin” (Yn. 20:24). Lời trên đây là của chính vị tông đồ này. Tôma để lại câu khẳng định thời danh về niềm tin của mình. Trong nhóm Mười Hai, hôm Chúa hiện ra vắng mặt ông. Cho dù “phúc cho ai không thấy mà tin” (Yn 20:29). Nhưng Tôma muốn tìm một cảm nghiệm riêng tư. Đối với ông, phải thấy mới tin. Tôi thấy tâm sự của Tôma gần gũi tôi hơn vì tính hoài nghi ấy. Thân phận con người, tôi đi tìm một niềm tin, nhưng tìm trong thân xác con người của tôi. Một hôm xác cần cảm nghiệm hơn là niềm tin suy lý. Nơi thân xác này có đau buồn, có mong manh chờ đợi, có lo âu kiếm tìm. Vì thế tôi cần cảm nghiệm cho thân xác để giục niềm tin cho linh hồn. Tôma từ chối niềm tin dựa vào lời của kẻ khác cũng là thân phận của tôi thôi. Tôi cần cảm nghiệm nơi thân xác tôi về Chúa, tôi cần chút an ủi thiêng liêng, cần chút đụng chạm của Chúa đến tôi như người mù được Chúa chạm vào cho lành (Ym. 9: 24-25).

Niềm tin như quá mong manh. Ôi! Lạy Chúa, xin cho con chạm vào Ngài.

Trên đồi cao đầy gió nắng. Một thứ nắng nhiệt đới rất mênh mênh. Tôi đang đứng trên tường thành, nơi gần hai nghìn năm trước lúc Giáo Hội mới phôi thai, một trong mười hai tông đồ đã bị bắt và chết ở đây. Vị tông đồ này đã vượt biển đến đây, tôi nhìn về phía chân trời rất xa, nơi hai nghìn năm xưa Tôma hỏi Chúa: “Thưa Thầy, chúng con không biết Thầy đi đâu, làm sao chúng con biết được đường?” (Yn. 14:5). Ngày đó Chúa trả lời Tôma: “Thầy là đường, là sự thật và là sự sống” (Yn. 14:6).

Con đường nào Tôma đi? Vì sao Tôma chọn đến chôn này? Bản khoán nào đi nữa, con đường thật của Tôma vẫn là con đường theo Đức Kitô. Du khách đã vẫn, tôi vào trong nguyện đường, ngôi nhà nguyện nhỏ thôi. Theo dấu tích lịch sử khai quật thì ngôi nhà thờ đầu tiên được xây khoảng năm 530. Gió núi thổi qua khung cửa sổ hẹp, những làn gió hiu hiu. Tôi không muốn là du khách đi tìm dấu tích lịch sử hay người tìm kiếm hình ảnh. Tôi muốn có một

khoảng thời gian tĩnh lặng trong lòng nhà thờ. Ngồi tĩnh lặng một mình. Tôi muốn một chút dư âm của tháng ngày Giáo Hội mới thành hình, và bóng dáng một kẻ tông đồ ra đi. Tôi bắt đầu lần chuỗi mân côi. Ngoài kia, trời rất nắng.

Rời nhà nguyện, ghé qua nhà các sơ bán quán cạnh nguyện đường mua một chai nước. Rồi lại ngồi trên bờ đá nhìn xuống đồng bằng. Nếu đúng như lịch sử, ngày xưa nơi đây đã vang động một khúc trời: Một kẻ bị tử hình. Một người trong nhóm Mười Hai ấy: Tôma.

Tôi mua mấy sợi dây đeo thánh giá trong quán hàng. Một quán hàng êm ả ít người ra vào. Miền nam Ấn Độ rất nhiều dừa, dừa bạt ngàn, đi hàng trăm cây số vẫn thấy dừa. Giây thánh giá này làm bằng sợi gân của những vỏ dừa đó. Người thổ dân ở đây ngâm vỏ dừa dưới sông, cạo khi mất vài tháng cho tới khi chúng mềm ra. Không phải vỏ cứng vỏ dừa nhưng vỏ bóc ngoài. Khi vỏ mềm như chín các thớ sợi rời, chỉ cần lấy chày gỗ đập mạnh, chúng sẽ bong ra những sợi gân, rồi phơi khô. Họ lấy những sợi gân này bện thành vòng tròn kết thành dây đeo thánh giá. Rất công trình, tỉ mỉ, cây thánh giá rất dễ thương, hoàn toàn là cỏ nội hương quế.

Nguyện đường dâng kính nơi Tôma tử đạo này đã được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đến cầu nguyện, nằm trên đồi cao. Có thể thời bấy giờ là trung tâm tụ họp dân chúng cho các cuộc xét xử. Buổi trưa tôi đến đây cũng vào một ngày rất nắng. Trên gian cung thánh treo cây thánh giá rất đặc biệt, gọi là cây thánh giá đẫm máu. The Bleeding Cross. Lịch sử ghi lại khi đào khu đất, tìm kiếm di tích, người ta thấy phiến đá tạc hình cây thánh giá này rỉ máu. Vào ngày 18 tháng 12 năm 1558 lúc thánh lễ bắt đầu, thánh giá bằng đá này chuyển màu đen, toát mồ hôi nước nhiều đến độ ướt đẫm các khăn. Cha tổng quản Gasper Coelho đang dâng lễ, lấy khăn thánh thấm nước từ thánh giá rồi cất trong chén lễ. Hôm sau, lúc mở ra, thấy khăn như giúng trong máu. Hiện tượng thánh giá toát mồ hôi và biến màu lần này kéo dài bốn tiếng đồng hồ. Đến cuối, cây thánh giá biến thành màu trắng rục rờ rồi khô dần. Hiện tượng này tiếp tục xảy ra vào các năm sau, cùng ngày, khi thánh lễ bắt đầu. Cha Sylvester De Souza, S.J. mục kích hai lần xảy ra vào năm 1689 và 1695 tường thuật rằng thánh lễ đầy người lúc ngài bắt đầu giảng, dân chúng kêu lên: “Phép lạ! Phép lạ”. Ngài quay nhìn, thấy thánh giá chuyển màu rục rờ, như phủ bằng làn mây, rồi mồ hôi nước chảy nhỏ xuống bàn thờ. Người ta

điều tra bằng cách trèo lên mái nhà thờ xem có nước không. Tuyệt nhiên đều khô. Năm 1781 Cha Guy Tachard, S.J. cũng báo cáo rằng phép lạ quá tỏ tường, quá công khai cho mọi người Công Giáo cũng như Tin Lành đến độ không phủ nhận được. Trên vòm của thánh giá có một hàng chữ, cho đến nay các học giả về ngôn ngữ cũng như khảo cổ chưa đồng ý với nhau về ý nghĩa. Có lẽ hàng chữ được viết bằng loại chữ Phạn cổ xưa của vùng Persia. (In the Steps of St. Thomas, Herman D'souza, p. 56-62).

Bước dần xuống bậc thang. Tôi sắp già từ ngọn đồi này. Lại một già từ nữa. Không biết có lần thứ hai trở lại nơi đây nữa không. Phúc Âm nói về cuộc đời người tông đồ này có vài lần thôi. Một trong những lần đó, Đức Kitô muốn đi Giuđêa khi nghe tin Lazarô chết, các môn đệ e ngại:

- “Thưa Thầy, mới đây người Do Thái tìm cách ném đá Thầy mà Thầy lại còn đến đó sao?” (Yn. 11:8).

Nhưng Chúa quyết định đi. Ngày đó Tôma đã lên tiếng với các tông đồ:

- “Cả chúng ta nữa, chúng ta cũng đi để cùng chết với Thầy” (Yn. 11:16).

Biết đâu tiếng nói vang vọng ngày đó, “Cả chúng ta nữa, chúng ta cũng đi để cùng chết với Thầy”, đã thôi thúc bước chân ấy bất chấp đường dài gian khổ, tìm lối đến nơi này và đã chết ở đâu, ở một vùng đất quá xa quê hương của mình.

Tìm Một Bên Bờ

Bỏ Madras cũng là bỏ miền nam nước Ấn, tôi bắt đầu đi về phương bắc. Trong những nơi sắp đến, ba nơi không có nhà dòng. Tôi phải xem trong cẩm nang du lịch tìm quán trọ nghỉ đêm. Đầu tiên là Ganga, dòng sông huyền bí của thế giới các thầy tu Bà La Môn, vùng đất mang tên Varanarsi.

Đáp xuống phi trường đã xế chiều. Cẩm nang du lịch nào cũng cảnh giác về thành phố huyền bí này. Một thành phố cổ xưa, đông đúc, dơ dáy, bát nháo, mấy ngàn năm trung tâm của tôn giáo, cái nôi của triết học Ấn, nghệ thuật và âm nhạc. Nơi dòng sông chưa không biết bao nhiêu xác người. Bảy mươi triệu người đổ về tắm trong dòng sông này tháng Giêng năm 2001 vừa qua. Không biết bao nhiêu người muốn chết nơi dòng sông này để hồn được siêu thoát khi về thế giới bên kia. Varanarsi cũng là nơi tập trung mọi thành phần bất hảo về đây làm tiền du khách. Sách hướng dẫn du lịch cảnh tỉnh rằng có những quán trọ bỏ thuốc độc vào đồ ăn. Khách bị mưa thối, kiết lỵ, chủ quán là người chạy thuốc, và dĩ nhiên họ sẽ vét hết tiền người trọ. Varanarsi cũng là đất của những đạo sĩ Sadhu khổ hạnh.

Tôi không lấy auto-rickshaw, cẩn thận kêu taxi prepaid của cảnh sát phi trường. Chưa đến Varanarsi trời đã tối. Taxi không chạy vào trung tâm phố được. Người quá đông, chen chúc nhau. Bò, dê cũng chen chúc với người. Mùi nhang nồng phảng phất trong những cửa hàng bay ra. Phân súc vật. Bóng điện tròn treo lủng lẳng hàng dãy trước cửa tiệm, sáng chói mắt. Chưa thành phố nào tôi đi qua đông như thế. Ăn xin cũng đầy rẫy. Tôi yêu cầu taxi chở tới quán trọ. Vô phương, ông ta cho biết tôi phải lấy auto-rickshaw mới chen lọt được qua những khúc đường đầy người. Mới ra khỏi taxi, bá bốn tay cò môi sẵn đón đã ùa tới dành khách. Tôi cầm chặt chiếc vali, carry-on. Đường quá đông, quá chật, ngay cả auto-rickshaw cũng không thể chen nổi. Không cách nào khác là phải đi bộ.

Đi về đâu? Đầy người, ở đây không phải là đường phố như một phố xá. Varanarsi đã từng có trước công nguyên. Nó chỉ là những đường làng ngày xưa còn lại. Lối đi nhằng nhịt, lung tung như những ngõ phố ở đảo Mykonos bên Hy Lạp. Nhiều hẻm nhỏ chỉ lọt con bò to, độ hai thước. Lủng lẳng hai bên hẻm là nhang nén, đồ cúng, chân đèn, quán hàng ăn mù khói và nục mùi cari. Không thể tự mình tìm thấy đường. Tôi cò môi bám sát tôi từng bước.

Liệu tôi có bị dẫn đi để trấn lột đồ đạc không? Tôi hỏi thăm những người bán hàng, tôi nói lên quán trọ, không ai biết. Họ chỉ trả lời cho xong: “Ở phía bờ sông.” Trời tối không thể hình dung bờ sông ở hướng nào. Tôi ngần ngại bắt đầu đi theo tên cò môi. Anh ta chen vào đám đông đi trước, tôi vất vả kéo chiếc vali. Đường đá gồ ghề, bánh xe chiếc vali chịu không nổi.

Tìm cách tránh anh ta, tôi ghé tiệm ảnh giả đồ mua cuộn phim chụp hình để hỏi đường. Người chủ tiệm kêu không biết. Thất vọng. Đang hỏi thăm đường, tên cò môi đã quay lại ngay. Anh ta sợ mất khách. Cùng bám sát bao nhiêu, tôi lo bấy nhiêu. Đi theo anh ta như thế không biết bao lâu, mồ hôi chảy ướt áo. Tiếng nhạc, một thứ nhạc Ấn Độ nghe rờn rợn, tiếng giạt chuông tụng kinh leng keng, mùi hôi nồng, trộn lẫn mùi đồ ăn làm tôi như muốn say sẩm. Dưới đèn điện, những giải giấy màu kim tuyến ngũ sắc chói mắt. Người chen với bò. Những con bò dơ bẩn nghênh ngang. Một đứa bé bán bắp ngô ra sức đuổi con bò đang nhòai đầu cứng cổ tạp vạp rô bắp của nó.

Bỗng dung anh ta dừng lại trước một căn nhà: Đó là quán trọ tôi giữ chỗ. Một hẻm đi tăm tối. Không thể ngờ. Tôi ngủ đây đêm nay sao? Dán, muỗi, chuột, rắn, ăn trộm, một loạt hình ảnh ấy tích tắc đến trước mặt. Nhưng điều mừng nhất: Tôi đã đến nơi an toàn.

- Tôi tên là Joseph đã giữ phòng ở đây. Phòng số 9.

Người gác điện thoại thản nhiên lắc đầu:

- Không còn phòng! Đây người rồi!

Ông ta nhìn tôi không chút quan tâm. Tôi hốt hoảng hỏi:

- Ông nói sao? Không còn phòng à? Thế phòng tôi giữ đâu?

Ông nói như không có tôi đứng đó:

- No more room! Không còn phòng.

Tôi đứng thẫn thờ. Tên cò môi nhìn tôi im lặng. Tôi cố lịch sự hỏi tiếp:

- Xin lỗi ông, vậy gần đây còn khách sạn nào không?

Ông ta lắc chiếc đầu, thứ lắc đầu kiểu người Ấn Độ hay làm như một thói quen trước khi trả lời câu hỏi:

- Bên cạnh.

Tên cô mời ra hiệu cho tôi đi theo:

- Follow me! Theo tôi!

Tôi bực bội kéo vali theo. Hỏi:

- Xa bao nhiêu?

Tên cô mời không trả lời câu hỏi chỉ lên giọng:

- Follow me!

Quá mệt. Tôi hỏi người tiếp viên khách sạn mới tới, ông ta cũng chính là chủ nhà:

- Ông còn phòng cho đêm nay không?

- Còn. Loại nào, máy điều hoà, quạt, hay không quạt?

- Phòng điều hoà bao nhiêu một đêm?

Ông ta nhìn tôi im lặng, tôi biết ông ta sẽ làm tiền vì tôi không còn lựa chọn nào khác. Tính toán xong, ông ta trả lời thẳng:

- Sáu trăm rúppi.

Sáu trăm rúppi bằng khoảng mười ba đô la Mỹ. Đây không phải là số tiền nhỏ trên đất Ấn. Ông ta làm tiền. Tôi biết. Nhưng tôi quá mệt rồi. Phải giữ sức khoẻ. Tôi đồng ý nhận phòng. Tôi cần một đêm ngủ thật no tròn. Còn tay cô mời? Tôi trả tiền công dẫn đường hay để chủ quán trả tiền đưa khách tới? Nếu tôi trả tiền, phải trả bao nhiêu? Anh ta sẽ đòi thế nào?

Nhận phòng xong, tôi tưởng sẽ được một đêm ngủ no tròn. Ai dè đâu, một đêm không ngủ. Suốt đêm không ngủ được. Một kinh nghiệm để đời về các

quán trọ. Phòng kín mít. Nóng không hơi thở. Máy điều hoà không chạy nổi vì điện quá yếu. Chờng vài phút công tắc lại tự động tắt máy lạnh. Tôi dậy bật lên, mười phút sau lại tắt. Cứ như thế suốt đêm. Sáng sau tôi gặp chủ phòng này:

- Đêm qua tôi không ngủ được, nóng quá, không máy điều hoà!

Như mỡ đã vào miệng mèo. Tối qua đã đồng ý 600 rúp. Ông ta nhất định lấy 600 rúp không bớt một đồng. Tôi bực bội với lối làm tiền ở đây. Nhưng ở Ấn này chỗ nào cũng thế. Tôi phải tự trấn tĩnh mà đối phó với hoàn cảnh.

Trời vào sáng. Khách “ba lô” bắt đầu chui ra khỏi phòng. Tôi làm quen với một anh Nhật, một tay người Đức, hỏi thăm phòng ốc, sự tình ở đây ra sao. Ban ngày nhìn rõ, bây giờ mới biết khách sạn tối qua tôi ghé trước đó gần ngay bên cạnh. Đường vào tắm tối, ngõ chật những phía sau khá cao ráo, ba tầng lầu, nhiều phòng, có sân thượng và đầy khách “ba lô” tây phương đang thưởng lãm cà phê sáng. Khách sạn tôi ở tồi tàn hơn, nhưng cũng đầy các chàng trai du lịch giang hồ đeo ba lô. Điều thú vị không ngờ là khách sạn tôi ở tồi tàn hơn, nhưng cũng đầy các chàng trai du lịch giang hồ đeo ba lô. Điều thú vị không ngờ là khách sạn nằm ngay bờ sông Hằng. Dòng Ganga huyền bí ngay trước mặt. Trên sân thượng tôi cũng có thể ngồi bên ly cà phê nhìn mặt trời từ dòng sông mọc lên. Tôi đổi phòng, lấy một phòng chỉ có quạt trần, không toilet riêng, một chiếc giường, không bàn ghế. Toilet chung hơi dơ vì nước ướn sàn. Nhưng phòng như thế với giá chỉ 150 rúp, tức hơn ba đô la một tối.

Tôi quyết định ở lại quán trọ này, vì biết đâu quán khác lại tệ hơn. Tôi đã đến dòng sông Ganga an toàn. Nhờ bóng dáng các chàng Tây ba lô thích phiêu lưu làm tôi quên cái bực bội đêm qua. Tôi gọi một ly cà phê sữa nóng, trên sân thượng nhìn xuống dòng sông. Tôi đã đến được dòng sông mình mơ ước. Dòng sông Hằng huyền bí.

Dòng Sông Và Câu Chuyện Đòi

Thấm thoát đã hơn ba mươi năm. Đòi người như con nước trôi. Ngày là cậu bé trung học, cuốn Văn Minh Ấn Độ của học giả Nguyễn Hiến Lê dịch thuật đã đưa tôi vào thế giới huyền bí của phương đông này. Ngày đó tôi mơ tưởng biết có ngày nào ta đặt chân đến xứ của dòng sông. Văn minh tôn giáo với những đền đá cổ tự từ nghìn xưa. Thế giới thần linh của các thầy Bà La Môn. Tiếng Ohm vọng lên từ những đêm vắng của tâm hồn ông lái đò. Tác phẩm cuốn hút tuổi thơ tôi vào một mơ ước, nếu có ngày, tôi phải tìm đến dòng sông.

Ngoài cuốn Văn Minh Ấn Độ, tôi bắt gặp cuốn tiểu thuyết khác của tác giả người Đức Hermann Hesse, cuốn Siddhartha, người dịch đặt tựa đề là Câu Chuyện Của Dòng Sông. Twf tây phương, ông tìm về đông phương với con đò nhỏ trên bến sông Hằng. Con đò xuôi mái, bên chiều ông lái đò ngày ngày chở người ta qua sông. Hermann Hesse kể chuyện về một chàng thanh niên đi tìm thế giới tâm linh. Tiếng Ohm huyền bí vang trên âm thanh của gợn sóng. Tuổi thơ, tôi không thể cảm được ý muốn triết học nhà văn lãnh giải Nobel này muốn nói về ý nghĩa cuộc đời. Tôi chỉ mơ hồ thấy đời người là một dòng sông, như Trịnh Công Sơn của ta là người hát rong, ru đời nhắc nhớ Một Cõi Đi Về. Tôi chỉ biết cuốn tiểu thuyết nói về một cuộc hành trình tâm linh nào đó. Rồi mơ ước trong hồn cậu bé trung học lại dẹt ước mơ. Nếu cuộc đời có phép màu ban tặng, ta sẽ tìm đến dòng này, một ngày nào đó.

Hôm nay, hơn ba mươi năm sau tôi đang đứng bên dòng sông ấy.

Mặt trời phía đông sắp lên. Tôi ngồi trên sân thượng từ từ mờ sáng để nhìn mặt trời lên trên bến sông Hằng. Khách du lịch còn ngái ngủ. Phía trái, trước mặt tôi, khói còn rải rác, những ngọn khói đang tàn của những đám thiêu xác đêm qua. Hằng đêm, không biết bao nhiêu xác người được khênh đến dòng sông này, những ngọn lửa tàn bạo đốt cháy những thớ mỡ cho chảy lên ì xèo. Sáng nay lửa đang tàn, những ngọn khói buồn, bắt đầu lãng đãng tan dần. Ngọn khói mong manh tìm một cõi nào đó đi về cuối gió lúc mặt trời lên.

Dòng sông phẳng lờ, thong thả nước xuôi dòng. Con sông dài thăm thẳm, dài lắm. Tôi không biết nó chảy về đâu, nó bắt nguồn từ đâu. Phía bên kia bờ sông là cồn cát. Một bãi cát xoay xoải mênh mông hết tầm mắt. Nghe nói vào

tháng mưa, nước lũ đổ về, cả bãi cát phía bên kia ngập nước thành dòng sông. Nước bấy giờ trôi hung bạo phẳng phẳng chứ không lừ đừ như bấy giờ. Lúc ấy, chắc ghê lắm. Một dòng sông mênh mông như biển.

Các tín đồ Bà La Môn, Ấn Giáo tìm đến dòng sông này để thanh tẩy. Ai chết nơi đây sẽ được dòng sông đưa về cõi siêu thoát, họ không phải đầu thai làm kiếp sau hệ lụy. Mỗi ngày có hai lần thiêu xác, một lần ban đêm, tính sao cho tới khi trời hừng sáng thì tàn lửa. Một lần vào giữa trưa ban ngày. Tôi đến nhìn xác người vào lúc trời hừng sáng.

Lửa đang tàn, ông già lấy gậy tre đập vào đồng lửa. Xác người bị thiêu cháy hết mỡ nhỏ quắt lại. Chung quanh chỗ tôi đứng có đồng lửa còn phùng phùng. Có đồng chỉ còn tàn tro. Dọc theo bờ sông về phía trên kia, lửa vẫn đang lên khói. Biết bao nhiêu xác thân con người được giải thoát đêm qua? Ông già dặn tôi:

- Không được chụp hình nghe.

Tôi hỏi ông:

- Đây là xác ai? Người thân của ông phải không?

Ông không nhìn tôi. Lấy gậy đập vào những khúc xương bắt đầu trắng:

- Không! Tôi tình nguyện thiêu người ở đây để lấy quả phúc. Nhiều người không có thân nhân. Chết ở đường, người ta đem đến đây, tôi thiêu người để lập công.

Ông ta chỉ về phía bờ sông cao. Hàng nghìn thước củi như núi đã xếp sẵn. Bảo tôi:

- Ông muốn làm công quả, đến mà mua củi cho người nghèo.

Tôi cứ đứng nhìn vào những tàn tro và một kiếp nhân sinh. Hồn người đi về đâu?

Trịnh Công Sơn nhìn đời như con nước trôi. Ông tìm một cõi đi về. Ở đời có là “Tiến Thoái Lương Nan” như tên một bản hát ông viết lúc cuối đời? Lối đi

đàng trước cũng nghẽn, lối về sau lưng cũng cùng. Biết đi về đâu? Phải chăng chí có cái chết mới đưa con người về một dòng sông hiền hoà?

Tôi bỏ chỗ đứng đi dọc phía bờ sông. Một tay thanh niên người Ấn đang thiêu xác đến sát bên hỏi tôi:

- Ông có biết tục lệ thiêu xác của chúng tôi không?

- Không!

Gã ta cắt nghĩa:

- Các thầy tu Sadhu, con nít và đàn bà mang thai thì không thiêu, thả xuống sông. Ông thấy người ta khêng xác ở ngoài đường chứ? Tùy theo đẳng cấp, đàn ông, đàn bà, mà màu vải trùm xác khác nhau.

Bấy giờ tôi chợt nhớ. Ừ, đúng. Tôi đã thấy mấy đám khêng xác người qua phố. Rất thản nhiên. Đối với những con người này, dường như chết là một, không biên giới. Họ không đưa tiền linh cữu như văn hoá Trung Hoa. Xác người đặt trên cái cằng làm bằng hai cây tre như chiếc thang ngắn. Không quan tài. Xác bó gọn bằng vải, có khi trắng, có khi đỏ. Xác khêng đi chen lẫn giữa chợ búa, vỉa đường, họ khêng xác như khêng một món đồ. Chung quanh thản nhiên người qua lại. Chẳng ai dòm ngó. Chẳng ai tò mò. Và, dường như cũng không ai khóc.

Gã thanh niên hỏi thêm:

- Muốn chụp hình không?

- Có! Tôi có thể xin một tấm hình làm kỷ niệm được không?

- Được! Không được bán nghe.

- Cam đoan, tôi chỉ muốn một tấm làm kỷ niệm.

Gã thanh niên hỏi tôi:

- Ông có thể công đức cho lò thiêu xác bao nhiêu?

Tôi hỏi lại:

- Nghĩa là thế nào?

Gã ta cắt nghĩa:

- Ông có thể đưa tiền, hay là mua củi.

Tôi hỏi:

- Bao nhiêu củi, bao nhiêu tiền?

- Sự thường người ta mua chùng chục thước, mỗi thước 150 rúp-pi (1 US\$ = 45 rúp-pi).

Tôi làm một con tính thoáng qua. Thẻ là những một ngàn rưởi rúp-pi. Số tiền không lờ đờ với một người dân lao động. Lại một gã làm tiền nữa đây. Tôi bực mình bỏ đi. Anh ta theo sau yêu cầu tôi mua củi. Tôi không mua. Bỏ đi. Gã bám sát. Tôi bỏ đi. Bực mình. Biết không làm tiền được. Gã nài nỉ:

- Thôi, xin ông công đức cho người nghèo.

Để khỏi phiền hà, tôi dúi vào tay gã ta 20 rúp-pi.

Gã không thềm cầm. Tôi cứng giọng:

- Xin lỗi, đừng theo tôi nữa. Tiền làm phúc, cho bao nhiêu tùy ý tôi.

Nói xong tôi lấy lại 20 rúp-pi. Bỏ đi.

Gã chạy theo:

- Xin trả tôi tiền cắt nghĩa!

Đến lúc này tôi chịu hết nổi. Chìa 20 rúp-pi, tôi thẳng giọng:

- Có cầm không?

Gã lẳng lẳng đút vào túi.

Ôi! Dòng sông ơi, dòng sông mang nặng biết bao chuyện đời. Có ông già đến đây làm phúc lập công quả, có gã thanh niên đến đây làm tiền. Tôi nói với dòng sông:

- Ôi! Dòng sông ơi, dòng sông mang nặng biết bao chuyện buồn bên bờ cuộc đời.

Ngày mai tôi sẽ xuống bến đò, nhờ ông lái đò đưa tôi ra giữa dòng sông. Dòng sông mơ hồ cuốn hút tuổi thơ của tôi trên ba mươi năm qua.

Án Độ tháng 5, 2001

Những Người Tìm Chuyển Đồ

Tôi gặp ông Fernando tại thiền viện Bodhi Zendo. Hơn hai chục người tập thiền, có đến hơn mười quốc tịch khác nhau. Nhiều thế, nên tôi chẳng để ý ai. Sau khoá thiền, tôi lưu lại mấy ngày trên núi Kodaikanal, ông Fernando cũng lưu lại đó. Vì thế chúng tôi mới gặp nhau chuyện trò.

Ông mang hai dòng máu, bố Mỹ, mẹ Mẽ. Mang luôn hai quốc tịch American và Mexican. Sinh và lớn lên theo trường Công Giáo ở Pennsylvania. Trong thời chiến tranh Việt Nam, trốn quân địch, ông từ chối quốc tịch bố, chọn quốc tịch mẹ. Ông về Mexico rồi qua London theo học. Tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế, ông trở lại Mexico làm việc cho chính phủ trong bộ kinh tế nhà nước. Ông nói với tôi ông cũng làm ăn kinh doanh nữa.

Bên dòng sông hôm nay tôi cũng nhớ tới tay thanh niên người Tiệp Khắc trong khoá tập thiền ở Bodhi Zendo. Một tay thanh niên Âu Châu tóc dài. Tôi không nhớ tên. Cái tên bằng tiếng Tiệp dài ngoòng thật khó phát âm. Hắn đến từ thủ đô Prague. May mắn, tôi đã ở Prague trong một chuyến đi Âu Châu nên bắt chuyện với nhau để thân tình. Sau khi tập thiền ở Sri Lanka, được thiền sư bên đó giới thiệu, anh tìm đến Bodhi Zendo. Biết tôi là linh mục, anh hỏi chuyện:

- Linh mục qua Ấn này làm gì?

- Tôi qua đây học về tu đức, spirituality.

Anh như sáng mắt, kêu lên:

- Spirituality à? Tôi đang đi tìm con đường tu đức, linh mục học ở đâu? Tu đức gì?

- Tôi học ở Poona, học viện các cha dòng Tên, tu đức thánh Inhaxio, gọi là Spiritual Exercises, linh thao.

Anh ta hỏi thêm, vội vàng:

- Tôi có học được không?

- Được chứ.

Anh ta cũng lưu lại phố núi Kodaikanal cùng với ông Fernando, nên chúng tôi gặp nhau. Ngày chia tay, hỏi anh đi đâu. Anh ta chìa bản đồ, vẽ cho tôi, anh sẽ về phía cực bắc nước Ấn. Theo anh, ở đó có một trung tâm thiền niệm. Tôi sững sốt nghe anh nói sẽ ở Ấn một năm. Thấy tôi ngạc nhiên vì thời gian dài như vậy, đến lượt anh ngạc nhiên bảo tôi:

- Linh mục ngạc nhiên vì tôi ở đây cả năm à? Này, một năm không đủ đâu!

Quả thật, anh đã nói đúng. Đất Ấn này mỗi bước chân là một khám phá. Đền thờ, nghệ thuật, văn hoá, âm nhạc, triết học cái gì cũng cổ xưa. Không biết đào xới bao giờ mới hết. Bên bờ hôm nay, tôi không biết anh ta giờ này đang lang thang với chiếc ba lô ở đâu. Anh đang ngồi tịnh trong một thiền viện nào đó hay đang ngồi bên cửa sổ xe lửa tìm một hướng đi.

Ông Fernando dặn tôi khi đến Trichy nhớ thăm tu viện Benedicto gần đó:

- Nếu linh mục muốn tìm hiểu hội nhập Kitô Giáo và Ấn Giáo thì phải đến tu viện này. Nơi đây họ cố tìm một hình thức nghi lễ phụng vụ Kitô Giáo mang sắc thái Ấn Giáo.

- Tôi bắt đầu tò mò về con người này. Ông ta đã ở Bodhi Zendo cả tháng trước tôi. Sau khi nghỉ ở Kodaikanal ông lại trở về đó nữa. Ông đang làm cho chính phủ Mexico trong ngành kinh tế. Ông biết nhiều về triết học, lịch sử, ông biết trận chiến Điện Biên Phủ, ông biết biến cố cách mạng lật đổ tổng thống Ngô Đình Diệm. Ông là một người trí thức, biết nhiều về triết học, lịch sử. Tại sao ông bỏ tất cả đến Ấn này tìm đường niệm tu?

- Này, anh Fernando, tôi tò mò một chút nhé, anh lấy tiền đâu mà cứ sống ở đây vậy?

- Ngày xưa tôi đi làm, tiền trong nhà băng đủ cho tôi sống. Và lại ở đây cả tháng có khi tôi không tiêu một rúp. Tôi sống trong tu viện, tôi làm giúp việc, họ cho tôi phòng ở, tôi đâu ăn gì nhiều.

Giờ này chắc ông Fernando đang thơ thẩn trong vườn Zen Bodhli Zendo với mây trời rủ bóng chung quanh khu rừng. Có thể ông đang ngồi thiền. Ba

người gặp nhau trên phố núi, tôi, anh thanh niên Tiệp, ông Fernando, tôi mỗi người một ngã. Tôi đi tìm dòng sông. Ông Fernando ở lại núi cao. Anh thanh niên Tiệp ngược mạn bắc. Mỗi người một dòng sông.

Ai cũng có một dòng sông đi về lúc cuối đời. Ai cũng có một hành trình của cuộc sống. Ai cũng mang theo túi hành trang, người cồng kênh kẻ ngắn gọn, người nhiều kẻ ít.

Dòng sông tôi đang đi là cuộc đời linh mục của tôi.

Mỗi người đều đi tìm một chuyến đò để qua sông.

Có người theo dòng sông đời mình bình an, rất hạnh phúc. Có người gian nan không vui. Tùy con đò mình chọn. Tùy các mình chèo. Tùy khúc sông nước.

Rồi sau cùng, ai cũng xuôi nguồn về một bến đỗ vĩnh hằng, linh mục hay hôn nhân, giàu hay nghèo, trí thức hay bình dân. Trước dòng sông hôm nay, tôi thấy mình đang đi về phía cuối đời. Nước lững thững chảy vô tư. Thời gian êm ả bỏ lại cho lá rừng khô, cho cát đá hao mòn.

Hình ảnh ông già thiêu xác lập công quả tôi gặp hôm qua và gã thanh niên làm tiền gợi ý cho tôi về những chuyến đò. Mỗi người chèo đò một cách. Và chắc là tùy cách chèo mà mình tới bến sông kia thế nào.

“Con chim ở đậu cành tre. Con cá ở đậu trong khe nước nguồn. Tôi nay ở đậu trần gian.” Trịnh Công Sơn cũng đã nhìn đời là một chuyến đò. Mai kia một cõi xa xăm tôi về.

Lạy Chúa, con xin dừng lại nơi đây một chút nhìn thân xác thành tro bụi tan theo làn khói bay. Con xin dừng lại nơi đây một chút nhìn không biết bao nhiêu con người đã lìa hồn trên dòng sông này.

Dòng sông còn đó, cuộc đời là đây. Con cần một chuyến đò tốt để qua sông. Con nay ở đậu trần gian. Mai kia một cõi xa xăm con về.

Trên Nước Sông Hằng

Trời rất mờ, đã thấy bóng người rồi. Dọc theo bờ sông, các tín đồ Bà La Môn đang xuống tắm. Bình minh lên ở phía đông, nắng ban mai còn sắc vàng của mặt trời mới mọc. Thứ ánh sáng làm làm nhộn nhịp màu sắc của những bộ áo sari. Sari của phụ nữ Ấn rất rực rỡ. Đỏ tươi choá mắt, vàng rực lộng lẫy, tím lóng lánh kim tuyến bạc. Có người đi riêng, có nhóm thành hàng, họ lục đục kéo nhau từ trong các hẻm phố chui ra. Xuống dòng sông thanh tấy.

Nước sông dập dềnh theo gió, chảy nhẹ. Thuyền tôi lững lờ trôi, rất thong thả. Không du khách tây phương nào đến đây mà không thuê một con đò, chèo ra giữa dòng. Từ lúc đót dăm ba con thuyền lúc trời chưa sáng, đến không biết bao nhiêu mái chèo lúc bóng mặt trời lên cao. Tôi thuê chiếc thuyền gỗ mộc, cậu bé chèo đò mười ba tuổi, chắc của gia đình kiếm sống. Cậu chèo tôi lênh đênh trên nước của dòng sông tôi mơ ước từ thuở tuổi thơ. Không ngờ có ngày tôi đang ngồi trên con đò trong “Câu Chuyện Của Dòng Sông, Siddhartha”, tôi đọc lúc thiếu thời.

Không biết dòng sông đã có từ bao triệu năm trước? Không biết con người đã xuất hiện từ thiên niên đại nào? Làm cách nào dòng sông trở nên thần thánh? Ôi! Dòng sông huyền bí của biết bao nhiệm màu. Tôi nhìn xuống dòng nước, mùa nước cạn của tháng hạ, nước vẫn đục lừ đừ chảy. Con người tìm đến dòng sông này từ bao giờ nhỉ? Vì sao? Bao nhiêu trăm ngàn sọ xương trắng đang nằm dưới dòng nước kia?

- Khi nào sọ dưới sông ngập đầy ứ làm nước không chảy được nữa?

Chẳng bao giờ sọ người có thể lấp đầy sông.

Tôi nghĩ không bao giờ dòng sông thua cuộc.

Những sọ kia làm sao cứng nổi mà thách đố với dòng nước.

Không chừng dưới đáy sông kia chả còn bao nhiêu sọ người.

Nó tan rữa thành bùn đất, mùa lũ đến, sông thẳng thừng cuốn trôi bạt nó ra biển rồi.

Con người có thể cứng đầu với nhau, chứ không thể chống chọi với dòng sông.

Cứng như đầu người cũng không thách đố được với dòng sông.

Chẳng có gì không bị dòng sông hoá giải.

Cậu bé cứ chậm rãi vỗ mái chèo gỗ. Thuyền lênh đênh. Tôi đang trên sóng nước sông Hằng. Dọc theo bờ sông người tắm cũng là dọc theo bờ sông với các lò thiêu xác. Từ giữa lòng sông nhìn vào bờ, chỉ chít người dưới chân những lò thiêu cao nghều nghệu. Nắng phương đông đổ xuống dòng nước chiếu trên lưng trần đen sạm của những người đàn ông Bà La Môn. Dưới dòng nước, họ chấp tay nhắm mắt hướng về phía mặt trời. Trên bờ, thỉnh thoảng có bóng các Sadhu khổ hạnh, dính chút vải thô làm khó ngồi thiền Yoga. Minh mảy họ trát bụi tro, về màu mà ngoằn ngoèo trên mặt, tóc như không bao giờ cắt, dài cuốn vai, dơ dáy. Cổ đeo lưng lẳng vài vòng hoa. Họ là những con người khi chết chỉ đẩy xác xuống sông chứ không được thiêu. Có nhiều trường phái Sadhu khác nhau. Có trường phái sống trần truồng như người rừng. Vào ngày cực linh thánh của sông Hằng, họ kéo nhau về.

Ban đêm, khách du lịch tây phương ra bờ sông xem các thầy Bà La Môn cúng hồn. Bên sông, trên lễ đài, hàng chục thầy Bà La Môn tụng kinh. Họ rải tro, rảy nước xuống sông. Nhạc chiêng rập rình. Mấy mươi chiếc chuông to hơn trái dừa kính công kê liên hồi. Họ giật chuông đánh thức các hồn dưới sông để nghe lời cúng vái. Lửa là phần quan trọng trong nghi lễ. Các thầy Bà La Môn đổ lửa trong bình đồng rồi mùa lửa hướng về dòng nước đen ngòm phía trước. Họ thổi tù và. Tiếng tù và bằng ốc tiếp nối nhau hú rít. Nghi lễ dài cả tiếng đồng hồ.

Tan lễ, tín đồ thả lửa trôi trên sông. Họ lấy một loại lá làm thành chiếc đĩa, ú kín gió một cây đèn cầy. Những người nghèo, các em bé kiếm ăn bằng cách đi bán những chiếc đĩa này. Có khi kèm theo những cánh hoa vụn thọ vàng đã xé nhí rải trên đĩa. Đêm đen kịt, nước bóng bênh trôi từng bầy những ánh lửa dập dờn xuôi dòng. Những ngọn nến thả xuống, mới đầu chúng dính chùm, chỉ sau vài phút, tản mác mỗi ánh lửa trôi về một cõi. Nó như những cuộc chia lìa một kiếp phù sinh. Rồi chúng tắt.

Tôi đã có dịp xem thả nển trên dòng sông Bangkok. Ngày lễ hội rất vui. Hàng ngàn ngọn nển như ánh pháo bông làm rực rỡ dòng sông. Dân chúng bên sông vui cười tung bồng. Ở dòng sông Ganga này không như thế. Người thả lửa chấp tay. Bờ sông im lặng. Họ đứng nhìn ánh lửa xa dần.

Tôi muốn nghe tiếng Ohm vọng về từ tiền kiếp. Tiếng Ohm của dòng sông nói với con người và tiếng Ohm của người thế giới bên kia gọi người thế giới hôm nay.

Dưới dòng sông kia không chiếc sọ nào còn óc.

Chúng không còn suy nghĩ, không còn tính toán, ngay cả yêu thương.

Tất cả giống nhau: Một sự rỗng tuếch.

Các sọ ấy không phân biệt được sọ nào giàu có, sọ nào nghèo khổ, không còn triết gia, không còn cách mạng, không còn tư tưởng thay đổi xã hội.

Tất cả trống rỗng.

Có khi nào đầu óc con người cần một chút trống rỗng để bớt căng thẳng.

Có khi nào con người cần một chút nghèo để đỡ xa nhau,

cần một chút đau để hiểu thông khổ,

cần một chút dại để bớt kinh dị,

cần một chút yếu để bớt cạnh tranh,

cần một chút ngây ngô để bớt ghen.

Khi xuống dòng sông rồi sọ nằm yên bên sọ chờ ngày tan rữa.

Tôi không thể nói với những chiếc sọ dưới lòng nước.

Tôi chỉ có thể nghe những chiếc sọ ấy nói với tôi. Và chúng đã nói:

- Bạn thân mến, ngày xưa đầu tôi cũng như bạn, đầy một mớ óc. Người ta ca ngợi tôi “bộ óc vĩ đại.”

Tôi tính toán quá kỹ nên ít bạn bè.

Tôi lý luận quá nhiều nên trái tim thiếu lòng thương xót.

Tôi nghi ngờ tất cả nên trái tim rất vất vả.

Tôi xét nét từng li từng tí nên chỗ nào cũng thấy dính màu đen.

Lúc nào cũng lẩm âm mưu nên cuộc sống không bình an.

Lạy Chúa, hơn ba năm trước, tuổi học trò con mơ một dòng sông. Ba mươi năm sau con đứng bên bờ dòng sông ấy. Năm tháng còn lại chỉ là để chuẩn bị ra đi với dòng sông thôi. Dòng sông cuộc đời.

Con sẽ chết như bao tín đồ Bà La Môn ở đây. Xin Chúa là dòng sông định mệnh cho con về. Ôi! Tâm trí con sẽ suy nghĩ gì, trái tim con sẽ sống thế nào để Chúa chờ đón con vào dòng sông vĩnh hằng linh thiêng là chính Chúa.

Án Độ tháng 5, 2001

Vipassana

Vipassana theo nguyên ngữ tiếng Pali nghĩa là “insight”, nhìn thấu đáo sự vật, không bị nội hay ngoại cảnh ảnh hưởng. Phương pháp Vipassana meditation đã có từ trên hai ngàn năm. Đức Phật sinh khoảng 500 năm trước công nguyên. Để giải thoát đau khổ, Ngài cho rằng con đường thiền niệm, nhìn rõ trong cái nhìn khôn ngoan sẽ cho ta tâm hồn tự do, thoát tục khổ lụy. Vipassana là một trong con đường thiền niệm đó.

Đức Phật sinh ra ở Ấn Độ, qua thăng trầm của lịch sử, từ thế kỷ thứ bảy sau công nguyên Phật Giáo suy tàn dần bởi hai tôn giáo lớn Hindu và Islam, phải lánh nạn qua Burma, Trung Hoa, Sri Lanka, Thailand, Lào, Campuchia, Nhật, Việt Nam. Vào thập niên 1950 Phật Giáo chỉ còn 180.828 người. Qua cuộc nhập đạo phật của Ambedkar, người đòi giải thoát chế độ “untouchables” những con người cùng đinh trong xã hội Ấn, đã mang theo trên ba triệu người bỏ Hindu vào Phật Giáo. “Untouchables” là một thứ nô lệ, họ bị coi là hạng người “dơ dáy” trong xã hội, nếu họ chạm vào những người thuộc đẳng cấp khác, những người này phải thanh tẩy vì đã ra dơ uest. Giống như trong kinh thánh đã nói về những người Do Thái thời Chúa Kitô.

Theo tài liệu mới nhất, hiện nay Phật Giáo có khoảng 7.249.384 người, chiếm 0.7% ít hơn cả Công Giáo 15.500.000 người, chiếm 1.5% (*World Christian Encyclopedia, Second edition, Oxford University Press, 2001*). Phật Giáo thăng trầm với lịch sử, vì thế phương pháp thiền niệm Vipassana cũng theo lịch sử biến khởi đất Ấn. May mắn láng giềng bên cạnh, xứ Burma còn giữ được hình thức nguyên thủy Vipassana. Người có công mang Vipassana trở lại đất Ấn là Shri Satya Narayan Goenka. Ông sinh trưởng trong một gia đình Hindu bảo thủ tại Burma, nhưng dòng họ mang dấu Ấn. Sau khi thụ giáo với Sayagyi U Ba Khin tại Burma, ông đem Vipassana trở lại Ấn vào năm 1969. Từ đó Vipassana lan rộng khắp đất Ấn và truyền sang thế giới tây phương.

Vipassana không là một tôn giáo. Vipassana chỉ là một phương pháp meditation, ngồi thiền niệm cho tâm trí sáng suốt. Khi nhận định rõ sự thể ta sẽ có bình an. Lo âu, bất ổn là khi ta bị cảm xúc ảnh hưởng làm rối loạn tâm trí. Nhìn rõ mọi sự ta sẽ thanh thản trước bão tố. Và do vậy, Vipassana có thể giúp khỏi cả đau đớn thể xác do tâm trí gây ra. Một trong những lý do tôi qua

Ăn là muốn biết về thiền (Zen) và suy niệm (meditation). Tôi tham dự mười ngày meditation theo phương pháp Vipassana.

Trước hết, tôi hiểu hai chữ meditation theo thế giới tây phương. Trong tu đức Kitô Giáo, meditation được dịch nghĩa là suy niệm. Nghĩa là ta suy về một vấn đề, nghĩ về một đề tài, một đối tượng nào đó. Thí dụ, ta suy niệm về cuộc tử nạn của Chúa Giêsu. Hay ta suy niệm về cái chết. Trong Vipassana, meditation hoàn toàn khác, meditation có đối tượng, chỉ ngồi tỉnh lặng giữ tâm trí không nghiêng ngả đến một hình ảnh nào.

Một ngày gồm có như sau:

4.00: Thức dậy

4.30: Ngồi meditation

6.30: Ăn sáng

8.00: Ngồi meditation

11.00: Ăn trưa

13.00: Ngồi meditation

16.00: Ăn nhẹ

17.00: Ngồi meditation

18.00: Nghe pháp giảng trong im lặng

19.30: Ngồi meditation

21.00: Đi ngủ

Trong mười ngày tuyệt đối không được nói chuyện. Chưa bao giờ luật tỉnh lặng được áp dụng nghiêm khắc như ở đây. Không được mang theo đồ ăn thêm. Không dùng thịt, cá, chỉ có đồ ngũ cốc và rau. Không ăn tối, ban chiều mỗi người được một ly sữa nhỏ, một trái chuối và chút bắp hay gạo rang. họ chủ trương không thể suy niệm nếu ăn no.

Ban sáng phải ngồi liên tục hai tiếng đồng hồ từ bốn rưỡi đến sáu rưỡi.

Phải ngồi trong tư thế xếp bằng, thẳng lưng, đầu hơi cúi xuống, không được mở mắt.

Sau khoảng một tiếng, có khi tiếng rưỡi, nghe tiếng chuông, được ra khỏi phòng meditation chừng bảy phút giải lao, tuyệt đối tỉnh lặng, rồi lại trở vào ngồi meditation tiếp tục. Suốt ngày ngồi như thế, trong suốt mười ngày.

Ở đây không nói về tôn giáo. Mười ngày có mười bài pháp giảng của Shri Satya Narayan Goenka đã thu video. Các khoá sinh chỉ ngồi nghe lại các bài này. Trong khi ngồi nghe phải kính cẩn như tôn sư đang có mặt thật sự. Cho dù Vipassana meditation là phương pháp thiền niệm đến từ Phật Giáo, nhưng mục đích không phải nói về Phật Giáo, hoặc nói về triết lý tôn giáo nào cả. Mục đích của Vipassana là giúp con người thanh tẩy tâm trí, loại bỏ tâm tiêu cực, trí não căng thẳng để cuộc sống thanh bình.

Phương pháp Vipassana bắt ta ngồi suy niệm về “chân không”. Không suy niệm về một điều nào, chỉ giữ tâm trí lặng không. Đối với tu đức Kitô giáo, ta gọi “chia trí” hay “lo ra” là khi trí đang suy nghĩ một điều gì, thí dụ Chúa đau khổ trên thập giá, rồi bỗng dung tâm trí ta nghĩ đến việc đi chợ, mua xe, sắm đồ. Người công giáo kinh nghiệm rằng rất dễ “chia trí” trong khi suy niệm như thế. Khi thực tập Vipassana còn khó hơn. Tâm trí ta luôn có khuynh hướng nghĩ về một chuyện gì, hình ảnh gì. Rất khó giữ tâm trí bình lặng không nghĩ gì cả. Nó như con ngựa bất kham không chịu đứng yên, luôn luôn tìm đường chạy nhảy lung tung. Vì thế Vipassana tập cho trí sắc bén, mình làm chủ trí mình.

Khi người tập luyện meditation đến trình độ họ luôn luôn là “không” bấy giờ tâm họ bình, trí họ bình, ảnh hưởng bên ngoài không xô dập được, họ sống thanh thoi. Năm ngày đầu ngồi im lặng chỉ tập trung vào hơi thở ở đầu mũi để bắt trí dừng yên không được chạy lung tung, purify, thanh tẩy trí mình. Năm ngày sau dùng “trí” để xem toàn thân mình đang sống động như thế nào, cảm thấy gì trên làn da mặt, cánh tay không động đậy nhưng sự sống đang luân chuyển thế nào, các tế bào biến đổi, sinh động ra sao. Trí không được chạy ra ngoài ý thức về cảm giác sự sống chính mình, về hiện tại, về từng giây hiện hữu của mình. Qua ý thức này, meditation dần dần đưa lên mặt nổi tất cả tiềm ẩn sâu trong vô thức mà ta không để ý. Thí dụ, tại sao sáng dậy tự

động đi đánh răng, tại sao tự động rửa mặt. Tất cả hành động này là một thói quen đã ý thức trong tiềm thức, nó chỉ là tự động trong cái ý thức nằm chìm trong tiềm thức mà thôi. Tôi thấy tập được meditation như thế ta sẽ sống có ý nghĩa từng giây phút, ta làm chủ tâm trí ta, và cuộc sống sẽ an hoà thanh thoi. Thì dụ, nóng giận chẳng qua chỉ là trạng thái không làm chủ được mình. Ghen tức chỉ là trạng thái ta bị ngoại cảnh lấn át.

Tập meditation cho tâm trí chỉ là “không”, giữ thế quân bằng, tôi thấy đây không xa lạ với linh đạo thánh Inhaxio trong tiến trình linh thao. Trong linh đạo Inhaxio, thánh nhân dạy người làm linh thao phải đưa linh hồn tiến đến bậc nhân đức là không xin giàu có, không xin nghèo túng, không xin sức khoẻ, không xin ốm đau, tất cả là sống trọn ý Chúa. Bất cứ sự gì xảy đến vẫn là sống trọn vẹn cuộc đời. Indifferent, bình tâm trong mọi sự. Phương pháp Vipassana giúp người tôi suy niệm bớt “lo ra” và “chia trí”.

Người ta thường hỏi tôi làm sao hết “lo ra” trong khi cầu nguyện. Chúa Kitô dạy ta khi cầu nguyện vào phòng đóng cửa lại, còn mình ta với ta. Đây không phải là tìm phương thế loại bỏ bớt ảnh hưởng bên ngoài sao. Mười ngày ngồi Vipassana ngồi thình lặng chỉ mình với mình, không giống Chúa vào sa mạc chay tịnh sao. Sau mười ngày ngồi làm meditation, tôi thấy một kết quả là khi cầu nguyện nếu “chia trí” tôi biết mình đang “chia trí” ngay. Trước đó, có khi chia trí tự bao giờ mà không hay, giật mình lại, thấy quá giờ rồi. Thực sự Vipassana giúp ta ý thức bén nhạy về con người của mình. Trong tu đức Công Giáo nhắm mạnh về suy niệm, nhưng lại thiếu huấn luyện về phương pháp. Không ngờ trong meditation Phật Giáo họ quý trọng sự thình lặng đến như vậy. Người Công Giáo rất sợ tĩnh tâm thình lặng.

Tôi gặp mấy linh mục, các sơ người Ấn làm việc trong lãnh vực tĩnh tâm, giáo tập, huấn luyện tu đức đều thực tập qua Vipassân này, họ khuyến khích tôi đi thử. Hơn bảy mươi người trong một phòng nóng mùa hè mà họ ngồi im như bảy mươi tượng gỗ, không nhúc nhích, mỗi lăm mới có một chút tiếng quần áo sột soạt. Mười ngày ngồi như vậy không dễ. Nếu biết trước khó khăn thế chưa chắc tôi đã đi.

Sau mười ngày, tôi rời khỏi trung tâm khoảng ba giờ trưa. Trung tâm chỉ là mấy căn nhà đơn giản trong một miền quê hoàn toàn êm ả. Mười ngày miễn phí. tất cả sinh hoạt, cơ sở vật chất đều do người có thiện tâm dâng cúng. Sau mười ngày ăn ít, tôi biết mình xuống cân, bước chân nhẹ hơn. Thất mệt, mà

vui. Trên đường ra hương lộ đón xe, chân bước bông bênh như Từ Thức về trần. Mười ngày hoàn toàn biệt lập với đời sống xã hội, nhắm mắt ngồi tĩnh mịch. Ăn chay. Hôm nay nhìn lại được những con bò nằm ngủ yên dưới tán cây tránh nắng trưa, thấy êm đềm. Mấy người đàn bà miền quê lụng thụng trong chiếc sari thong thả xách nước ra đồng. Mấy chú bé Ấn Độ nhìn tôi như người khách lạ tò mò. Một miền quê xứ Ấn rất bình an.

Lộ bộ khoảng hai cây số tôi ra tới đường xe chạy. Ngồi dưới gốc me bên lề hương lộ chờ xe. Hai người đàn bà Ấn, trong chiếc sari dài xuề xoà từ ruộng gần đó gánh mấy bao hành củ lên chỗ tôi ngồi, cũng nhờ chuyến xe đò ra tỉnh lỵ. Bất cứ làm gì, ở đâu, đi đền thờ, làm ruộng, chăn bò ngoài đồng, đàn bà Ấn bao giờ cũng vận áo dài sari.

Trong đời sống ở xứ Ấn, có biết bao người vẫn đang đi tìm cho mình một con đường tâm linh thiêng liêng. Họ không phải là những thầy tu khổ hạnh, họ chỉ là những người dân mộc mạc.

Trước khi rời trung tâm, nói chuyện khi chia tay, một anh thanh niên trẻ người Ấn nói với tôi:

- Lần trước, tôi ngồi được một ngày chịu không nổi. Đêm đến, tôi trốn về không cho ai biết. Lần này tôi đi trọn được mười ngày.

Trên nét mặt anh ta, rạng rỡ một niềm vui.

Ngồi bên vệ đường, dưới gốc me già cho bóng mát. Tôi thấy hai người đàn bà Ấn thật lam lũ, chân tay cấu ghét rất ruộng, đen đũi như bàn tay của người dân trên quê hương tôi. Đợi mãi vẫn chưa có chuyến xe về tỉnh lỵ. Thỉnh thoảng tôi lại nhìn những lam lũ vất vả trên khuôn mặt cháy nắng của người dân hiền hoà. Tôi thấy cuộc đời đáng yêu vì tất cả đều có một con tim muốn bình an, một thân xác biết mệt mỏi, một tuổi già biết đau đớn vì bệnh tật. Rồi đây tôi sẽ xa họ. Gia đình họ thế nào nhỉ? Họ có lo âu vì có nợ nần không? Họ có niềm vui nào không? Dù khác màu da, khác chủng tộc, khác tôn giáo, là con người thì ai cũng giống nhau ở chỗ biết cảm nghiệm đau khổ và hạnh phúc. Tôi thấy họ gần gũi với tôi. Tôi thấy cuộc đời rất đổi đáng yêu.

Khajuraho

Không ai có thể hiểu biết về Ấn Giáo tường tận. Ngay trong các bộ tự điển bách khoa lớn cũng chỉ cho biết những nét đại cương. Tôn giáo này quá lâu đời. Không ai biết Ấn Giáo có từ bao giờ. Người ta gọi tôn giáo này là eternalreligion, tôn giáo vĩnh hằng. Ấn Giáo thờ ai? Thần nào?

Nhiều người nghĩ rằng Ấn Giáo thờ bò. Không phải thế. Đền thờ nào cũng có tượng bò bằng đá trước cửa đền thờ. Ba thần chính là Brahma, Shiva, Vishnu, nhưng ngoài ba vị đó, Ấn Giáo còn không biết bao nhiêu thần linh khác. Rắn, khí, voi, ngựa, chim, rùa... đều là thần. Thí dụ thần Shiva có đến 1008 tên gọi dưới các hình tượng khác nhau. Thần Vishnu đã đầu thai 22 kiếp.

Tượng thần nào trong chính điện của đền thờ? Trong các đền thờ Ấn Giáo, nơi cực thánh không có tượng thần, chỉ có Lingam. Lingam tạc đá là hai biểu tượng sinh dục của người nam và nữ đặt chồng lên nhau. Đền thờ Ấn Giáo cũng có nhiều thứ cấp như đền thờ trong Cựu Ước xưa, nơi có thánh, nơi cực thánh. Nhiều đền thờ chỉ cho phép du khách đi phía sân ngoài, nơi thánh dành cho các tín đồ Ấn Giáo mà thôi. Trong đền thờ có nhiều thần, các tín đồ có thể dâng hương nhiều nơi trước các tượng thần này. Nơi cực thánh họ chỉ đến lãnh phúc lành từ tay các thầy Bà La Môn. Chỉ các tư tế này mới được xông lửa, dâng hương. Nơi cực thánh ấy chỉ có một vật biểu tượng duy nhất là Lingam.

Không ai hiểu được triết lý về sự sống và niềm tin tôn giáo này thành hình thế nào. Qua biểu tượng Lingam, ta chỉ biết tôn giáo này nói về mâu nhiệm sự sống. Tất cả vũ trụ này có ý nghĩa gì nếu không có sự sống? Sự sống phát sinh từ đâu? Con người kết hợp với nhau có thể tạo ra một sự sống, tạo ra một hữu thể biết đau đớn buồn vui, một hữu thể có linh hồn sẽ đời đời tồn tại trong thời gian. Đây không phải là một mâu nhiệm huyền bí sao? Con người được Thượng Đế cho một ân sủng vượt tầm hiểu của trí khôn. Đó là họ có thể tạo ra sự sống. Họ là một thứ “thần” có phép mâu khôn lường. Qua sự kết hợp của nam nữ, họ tạo ra một con người. Trong ý nghĩ đó tôi thấy chiều sâu thăm của tôn giáo này trước các tượng thờ Lingam.

Với ý nghĩ tây phương, người phương tây thấy kỳ quặc. Hình ảnh một con người đến cúi đầu bái lạy trước biểu tượng sinh dục là một mê tín khó nhìn.

Nhưng với tín đồ Ấn Giáo, họ không có tư tưởng “dơ bẩn” trong tâm trí. Cứ nhìn bàn tay chấp cung kính, đầu cúi kính cẩn, cách đi vào thánh điện, họ phải có một niềm tin tôn giáo vô cùng linh thánh. Thật đẹp nếu ta nhìn vào sự sống như thế.

Tôi không là tín đồ Ấn Giáo nên không thể có cảm nghiệm cúi đầu trước Lingam và những hành vi yêu thương của sinh lý nam nữ liên hệ thế nào. Trong suy nghĩ Kitô giáo trước hình ảnh Lingam của đền thờ Ấn Giáo, tôi thấy tôn giáo này mang một chiều kích rất sâu không chỉ về sự sống mà về cả hành vi yêu thương trong đời sống vợ chồng. Tất cả hành vi ấy là thánh thiện và đẹp vô cùng. Nếu vợ chồng nhìn các biểu tượng ấy như vật thánh, họ phải kính trọng, yêu thương nhau. Nếu tất cả sự sống bắt đầu từ kết hợp ấy, họ phải vô cùng trân trọng những cử chỉ yêu thương ấy như một niềm tin tôn giáo.

Niềm tin tôn giáo là gì nếu không phải là yêu mến sự sống. Sự sống đến từ trời. Cuộc đời là cho nhau sự sống. Gìn giữ sự sống. Nâng đỡ sự sống. Để rồi trở về với Thượng Đế là sự sống vĩnh cửu. Lingam là bóng hình phiên dịch sự sống vĩnh cửu ấy, nhỏ xuống những yêu thương.

Ngoài Lingam trong các đền thờ Ấn Giáo. Ấn Độ có một khu đền rất lạ. Khu đền thờ ở Khajuvaho.

Khajuvaho nằm trong một đồng bằng hẻo lánh, nhiệt độ mùa hè nóng khủng khiếp. Nóng đến độ khách sạn bớt xuống sáu mươi phần trăm. Các đền thờ này còn khá nguyên vẹn. Rực rỡ nhất là các tượng đá chung quanh tường đền thờ. Những tượng đá mà đường cong thân thể phụ nữ khoe dáng khêu gợi như một con người xương thịt thật. Từng nét điêu khắc vô cùng tinh vi. Từ những tảng đá cứng như thế làm sao họ có thể tạo nên hình có hồn sống như một vũ nữ đang trình diễn không xiêm y. Chung quanh tường đền thờ cao ngút ngập tầm mắt nhìn. Không biết cơ man nào mà đếm. Hàng ngàn, hàng chục ngàn các tượng đá điêu khắc. Mất bao nhiêu thế kỷ? Bao nhiêu chục ngàn các nghệ nhân lổ lác làm việc? Không ai biết được. Chưa có tài liệu nào tìm được di tích lịch sử các đền thờ này. Nhưng bí mật lớn nhất là tại sao những pho tượng này lại diễn tả cảnh nam nữ làm tình.

Trong và ngoài đền thờ, tượng hình các đôi nam nữ làm tình được diễn tả bằng những điệu nghệ với bao nhiêu vị thế khác nhau. những pho tượng đá

với những đường cong như một con người sống. Những thế ngồi, những điệu đứng, những nhóm thiếu nữ lả lơi. Tại sao đền thờ lại như thế? Cho tới nay, không một giả thuyết nghiên cứu nào trả lời được thoả đáng. Tất cả vẫn là huyền bí của ngàn năm lịch sử xa xăm.

Tiếng Anh gọi các tượng này là “erotic sculptures”. Xét theo nguyên ngữ rất đúng, đó là những cảnh tượng đầy dục tính nhưng tôi nghĩ có thể gọi là những tượng hình của sự sống. Chúng là một vũ điệu căn bản của sự sống con người. Những vũ điệu này không chỉ diễn tả mâu nhiệm sự sống mà còn là hạnh phúc của yêu thương.

Quan niệm thế giới tây phương bây giờ nhìn tất cả hình ảnh đó là cấm kỵ. Vậy tại sao đây lại là tường thành làm nên đền thờ? Hành vi yêu thương và dục tính trong triết lý sống cũng như tôn giáo của những người này ra sao?

Chắc chắn tính dục là một năng lực huyền nhiệm. Nó là yêu thương và tội lỗi, hạnh phúc và gian nan, chết và sống. Tất cả các ngôn ngữ ấy nơi con người đều mang chiều kích liên quan đến dục tính. Trong Kitô Giáo, hình ảnh yêu đương và dục tính được nói đến rất nhiều trong Kinh Thánh:

Những dòng chữ đầu tiên của sách Diễm Ca:

Người thiếu nữ:

- Ước gì chàng hôn ta những nụ hôn chính môi miệng chàng!

Ái ân của anh còn ngọt ngào hơn rượu

Mùi hương anh thơm ngát

Tên anh là dầu thơm man mác toả lan

thảo nào các thiếu nữ say mê mộ mến!

Hãy kéo em theo anh, đôi ta cùng mau bước

Quân vương đã vờn thiếp vào cung nội

Ngài sẽ là nguồn hoan lạc của chúng em

Ân ái của ngài, chúng em quý hơn rượu.

Thương yêu ngài phải lẽ biết bao!

(Diễm ca 1:1-4)

Bài ca thứ năm trong sách Diễm ca:

Giọng người con trai:

- Đẹp chừng nào công nương hỡi

Gót sen thả nhẹ, đôi hài xinh!

Lung cong uốn mềm như chiếc vòng trang sức

Bàn tay nghệ sĩ khéo tạc nên.

Rón em tựa chung rượu tròn chẳng bao giờ cạn

Bụng em như lúa mỳ vun glên đầy ắp, hoa huệ bao quanh.

Bộ ngực khác nào cặp nai tơ, cặp nai sinh đôi của nai mẹ.

Cổ em giống như ngọn tháp ngà.

Đôi mắt em như mặt hồ Khétbôn

Bên cạnh cổng thành Batrápbim

Mũi em tựa Lybăng ngọn tháp nhìn về hướng Đamát

Trên thân mình,

đầu em đỉnh núi Carmel, tóc em một dải lụa hồng,

bềnh bồng sóng nước, xiềng xích quân vương.

Em xinh đẹp biết bao, diễm kiều biết chừng nào, tình yêu ơi, em làm anh say đắm!

Dáng em, thân chà là, bộ ngực em, chùm quả.

Anh nhủ thầm: thân chà là mình sẽ trèo lên, trái thơm ngon mình sẽ tận hưởng.

Ước chi bộ ngực em là chùm nho chín mọng,

Hơi thở em thoang thoảng mùi táo thơm,

Và miệng em phảng phất men rượu nồng.

(Diễm ca 7:2-10)

Diễm tình ca trong Cựu Ước là cuốn sách ngắn nhất, chỉ có năm bài ca do hai giọng nam nữ đối đáp nhau về tình yêu. Tình yêu đuổi bắt nhau trên cánh đồng, tình yêu say đắm trong cung điện, tình yêu dạt dào hương thơm trên duyên sắc:

Rượu nồng thoả mãn người yêu tôi

Êm êm chảy tới tim đôi môi thiệp ngữ

Tôi thuộc trọn về người tôi yêu

Cho lòng chàng cháy rực lửa thềm muốn

(Diễm ca 7:10)

Em đã cởi xiêm y lại mặc vào sao được?

Em đã rửa chân rồi, lại để lấm hay sao?

Người tôi yêu luôn tay qua khe cửa

Và lòng tôi rạo rục biết bao nhiêu!

Tôi đứng dậy mở cửa cho người yêu

Bàn tay tôi chứa chan mộc dục

Mộc được đầu ngón tay nhỏ xuống then cài

(Diễm ca 5:3-5)

Hình ảnh những đôi nam nữ của Diễm tình ca trong Cựu Ước như dập dờn ẩn hiện khắp các tường thành khu đền Khajuraho. Mặt trời rải nắng xuống bờ vai, sóng mũi các pho tượng đá. Qua tầng cây cổ thụ từ trăm năm, ánh mặt trời làm rung rinh những bóng lá nhỏ loang lổ phủ xuống các vùng ngực trần. Họ như những cặp rắn đêm huyền hoặc. Đối với những ngôi đền thờ như thế, hôm nay ta chẳng thể biết được chiều sâu của một nền triết học và tôn giáo mà nghệ thuật kiến trúc đã đạt tới vinh quang của nghệ thuật. Ta chỉ biết nhìn về quá khứ với tấm màn dày đặc huyền bí.

Khajuraho là kho tàng kiến trúc vô giá của nước Ấn. Các tượng hình diễn tả đường cong nét mỹ nhân cho thấy tác giả của chúng là những tay điêu khắc thiên tài. Cách phối trí hài hoà của những cây cột, vòng cung cửa vào, bậc thềm, trần nhà, cửa sổ là những tiếng vọng của quá khứ về một nền văn minh có một không hai của nhân loại.

Trong những bài ca tình của sách Diễm ca, không phải chỉ là những đoạn khúc đầy yêu thương say đắm. Đây là chiều sâu của tiếng lòng khắc khoải này:

Tôi mở cửa cho người yêu tôi

Nhưng chàng đã quay đi khuất dạng

Chàng đi rồi hồn tôi như đã mất

Tôi đi tìm chàng mà đâu có gặp

Tôi mãi gọi chàng không một tiếng đáp!

Đang tuần tiễu trong thành, bọn lính gác gặp tôi

Chúng đánh tôi đến mang thương tích

Quân gác đồn cướp cả áo choàng tôi

Này thiếu nữ Giêrusalem, tôi van nài các bạn:

Gặp người tôi yêu dấu, các bạn sẽ cho biết tin gì?

Xin cho nhắn rằng: Tôi đang ốm tương tư.

(Diễm ca 5:6-8)

Trên tường thành Khajuraho kia, các hình thức diễn tả nghệ thuật ân ái ấy, đối với tôi nét đẹp nhất vẫn là chiều sâu tôn giáo trong liên hệ niềm tin với thân xác. Dục tính kia là ngôn ngữ của yêu thương và mẫu nhiệm sự sống. Cũng như hình ảnh tả tình trong Diễm ca của Cựu Ước, sau cùng vẫn nhắc nhở ta về một cõi lòng khắc khoải nếu vắng bóng Thượng đế. “Chàng đi rồi hồn tôi như đã mất”. Và nếu Thượng Đế nghe thấy tiếng lòng của một con tim khao khát tìm Ngài như lời thơ trên đây: “Xin cho nhắn rằng: Tôi đang ốm tương tư.” Chắc Ngài sẽ đến.

Bên Mộ Mẹ Têrêsa

Tôi thích nhìn những người lính gác mộ. Họ đứng như tượng gỗ. Thú vị nhất là khi đổi phiên gác, họ múa gươm, tung súng, quay lưng nhịp nhàng. Ngay ở Đài Loan, tôi có dịp tham quan ngôi mộ Tưởng Giới Thạch, vào đến sân vườn đã thấy bầu khí uy nghiêm, du khách phải thình lạng. Lúc nào cũng có khói hương.

Mẹ Têrêsa hoàn toàn khác. Trước cửa phòng nhà dòng chỉ có cái sân nhỏ, nơi thanh niên nam nữ thiện nguyện ngồi nói chuyện, nơi họ ăn sáng trước khi đến các nhà săn sóc người bệnh làm việc. Mộ Mẹ an nghỉ ngay trong phòng đó. Một ngôi mộ trắng. Ngôi mộ giữa phòng khách, người ra vào, đi lại tự nhiên. Mộ Mẹ giống như chếc bàn trong gia đình. Trên mộ có tượng Đức Mẹ và một bình hoa. Thành thoảng có sơ nàó đó thương nhớ Mẹ chắng, rải thêm những cánh hoa nhỏ trên mặt ngôi mộ. Chung quanh căn phòng là hình ảnh ngày Mẹ còn sống và sinh hoạt của chị em trong dòng. Tôi đến đây ngày đầu tiên 13.5.2001.

Trước cửa phòng ngôi mộ Mẹ là cái sân nhỏ làm chỗ tiếp khách, các thanh niên nam nữ thiện nguyện đang ăn sáng. Tình nguyện làm việc ở đây hầu hết là các bạn trẻ. Họ đến từ khắp thế giới. Tôi đến dâng lễ và ăn sáng với những người bạn trẻ này trước khi họ đi làm. Một số lớn từ nhà trọ đi làm luôn không tới đây, họ là những người đã ở đây lâu. Còn các bạn đến đây, phần lớn là những người mới, họ muốn gặp gỡ, đi chung với nhau vì chưa sành đường. Ban sáng các sơ cho bánh mì, cà phê, chuối. Theo tỉ lệ, bạn trẻ Nhật Bản đông nhất. Nơi đây không còn ranh giới quốc gia, không còn màu sắc tôn giáo, họ thân thiện với nhau ngay từ phút gặp gỡ, giúp nhau lấy xe buýt đi đến các nhà trong thành phố làm việc. Họ chỉ cho nhau chỗ nào thuê nhà rẽ, chỗ nào ăn ngon, ít tốn tiền mà an toàn. Có người đã ở vài tháng, có người vài tuần, có người mới tới.

Tôi gặp một nhóm bảy người tên trẻ người Úc, tuổi chừng mười tám, ngoài hai mươi, đi nghỉ hè chung với nhau. Chúng nghịch như giặc, nhưng rất dễ thương. Họ trẻ nên đầy năng lực, lúc nào cũng ca hát đùa giỡn. Trên đường đi hè, chúng ghé Calcuta, ở lại vài ngày đến giúp các sơ làm việc phục vụ người nghèo. Sau mấy ngày lại lên đường đi chơi tiếp. Những người trẻ là vậy. Có

bạn đến vài tháng. Đủ mọi trường hợp. Cho dù chỉ tình nguyện làm việc vài ngày, các sơ cũng nhận.

Các sơ có thánh lễ vào lúc 6:30 sáng. Sau đó túa ra đi làm. Có bảng đề cắm chụp hình, tôi xin sơ chụp vài tấm kỷ niệm. Trong phòng thánh, trước bàn mặc áo lễ, Mẹ Têrêsa viết lời nhắc nhủ các linh mục:

HỒI LINH MỤC CỦA THIÊN CHÚA.

XIN CHA DÂNG LỄ NÀY NHƯ LỄ MỞ TAY.

NHƯ THÁNH LỄ SAU CÙNG.

VÀ NHƯ THÁNH LỄ DUY NHẤT CHỈ CÓ MỘT LẦN TRONG ĐỜI.

Mẹ Têrêsa rất yêu quý bí tích Thánh Thể. Đọc trong hiến pháp và đường tu đức của dòng, tôi thấy họ đề cập đặc biệt đến lòng tôn sùng Thánh Thể và cây nhờ công việc qua Mẹ Maria.

Cũng có nhiều người đến viếng mộ và cầu nguyện. Ngôi mộ thân tình như một phòng khách gia đình. Cha Robert Drugman, S.J. đã làm việc với Mẹ Têrêsa từ lâu. Tôi nghĩ thế nào mà ngài không có những kỷ niệm. Bên hành lang, cạnh ngôi mộ, tôi gọi chuyện:

- Thưa cha, Mẹ Têrêsa bắt đầu công việc như thế nào, cha biết không?

- Tôi sống và làm việc cạnh Mẹ mấy chục năm nay. Theo những gì tôi biết, một trong những hình ảnh đánh động nhiều, ảnh hưởng ơn gọi của Mẹ là ngày kia, Mẹ đang ở gần nhà ga, thấy một người đàn ông sắp chết. Mẹ đi tìm nhà thương cho ông ta. Không ai nhận ông ta cả. Như cha biết, đường xá xứ Ấn này, động mưa một tý là cống rãnh ngập lụt. Trong khi Mẹ đi tìm nhà thương, trời đổ mưa. Đợi sau cơn mưa, trở lại chỗ ông ta nằm thì người đàn ông chết ngập nước. Nước cống rãnh nổi lên, ngập mặt ông ta khoảng gang tay. Đó là câu chuyện của mấy mươi năm về trước. Một kỷ niệm đau đớn về thân phận con người với Mẹ Têrêsa.

Chúng tôi ngồi nói chuyện ngay cửa ra vào. Bên cạnh bức tượng đồng, tạc chân dung Mẹ Têrêsa. Chuyện riêng đời cha Robert cũng dài lắm. Hôm trước

khi rời Calcuta cha mời tôi lên phòng để tặng cuốn sách ngài viết. Cuốn sách có lời tựa của Mẹ Têrêsa. Cuốn sách nói về sự sống con người. Ngài quyết liệt chống lại phong trào đòi quyền phá thai. Ngài lao sức làm tất cả những gì có được để chống phong trào này. Viết sách, thuyết trình, tìm cách cổ vũ sự sống con người. Cha Robert sinh trưởng ở Canada, qua Ấn từ thời sinh viên. Tôi khó hình dung một giáo sư đại học sống đơn giản thế này. Tò mò, như bị thu hút bởi lối sống truyền giáo đó, tôi muốn biết xem ngài dạy gì, có bằng cấp ra sao, tôi gọi chuyện:

- Cha qua Ấn thời còn trẻ, chắc cha tốt nghiệp ở Ấn?

- Không, sau khi thụ phong linh mục, tôi đi Mỹ. Tỉnh dòng nghèo, không đòi thọ được tiền học. Tôi xin được tỉnh dòng bên Mỹ giúp.

- Cha dạy môn gì?

- Religion and physic. Tôn giáo và vật lý.

Cổ áo cha cáu ghét đen. Đường xá Ấn rất bụi bặm, khói xe, đất cát, chỉ cần một ngày ra đường nhiều là ổng tay, cổ áo cáu ghét ngay. Mồ hôi ướt lưng, chiếc quạt phành phạch lúc lắc trên trần. Tôi nhìn con người này đã bao năm sống trong chiếc phòng đơn sơ. Chưa mãn nguyện với tò mò, tôi gọi ý xa xa:

- Cha dạy vật lý, chắc cha có bằng cấp ở bên Mỹ?

- Ph.D.

Trong câu chuyện “Tiếng Chuông” tôi viết cách đây mấy năm về trước đăng trong tập truyện ngắn Tiếng Gọi Phía Bên Trong, căn phòng cha già trong truyện cũng không khó nghèo như cha Robert. Đợi cha lấy sách tặng, tôi nhìn ngài lúi húi tìm cuốn sách trong thùng giấy. Không thể nghĩ một ông tiến sĩ vật lý, giáo sư đại học mà không cần tủ sách. Ngoài bàn làm việcm có một ghé bố, có lẽ ngài không bao giờ sùng vì rất nhiều bụi. Trên bàn viết, một chiếc đồng hồ báo thức đã bị tháo tung. Giây cốt, các bánh xe răng cưa bằng đồng, đinh ốc nằm đầy trên góc tờ báo. Ngài bảo tôi ngài còn có nghề sửa đồng hồ.

Nói kết những ý tưởng lúc ngài nói chuyện. Tôi bắt được ý một phần về thái độ sống của ngài. Tôi hiểu tại sao ngài làm việc gắn bó với Mẹ Têrêsa. Vì cả hai đều chủ trương nghèo khó tinh thần phải thể hiện bằng khó nghèo trong cả vật chất. Dòng Mẹ Têrêsa chủ trương sống cái nghèo vật chất này. Có lần ngài nói với tôi:

- Đi bộ thì muốn đạp xe, đi xe đạp muốn có xe gắn máy, có xe gắn máy muốn xe hơi. Cứ cái này đòi cái kia.

Những linh mục truyền giáo tôi gặp đều có tinh thần sống đơn giản như thế. Trước khi rời Calcuta tôi cũng gặp cha lần cuối. Nhìn căn phòng của cha, tôi lại nhớ dáng đi của ngài hôm đầu tiên dẫn tôi tới nhà dòng Mẹ Têrêsa. Người đi cứ cúi mặt lao về phía trước, đi rất lẹ. Mồ hôi chảy ướt bả vai chiếc sơ mi cụt tay. Thỉnh thoảng lại lấy cánh tay quạt mồ hôi trên trán. Theo “tướng số”, người ta bảo dáng đi như thế là người suốt đời vất vả. Ngày đầu tiên đến Calcuta, cha là người đã dẫn tôi giới thiệu với các sơ để làm việc. Nhờ cha kể chuyện, tôi biết thêm về cuộc đời của Mẹ Têrêsa, người đang an nghỉ trong ngôi mộ kia.

Chân Dung và Cây Viêt Chì

Trong chuyến Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II viếng thăm Ấn Độ năm 1986, có những chuyện bên lề ít người biết.

Người phụ trách lộ trình cho Đức Giáo Hoàng thăm Calcuta là một linh mục dòng Tên ở thành phố ấy. Cha ở cùng nhà dòng nơi tôi xin trọ, Xavier's College, 30 Park Street, Calcuta. Vì thích tìm xem có gì liên quan tới Mẹ Têrêsa không, tôi tò mò hỏi chuyện với ngài, vô tình mới biết ngài là linh mục được chỉ định công việc tổ chức lộ trình trong ngày quan trọng đó. Và câu chuyện bên lề trong chuyến viếng thăm của Đức Giáo Hoàng cũng khá thú vị.

Chuyến đi sau cùng của Đức Giáo Hoàng dự định từ góc đường Park chạy thẳng ra phi trường. Nhưng đến ngã tư, xe cảnh sát dẫn đầu không đi thẳng mà quẹo trái. Cha kể với tôi là linh mục trưởng đoàn tổ chức, từ Rôma qua, không hiểu gì có chuyện gì. Tại sao kỳ quặc thế này? Người ta sợ ám sát. Đoàn xe đi đâu bây giờ?

Xe ngừng trên đường ghé vào nhà dòng chính của Mẹ Têrêsa. Nhà này ngay bên đường, sau này cũng là nơi chôn xác Mẹ. Đức Thánh Cha ghé thăm một lúc rồi đoàn xe tiến ra phi trường. Trong chương trình ở Calcuta, Đức Thánh Cha chỉ tới thăm ngôi nhà săn sóc những người hấp hối mà thôi. Lúc mới tới Calcuta, từ phi trường vào thành phố, Ngài đã ghé thăm ngôi nhà này rồi. Không có chương trình ghé nhà dòng chính.

Tới phi trường, nghe cha kể lại, linh mục trưởng đoàn tổ chức kia rất bực mình với viên cảnh sát trưởng tại sao làm vậy không cho ngài biết. Ông cảnh sát trả lời rằng phút cuối, Mẹ Têrêsa xin ông như vậy. Ông bảo ở Calcuta này có ai là người không nghe lời Mẹ Têrêsa đâu!

Rồi cha kết luận, chính quyền ở đây không từ chối điều gì bà xin.

Chỉ khi đến Calcuta tôi mới biết chính quyền ở đây là đảng Cộng Sản. Thể chế chính trị ở Ấn gồm nhiều đảng. Chính phủ tiểu bang hợp thành chính phủ trung ương. Tiểu bang nào nhiều thành phần của một đảng, đảng có thắng thế. Bây giờ tôi mới hiểu tại sao trong một khu xóm, ngày nào tôi cũng đi bộ

ngang qua đến nhà dòng Mẹ Têrêsa, họ treo ngọp cờ đỏ búa liềm. Nhưng Cộng Sản ở Ấn rất khác Cộng Sản trên thế giới. Họ chỉ là một đảng trong nhiều đảng của nền chính trị Ấn. Họ chủ trương đường hướng xã hội giải thoát giới nghèo chứ không đàn áp tôn giáo.

Chưa đến Ấn, tôi chỉ biết Mẹ Têrêsa qua báo chí, qua phương tiện truyền thông là một nữ tu nổi tiếng thế giới vì săn sóc người nghèo. Qua Ấn, tôi hiểu hơn, màu sắc vẽ chân dung người đàn bà này khác lạ lắm.

Bà không nổi tiếng về truyền giáo, về viết sách, về triết học, thần học, người nữ tu này làm việc rất tầm thường. Công việc của đời bà thật đơn giản.

Qua Ấn tôi mới hiểu cái nghèo ở đây khác mọi nơi. Nó là kiếp nghèo của định mệnh đẳng cấp do xã hội và tôn giáo tạo ra. Trong bốn đẳng cấp, đẳng cấp thứ tư thấp nhất, chỉ có lao động, làm cu li. Nhưng ngoài bốn đẳng cấp này, còn loại người “unclean”, “untouchable”. Tiếng “untouchable” do Gandi dùng để chỉ một hạng người khốn khổ nhất. Nghĩa là họ thuộc hạng người “ô uế”. Họ không được đụng vào người thuộc đẳng cấp khác. Họ phải làm những việc như lau cầu tiêu, chôn xác chết. Tóm lại, họ phải tránh xa người khác trên đường đi. Ai đụng vào họ đều ra ô uế phải thanh tẩy. Vì thế, họ nghèo từ định mệnh nghèo ra, họ phải mang thân phận làm than. Tôn giáo và xã hội bắt họ vậy. Cũng nhờ qua đây tôi mới hiểu ý nghĩa sâu xa khi Kinh Thánh nói Giavê bảo vệ những người nghèo. Cái nghèo ở đây là nghèo đến từ con người mất phẩm giá. Nó không chỉ là cái nghèo kinh tế, nhưng nghèo vì bất công, nghèo bị xúc phạm.

Giữa lúc tôn giáo và xã hội xa tránh họ thì Mẹ Têrêsa đến ôm những người này!

Bà không sợ bị ô uế phải đi thanh tẩy ư?

Mãi đến năm 1957 hiến pháp Ấn mới xoá bỏ chế độ đẳng cấp. Trong thực tế, các vùng xa xôi nó vẫn như chiếc cối đá choàng trên cổ đẳng cấp này. Năm 1948 Gandi bị giết do một tín đồ Ấn Giáo cực đoan vì ông chủ trương mọi người phải bình đẳng.

Trong bối cảnh xã hội và tôn giáo như thế Mẹ Têrêsa xuất hiện.

Người nữ tu này chủ trương một dòng tu đi tìm những người bất hạnh mà phục vụ. Thế kỷ này thế giới không còn chế độ nô lệ. Không quốc gia nào có thể chấp nhận giai cấp người nô lệ người. Hiến pháp Ấn Độ không chấp nhận đẳng cấp, nhưng trong thâm tâm thành phần thống trị có muốn thay đổi không, đó là một chuyện khác.

Trong hoàn cảnh như thế Mẹ Têrêsa xuất hiện.

Người nữ tu này không là nhà cải cách tôn giáo, bà không là nhà cải tạo xã hội. Mẹ chỉ đến với những người kẻ mà người khác sợ đến gần bị ô uế. Các sơ dòng Mẹ không đi truyền giáo. Người ta không thể vì Mẹ mà sợ mất tín đồ. Mẹ không truyền đạo để đông người, cạnh tranh tôn giáo. Ai lạm dụng tôn giáo và kinh tế để nắm chính trị, không thể kết án người nữ tu này được điều gì ngoài điều họ không dám làm là đến với những người bị bỏ rơi.

Thông tin đóng một vai trò chính yếu trong việc vẽ chân dung Mẹ Têrêsa. Hơn một tỷ người Ấn biết đến Mẹ. Công việc và đời sống mẹ được thông tin truyền đi. Toàn dân Ấn biết đến một con người mà truyền thống xã hội, tôn giáo của họ đi ngược. Đó là Mẹ đến với người nghèo.

Nhiều người Ấn không biết đến Giáo Hoàng. Có thể có kẻ chống đối Vatican. Nhưng Mẹ Têrêsa đi đến đâu, người ta xếp hàng xin chúc lành. Mẹ đã vẽ một chân dung rất trung thực về Thiên Chúa cho nhân loại. Thiên Chúa của tình thương. Công việc và đời sống của người đàn bà này rất giản dị.

Đối với tín đồ Bà La Môn, không chỉ người chết mới là thánh. Ngay người sống cũng là thánh. Các nhà Sadhu khổ hạnh, các bậc thiên tu, họ là thánh. Có danh từ “Phật sống” là thế. Bởi đó, chân dung Mẹ Têrêsa là chân dung “Phật sống”, chân dung đầu thai của một thánh nhân.

Chúa dùng người đàn bà này để vẽ chân dung Thiên Chúa bằng ngôn ngữ thật tuyệt vời. Một người đàn bà thấp lùn, không có tướng mạo duyên sắc. Một người đàn bà không bằng cấp nói về chân dung rất chân thực của Chúa cho một tỉ người trên đất Ấn Giáo với không biết bao nhiêu nghìn năm bám vào đẳng cấp hệ lụy.

Khi để Thiên Chúa dùng, chẳng ai trong chúng ta là người nhỏ bé. Tất cả chúng ta được dựng nên trong ân sủng phi thường của Ngài.

Phải chăng vì thế Mẹ Têrêsa đã nói: “Tôi là cây viết chì trong tay Chúa, Ngài muốn vẽ gì tùy ý Ngài”. Phải chăng vì thế, Chúa đã lấy tình thương trong trái tim Mẹ để vẽ chân dung Giáo Hội trong thế kỷ hôm nay.

Tháng 5, 2001

Sự Sống Trong Căn Nhà Chờ Chết

Ai muốn làm thiện nguyện chỉ việc gặp sơ phụ trách, sơ viết mấy chữ chứng nhận vào miếng giấy. Không có văn phòng, không thủ tục rườm rà gì cả. Rồi, đi làm. Đã hỏi đường, nhưng tôi cũng hồi hộp, xe buýt trong thành phố lèn đầy người. Chạy nửa tiếng mới tới chỗ tôi xuống, phải chú ý lắm theo dõi nơi ngã ba nào có cái chợ như thế, cây xăng như vậy mà định chỗ xuống xe. Đây là ngày thứ nhất tôi đi làm. Mọi người đều phải tự do lấy phương tiện di chuyển.

Từ cuối xe, tôi thấy một cô người Nhật đứng phía trên, cầm chiếc túi ni lon thấy rõ bên trong mấy hộp thuốc. Trong xe không có người ngoại quốc nào. Tôi đoán chừng phải là một trong các cô thiện nguyện của nhà Mẹ Têrêsa. Quả thế, lúc cô xuống xe cũng là nơi tôi thấy ngã ba, có khu chợ như đã được dẫn trước. Vội theo chân cô để khỏi phải tìm nhà. Cô rất vui kho biết tôi cũng là thiện nguyện viên đi làm. Cô không nói được tiếng Anh nhiều, chỉ lồm bồm, thế mà dám đi.

Trong những ngày tháng gần đây, tôi hay suy niệm về sự chết. Có khi bắt chợt trong lúc đi đường, có khi trong giờ cầu nguyện, có khi kéo dài trong những dịp tĩnh tâm. Tư tưởng sống chết, ý niệm đời sau của thế giới bên kia cứ như chồn vờn. Tôi không bỏ qua được. Nó như một hố sâu nhìn thấy đáy. Tìm đâu câu trả lời? Không ai có kinh nghiệm sự chết. Không ai chết rồi hiện về nói cho biết sự chết. Người nào chết rồi cũng mất tích trong thế giới siêu hình. Giáo Hội dạy về sự chết nhưng không có kinh nghiệm sự chết. Tất cả là niềm tin vô hình thôi. Tôi xin Chúa cho tôi cảm nghiệm chứ không phải cứ dục lòng tin những điều không thể chứng minh. Tôi tìm đến nơi đây cũng là vậy.

Trong thành phố Calcutta có nhiều nhà của các sơ. Nhà cho người già bệnh, nhà cho các em bị tâm thần, ngễng ngãng, nhà cho trẻ mồ côi. Tôi chọn nơi “khủng khiếp” nhất. Nhà cho những người chờ chết. Tôi đã nghe nói về căn nhà này, ai không thân nhân sắp chết ngoài đường, các sơ đem về săn sóc cho chết bình an, chết xứng đáng phẩm giá con người. Tôi cứ tưởng tượng nơi ấy đầy bi thương thống khổ. Máu me, dơ dáy.

Qua chiếc cổng có bảng đề không chấp nhận khách tham quan, chụp hình, tôi vào trong nhà. Hai dãy giường dài trước mặt tôi. Điều trái ý nghĩ của tôi là không máu me, không tiếng kêu la, không dơ dáy, không “khủng khiếp” như tôi nghĩ. Êm đềm, các bệnh nhân nằm im. Sạch chưa từng thấy. Sau này tôi được biết, chính phủ Ấn phải thừa nhận các nhà săn sóc người bệnh của Mẹ Têrêsa sạch hơn tất cả các bệnh viện ở Ấn. Lý do đơn giản là có biết bao thiện nguyện đến làm, họ làm việc với con tim, làm hết mình chứ không vì đồng lương nên nhà cửa gìn giữ rất sạch sẽ.

- Đây là công việc anh sẽ làm.

Một người làm thiện nguyện ở đó lâu rồi phân công các việc cần làm. Anh gọi và phân công cho tôi. Chưa rõ tôi hỏi lại anh:

- Tôi sẽ làm gì?

- Anh lựa những chiếc quần áo, khăn giường “dơ” để riêng ra.

Tôi nghĩ bụng, cái nào mà không dơ. Hỏi lại:

- Tôi phải làm gì?

Bằng một ngôn ngữ hơi ngại, nhưng anh ta phải nói rõ:

- Những quần áo, khăn giường nào dính phân người!

Bấy giờ tôi hiểu. Ghê quá. Nhiều người nằm liệt giường, họ đi tiêu bừa bãi ra quần áo. Công việc của tôi là lựa riêng ra những thứ ấy. Tôi thấy lợn giọng vì chưa bao giờ làm công việc này. Họ là những người đủ thứ bệnh, biết đâu có cả HIV, Sida. Nghĩ tới đó tôi thấy hồng rồi, sao mình lại chui đầu vào đây.

Trong đám thiện nguyện đang giặt quần áo, anh người Nhật là toát mồ hôi. Tôi thấy anh ta làm hùng hục. Anh ở đấy tám tháng rồi. Tôi hỏi thăm mấy người chung quanh nên biết vậy. Anh ta ít nói. Mới gặp nhau rất khó nói chuyện riêng tư, như vì sao anh tới đây làm công việc này? Cảm nghiệm anh ra sao trước những cái chết đơn côi không người thân? Những tâm tư ấy không biết được. Chỉ vui với nhau và làm việc thôi. Tất cả đều giặt bằng tay. Không máy móc. Đồ giặt to thì bỏ vào bể ximăng, lấy chân đạp như ta đạp

nhồi đất sét làm gạch. Sau một ngày tay ngâm nước lâu, vất quá nhiều vải thô cứng, da tay tôi mềm ra và đau.

Thánh Inhaxiô ngày xưa cùng với nhóm mới thành lập dòng của ngài đều đi bộ hành hương. Họ xin ăn dọc đường để cảm nghiệm sự cơ cực của con người. Họ chỉ tin thác vào Chúa. Có lần sẵn sóc chân máu mủ một bệnh nhân, ngài rất ngại lây bệnh. Để chiến thắng, ngài đút bàn tay dính máu sau khi sẵn sóc bệnh nhân của ngài vào miệng. Hôm nay không ai làm thế, nhưng thế nào là tin tưởng vào Chúa, thế nào là có khi nguy biện cho sự lười biếng của mình?

Trong nhà, bên này bức tường chúng tôi giặt đồ. Bên kia là giường bệnh. Anh thanh niên người Đức đang sẵn sóc một người đàn ông không thể đoán được tuổi. Có lẽ là ông già. Người đàn ông nằm lồi hai mắt. Người chỉ còn da bọc xương. Lồi lên hai hàm răng. Gò má như cánh gà xương xẩu. Tôi hình dung có thể ông bị nhiễm HIV, bệnh Aids chẳng. Ông sắp chết. Đầu gối, cánh tay chỉ còn xương. Hai tròng mắt lồi cao như hai quả cau. Tôi biết chắc ông sẽ chết nay mai.

Các thiện nguyện chia nhau, một bên sắc sóc nữ, một bên nam. Lây đồ ăn rồi cho bệnh nhân ăn. Tắm cho họ. Cho họ uống thuốc. Lau nhà. Giờ nghỉ trưa ngồi uống trà lại cười giỡn. Tay thanh niên Canada lúc nào cũng thích hát. Lâu lắm tôi mới lại nghe những bài ca tiếng Pháp. Lỡm bỡm mấy câu: L'amour. L'amour. Tình yêu. Ôi! Tình Yêu. À thì ra anh ta đang hát một bài chuyện tình.

Cô bé người Nhật thấy tôi mới đến ngày đầu, tới gợi chuyện:

- Ông là người Việt Nam hả?
- Đúng vậy, tôi người Việt Nam.
- Ở đây cũng có một cô Việt Nam.
- Vậy à? Cô ta đâu?

Nghe vậy, tôi rất ngạc nhiên, không ngờ cũng có người trẻ Việt Nam lần mò đến đây. Sau này tôi gặp hai cô bé, Tuyết Anh và Lan. Cả hai cùng đạo, đang

học trường thuốc, mới hai mươi hai tuổi. Tuyệt Anh và Lan sống ở Na Uy.

Ý định ban đầu của tôi đến đây là để suy niệm về sự chết. Tôi muốn nhìn khi người ta chết sẽ ra sao. Tôi đang trăn trở về sự chết và màu nhiệm thế giới bên kia. Chết là đề tài bận tâm trí tôi. Mục đích thứ hai là quan sát, như người đi tìm tài liệu viết bài. Mới sau một ngày, tôi thấy mình thay đổi. Tôi không thể là người quan sát được.

Làm việc với các bạn trẻ, bên những tâm hồn giàu quảng đại tươi vui. Tôi thấy họ tràn đầy sức sống. Nhìn anh thanh niên người Đức săn sóc ông già, tôi thấy mình phải viết về sự sống chứ không thể tập trung về sự chết. Sự sống quá đẹp. Hãy nói về những người đang sống, những người đang săn sóc sự sống. Tôi thấy những người nằm chết không là đề tài gọi sự đau khổ cho tôi viết, mà là sự sống của những trái tim quảng đại kia.

Điều thứ hai tôi thấy mình thay đổi là không thể chỉ đứng ngoài làm người quan sát. Tôi không thể xem họ chết rồi viết bài. Như vậy tôi sẽ lạc lỏng ở đây. Chỉ khi nào tôi hoà vào cuộc sống nơi này, với kẻ chết, với niềm vui của các thiện nguyện kia tôi mới thực sự hiểu điều tôi “quan sát”.

Ngày thứ nhất trong ngôi nhà cho người chờ chết đã làm thay đổi hai thái độ của tôi, một là nhìn vào sự sống thay vì sự chết, hai là tôi phải sống thật chứ không thể chỉ quan sát. Với hai thái độ trên, tôi lưu lại Calcuta một tuần.

Lạy chúa, sống chết là thân phận con người. Trong cái mỏng dòn của thân phận ấy, nhiều lần tâm trí con hoang mang khắc khoải. Con dùng trí tuệ con tìm biết về Chúa và con đã khắc khoải vô cùng. Chỉ khi nào con xin lòng thương xót Chúa con mới được an bình thôi. Trước cái chết, con không thể dùng trí tuệ phân tách được. Con đi về đâu trong cõi vô hình kia? Chắc chắn rồi con sẽ chết. Sự hiểu biết nào đỡ nâng con? Ai là người cho con can đảm, bình an, niềm vui? Chỉ có Chúa mà thôi. Con cần Chúa hôm nay để con hiểu màu nhiệm chết là tập sống trọn vẹn. Xin giúp con sống và sống fully alive, sống từng biến cố buồn vui, khó khăn, sống trọn vẹn trong Chúa để thấy đời luôn luôn đẹp. Amen.

Thầy Bà La Môn và Mẹ Têrêsa

Trước khi giã từ Ấn Độ. Tôi đến nhà những người chờ chết thăm lần cuối cùng. Ông già không còn giao tiếp gì được nữa. Ông không cử động. Anh thanh niên người Đức ngồi bên cạnh, xoa trên cánh tay ông. Họ chỉ giao tiếp với nhau bằng mắt. Tôi đứng bên cạnh nhìn xuống. Anh thanh niên người Đức cứ nói với ông như nói với một người thường. Tôi biết, anh ta nói chỉ là để trấn an cho người sắp chết, ông hãy yên tâm. Ông như bộ xương trên giường. Người ta đặt tay ông về phía nào, tay ngả phía ấy. Trên cặp mắt lồi to, tôi thấy nước mắt ông ứa ra.

Từ chỗ xe buýt đậu ngoài lộ chính, phải đi một quãng đường, qua khu chợ mới tới nhà dành cho những người đang hấp hối này. Mỗi sáng đến đây, từ phía chợ nhìn vào, tôi cứ thắc mắc ngôi nhà xây sao kì cục vậy. Trên nóc nhà là hai tháp cao xây theo hình một đèn Hindu của Ấn Giáo. Vô tình một ngày tôi nói chuyện với cha Robert Drugman:

- Cha có biết Mẹ Têrêsa bắt đầu công việc thế nào không?

Cha kể:

- Ngày xưa, sau khi được phép bề trên ra ngoài phục vụ người nghèo, Mẹ đi ngoài đường, săn sóc người sắp chết. Ở gần nhà bây giờ săn sóc cho người sắp chết, chỗ cha vẫn tới đó, có một con hẻm. Tối đến người nghèo thường kéo nhau về đây ngủ. Dần dần thành nơi tập trung của họ. Mẹ Têrêsa đến săn sóc cho những người hấp hối này. Dần dần họ kéo nhau về đây đông hơn. Con hẻm quá gần đền thờ. Người theo đạo Hindu không chịu để xác người chết gần đền thờ như thế. Họ kiện thầy Bà La Môn trụ trì đền thờ. Vì ông này đồng ý cho Mẹ Têrêsa đến, nên bà mới hoạt động được.

Kể tới đó cha đưa cánh tay trần quệt mồ hôi trán. Hôm ngài kể chuyện này chúng tôi ngồi ở hành lang nhà dòng ở Calcuta. Trưa hè rất nóng, nhưng hè ở Ấn Độ cũng đầy hoa phượng và hoa bằng lăng tím. Cây bằng lăng ngoài cổng nhà nở kín trời một màu tím. Cha kể tiếp:

- Người ta kiện thầy tư tế Bà La Môn tại sao cho bà Têrêsa đến hẻm đền thờ như thế. Toàn xác người chết gần đền thờ.

Cha ngừng lại hỏi tôi:

- Rồi cha biết ông thầy Bà La Môn trả lời họ ra sao không? Ông ta ủng hộ bà Têrêsa. Ông nói với những người phản đối thế này: “Khi nào mẹ và con gái các người đến đây săn sóc những người hấp hối này thay thế cho bà Têrêsa thì tôi đuổi bà đi!” Dĩ nhiên không ai đến. Gốc tích là vậy, vì đó sau này chùa đó trở thành nơi Mẹ Têrêsa săn sóc người hấp hối.

Tôi hỏi cha:

- Đây quả thật là địa điểm lịch sử. Chỗ ấy còn không?

- Còn chứ! Chính là Kalighat, ngôi nhà cha vẫn đến làm việc đó.

Không ngờ chính ngôi nhà tôi vẫn đến cả tuần nay lại là di tích lịch sử ấy. Chuyện gì cũng có nguồn gốc, nhờ thế tôi mới biết tại sao nhà cho người hấp hối mà lại xây có tháp giống y hệt ngôi đền thờ Hindu Ấn Giáo. Ngày Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đến Ấn Độ, từ phi trường Ngài đã tới thẳng nơi đây trước khi bắt đầu chuyến viếng thăm đất Ấn. Rất tiếc nhiều người đến ngôi nhà đó mà không biết lịch sử của nó.

Biết thêm về lịch sử ngôi nhà, mỗi sáng tới đó tôi thấy ý nghĩa hơn. Từ phía xa ngoài chợ đã thấy hai tháp đền thờ. Những con người như Mẹ Têrêsa và nhà tu Bà La Môn kia, họ không lấy tôn giáo làm cứu cánh. Tôn giáo chỉ là phương tiện đi về Tình người. Tình thương mới là cứu cánh. Tôn giáo là cứu cánh sẽ đưa đến chiến tranh tôn giáo. Tôn giáo phải đưa con người đến lòng độ lượng bao dung. Nh Thiên Chúa trong Kitô Giáo đã đồng hoá Ngài với chính con người. Trong cuộc phán xét cuối cùng, Phúc Âm tường thuật Thiên Chúa ấy nói: “Đi đi cho khuất mắt ta mà vào lửa đời đời, nơi dành cho tên Ác Quỷ và các thần của nó. Vì xưa Ta đói các người không cho ăn, khát các người đã không cho Ta uống”. Nghe vậy, họ chối là có bao giờ xảy ra như thế đâu. Thiên Chúa có đáp lại: “Mỗi khi các người không làm như thế cho những người bé mọn này là không làm cho chính Ta” (Mt. 25:35-45).

Đức Kitô, Ngài kéo con người đến một kết hiệp cao nhất với Ngài là Ngài đồng hoá họ với Ngài. Con Người không tự mình trở nên giống Ngài thì Ngài tự hạ mình xuống mặc thân xác con người để đến với con người. Rồi trong bí tích Thánh Thể, Ngài tìm cách hoà tan thần tính Ngài trong con người chúng

ta. Dựa trên lời Ngài nói ai không cho những người trong cơn đói này một bát nước là không cho chính Ngài, ta thấy bí tích Thánh Thể càng có ý nghĩa. Bí tích ấy không thể là biểu tượng được mà bánh, rượu kia phải là hiện diện thật sự của Ngài. Ngài không thể nuôi con người bằng một hình thức tượng trưng, bánh thánh ấy phải là của ăn thật. Lãnh nhận bí tích ấy không phải chỉ là đến với Chúa mà cũng phải là đến với con người đồng loại.

Tôn giáo đối với Mẹ Têrêsa và thầy Bà La Môn là Thiên Chúa trong con người. Họ không lấy con người làm đá xây dựng mái nhà tôn giáo, mà lấy tôn giáo phục vụ con người. Cả hai cùng dùng tôn giáo đi tìm tình thương. Họ hiểu thế nào là tôn giáo thực sự.

Người Mẹ Của Biên Giới Sống Và Chết

Năm 2000 tôi giúp tinh tâm cho cộng đoàn Công Giáo Việt Nam ở Oakland, miền bắc California. Hôm ấy, cuối nhà thờ có người gọi tôi. Quay lại nhìn ngờ ngờ, ai ngờ đâu tôi gặp lại người đàn ông tôi đang muốn tìm từ lâu.

Sáu năm làm việc tại trại tị nạn Palawan, Philippines 1989 – 1995, tôi gặp ông ở đây. Một người đàn ông im lặng, ít nói. Ông lúc nào cũng như có chuyện khổ tâm. Ngày ngày ngồi tráng bánh ở một góc đường trong khu trại tị nạn. Ngâm gạo đêm trước, dậy tráng bánh từ hai giờ sáng, bên vỉa đường. Mỗi ngày vài chục pesos. Ngày ấy, 1 US dollar được 25 pesos tiền Philippines. Hoàn cảnh tị nạn bảy giờ nhiều người túng cực. Ông phải đùm bọc hai người gốc Chăm không người quen với bốn em bé không thân nhân. Mấy người sống chung với nhau trong căn nhà tị nạn. kẻ sách nước, người kiếm củi, ông tráng bánh. Lhoảng ba tháng ông góp được hai chục đôla, lại nhờ Cha Crawford, một cha già người Mỹ trước ở Việt Nam, sau qua trại tị nạn giúp đồng bào, gửi qua trại tị nạn Hong Kong cho vợ.

Ông rời cửa biển Cam Ranh ngày 2.9.1988 vào đất Philippines. Một năm sau, tháng 9 năm 1989 ghe của vợ ông rời Vạn Ninh, Nha Trang được hai ngày bị bể máy. Ghe lênh đênh trên biển đông, rồi lâm nạn. Vợ ông đem theo ba con nhỏ. Hết lương thực, nhờ mưa gió có nước uống mới sống sót. Sau nhiều ngày bão táp, một chủ ghe đánh cá người Tàu ở đảo Hải Nam bắt gặp chiếc ghe lâm nạn này. Ông ta chỉ đồng ý tiếp tế gạo, cho nước và kéo ghe ra khỏi vùng lâm nạn san hô với điều kiện cho ông ta bé cháu trai trên ghe. Cháu bé chính là con của người đàn ông này.

Kể từ ngày rời bờ biển Vạn Ninh đến khi gặp chiếc ghe Người Tàu rời cập được vào đất liền là 25 ngày. Nước Tàu hạn chế sinh sản. Ông chủ ghe người Tàu mong một cháu trai mà không được. Cuộc mặt cả là xé ruột gan người mẹ. Trước biên giới sống và chết, họ phải chọn sống. Vấn đề ở đây là sự sống của toàn thể 44 người trên chiếc ghe. Nếu không mất đứa bé, toàn ghe có thể chết. Chiếc ghe đánh cá người Tàu mang theo cháu bé rồi máy chạy vội vã biến mất hút về phía Trung Quốc. Rồi tin ấy đưa đến cho người đàn ông này ở Palawan. Mỗi ngày ông ứ lặng lẽ tráng bánh, kiếm ăn gửi qua cho vợ ở trại tị nạn Hong Kong. Đau thương vì mất con. Con tôi trôi dạt nơi đâu? Vợ

chồng mỗi người một ngã. Đứa con mất tích sẽ ra sao. Đáng ông buồn lắm. Cháu bé lúc đó mới hơn ba tuổi.

Cha Crawford kể cho tôi câu chuyện này. Không biết người đàn ông đã nhờ cha già gửi tiền cho vợ như thế bao lâu rồi. Theo ông kể lại, vì không là người Công giáo, ông đâu có tới nhà thờ. Một hôm có mấy người vào cha xin tiền mua tem gửi thư. Ông cũng đi theo Rồi một linh cảm nào đó sai khiến ông gặp cha. Ông kể cho cha già nghe chuyện ông mất con.

Một trong những ý định qua trại tỵ nạn làm việc của tôi là thu lượm những mẫu đơn thương đau của người tỵ nạn. Tôi tìm gặp ông ta để hỏi chuyện.

Câu chuyện bắt đầu...

Sau khi chiếc ghe được kéo vào đảo Trung Quốc, một ửa số người quá sợ hãi, đi đường bộ trở về Việt Nam. Số còn lại kết hợp với ít người đã trôi dạt vào đảo trước đó, sửa ghe tìm đường qua Hong Kong. Người đàn ông tưởng chừng vợ đã chết trên biển vì hơn ba tháng sau mới nhận được mấy lời nhắn tin viết vội bằng bút chì từ trại tỵ nạn Hong Kong. Ông đưa miếng giấy nhàu vớt nét bút chì mờ cho tôi. Sau khi ông rời trại tỵ nạn, mất liên lạc, tôi chỉ còn giữ tấm giấy như một kỷ niệm quý hơn chục năm nay.

Đó là lá thư thứ nhất ông nhận được. Những lần giáng trong thánh lễ về tình nghĩa vợ chồng, tôi lại nghĩ đến ông. Một người đàn ông cặm cụi tráng bánh để rồi ba tháng trời dành được 20 đôla gửi tiếp tế cho vợ.

Ông tâm sự với tôi là ông dự tính một ngày nào đó được đi định cư, dành dụm tiền rồi đi Trung Quốc dò hỏi tin con. Nghe ông nói vậy, tôi thấy ngao ngán cho ông. Bao giờ ông mới được định cư? Rồi định cư xong, biết bao giờ ông mới thực hiện được mơ ước? Tình trạng tỵ nạn lúc này quá bi đát. Mười người vào phỏng vấn may ra đậu được ba. Đất Trung Quốc rộng mênh mông như thế biết tìm đâu? Bao nhiêu khó khăn như tuyệt vọng hiện ra trước mặt. Tôi thấy ý nghĩ mơ ước đi tìm con của ông như cây kim lặn lơ nhìn xuống lòng đại dương.

- Tại sao không nhờ Cao Ủy Tỵ Nạn, nhờ Hội Chữ Thập Đỏ Hong Kong?

Người đàn ông này sợ lên tiếng như thế gia đình Tàu kia biết tin sẽ trốn mất. Chi bằng cứ âm thầm tìm kiếm. Tôi thấy dự tính của ông khó khăn quá. Những năm làm việc bên cha già, tôi biết một đặc tính của ngài là thương kẻ nghèo. Ngài thương họ vô cùng, ngài sẽ làm bất cứ gì có thể. Tôi đề nghị cha già cứ viết thư khắp nơi, kêu cầu tứ chiếng.

Các thư được viết đi. Ngài cầu cứu Cao Ủy Ty Nạn, Hội Hồng Thập Tự, cơ quan từ thiện dịch vụ ty nạn Công Giáo, từ Manila đến Bangkok, Thailand. Đợi chờ mãi mà năm tháng cứ bật tin. Tôi vẫn thấy người đàn ông cứ dáng điệu buồn bã ngồi bên đường y táng bánh. Trời nhiệt đới nắng và nóng, mỗi khi xe chạy qua, bụi đường bay mờ người. Hàng ngày lên nhà thờ, tôi lại hình dung bóng hình ông. Chỗ ông ngồi không xa tháp chuông nhà thờ bạc vôi sơn và tiếng chuông mỗi chiều là bao.

Mỗi chiều dăng lễ, tôi lại nhìn thấy cây thánh giá trên nóc nhà thờ đã nghiêng vì gỗ bị mục. Cây thánh giá trải qua nhiều mùa mưa nắng quá rồi. Bức hình Mẹ Maria bế Chúa Hải Nhi trên tấm ván ép dưới cây thánh giá cũng bạc nước sơn. Những người y nạn đã bỏ một vùng đất rất xa. Quê hương của họ bên kia bờ biển mặn. Nhiều người cứ chiều chiều ra biển ngồi. Đêm về sóng vỗ ì ầm. Biết bao người đã không tới bến. Họ đến đây tìm an ủi trong câu kinh.

Giữa tháng ngày căn cõi ấy, rồi một chiều bất ngờ tin vui đến. Hội Hồng Thập Tự Hồng Kông báo tin về Manila. Manila điện xuống báo cho cha Crawford biết người ta đã tìm được cháu bé.

Lúc bắt cháu bé, người Tàu trên ghe đánh cá kia đã lanh trí che tất cả số ghe. Không ngờ trời xui khiến, trong lúc thương lượng bắt cháu, trên chuyến ghe ty nạn Việt Nam có kẻ lại ghi được mấy chữ Tàu ở đầu ghe bên kia Vào một chiếc áo. Không ngờ chiếc áo này lại là chính chiếc áo của cháu bé bỏ lại. Quả thật là chiếc áo định mệnh. Nguồn gốc nhờ mấy số ghe đó mà sau này người ta mới phanh phui ra được gốc tích chiếc ghe. Đó là một thuyền đánh cá ở đảo Hải Nam.

Tìm được cháu rồi, bây giờ lại đến phần gia đình người Tàu đau khổ. Cháu không còn nói được tiếng Việt, vì hơn một năm liền mọi sinh hoạt trong gia đình kia là của cháu. Hồi bị bắt cháu còn quá bé, mới hơn ba tuổi. Bà mẹ người Tàu cũng khóc, biết mình sẽ mất đứa con mà họ đã nuôi. Họ nhất định không trả. Cao Ủy phải can thiệp nhiều lắm. Gia đình ở đảo Hải Nam kia dựa

lý do là cháu đang được nuôi nấng tử tế, còn ở trại tỵ nạn cháu thiếu thốn đủ thứ, họ không chịu mất con. Nhưng Cao Ủy bắt phải trả cháu về cho bố mẹ ruột. Để thỏa mãn điều kiện kia, sở di trú Mỹ liền cho bà mẹ bị bắt con quyền định cư tại Mỹ, dù đã đến trại sau ngày thanh lọc. Trong lúc đó người đàn ông này đã bị Mỹ từ chối tại Philippines. Ông buồn lắm. Cha Crawford bảo tôi rằng vợ người đàn ông đã được vào Mỹ, nên cơ quan Cao Ủy tỵ nạn tại Philippines yêu cầu cho ông cùng được vào Mỹ theo. Vì nhân đạo sở di trú Hoa Kỳ đồng ý. Tin vui như vậy mà ông cứ đứng như trời trồng không tin chuyện có thể xảy ra như thế.

Ngày trao trả cháu bé, báo chí Hong Kong đăng hình cháu khóc thảm thiết. Cháu đẩy mẹ ruột ra, đòi về với mẹ nuôi. Người mẹ nuôi khóc vì thương nhớ cháu. Mẹ ruột cũng khóc vì thấy lại con mà con không biết mình. Tất cả ai cũng khóc. Cao Ủy tỵ nạn bồi thường lại phí tổn nuôi nấng cháu bé cho gia đình người Tàu kia. Chuyến bay rời Hong Kong mang theo bao tình cảm nhân loại của con người với con người.

Thời điểm bấy giờ không biết bao chuyện thương tâm xảy ra. Hàng trăm ngàn người chết trên biển, ăn thịt nhau vì chết đói. Hải tặc Thailand tung hoành bắt người nhốt ngoài đảo, hãm hiếp, chặt răng vàng, giết. Đối với thế giới chuyện cháu bị bắt cóc chỉ là chuyện nhỏ. Vậy vì đâu họ ra sức đi tìm?

Đây là lý do:

Câu chuyện thương tâm của người mẹ mất con đến tai Mẹ Têrêsa Calcuta. Ấn Độ là thuộc địa cũ của người Anh. Mẹ Têrêsa viết cho chính phủ Anh xin can thiệp chuyện này. Từ London, chính phủ Anh xin bộ ngoại giao Bắc Kinh điều tra tìm chiếc ghe mang số như thế.

Bên ngôi mộ Mẹ Têrêsa ở Calcutta, ngày 14.5.2001 tôi kể chuyện này cho Sơ bề trên dòng. Sơ yêu cầu tôi viết lại cho sơ làm tài liệu. Trong những ngày này, nhân viên Tòa Thánh đang ở Calcutta điều tra để xúc tiến hồ sơ phong thánh. Một linh mục ngồi nghe chuyện tôi kể, ngài nói:

- Tâm hồn Mẹ Têrêsa rất bao dung. Mẹ thương người nghèo. Mẹ là người của biên giới giữa sống và chết.

Nghe câu nói đó của cha. Tôi hiểu ý là Mẹ luôn đứng bên lề sự sống kéo kẻ chết về phí mình. Chính vì thế tôi đặt tên cho bài viết này là: Người Mẹ của biên giới sống và chết.

Nghe tiếng người đàn ông gọi. Quay lại nhìn, không ngờ chính người đàn ông mất con, ngồi tráng bánh ở trại Palawan ngày xưa, tôi mừng lắm. Sau lễ chiều, tôi tới nhà ông dùng cơm. Ông rời trại tỵ nạn Palawan tháng 6, lên Bataan rồi vào Mỹ tháng 12 năm 1990. Không ngờ mười năm sau tôi gặp lại.

Cháu bé bây giờ lớn rồi. Chuyện đã hơn cả chục năm qua. Cháu chẳng nhớ gì. Riêng cha mẹ thì nhớ lắm, nhất là những gì đau thương vì con cái thì trong trái tim cha mẹ không bao giờ quên. Còn tôi, đây là một kỷ niệm đẹp trong những ngày làm việc bên trại tỵ nạn. Không ngờ có ngày tôi gặp lại người đàn ông này. Không ngờ có ngày tôi ngồi bên mộ Mẹ Têrêsa trên đất Ấn. Một vùng đất rất xa với chỗ ngồi tráng bánh của người đàn ông mất con. Không ngờ tôi lại là kẻ chứng kiến những chuyện tình này, để rồi nối kết khung trời này với khung trời kia. Không ngờ vào ngày lễ Phục Sinh năm 1999 ông đã nhận lãnh bí tích Rửa Tội, nếu ông không đi lễ ở nhà thờ Oakland hôm đó, làm sao tôi gặp lại.

Tại vùng đất Vạn Ninh, chỉ có một ngôi nhà thờ nhĩ miền quê độc nhất. Đêm Noel 1985 sau khi đến nhà thờ về, em bé chào đời đúng ngày 25 tháng 12 năm 1985. Người đàn ông kể cho tôi ngày sinh nhật của em thật đặc biệt. Còn tôi, tôi thấy ngày em mới hơn ba tuổi phải hy sinh để cứu chuyên ghe là hình ảnh thể mạng sống chuộc thay cho người khác.

Trong câu chuyện này cả ba người đàn bà đều có những tấm lòng rất đổi đáng yêu. Người mẹ sinh cháu bé, bao yêu thương và xót xa. Mẹ Têrêsa với tấm lòng hiền nổi thương đau của những người mẹ. Bà mẹ nuôi người Tàu đã săn sóc em khi ông chồng đánh cá đem cháu về. Tất cả là tấm lòng bao dung của những bà mẹ.

Tôi viết dòng này, cha già Crawford đã chết rồi. Mẹ Têrêsa cũng chết rồi. Ngày mai, giữa biên giới của sự sống và chết còn những chuyện không ngờ nào sẽ xảy đến nhỉ?

Lời Kinh Sutra

Có một người mang tên Tetsugen, một tâm hồn thiền. Ông mơ ước in các tập kinh Sutra cho dân Nhật. Bấy giờ kinh điển của Thiền mới có bằng tiếng Trung Hoa bên Tàu. Ông lặn lội khắp nơi xin tiền. In bằng bản khắc gỗ, công trình rất cam go, tốn phí. Sau mười năm dành dụm được tiền, lúc sắp in kinh, thì dòng sông Uji ngẫu hứng dâng trào nước lụt. Dân chúng lâm cảnh mất mùa khôn khổ.

Ông băn khoăn trước số tiền mười năm mới quyên góp được, bây giờ in kinh hay cứu người?

In kinh là truyền bá một triết lý, gây dựng cả một suy tư tôn giáo. Cứu người chỉ là giai đoạn nhất thời. Rồi ai mà không chết? In kinh có thể để lại công trình cho hậu thế. Ấy vậy mà Tetsugen không đành lòng đem tiền in kinh. Ông bỏ hết số tiền ấy cứu người. Thế là công trình mười năm dành dụm với giấc mộng truyền bá Zen cho dân tộc Nhật theo dòng nước đục chảy vào hư vô.

Tha thiết với tâm lòng, ông lại lên đường hành khất xin tiền lần thứ hai. Mấy năm sau, dành dụm được một số tiền ai ngờ nạn dịch xảy ra, động lòng trắc ẩn, ông lại đem tiền in kinh giúp người khôn khổ. Thoáng qua đã mười mấy năm. Tuổi đời theo thời gian ngắn lại mà công trình vẫn là số không.

Hết tiền in kinh, nhưng lòng ông vẫn tha thiết, ông lại lên đường xin lần thứ ba. Mất mấy năm nữa, lần thứ ba này ông in được bộ Sutra. Thấm thoát hai mươi năm. Bản in gốc của bộ Sutra hiện còn lưu giữ tại Obaku, thiền viện ở Kyoto. Tôi đọc câu chuyện này trong cuốn *Zen Flesh, Zen Bones*, trang 44.

Trên đây không phải câu chuyện dụ ngôn để dạy thiền sinh. Nó là tâm lòng có thật. Một trái tim bồ tát, trái tim Chúa Kitô. Có những dòng sông và những định mệnh. Có nhiều dòng nước phù sa, lụt lội. Dòng sông và lời kinh ở đâu cũng có. Nhưng những tâm lòng dám hy sinh lời kinh vì lấy con người làm chính lời kinh thì không nhiều. Bởi nó là một lối suy tư rất khác. Ôi! những con người với những tâm lòng.

Hôm nay, nhắc nhở đến Tutsugen, dân Nhật cho con cái họ biết là Tetsugen đã in bộ kinh Sutra ba lần. Lần thứ nhất ông in bộ kinh ấy trong trận lụt của dòng sông Uji. Lần thứ hai in trong cơn bệnh dịch của xứ sở. Lần thứ ba mới in bằng mực. Hai lần trước vô hình không nhìn bằng mắt xác thịt được, nhưng hai lần ấy cao cả và linh thiêng hơn lần thứ ba. Hôm nay, để giáo dục con cái mình, người Nhật dạy con cái họ như thế.

Đền thờ Giêrusalem nguy nga, các môn đệ trầm trồ khen ngợi khi đi ngang qua, thế mà Chúa chẳng để ý. Chúa bảo đền thờ là một tấm lòng.

Trong bối cảnh hôm nay, giả sử Tetsugen là linh mục, là ông trùm, ông biện, có thể ở Việt Nam, ở Ấn Độ hoặc bất cứ nơi đâu, ông sẽ xử trí ra sao? Giả sử ông là tu sĩ trưởng, ông sẽ hướng dẫn cộng đoàn, ông sẽ suy tư thế nào với lối sống Tin Mừng trong lòng dân tộc nơi ông sống?

Nhóm trẻ hai mươi người. Một người đàn ông Nhật Bản độ ngũ tuần và tôi là hai người lớn tuổi nhất. Tôi đến đây để quan sát và nghe đám trẻ nói gì về kinh nghiệm sống của họ trong những ngày làm việc thiện nguyện viên với các sơ dòng Mẹ Têrêsa ở Calcutta. Trong nhóm hai mươi hai người, khi tự giới thiệu, tôi nhớ được họ đến từ Pháp, Úc, Thụy Điển, Nhật, Mexicô, Đức, Bỉ, Singapore, Canada.

Họ bỏ mùa hè qua làm việc giúp người nghèo, săn sóc các em mồ côi trong nhà của các sơ dòng Mẹ Têrêsa. Cha Robert Drugman, một linh mục dòng Tên, người Canada qua Ấn Độ truyền giáo từ ngày còn là thanh niên, mở lời chào nhóm bạn trẻ:

- Các bạn thân mến, tôi nhân danh Mẹ Têrêsa chào các bạn. Tôi nhân danh Mẹ vì ngày còn sống, Mẹ đã trao công việc này cho tôi là mỗi tháng một lần, tôi hướng dẫn các bạn, chúng ta nói chuyện với nhau về kinh nghiệm công việc chúng ta làm.

Sau khi mở lời chào xong, cha Robert Drugman nói tiếp:

- Vì sao các bạn đến đây?

Dừng lại câu hỏi, cha nhìn các bạn trẻ chung quanh, họ đang ngồi thành một vòng tròn. Sau một chút thỉnh lặng, cha tự trả lời:

- Ngày còn sống, Mẹ Têrêsa dặn tôi hai điều này: Điều thứ nhất, các bạn là chúng nhân. Những người Ấn thuộc giai cấp nghèo bị bỏ rơi bên lề cuộc sống luôn nghĩ rằng quốc gia các bạn là thiên đàng. Họ mang mặc cảm sinh ra hăm hiu, bị thế giới từ chối. Khi các bạn đến đây, các bạn làm họ phải đặt vấn đề, nếu quê hương các bạn là thiên đàng tại sao có người bỏ thiên đàng đó, đến đây sống với những người khốn khổ như họ. Đặt vấn đề như thế họ thấy vẫn còn có những tình yêu. Trong ý nghĩa ấy, các bạn là chúng nhân.

Điều thứ hai, các bạn học hỏi được gì? Ra về các bạn sẽ sống thế nào với đời mình và với người chung quanh?

Cha Robert Drugman cũng như các linh mục thừa sai khác, họ là những thanh niên đáp lại tiếng gọi truyền giáo của Chúa lúc còn là thanh niên. Hầu hết các cha thừa sai ngoại quốc còn sống sót ở đây, họ đến Ấn Độ lúc khoảng hai mươi một hay hai mươi bốn tuổi. Năm nay cha Robert Drugman đã bảy mươi tư tuổi. Sau buổi nói chuyện với nhóm thiện nguyện viên, tôi tò mò về con người này.

Có lần cha Robert mời tôi lên phòng ngài. Căn phòng quá đơn sơ. Dáng cha bước đi dường như bao giờ cũng vấp vấp, bước vội vã, lúc nào cũng mồ hôi ướt bả vai áo. Ở Ấn Độ phải ngủ trong mùng, muỗi rất nhiều. Chiếc mùng của cha quá ngắn. Bốn cọc mùng cao lêu khêu, chiếc mùng bắt ngang lưng cọc, chui vào vấp vấp. Phòng không trang hoàng gì, chiếc giường trơ trọi ở giữa. Lúc cha tìm cuốn sách trong thùng giấy ngài muốn tặng tôi, tôi nhanh tay quét xuống mặt bàn xem có bụi dơ không hay vì nó quá cũ.

Lần kể chuyện Mẹ Têrêsa gặp người đàn ông chết vì không nhà thương nào chịu nhận, cha Robert nói thêm:

- Mẹ cứ nghe tiếng Chúa kêu: “Ta khát”.

Sau này, khi đến làm việc trong nhà dành cho người sắp chết. Tôi thấy trên tường treo nhiều hình Chúa chịu nạn trên thánh giá với hàng chữ to bên dưới: I THIRST. Ta khát. Điều cha Robert nói về kinh nghiệm thiêng liêng của Mẹ Têrêsa rất hợp lý, nếu không vì sao có nhiều tấm hình như vậy khắp nơi.

Thiền sư Zem Tetsugen đã in lời kinh Sutra bằng tình yêu con người hơn là trên giấy. Mẹ Têrêsa cũng in những lời kinh Sutra bằng lòng xót thương chứ

không bằng mực. Thầy Bà La Môn kia cũng không in lời kinh bằng lễ luật mà bằng lòng trắc ẩn.

Tôi rời Ấn Độ một chiều cuối tháng năm với hình ảnh những nhà truyền giáo như cha Robert, với hình ảnh những bạn trẻ đến Calcutta làm việc thiện nguyện. Họ đang tìm cho đời họ những cách in lời kinh.

Trời tháng năm, dọc đường từ thành phố Calcutta ra phi trường rực đỏ màu hoa phượng. Màu phượng cũng rực rỡ như lời kinh. Tôi thấy cuộc đời rất đẹp. Trong dòng đời vẫn luôn luôn có những trái tim nôn nao yêu thương như loài phượng vĩ nở đỏ rực dọc theo đường đi.

Tajmahal, Nước Mắt Nghìn Thu

Bên này dòng sông Yamuna nhìn về hướng đông, mặt trời mù mờ như trăng trong sương. Không phải mù sương mát lạnh hơi nước như cao nguyên Đà Lạt hay núi rừng Kodaikarnal nơi có thiền viện Bodhi Zendo. Mù sương ở đây là bụi bặm của vùng đất ô nhiễm. Tôi đang hướng về mặt trời công trình kiến trúc nổi tiếng nhất Ấn Độ: Taj Mahal.

Arga cách Delhi có bốn mươi phút máy bay về hướng nam. Khoảng 200 cây số theo đường xe. Vào thế kỷ 16 và 17 Arga là kinh thành của triều đại dòng tộc Mughals. Nhưng hôm nay, Arga là một thành phố dơ bẩn, quá chật chội. Khói bụi mù trời, ô nhiễm nặng nề. Không có gì để nói về Arga ngoài thành lũy chiến hào Arga Fort và công trình được xếp hạng kỳ quan thế giới: Taj Mahal.

Tôi đến Arga để thăm kỳ quan này vì không ai đến Ấn Độ có thể bỏ qua Taj Mahal. Nguyên thủ nhiều quốc gia như tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton, chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân khi đến Ấn Độ cũng đều có hình đăng báo đứng bên thềm cửa kỳ quan này. Vì thế dù gian nan tôi cũng muốn đến một lần cho biết.

Tôi rời Khajuvaho ngày 5 tháng 5, 2001. Phi trường tỉnh nhỏ vắng khách. Quá giờ vẫn chưa có máy bay. Tôi sắp đến Arga, một thành phố hỗn tạp, nhưng có Taj Mahal. Qua những cơn bồn chồn, qua những hy vọng mơ hồ. Sau cùng nhân viên phi trường cho biết không có máy bay đi Arga!

- Tôi phải đi Arga hôm nay với bất cứ giá nào? Ông có thể thu xếp cho tôi chuyến nào gần nhất được không?

- Không thể được. Vì quân đội đang sử dụng phi trường Arga đang để tập luyện!

Tôi vừa lo vừa bực mình những chuyện không ngờ. Gặp giám đốc phi trường tôi phàn nàn vì tôi là du khách không còn thời giờ. Càng bất mãn hơn nữa kho biết không còn chuyến nào đi Arga trong mấy ngày tới. Vì thành phố nhỏ chỉ có đôi ba chuyến bầu một tuần. Thế có chết tôi không. Chương trình của tôi đã tính khít khao từng ngày. Tôi thở dài trước mặt ông ta. Một thứ thở dài

rất não nề trên vùng đất mà tôi biết chẳng ăn thua gì. Hoặc tôi phải bỏ chuyến bay, lấy xe đò đi Arga gấp. Hoay hoay mãi, tôi không trở về khách sạn nữa. Ngồi lì may ra còn vót vát gì chẳng. Khoảng nửa tiếng sau một nhân viên cho tôi biết.

- Có chuyến bay đi Delhi. Không đi Arga được nhưng ông có thể đi Delhi. Tôi đề nghị ông nên bỏ Arga vì Delhi cũng nhiều chỗ đáng xem lắm.

Tôi tiếc Taj Mahal nếu không đi Arga được chuyến này. Tôi nói với ông ta:

- Xin ông cho tôi chuyến bay đi Delhi. Nhưng tôi vẫn muốn đi Arga. Chuyện này do lỗi của hãng hàng không Ấn. Xin ông cho họ biết tôi phải đi Arga!

Sau cùng hãng hàng không Ấn đồng ý chở tôi đi từ Delhi đi Arga bằng xe của họ. Vấn đề gian nan của tôi là từ Delhi đi xe đến Arga mất ít sáu tiếng đồng hồ. Tới được Arga vào quá nửa đêm tôi biết tìm chỗ ngủ ở đâu. Nhưng tôi quyết định bay đi Delhi rồi để công ty hàng không Ấn chở tôi đi Arga.

Tới phi trường Delhi, chiếc taxi của hãng hàng không Ấn chở có ba người đi Arga, tôi và một cặp vợ chồng người Ấn.

Câu chuyện gian nan không ngờ. Trên đường đi, tôi hình dung mọi chuyện bi đát có thể xảy ra để tìm cách đối phó. Và quả nhiên chuyện đã xảy đến.

Không phải sáu tiếng mà gần tám tiếng đồng hồ. Đường xấu, tối tăm. Một mõi. Sau khi tới Arga, thả hai vợ chồng người Ấn xuống nhà họ. Đêm đã quá khuya. Tay lái xe chạy lòng vòng. Tôi biết chuyện gì sắp xảy ra. Tay tài xế kêu là không biết đường, không tìm được địa chỉ nhà trọ của tôi. Sau một hồi bực bội anh ta chở tôi vào một khách sạn khá sang trọng. Tôi nhất định không chịu, yêu cầu anh ta phải chở đến nhà trọ của tôi. Tôi yêu cầu anh ta gọi điện thoại đến nhà trọ xin chỉ đường, anh ta đi một lúc, trở lại nói, nhà trọ không ai trả lời vì đã quá khuya. Tôi không chịu khách sạn anh ta chở đến. Sau cùng anh ta phải chở tôi đi. Hơn nửa tiếng vòng vo. Đường quá tối tăm. Vắng người. Trời đã quá nửa đêm. Nhà chật chội trong những com hẻm khó quay được đầu xe. Những con bò lười biếng nằm ngang ngược trong hẻm. Vừa hè tối nhập nhòa không nhìn được số nhà. Chó sủa. Sau nửa tiếng lúi xe ra, rẽ phải, quẹo trái trong các ngõ hẻm, chạy một vòng anh ta lại chở tôi về khách sạn ban đầu. Anh ta làm dữ nhất định kêu không tìm được địa chỉ nhà trọ của

tôi. Một phần quá mệt, một phần cũng hoang mang không biết tạt hư thế nào. Tôi định bỏ cuộc. Nhưng khách sạn mắc tiền quá, 50 đô la một tối. Tôi gặp anh ta dứt khoát một lời một ý:

- Tôi không phải là khách du lịch mới tới. Tôi biết ở Ấn Độ tài xế taxi chờ khách tới hotel để ăn tiền hoa hồng. Anh không phải là tài xế taxi. Tôi dứt khoát là anh phải chở tôi đến địa chỉ nhà trọ của tôi. Tôi sẽ gọi điện thoại cho hãng hàng không Ấn báo cáo cho họ biết anh đã không làm theo chỉ thị của họ. Nếu anh muốn về ngủ sớm, yêu cầu chở tôi đến nhà trọ của tôi. Tôi sẽ ngồi trên xe cho đến sáng. Tôi đã dứt khoát. Tôi sẽ không đến bất cứ một khách sạn nào anh chở tôi tới.

Kết quả sau cùng là khoảng hai giờ sáng, tay tài xế taxi tìm được quán trọ chỗ tôi muốn đến. Ngủ tạm qua đêm, ngay sáng sau tôi tìm được quán trọ khác gần Taj Mahal hơn, rẻ hơn. Tôi đổi chỗ. Đọc trong cuốn cẩm nang du lịch của Lonely Planet, tôi biết Agra là một thành phố rất phức tạp. Taj Mahal là trung tâm thu hút du khách nên các tay anh chị đồ về đây làm tiền cướp bóc, lừa gạt. Đây là một trong ba tụ điểm của Ấn Độ mà cẩm nang du lịch cảnh giác du khách rằng có thể bị ngộ độc vì thức ăn. Chủ tiệm có thể bỏ thuốc vào thức ăn để du khách trúng độc rồi làm tiền vì phải kiếm bác sĩ cấp cứu. Nhưng dầu sao đi nữa thì tôi cũng phải đến nơi này. Taj Mahal không chỉ là một công trình kiến trúc nghệ thuật mà còn là một chuyện tình rất bi thương. Người đời gọi Taj Mahal là Eternal Tears, những giọt nước mắt nghìn thu. Dòng ngân lệ vĩnh hằng.

Ngày thứ sáu hàng tuần, lượng người qua cổng Taj Mahal từ 100,000 đến 200,000 người. Người ngoại quốc phải trả hai mươi đô la. Theo thống kê, mỗi năm khoảng 10 triệu người viếng Taj Mahal để ngắm nhìn chuyện tình sử “những giọt nước mắt nghìn thu” này. Hoàng đế Shah Jahan cho xây Taj Mahal để thương nhớ người vợ thứ tên là Mumtaz Mahal đã chết trong lúc sinh con. Bà chết năm 1631, công trình được khởi công xây ngay năm đó và chỉ hoàn thành vào năm 1653. Như vậy là ròng rã trong 22 năm với khoảng hai mươi ngàn nhân công.

Theo các nhà nghiên cứu, Taj Mahal không hẳn là ngôi mộ nghìn thu của hoàng đế Shah Jahan xây cho người yêu mà là một công trình rất tổng hợp. Ngoài công trình chính, nơi đặt mộ người yêu, chung quanh có các tháp cao như đền thờ Hồi Giáo. Toàn thể công trình nằm trong một diện tích bao

quanh là các vườn hoa rộng mênh mông. Hôm nay, dựa vào các văn trình khắc trên tường đá, các nhà nghiên cứu cho rằng Taj Mahal được kiến trúc như một phó bảng vườn địa đàng xưa.

Riêng phần mộ của Mumtaz Mahal, công trình này không thể nói được, các nhà nghiên cứu tìm được 43 loại kim cương, đá quý khác nhau.

Toàn thể công trình Taj Mahal là cẩm thạch trắng. Một khối kiến trúc khổng lồ bằng cẩm thạch mọc giữa đất trời. Chung quanh là vườn hoa xanh mát. Quả thật, nó như ngai toà, như ghế ngự của một vị thần. Hoa lá chung quanh là lối vào hình dung tưởng tượng một địa đàng thiên giới. Du khách tham quan phải trả tiền phụ trội nếu vào từ sáng sớm trước khi trời mọc. Khi ánh mặt trời đổ xuống khối cẩm thạch này, tùy theo thời tiết, mà ánh mặt trời làm cho khối kiến trúc thay màu theo ánh phản xạ đó. Vì toàn thể khối cẩm thạch màu trắng, nên sương trời, ánh sáng vàng nhạt yếu ớt, hay lúc mặt trời lên cao, ánh nắng ươm màu cam rực mà khối kiến trúc chuyển mình thay màu. Bởi thế, nó muôn hình vạn trạng. Chiếc áo của Taj Mahal thay dáng vẻ theo thời gian. Nó là màu nước mắt lung linh mỗi ngày khác nhau cho một chuyện tình.

Các chất liệu trang trí cho Taj Mahal được sưu tập khắp nơi, từ Bordeaux, Pháp quốc đến Venice của Ý. Du khách nào cũng ngược cổ nhìn những vòng cung trần nhà trạm trở tinh vi. Các vuông cửa sổ đều bằng cẩm thạch nguyên khối, chạm thành muôn vàn cánh hoa mỏng manh chi tiết. Không ai không muốn rờ trên những cánh hoa ấy để thương nhớ những nghệ nhân tài hoa lỗi lạc của thế kỷ. Tôi đến đây vào tháng năm, trời mùa hè hanh nắng hạ, cũng là lúc hoa phượng nở đỏ một khu vườn. Nhìn những tầng hoa phượng, trời đỏ nắng, tôi không biết các nghệ nhân tạc những cánh hoa kuai trên khối cẩm thạch ấy ngày đó họ nghĩ gì, tâm tình họ ra sao. Taj Mahal là “giọt nước mắt nghìn thu” của một chuyện tình. Nhưng nó còn là “giọt nước mắt vĩnh hằng” thương nhớ các nghệ nhân nữa. Chỉ vì không muốn có một công trình thứ hai như thế, nên sau khi hoàn tất, Shah Jahan đã cho chặt tay các nghệ nhân. Ôi những bàn tay nắn nót tạo nên những cánh hoa kia.

Gió về lay động vùng trời rợp đỏ màu hoa phượng. Những cánh phượng úa máu. Tôi ngồi bên góc vườn, giờ chiếc máy ảnh lên nhìn. Qua ống kính, xa xa là ngôi đền Taj Mahal, trước mặt là những cánh hoa phượng xô dập trong

nắng. Màu hoa phượng đỏ như máu con tim. Tiếng khóc than cho một chuyện tình hay cho nỗi đau của các nghệ nhân tài hoa bạc mệnh.

Vùng đất Agra mấy trăm năm trước đây chắc phải huy hoàng lắm vì là đất thần kinh của vua Akbar. Bên cạnh Taj Mahal còn một công trình kiến trúc mà nghệ thuật xây thành của vương quốc này đạt tới mức vinh quang của nghệ thuật, đó là Agra Fort. Shah Jahan, kẻ xây Taj Mahal vì một chuyện tình là cháu của vua Akbar. Đời vua Akbar, Agra Fort là một thành lũy chiến lược, cách Taj Mahal khoảng hai cây số. Nhưng đến đời Shah Jahan thì Agra Fort không hẳn là thành trì chiến binh nữa mà là một cung thành của vua. Khác với Taj Mahal là cẩm thạch trắng Agra Fort xây bằng đá hoàn toàn một màu đỏ rực. Tường thành cao 20 mét, chung quanh thành khoảng hai cây số rưỡi. Các cung điện, từ mái nhà, cột sân đình, thềm cửa, tất cả bằng đá. Kiến trúc tạc trên đá của Ấn Độ trong quá khứ phải là một nền văn minh rực chói. Các đầu cột mái chèo trên nóc nhà đều chạm trổ tinh vi, trang trí bằng các loại hoa văn cầu kì không cái nào giống cái nào. Tất cả bằng đá nguyên khối.

Từ hành lang các cung thành ở Agra Fort, tôi có thể dùng ống kính máy ảnh kéo Taj Mahal lại gần. Với tầm nhìn của mắt thường, qua các vuông cửa trên tầng lầu Agra Fort ta có thể thấy Taj Mahal mờ đục xa xa bên dòng sông Yamuna. Tôi đến Agra Fort vào sau trưa, trời nắng quá. Sức nóng hắt lên từ sân đá hừng hực như giận dữ. Vắng bóng du khách. Trên hành lang hoang phế của cung thành, tôi nhìn về hướng Taj Mahal. Ngôi đền Taj Mahal xa xa mờ giữa cánh đồng. Dòng sông Yamuna không còn thơ mộng như sông Hương của Huế. Hôm nay nó đục ngầu, dơ bẩn toàn rác, ô nhiễm đến độ WHO (The World Health Organization) cảnh giác rằng các sinh vật cũng khó sống.

Trên hành lang vắng bóng người. Tôi ngồi nghỉ trưa. Đem theo một chai nước. Không còn gì là cung thành một thửa vang tiếng đàn, nhộn nhịp điệu vũ của các mỹ nữ cung tần. Tất cả rơi vào hư vô. Ít nơi chốn nào nghe lời Cự Ước thấm thía như bên cung thành đã một thời vang bóng:

Ở dưới bầu trời này,

Mọi sự đều có lúc, mọi việc đều có thời

Một thời để chào đời, một thời để lìa thế

Một thời kiếm tìm, một thời để đánh mất

Một thời giữ lại, một thời để vứt đi

Một thời trồng cây, một thời để nhỏ cây

Một thời để ôm hôn, một thời xa nhau.

(Giăng Viên 3:1-8)

Tôi ngồi đây êm ả không bóng người. Hành lang hun hút. Nghĩ đến bước chân của mình. Từ xa xôi bên kia nửa vòng trái đất, tôi tìm đến đây. Đã mấy tháng nay tôi lang thang trên đất Ấn không người quen. Những bước chân lạ. Những con người chỉ gặp một lần trên đường đi rồi mất bóng. Trên sân ga. Trên bến tàu. Mấy trăm năm trước những bước chân nào mới được phép qua lại trên nền đá chạm hoa này. Tôi ngồi nhìn mãi về phía ngôi đền Taj Mahal. Trời nắng, tôi không muốn tiếp tục ra đi buổi trưa nay. Nhưng trong tâm lòng có lẽ không hẳn vì trời nắng mà không muốn rời chỗ này. Một tâm tư buồn man mác, thương đau khó hiểu. Tôi cứ muốn ngồi nhìn về Taj Mahal. Vì chính nơi này, người con trai của Shah Jahan đã giam cha mình cho đến chết. Sau khi ông xây xong Taj Mahal, ông bị người con trai tranh quyền, giam ông nơi đây. Ngày ngày ông nhìn về ngôi đền Taj Mahal, công trình ròng rã 22 năm, nơi người tình của ông an nghỉ. Biết đâu, chính nơi đây ông đã rơi những giọt nước mắt vĩnh hằng. Những giọt nước mắt đau đớn nghìn thu. Ông cứ ngồi đây nhìn về hướng Taj Mahal cho đến ngày chết.

Ở dưới bầu trời này,

Mọi sự đều có lúc, mọi việc đều có thời

Một thời để chào đời, một thời để lìa thế

Tôi rời Taj Mahal với tâm lòng ngưỡng mộ một thiên tài kiến trúc. Nhưng trong tâm tư cứ man mác một nỗi buồn nào đó. Vì nó là những dòng nước mắt vĩnh hằng. Nước mắt của chuyện tình. Một thời gần nhau, một thời không thể cầm giữ được. Nước mắt của lòng người. Một thời tình nghĩa, một thời bội bạc. Nước mắt của lòng tham phản trắc con giết cha. Nước mắt của

những nghệ nhân thiên tài. Một thời trọng vọng, một thời bi thương. Giờ này họ ở đâu?

Lạy Chúa,

Con đã có một thời để chào đời, bao giờ là một thời để lìa thế.

Tìm Kẻ Trừ Tà

Giã từ xứ đất thần linh và quê hương của những thầy Bà La Môn, tôi dừng lại Việt Nam trước khi về Mỹ. Bốn rưỡi sáng từ Saigon tôi lấy taxi đi Bến Tre. Nơi tôi sắp đến là họ đạo Cái Bông, thị xã Ba Tri. Nơi đây, hơn hai mươi năm về trước đã xôn xao một thời. Nơi xảy ra câu chuyện quỷ nhập vào một người thiếu nữ. Hơn hai mươi năm sau, tôi đến đây phỏng vấn, tìm hiểu và ghi lại chứng tích của những người còn sống về câu chuyện mà tôi tin có thật. Hiện tượng quỷ nhập.

Trong nhà thờ, trưa thứ bảy ngày 14, tháng 7, tôi ngồi hỏi chuyện cha quản nhiệm về những hiện tượng quỷ dữ phá phách trong nhà thờ này. Đặt máy video thu hình xong, câu chuyện bắt đầu, tôi bấm máy, băng video bắt đầu chuyển. Sau mấy phút, kiểm soát lại xem hình đã thu, tất cả trắng xoá! Hình như không thu được vào máy. Tôi kiểm soát lại pin, đường dây, băng video, tất cả không có gì trục trặc. Xin lỗi cha quản nhiệm để bắt đầu lại cuộc phỏng vấn. Quay xong một đoạn, tôi soát lại lần nữa, không có gì trục trặc. Trên khung hình máy video, phần đèn ghi record cháy sáng, báo hiệu máy đang thu hình, không có gì trục trặc. Nhưng khi chiếu lại, màn ảnh cũng trắng xoá, hình không thu vào máy được.

Đây là sự kiện xảy ra lần đầu kể từ khi tôi mua và sử dụng chiếc máy này đã hai năm rồi. Sau gần một tiếng không làm sao thu hình được, tôi bắt đầu lo. Tôi muốn ghi lại bằng hình ảnh các chứng nhân còn sống. Một khi họ qua đời rồi, câu chuyện sẽ trở nên mất ý nghĩa vì bây giờ chỉ còn chuyện kể truyền miệng, không còn nhân chứng nữa. Nếu máy không làm việc, chuyến đi của tôi sẽ vô ích. Cha quản nhiệm kiên nhẫn ngồi đợi gần một tiếng đồng hồ. Tôi ái ngại quá.

Bắt đầu lo. Tôi nghĩ bụng: “Này Satan, hay là mày muốn phá cuộc phỏng vấn này? Nhất định, cách này nay cách khác, ta phải thực hiện cuộc phỏng vấn này.” Nếu máy khôn làm việc thì sao? Cả chuyến đi của tôi vô ích. Và rồi ngày trở về Mỹ của tôi sắp đến. Bao giờ tôi mới có cơ hội như hôm nay. Biết đâu có ngày trở lại thì những nhân chứng quan trọng này đã chết mất rồi. Trong tôi hỗn mang nhiều tâm tư khó tả. Tôi bắt đầu nghĩ xin cha quản nhiệm cầu nguyện với Đức Mẹ cho công việc trôi chảy, vì sự kiện hơi lạ, tôi chưa gặp bao giờ gặp máy không thu được hình như thế này.

Trong ý nghĩ cầu nguyện ấy tôi thu lại hình thử xem thế nào. Lạ lùng thay, màn ảnh có hình! Máy làm việc như thường lệ. Tôi cầu xin cho máy đừng trục trặc. Hồi hộp, tôi bắt đầu cuộc phỏng vấn:

- Thưa cha, tại sao cha tin rằng đây là trường hợp ma quỷ nhập thật, chứ không phải cô ta bị bệnh tâm thần?

Khi phỏng vấn, tôi thường đứng về phía chống lại câu chuyện quỷ nhập, tôi viện lẽ này, lẽ kia để bào chữa cho hiện tượng kỳ lạ ấy chỉ là hậu quả của tâm trí rối loạn mà thôi. Cha quản nhiệm trả lời:

- Tôi xin hỏi cha nhé, cha nhìn những chiếc ghế quỳ trong nhà thờ này xem. Nó thấp như thế kia, cô ta nằm ngửa, bất động, tay dang ra mà nó cứ trôi từ từ qua dưới các ghế quỳ này như có người đẩy đi. Người nó to, ghế quỳ thấp thế kia, làm sao người qua lọt, thế mà nó cứ trôi từ từ qua mười mấy, hai mươi dãy ghế.

Tôi nhìn, rồi lấy tay xem lại khoảng cách các ghế quỳ. Quả thật, từ mặt nền nhà thờ đến chiếc ghế quá thấp. Không tài nào có thể đút đầu qua được. Nghe cha quản nhiệm kể, thật khủng khiếp. Ngài tiếp tục:

- Nó cứ trôi như thế giống như có người đẩy. Thật ghê quá. Nó trôi gần đến cuối, ra phía giữa nhà thờ thì tôi đến trước, chặn đầu nó, tôi hô lớn: “Nhân danh Chúa ta truyền cho mày ra khỏi người này.” Nói thế xong, nó bỏ mà ra khỏi. Cô ta trở lại bình thường. Đấy, như thế mà cha bảo là bệnh tâm thần à? Tâm thần làm sao mà chui qua lọt dưới hàng ghế quỳ này?

Trong nhà thờ vắng, nghe cha kể chuyện, ngài chỉ cho tôi chỗ cô ta trôi trên mặt sàn nhà thờ. Tôi thấy rợn người. Tiếng sửa nhà, đập tường ầm ầm ngoài cuối, phía bên nhà xứ vọng vào. Trời tháng bảy đang mùa hè, nhà thờ rộng mênh mông, mang chút gió miệt vườn buông qua cửa sổ nên không nóng lắm. Tôi đứng nhìn lòng nhà thờ sâu thẳm lên phía gian cung thánh. Nhờ chiếc bóng đèn cực mạnh trên trần chiếu xuống, tượng Chúa chịu nạn trên thánh giá sáng rõ. Ròng rã mấy tháng trời linh mục bảy mươi bốn tuổi đang ngồi trước mặt tôi kia đã vất vả thách thức với Satan trong ngôi nhà thờ này. Bất chợt tôi nhớ đến một truyện ngắn đã viết gần chục năm về trước, in trong tập truyện ngắn Đường Về Thượng Trí, câu chuyện mang tựa đề “Đêm Satan, Đêm Đức Tin”.

Ngày đó tôi viết truyện ngắn này xảy ra như một thách thức giữa quyền phép của Satan và đức tin của linh mục. Hai bên chiến đấu với nhau trong một ngôi nhà thờ. Truyện chỉ là tiểu thuyết giả tưởng. Không ngờ hôm nay tôi đang đứng trước một cha già 74 tuổi, người đã thực sự đương đầu với Satan. Chuyện đã thật sự xảy ra trong thánh đường này. Và cha đã cho tôi biết ngài toát mồ hôi trong cuộc đương đầu với Quỷ, sau cùng cha đã chiến thắng bằng đức tin mà thôi.

Nhớ lại câu chuyện ngắn mình đã sáng tác, tôi càng thú vị khi quay phim và phỏng vấn cha già về chuyện thật đã xảy ra nơi tôi đang đứng đây. Trong truyện ngắn, tôi mô tả Satan có một quyền năng không nhỏ. Trong chuyện thật xảy ra ở đây, cha già kể tôi nghe, quỷ nhập nơi người con gái này cũng thế. Cha nói:

- Mới đầu tôi rẩy nước phép, nó sợ. Tôi dí thánh giá vào nó, nó thụt lùi. Tôi lấy giấy Stola, giấy các phép truyền nó phải ra, nó hốt hoảng. Nhưng mà cha biết không? Sau một thời gian nó không sợ nữa. Có đời nào tôi đưa giấy các phép, nó lấy đặt xuống đầu làm gối ngủ... Tôi kinh hoàng, không biết làm cách nào trừ nó. Mấy tháng trời rờn rã, trừ được nó ra rồi nó lại nhập vào cô ta, cứ như thế không chịu đi. Tôi lo quá không biết làm thế nào. Nhà nước, công an, dân chúng cứ xô tới theo dõi câu chuyện. Tôi bảo với Chúa, chết con mắt, người ta đang chờ đợi nơi con trong cuộc trừ quỷ này. Tôi toát mồ hôi. Cũng sợ chứ. Tôi không biết làm sao.

Trong truyện ngắn tôi viết, tôi kết một cách bở ngỡ, tôi không để cho Satan thắng, vì nếu thắng thì còn đâu niềm tin nơi linh mục và ơn Chúa. Nhưng tôi cũng không kết là linh mục thắng một cách trọn vẹn vinh quang. Tôi muốn kết là Satan chưa bỏ cuộc, nó sẽ trở lại. Và cuộc chiến còn dài, nghĩa là linh mục trong truyện ngắn đó, nếu muốn thắng quỷ, đời ngài phải là một cuộc chiến không ngừng và phải bám vào Chúa liên li. Điều ấy cũng đơn giản mà đúng thôi. Vì đức tin dạy tôi rằng có khi nào ma quỷ buông tay đâu, có khi nào tôi không cần bám vào Chúa đâu.

Câu chuyện quỷ nhập xảy ra ở nhà thờ Cái Bông, thị xã Ba Tri này cũng thế, Quỷ không muốn ra. Không phải cứ linh mục nhân danh Chúa mà truyền lệnh được đâu. Tôi thay một cuốn video mới, sáu mươi phút nữa vào máy để tiếp tục cuộc phỏng vấn. Tôi xin cha già cho tôi hỏi chi tiết kỹ lưỡng vì tôi muốn có những tài liệu thật. Tôi nghĩ những tài liệu này có ích cho tôi. Nhìn

tuổi già của cha, năm nay ngài đã 74 rồi. Tôi lại ở xa, đâu có nhiều cơ hội gặp gỡ. Nếu Chúa gọi ngài ra đi, tất cả bí mật sẽ mang theo xuống lòng đất.

Sau này, tôi được một người giáo dân ở đây cho biết, cha già chịu khó cho tôi quay phim như thế là chuyện lạ lùng đấy. Ngài không muốn ai chụp hình như thế bao giờ. Trong truyện ngắn “Đêm Satan, Đêm Đức Tin” tôi viết chục năm về trước, tôi tả chân dung vị linh mục vất vả với Satan trong nhà thờ. Không ngờ chuyện thật xảy ra ở đây cha quản nhiệm cũng gian nan trong nhà thờ với nó. Trong truyện, sau cùng cũng chỉ dựa vào đức tin mà vị linh mục chống trả lại được Satan. Chuyện thật ở đây, cha quản nhiệm đã nhiều lần trừ quỷ, nó ra rồi lại nhập trở lại. Nếu rửa tội mà nó không hết thì sao? Đó thật là thách đố lớn. Sau này cha quản nhiệm bảo ngài lo sợ toát mồ hôi trong nghi thức Rửa Tội. Ngài bảo đã trừ nhiều lần mà không hết. Nếu bây giờ Rửa Tội mà cũng không hết thì ăn nói làm sao với những người đang nhìn thách đố vào đạo, biết trả lẽ thế nào về niềm tin nơi giáo dân.

Cuộc phỏng vấn này với tôi mang một thú vị rất riêng tư, vì chính chuyện mình giả tưởng ngày xưa hôm nay tìm được những nét đồng chung. Tôi đã tìm được kẻ trừ tà trong chuyện thực của đời sống.

Mồ Mả: Mộ Người Chết Hay Tâm Hồn Người Sống?

Quý nhập là điều có thật.

Giáo Hội xác tín điều đó. Giáo Hội đã có mục vụ đặc biệt cho những trường hợp này. Các Giám Mục trong địa phận phải chỉ định cách riêng một linh mục nào đó để khi chuyện xảy ra, có kẻ trừ tà. Không gì rõ bằng trong Kinh Thánh. Phúc Âm xác nhận quý nhập vào người ta, Kinh Thánh cũng nói đến trừ quỷ. Chúa Kitô trừ quỷ. Các môn đệ trừ quỷ.

Hiện tượng quý nhập rất phức tạp, có thể lẫn lộn với bệnh tâm thần. Phức tạp không có nghĩa là không có quý thật sự nhập vào người ta. Vì thế phải rất cẩn thận khi đề cập đến. Tôi không dễ tin những chuyện này. Không dễ tin, nhưng có những chuyện tôi phải tin.

Tôi bắt đầu để ý về những hiện tượng quý nhập khi đọc tờ báo National Catholic Reporter số ra ngày 1 tháng 9 năm 2000. Tờ National Catholic Reporter dành nguyên một số báo đề cập đến hiện tượng quý nhập. Theo điều tra của tờ National Catholic Reporter, trong vòng hai trăm năm vừa qua, Giáo Hội khá lặng im về vấn đề này. Bỗng dưng đầu thế kỷ này, hiện tượng quý nhập xảy ra nhiều nơi. Theo thống kê, cha Gabriele Amorth, người được bổ nhiệm trừ quỷ của địa phận Rôma, cũng là một trong những người sáng lập International Association of Exorcists, vào trung tuần tháng bảy năm 1993 trong đại hội những người trừ quỷ tại Rôma chỉ có sáu người tham dự. Vào năm 2000, con số tăng lên 200 người. Vẫn theo tờ National Catholic Reporter, tại Rôma vào năm 1986 chỉ có 20 người làm mục vụ trừ quỷ. Hiện nay toàn nước Ý con số lên tới 300 người. Theo kinh nghiệm mục vụ, cha Gabriele Amorth viết một cuốn sách mang tên: An Exorcist Tells His Story – Câu Chuyện Của Kẻ Trừ Tà. Ngài cho biết quý có thể làm cho người bị nó nhập mửa ra những đụn tóc người. Ta cũng có thể khám phá ra quý nhập bằng cách trộn Nước Phép vào đồ ăn rồi xem nó phản ứng ra sao. Cũng trong số báo này cho biết, cha James LaBar, được Đức Hồng Y John J.O’Conner bổ nhiệm làm kẻ trừ quỷ của địa phận New York, cho hay trong năm 1999, ủy ban của ngài đã phải đương đầu với 25 trường hợp quý nhập. Theo ngài, nhu cầu mỗi ngày một gia tăng. Ngài nổi tiếng là “kẻ trừ quỷ” sau vụ trừ tà ở Florida năm 1991 và được chương trình 20/20 của đài truyền hình Mỹ ABC phát hình. Tờ Atlanta Journal Constitution, 1999 làm một cuộc điều tra, cho

biết 50% người Mỹ tin rằng cuộc sống ít nhiều cũng có lúc bị quỷ nhập vào. Chính Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã trừ quỷ cho một người đàn bà Ý tên là Francesca Fabrizzi, Ngài gọi nó là kẻ sát nhân và là vua gian dối của vũ trụ. Theo Cha Amorth, Đức Giáo Hoàng đương kim đã trừ quỷ ba lần trong điều đại của ngài. Phúc Âm Mátthêu và Luca tường thuật, Đức Kitô cũng trừ quỷ (Mt. 2:63, Lc. 8:26-40). Theo tờ National Catholic Reporter, nhiều thần học gia tại Hoa Kỳ cho rằng quỷ nhập là một sự kiện phải nhìn nhận một cách nghiêm chỉnh.

Với những sự kiện trên, tôi đặt dấu hỏi cho những tò mò của tôi. Tại sao thời đại này lại có nhiều hiện tượng quỷ nhập như thế? Đời sống con người trong thời đại này thế nào? Niềm tin tôn giáo? Sự công bình xã hội? Giá trị luân lý? Giá trị gia đình? Đang lúc tôi muốn tìm hiểu vấn đề này, tôi bắt gặp câu chuyện quỷ nhập một người ở Ba Tri, thuộc tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Tôi không dễ tin, nên tôi muốn gặp tất cả đương sự, kẻ làm chứng, nhất là giáo quyền, linh mục trừ tà để kiểm điểm sự kiện. Điều tôi mong muốn đã xảy ra.

Câu chuyện xảy ra đã hơn hai mươi năm về trước. Trong số những chứng nhân, chỉ có thân sinh của nạn nhân là qua đời.

Tôi gặp chính cô Hồng, người bị quỷ nhập. Ngày đó mới hai mươi hai tuổi, hôm nay cô bốn mươi bảy.

Tôi gặp cô Chi, người sống bên cạnh cô Hồng mấy tháng trời, nuôi cô. Người giảng viên giáo lý tên Chi này là nhân chứng biết nhiều chuyện về cô Hồng nhất.

Tôi gặp mẹ cô Hồng, bà cụ cũng già yếu rồi.

Tôi gặp các giáo dân, những người trong ca đoàn cùng tuổi cô Hồng của nhà thờ Cái Bông.

Tôi gặp cha phó nhà thờ Cái Bông, lúc đó là thầy giúp xứ.

Tôi gặp chính cha quản nhiệm Nguyễn Văn Quang, người đã trừ quỷ cho cô Hồng.

Một trong những điều làm tôi tò mò là tại sao quỷ hay chọn mồ mả làm nơi cư trú. “Khi Đức Giêsu sang qua bờ bên kia, và đến miền Gadara, thì có hai người bị quỷ ám từ trong đám mồ mả gặp Ngài. Chúng rất dữ tợn đến nỗi không ai dám qua lại lối ấy” (Mt. 8:28). Đức Giêsu và các môn đệ tới vùng đất của dân Ghêsarê, “từ mồ mả có một kẻ bị thần ô uế ám ra gặp Ngài. Người này thường sống trong đám mồ mả và không ai có thể trói anh ta lại được, dầu phải dùng đến cả xiềng xích. Nhiều lần bị gông cùm và bị xiềng xích, nhưng anh ta về gãy xiềng xích, đập tan gông cùm. Không ai có thể kiềm chế anh được. Suốt đêm ngày, anh ta cứ ở trong đám mồ mả và trên núi đồi, tru tréo và lấy đá đập vào mình” (Mc. 5:2-5). Bốn Phúc Âm đều nói đến mồ mả. Tôi có thể chia ra ba loại mồ mả sau đây:

- Quỷ thường sống ở mồ mả.

- Người ta cũng là một thứ mồ mả. “Các người giống như mồ mả tô vôi, bên ngoài có vẻ đẹp, nhưng bên trong thì đầy xương người chết và đủ mọi thứ ô uế. Các người cũng vậy, bên ngoài thì có vẻ công chính trước mặt thiên hạ, nhưng bên trong toàn là giả hình và gian ác” (Mt. 23:27).

- Chúa phục sinh từ mồ mả.

Trong những thứ mồ mả trên chỉ có ngôi mộ của Chúa Kitô có sự sống. Về câu chuyện cô Hồng, vào những đêm cô trốn nhà thờ, người ta thường bắt gặp cô ở nghĩa địa gần đó. Cách nhà thờ không xa có một nghĩa địa lâu đời. Chị Kim Chi đã dẫn tôi đến nghĩa trang này chụp hình, chị cho tôi biết, nhiều đêm cô ta biến mất, đồ đi tìm thì thấy cô đang nằm ngoài nghĩa địa trên các mồ mả cỏ rậm um tùm. Ma quỷ gần với sự chết. Nó yêu thích sự chết. Căn nhà cư trú của nó là sự chết. Không phải những người nằm dưới đó là bạn bè nó. Nhưng nghĩa trang là nơi dành cho sự chết. Ngoài nghĩa trang chỉ còn một nơi nữa nó có thể cư ngụ là lòng con người. Như Đức Kitô đã nói, lòng con người có thể là một “mồ mả tô vôi”. Trong ý nghĩa ấy, có biết bao ngôi mộ đang đi ngoài đường, đi trong chợ, ngồi ở tiệm ăn. Theo lời Đức Kitô nói, có biết bao mồ mả tô vôi, bên ngoài đẹp đẽ mà bên trong toàn xương người. Có thể ngôi mộ ấy là người bạn của chính mình. Họ ở cạnh nhau.

Bà mẹ cô Hồng kể cho tôi biết cô ta có dấu hiệu khác người từ hồi lên năm tuổi. Tính đến ngày cô được trừ quỷ vào năm cô hai mươi hai, nghĩa là dòng dĩa mười bảy năm. Bà cụ cho biết trong gia đình không người con nào mặc

bệnh tâm trí. Riêng cô Hồng lúc năm tuổi thì bắt đầu đau yếu. Khoảng mười tuổi thì bỏ nhà đi làm nhiều điều phi thường ai cũng sợ. Bà kể cô ta ăn hết một chiếc nồi đất để luộc bánh tét. Một chiếc nồi đất to thế mà cô cứ ngồi nhai rau rầu, ăn chỉ chừa có cái vành nồi. Rồi bà tự hỏi:

- Ông cha coi đó, nó ăn như vậy mà không sao, bụng đau mà chứa hết một cái nồi đất to như vậy.

Tôi nghe bà kể, rợn người. Bên cạnh bà, trước mặt ông kính máy thu hình, chị Hồng cũng ngồi bên cạnh. Tôi giả bộ, lại bào chữa cho hành động phi thường ấy. Tôi bảo bà:

- Thưa cụ, người bị bệnh tâm thần cũng có thể làm như thế.

Chưa để bà cụ trả lời, cô Hồng lên tiếng ngay:

- Thưa cha không mà, con bị quỷ nhập thật mà cha ơi!

Chị Kim Chi cũng đang trước ông kính thu hình, kể thêm:

- Thưa cha người tâm thần gì mà treo lơ lửng trên trần nhà, lúc con nhân danh Chúa truyền cho nó ra, nó thả cô ta rơi đánh bịch cái xuống mà không hề bị gì.

Cô Kim Chi lúc ấy là giảng viên giáo lý, gặp cô Hồng ngoài đường, dẫn về nhà thờ. Theo lời cô Kim Chi thuật lại, lúc tới cổng nhà thờ cô Hồng bỏ chạy. “Nó sợ nhà thờ”. Cô Chi nói vậy. Sau này đem cô Hồng về nhốt trong căn nhà thuộc đất nhà xứ. Đó là phòng họp dành cho hội Legio Mariae. Bên cạnh nhà có một giếng nước khá to. Khi quỷ nhập vào, cô nhảy xuống giếng, nằm nổi trên mặt nước hàng giờ. Những cô trong ca đoàn bấy giờ cũng chỉ độ hai mươi, bấy giờ đã mấy mặt con rồi, họ là chứng nhân còn sống. Tôi gặp một nhóm sáu người, phỏng vấn họ:

- Tại sao các chị cho rằng cô Hồng bị quỷ nhập mà không phải là bệnh thần kinh?

- Thưa cha, thần kinh làm sao biết được những chuyện kín? Một hôm chúng con đang ngồi xem cô ấy lên con. Nó bảo: “Đấy, thằng Quang vừa đi tìm

cách để chống lại ta.” Không ai hiểu nó nói gì. Sau này mới biết khi nó nói thế chính là lúc cha Quang ở nhà thờ lái xe lên toà giám mục xin đức cha làm phép giây Stola trừ quỷ đem về. Thần kinh gì mà khi hú nghe rợn người. Nó hú nghe ghê lắm cha ơi. Bây giờ mà con còn rợn da gà lên đây nè. Lúc lên con trốn chạy, nó chỉ về ngủ ở nghĩa trang.

Lúc tôi phỏng vấn mấy chị này, trời đã xế trưa. Tôi sẽ ra nghĩa trang chụp mấy tấm hình. Tôi lại liên tưởng đến Phúc Âm hay nói về quỷ và mồ mả. Nếu đời sống mà linh hồn là ngôi mộ tô vôi, bên trong chất chứa sự dữ, chỉ giả hình bên ngoài thôi thì đây chính là quê hương của nó trú ngụ. Lời Chúa nói về mồ mả trong Phúc Âm Mátthêu lại vẽ trong tâm trí tôi một thứ quê hương của ma quỷ. Một thứ mồ mả nơi con người sống đang biết đi, đang mặc áo đẹp.

“Các người giống như mồ mả tô vôi, bên ngoài có vẻ đẹp, nhưng bên trong thì đầy xương người chết và đủ mọi thứ ô uế. Các người cũng vậy, bên ngoài thì có vẻ công chính trước mặt thiên hạ, nhưng bên trong toàn là giả hình và gian ác” (Mt. 23:27).

Phải chăng nếu sống mà linh hồn là nơi nó cư trú thì khi chết chôn xuống lòng đất nó sẽ tìm về ngôi mộ đó.

Quỷ Nhập và Quỷ Âm

Đứng bên bờ giếng, tôi hỏi cả hai người, chị Kim Chi và cô Hồng:

- Đây là cái giếng, khi bị quỷ nhập cô thường nhảy xuống phải không?
- Thưa cha đúng vậy.

Giếng đầy nước, bờ giếng xây cao đến đầu gối. Chung quanh giếng có vài cây xoài, mấy gốc chuối rậm um tùm. Tôi tìm cách chống chế, trả lời cô Kim Chi:

- Nhảy xuống nước mà không chìm cũng không phải là khác thường, vì người biết bơi đâu có chìm?
- Thưa cha, nhưng đàn ông này khác, cô ta không bơi. Không phải ở giếng mà thôi, cả ngoài sông, ngoài đìa nữa. Cô ta nhảy xuống đìa nằm hàng giờ mà cứ nổi lên bênh à, không chìm. Cô ta phá quá, cả công an xã chịu không nổi, họ muốn thả xuống sông cho chết mà cô ta cứ nổi hàng giờ.

Tôi nhìn chị Hồng đứng cạnh bờ giếng, bóng tàu lá chuối lúc lắc, để rớt một khoảng trắng loang lổ xuống mặt. Mặt trời xế trưa. Năm nay chị bốn mươi bảy tuổi. Ngày đó là cô gái hai mươi hai. Một thiếu nữ đang tuổi xuân thì. Suốt ngày thơ thẩn bên nghĩa trang, nằm đường ngủ bụi, tru tréo la hét, trôi trên sông. Con người ấy bây giờ đang trước mặt tôi. Tôi hỏi chị Hồng:

- Khi xảy ra như thế chị có biết gì không?
- Thưa cha không.

Trưa nay tôi đã quay phim hình cánh tay chị ta. Chính cô Kim kể:

- Thưa cha, đây là vết tích hầy còn. Con lấy lửa đốt cánh tay chị. Nếu là người thì phải biết đau chứ? Con đốt cháy như thế này mà nó cười khà khà.

Một khúc dài độ nửa tấc trên tay cô Hồng còn mang sẹo. Một vết sẹo do bị cháy rất nặng vẫn còn. Nhân chứng về vết sẹo này, một cán bộ nhà nước nghe thấy quỷ nói:

- Không ai làm gì được ta. Ta chỉ khoá giải một cái sẽ không có sẹo, nhưng ta để lại cho có vết tích mà thôi.

Lời này do chị Hồng kể. Trong khi bị đốt chị không biết gì. Quỷ nói câu trên và cán bộ kia nghe được, sau này ông ta kể lại cho cô Hồng lúc cô đã tỉnh.

Mẹ chị Hồng vì tuổi cao, tự nhiên thì không nhớ nhiều, nhưng nhắc tới thì nhớ. Cô Hồng làm cho gia đình những điều kinh hãi. Lối xóm đàm tiếu nhà đó có quỷ nhập nên ông bà khổ sở. Một tay công an lực lưỡng dí điện xem cái gì xảy ra. Thay vì cô Hồng bị giật thì chính tay công an bị điện giật té ngửa. Cô ngồi cười khà khà. Ai cũng sợ hãi thất kinh. Nếu là ma quỷ thì không ai giết được nó. Họ nghĩ vậy. Ban đêm, công an khênh cô ta để ngoài đường cho xe cán xem sao. Tôi nghe kể, mấy chiếc xe vận tải chạy qua mà cô ta không chết.

Cô Hồng kể lại, cửa sông lớn như thế, làm sao một cô gái bơi qua sông với một bao gạo? Qua sông mà gạo không ướt. Nhưng chuyện sau đây thật không hiểu nổi. Dĩ nhiên khi xảy ra thì chính cô Hồng không biết gì. Một thế lực huyền bí nào đó hoạt động trong cô mà thôi. Một hôm có người ra sông mở đáy lấy cá. Đáy là một cái bẫy đan tre dưới nước, vây lại cho cá sông vào. Khi người ta ra mở đáy thì thấy cô Hồng ngồi trong đó. Không biết cô đã ngồi trong bẫy, ngâm dưới nước từ bao giờ. Người cứng lạnh, xám xanh thế mà không chết.

Theo bà cụ kể thì từ khoảng mười tuổi cô Hồng phát chứng những hiện tượng lạ. Những chuyện phi thường tăng dần cho đến ngày được trừ tà. Thời điểm này mới sau biến cố 30.4.75, nói chuyện ma quỷ, thần thánh là vấn đề rất tế nhị đối với quan niệm xã hội chủ nghĩa. Có thể bị kết tội mê tín dị đoan dễ dàng. Ai cũng muốn tránh né vấn đề. Khi Chị Kim Chi đem cô Hồng về nhà thờ, đó là chuyện chẳng đặng đối với cha quản nhiệm. Lúc nói chuyện cha già tâm sự với tôi:

- Khó xử quá về vụ này. Tôi cũng chỉ cho là bệnh tâm lý. Nhưng dần dần tôi thấy ghê quá. Ngay nhà nước xã hội chủ nghĩa đâu có tin chuyện ma quỷ mà cũng không cắt nghĩa được những hiện tượng quái gở của cô ta. Tôi nghĩ Chúa để xảy ra cho người ta biết có tôn giáo, có thần thánh, có ma quỷ, có đời sống tâm linh.

Cô Kim Chi thì cho rằng hiện tượng này xảy ra để chúng ta biết vinh quang của Chúa. Ngay quý có nhập vào người ta cũng là làm cho Chúa được vinh quang mà thôi. Nó chẳng có quyền phép gì.

Trong căn nhà ngày xưa “nhốt” cô Hồng, hôm nay các sơ đang ở. Có lớp giáo lý cho các em. Giữa căn nhà, ngay lối cửa chính bước vào, còn bàn thờ có tượng trái tim Chúa Giêsu.

Cứ đêm bỏ nhà đi, cô Hồng ra nghĩa trang nằm ngủ với mồ mả. Nên trong lúc phỏng vấn, tôi hỏi cô Kim Chi:

- Ra nghĩa trang một mình tìm người quý nhập như thế cô có sợ không? Nhất là nghĩa trang heo hút vào ban đêm.

Cô Kim Chi trả lời bằng một câu không ngờ:

- Thừa cha nó là quý thì làm gì phải sợ.

Có lẽ thấy tôi ngạc nhiên với câu trả lời ấy. Cô nói tiếp:

- Nếu là trộm cướp thì sợ vì nó có thể giết mình, chứ là quý nó làm gì được mình mà sợ, mình có Chúa mà.

Trong giây phút mà tôi gọi câu trả lời làm cho thời gian ấy đọng lại thành linh thiêng. Tôi xác tín điều đó quá đúng. Người ta thường lấy ma quỷ để dọa nạt. Có người tôi đến không dám ở nhà một mình. Họ sợ bóng sợ vía. Nói đến người chết là nói đến ma. Họ sợ nghĩa địa. Khi gia đình có người qua đời, tôi thấy chúng ta thường nói nhà có “đám ma”. Tại sao tự động gán hình ảnh người chết là “ma”. Tôi thấy lối nói này phải được thay đổi. Và tôi đề nghị, người Kitô hữu hãy thay đổi kiểu nói này. Ta nên nói nhà có tang lễ thay vì nhà có “đám ma”. Tôi đang nghĩ về câu trả lời của người giảng viên giáo lý đã thực sự sống giáo lý này, thì cô ta nói tiếp:

- Quý nhập thì không sợ. Quý ám mới sợ cha à.

Tôi không hiểu tở chị muốn nói gì. Thấy tôi nhíu mày im lặng, chị nói:

- Quý nhập, mình biết ngay là nó. Quý nhập chỉ làm những điều kinh thiên động địa, nhưng đâu làm gì được ta. Biết nó nhập, ta có thể trừ được. Con

người quỷ ám là lòng họ gian ác, ngoại tình, thù oán, gian dối lường gạt. Họ vẫn đi nhà thờ, rước lễ mà tâm hồn không có bình an. Quỷ ám mới đáng sợ. Ai sống trong tội là sống trong tình trạng quỷ ám. Họ không làm những chuyện kinh thiên động địa, không ai biết, nhiều khi họ cũng không biết chính mình. Quỷ ám mới đáng sợ.

Tôi không ngờ một người giáo dân bình thường, một giảng viên giáo lý có cái nhìn chính xác về thần học như thế. Nhất là cô đã sống đời giảng viên giáo lý với ý nghĩa đẹp trọn vẹn của danh từ giảng viên giáo lý. Gặp người giảng viên giáo lý này cũng là một chuyến phỏng vấn mang nhiều ý nghĩa đối với tôi. Ý nghĩa trong tài liệu tôi đang thu thập, và ý nghĩa nhất là cho cuộc sống của chính mình.

Sức Mạnh Của Bí Tích

Đã hai mươi lăm năm, thế mà lúc cha già kể lại giây phút rửa tội, ngài như đang sống chính giây phút ấy. Mặt ngài trầm ngâm, nhẩn lại:

- Tôi thú thật với cha, chưa bao giờ trong đời tôi sợ như lúc đó. Tôi toát mồ hôi. Giây phút vô cùng quan trọng, quyết định số phận của tôi và danh tiếng Giáo Hội. Sau năm tháng, tôi quyết định rửa tội cho nó. Cha thử nghĩ coi, nếu rửa tội xong mà quỷ không ra thì tính sao? Lúc ấy nhà nước đang để ý tôi. Họ đâu có tin chuyện tôn giáo, đâu tin thần thánh gì. Còn tôi thì lo mất mặt. Nếu là quỷ nhập thì phải trừ được. Nếu không trừ được thì còn đâu là Chúa, Mẹ nữa. Tôi lo chứ.

Tôi hỏi các nhân chứng về ngày rửa tội ai cũng nói thế. Họ bảo chưa bao giờ thấy cha xúr toát mồ hôi như vậy:

- Thừa cha, cả chúng con nữa. Nhà thờ đầy người, ai cũng sợ. Chúng con chỉ sợ rửa tội không xong. Trước giây phút rửa tội, cả nhà thờ phải đọc kinh xám hối, chúng con quỳ hôn đất xin Chúa thương. Chúng con lúc đó mới mười mấy, hai mươi tuổi, còn trong ca đoàn mà. Chúng con đứng đằng sau nó. Lúc cha sắp làm phép rửa tội, nó lùi lại phía sau, muốn chạy. Chúng con giữ lại, đẩy nó lên phía trước.

Trong giây phút rửa tội, chị Kim Chi quả quyết nghe thấy, vì khi cô Hồng quỳ xuống, mọi người đứng, thì chị Chi quỳ ngay bên cạnh sát cô Hồng. Lúc ấy có giọng nói từ phía cô Hồng:

- Ta trả lại thân xác mày. Ta đi đây.

Trong buổi phỏng vấn, khuôn mặt cha già lúc nào trầm ngâm. Ngài nói với tôi:

- Cha biết gì xảy ra không? Sau lễ rửa tội đó nó khỏi hẳn cho đến bây giờ, đã hơn hai mươi năm. Nếu là bệnh thần kinh thì tại sao sau rửa tội lại hết? Cha thấy ghê không.

Tôi im lặng. Cha già cũng thế. Hai chúng tôi cố hình dung một sự kiện không giải thích được. Tôi quan sát chung quanh tường nhà xứ. Lúc này tôi không phỏng vấn cha trong nhà thờ nữa, đang trong phòng khách nhà xứ rồi. Căn nhà xây dở dang vì chiến cuộc. Góc tường, cha treo một tấm bản đồ rất lạ. Đó là bản đồ giáo dân trong họ đạo. Bản đồ vẽ từng nhà, nhà nào nằm gõ đường nào, rõ chi tiết. Tôi hỏi ngài:

- Tại sao trước đó cha nhân danh Chúa trừ nó nhiều lần. Nó ra rồi lại nhập vào. Tại sao sau khi rửa tội xong nó không nhập vào nữa?

Vẫn dáng điệu trầm ngâm, bên tách trà, ngài nói nhỏ:

- Tôi nghĩ thế này, lúc trước tôi truyền cho nó ra. Nó ra nhưng rồi lại nhập, vì lúc ấy chưa có Chúa nơi cô ta. Rửa tội là đóng ấn bí tích thì khác chứ. Sau khi rửa tội xong, nó là con Chúa rồi. Có Chúa trong linh hồn cô ta rồi. Khác chứ. Làm sao nó dám nhập vào nữa.

Lời giải thích của cha già như ánh sáng lóe lên trong tâm trí tôi. Phải đúng như thế. Đây là mâu nhiệm của các bí tích.

Phải chăng Chúa cho tôi nghe lời giải thích này để xác tín quyền năng các bí tích Chúa thiết lập. Những bí tích vô cùng cao quý mang ơn cứu rỗi linh hồn. Phải chăng đây là một ơn cho tôi. Vì là linh mục, tôi cử hành các bí tích quá thường. Nếu linh mục không còn tinh thần khi cử hành bí tích, dâng lễ chóng qua, giải tội chóng qua, không chuẩn bị cử hành các bí tích thì đời sống linh mục quá buồn. Tất cả cuộc sống thành cử hành những nghi thức vô vị, thì cuộc đời cũng vô vị. Lời cha già giải thích đơn sơ nhưng tôi thích lời giải thích ấy. Sau lời giải thích đơn sơ ấy, tôi thấy mình quý các bí tích hơn. Tôi sẽ trân trọng hết tâm hồn khi cử hành các bí tích Chúa ban.

Nắng chiều đang xuống. Tôi sắp ra về. Tôi không biết có ngày nào trở lại nơi này nữa hay đây là lần cuối. Cuộc đời rất nhiều khi là vĩnh biệt. Tôi chụp chung tấm hình với cha. Không ngờ nơi đây hơn hai mươi năm trước đã xa một thời quý dữ về nhà thờ. Không ngờ hai mươi năm sau tôi đến đây nhìn lại dấu chứng. Cuộc sống thật đẹp vì luôn luôn có những bất ngờ. Nhìn tuổi tác cha, tôi lại nghĩ, cuộc đời đẹp nhưng quá ngắn!

Tuổi già rồi từ già cõi đời. Ai cũng thế. Nghĩ tới đó, hình ảnh nấm mộ ngoài nghĩa trang lại hiện về. Mộ hoang nghĩa địa và chỗ quở hay lui tới. Mộ mà tô vôi đẹp bên ngoài và xương người chết bên trong. Những hình ảnh ấy hiện lên như một phản xạ tự nhiên. Tôi thấy băng khuâng một thoáng buồn. Tôi cũng nghĩ ngay đến các bí tích. Bí tích ban cho người sống, bí tích ban cho người chết.

Lạy Chúa, con cần những bí tích này cho cuộc sống của con trên đường về với Chúa. Và như một linh mục, xin cho con cử hành các bí tích với hết cả tâm hồn.

Trừ Quỷ Nhờ Mẹ Maria

Trên trán cha quản nhiệm lấm tẩm một chút mồ hôi. Trưa bắt đầu tỏa nóng. Trong nhà thờ vẫn rộng mênh mông, yên tĩnh, chỉ có hai người. Ngài nói với tôi:

- Có điều này rất lạ. Một hôm con nhân danh Chúa trừ nó.

Cha già mới nói tới đó, tôi ngắt lời cha:

- Thưa cha, mấy tháng trời từ lúc cô Kim Chi đem cô Hồng về nhà thờ, cha trừ nó nhiều lần hay sao?

- Nhiều chứ, nó cứ ra được vài ba bữa rồi lại nhập vào. Như con đã nói với cha, ban đầu nó còn sợ nước phép, sợ thánh giá, sợ giây Stola. Sau cùng nó không sợ gì cả. Con rất lo. Rồi một hôm con trừ nó....

Có tiếng kẽo kẹt mở cửa phía cuối nhà thờ. Có lẽ mấy bà tốt lành đi đọc kinh trưa. Tôi nhìn cha già trong chiếc áo dòng màu đen. Nét mặt cha như đang sống lại câu chuyện của hai mươi lăm năm về trước. Cha nói tiếp câu chuyện dở dang:

- Một hôm con nhân danh Chúa trừ nó, nó không ra. Con lại nhân danh Thiên Chúa Ba Ngôi truyền cho nó ra, nó cũng không ra. Lúc ấy không biết làm thế nào. Con nhân danh Đức Mẹ truyền thì nó ra.

Nói tới đó, cha già nhìn tôi, trên vầng trán nhăn lại đăm chiêu. Tôi hỏi ngài:

- Thưa cha, cha còn nhớ hôm ấy cha nói như thế nào?

- Con nói: Nhân danh Đức Mẹ là Đấng vô nhiễm nguyên tội là Mẹ Thiên Chúa ta truyền cho mày phải ra. Nói thế xong nó quật cô ta xuống rồi ra khỏi cha ạ.

Nhà thờ hun hút sâu xuống phía cuối. Chỗ chúng tôi đang đứng là bậc thềm ngay bàn thờ Đức Mẹ. Cha già chỉ cho tôi rồi nói:

- Đó, ngay chỗ đó, hôm ấy xảy ra ngay chỗ này.

Tôi hỏi cha:

- Thừa cha, ngày xưa cha là giáo sư chủng viện. Xét về thần học thì không có lý nào nhân danh Chúa mà không truyền nó ra được, mà nhân danh Đức Mẹ lại được. Về tín lý thần học thì Mẹ Maria không quyền năng hơn Chúa. Vậy cha nghĩ sao?

- Thú thật với cha, con cũng không biết cắt nghĩa sao. Nhưng đó là sự thật. Xảy ra ở ngay chỗ này.

Nghe cha già nói xong, tôi nhớ đến câu chuyện một thanh niên ở trại tị nạn ngày xưa xin vào đạo vì nhìn thấy con rắn bên hang đá Đức Mẹ (Chuyện này tôi sẽ kể vào dịp khác). Tôi liên tưởng đến hình ảnh Đức Mẹ đạp đầu con rắn và câu Kinh Thánh trong sách Sáng Thế Ký nói về mối thù giữa miêu duê người nữ và Satan. Tôi nói với cha già:

- Thừa cha, có thể Thiên Chúa để xảy ra như thế cho ta lòng sùng kính Đức Mẹ. Vì cha nói nhân danh Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội, là Mẹ Thiên Chúa mà truyền cho nó phải ra. Mẹ Maria vô nhiễm nguyên tội, Mẹ đạp đầu nó. Nó không có quyền năng gì tên Mẹ. Nó thấy tui nhục. Mẹ chiến thắng nó ngay từ khi Mẹ thụ thai. Cha nghĩ sao?

- Rất có thể như thế cha ạ. Chứ con không còn biết cắt nghĩa sao. Rõ ràng khi nhân danh Đức Mẹ con truyền thì nó ra ngay.

Câu chuyện trên cha già nói với tôi ban sáng, đến chiều tôi phỏng vấn chị Hồng. Trong lúc kể lại những gì chị nhớ. Chị nói:

- Đêm hôm trước con thấy một người đàn bà bảo con là ngày mai có người dẫn con đến nhà thờ. Đúng hôm sau thì chị Kim Chi gặp con rồi dẫn con về nhà thờ. Con nghĩ rằng đây là Đức Mẹ báo cho con biết.

Trong cuộc phỏng vấn, tôi không nói gì đến Đức Mẹ. Bỗng dưng cô ta đề cập đến câu chuyện hai mươi lăm năm về trước. Tôi tìm hỏi chị Kim Chi xem ngày chị dẫn cô Hồng về nhà thờ là hôm nào. Chị Chi cho biết đó là ngày 13 tháng 10. Tôi giật mình, vì 13 tháng 10 là ngày Đức Mẹ hiện ra ở Fatima.

Những năm tháng gần đây, tôi gặp nhiều sự trùng hợp, có thể là vô tình ngẫu nhiên chẳng, nhưng nó như những dấu chỉ cho tôi một suy nghĩ.

Tôi có thể bắt đầu câu chuyện từ khoá tĩnh tâm ba mươi ngày.

Tháng 7 năm 2000, tôi trở về nhà dòng lấy một năm bồi dưỡng tinh thần sau một năm linh mục. Mở đầu chương trình năm học hỏi này là ba mươi ngày tĩnh tâm ở một nhà tĩnh tâm tại Cincinnati, tiểu bang Ohio. Trong ba mươi ngày này có nhiều biến chuyển ấy là tôi được an ủi thiêng liêng rất nhiều qua kinh Mân Côi. Thuở nhỏ tôi có lòng yêu mến Đức Mẹ, nhưng rất ít lần hạt. Trong cuộc tĩnh tâm ba mươi ngày, tôi qua một chặng đường mà thánh Inhaxiô gọi là sâu khổ thiêng liêng. Tôi suy niệm về sự hiện hữu của Thiên Chúa và mầu nhiệm sự chết rồi không có lối thoát. Tôi khốn khổ trong bế tắc của những mầu nhiệm này. Nó như một vực sâu không đáy. Tôi chơ vơ không còn biết mình bám vào ai. Chúa như để tôi bất lực cho thấy mình nhỏ nhoi quá, không Chúa tôi sẽ bồi rối bất an. Ba đoản khúc Cô Đơn và Sự Tự Do, Tân Hôn và Nỗi Trống Vắng, Lời Nguyện Của Cây Đèn Chậu in trong tập suy niệm Cô Đơn và Sự Tự Do là tâm trạng tôi viết trong những ngày này. Giữa lúc cơ cực ấy tôi lần chuỗi Mân Côi. Và kỳ diệu thay, kinh Mân Côi đưa tôi ra khỏi vùng sâu tăm tối này một cách nhẹ nhàng. Tôi được an ủi vô cùng trong phần thứ hai của kinh Kính Mừng: “Thánh Maria Đức Mẹ Chúa Trời, cầu cho chúng con là kẻ có tội, khi nay và trong giờ lâm tử, Amen.”

Lời kinh trên đây không thừa một chữ nào. Tôi gọi tên Mẹ Maria là Thánh, Mẹ là Mẹ Thiên Chúa, Mẹ cầu cho tôi, mà tôi là kẻ có tội, Mẹ cầu cho tôi lúc này và trong giờ tôi chết. Bỗng dưng như một ánh sáng rất mới ủa ngập vào kinh này. Giữa lúc tôi thấy mình hoang vu, trống trải, Chúa như bỏ rơi, lời kinh quá đẹp. Tôi nào trong sân nhà tĩnh tâm tôi cũng lần hạt. Một hình thức cầu nguyện rất đơn sơ. Nhưng kỳ diệu là lời kinh cho tôi sự an ủi thiêng liêng mà tôi đã không cách nào tìm được. Nhất là trong những ngày tôi suy niệm về sự chết. Lời kinh “cầu cho chúng con là kẻ có tội khi nay và trong giờ lâm tử” cho tôi sự an ủi tôi không giải thích được. Tôi rất cần Mẹ trong giờ lo âu nhất của tôi là giờ tôi chết.

Sau ba mươi ngày tĩnh tâm, trở về cuộc sống bình thường, nhưng âm vang của những ngày tĩnh lặng như một thứ tro âm ỉ, nằm nguyên đó. Rồi tôi qua Ấn Độ.

Ba tháng đầu ở Poona, tôi lấy khoá học về linh đạo thánh Inhaxiô. Học đặc biệt về Linh Thao, Spiritual Exercises. Tôi đọc kỹ những biến chuyển thiêng liêng trong cuộc đời thánh Inhaxiô, và những diễn biến đưa Inhaxiô đến việc soạn ra tập Spiritual Exercises, Linh Thao, một phương pháp hướng dẫn tu đức. Nhờ học kỹ, tôi thấy thánh Inhaxiô có lòng sùng kính Mẹ Maria đặc biệt. Trong những diễn biến thiêng liêng đưa thánh Inhaxiô đến việc lập Dòng, thánh nhân đã có nhiều lần thị kiến về Chúa Ba Ngôi và Đức Mẹ. Trong phương pháp tĩnh tâm Linh Thao, Đức Mẹ cũng giữ vai trò quan trọng. Điều này tôi đã ít chú trọng tới trong mười năm qua. Và tôi muốn từ đây, trong các khoá giảng phòng, tôi sẽ nói với các người tĩnh tâm hãy đến với Mẹ Maria nhiều hơn.

Qua ba tháng học, tôi bắt đầu làm cuộc hành hương. Như tôi kể ở phần trên, tôi đi dọc xuống miền nam nước Ấn, hành trình qua vết chân của Phanxicô Xaviê và các nhà truyền giáo ngày xưa. Rồi tôi gặp anh tài xế taxi nói cho tôi biết trung tâm hành hương kính Đức Mẹ ở Vailankanni. Và tôi đã đi.

Từ Ấn Độ về Việt Nam, tôi lại đi hành hương Đức Mẹ La Vang một lần nữa. Cũng ở La Vang này một biến cố khác xảy ra. Cách đây hai trăm nay, năm 1998 tôi đem bà cụ thân sinh tôi về Bắc. Ngày xưa bố tôi muốn có ngày được nhìn lại những con đường thời niên thiếu đã đi qua. Tôi chần chừ, chưa thực hiện được ước mơ cho bố thì ông cụ bị tai biến mạch máu não. Giờ đây nằm bất toại, không còn trí nhớ. Còn mẹ tôi, tôi không muốn để ước mơ về thăm quê cha đất tổ của mẹ không thành. Tôi quyết một chuyến đi.

Trên đường, chúng tôi dừng lại dăng lễ ở La Vang. Trong chuyến xe chục chỗ ngồi có một người xin tới La Vang rồi về, không đi Bắc. Ông ước ao đi La Vang từ lâu mà điều kiện sinh sống không cho phép. Được tin tôi đi, ông chỉ mong được đến La Vang rồi về. Sau khi viếng đền thánh, tôi hỏi thăm đề có thể giúp ông về lại trong Nam, còn chúng tôi tiếp tục ra Bắc. Ông bảo ông có thể đi luôn.

Câu chuyện xảy ra vào cuối tháng 9 năm 1998. Ông kể lại cho tôi là sau khi cầu nguyện ở La Vang, ông không cần uống thuốc mà hôm thấy vẫn khoẻ. Qua mấy ngày đường ra Bắc, không uống thuốc mà vẫn chịu được. Rồi hết những ngày trên đất Bắc, không cần thuốc. Ông không dám chắc là được ơn. Ông không nói gì với tôi là ước nguyện đi La Vang xin ơn Đức Mẹ.

Hai năm gần đây đau quá, như vỡ đầu. Ông bị đau đầu kinh niên bốn mươi năm. Thuốc Aspirin chẳng uống từng nhúm, hết lọ này qua lọ khác. Trong thời quân đội Mỹ còn ở Việt Nam, ông đã được chữa trị mà không tìm được nguyên nhân. Chịu đựng hơn bốn mươi năm.

Sau khi khẩn Đức Mẹ xong, không dám chắc có khỏi thật, nhưng trong lòng cảm động. Rồi chuyển đi Bắc, rồi sau cả tháng trời không còn đau. Phép lạ không tỏ tường như người què bỏ mạng, người mù sáng mắt. Cả năm sau không còn đau nữa. Lúc gặp lại tôi lần này là hai năm. Ông từ ngày ở La Vang về, chứng đau đầu đã biến mất. Một chứng bệnh kéo dài bốn mươi năm.

Những ngày tháng gần đây nhiều sự kiện liên tiếp xảy ra liên quan đến Đức Mẹ đã đến trong tôi. Đó là tình cờ hay một tiếng nói nhắc nhở, tôi không rõ, tôi chỉ biết mình được an ủi thiêng liêng rất đặc biệt qua lời kinh Kính Mừng bình thường đó. Như vậy cũng là đủ.

Qua chuyến hành hương La Vang năm nay, tôi xuôi niền Lục Tỉnh Bến Tre tìm hiểu vụ quỹ nhập vào cô Hồng. Cũng trong chuyến này, một tình cờ xảy ra rất ngẫu nhiên mà cũng đặc biệt, vì lại liên quan đến Đức Mẹ. Ngoài câu chuyện cha già kể trên và chị Kim Chi dẫn cô Hồng về nhà thờ ngày 13 tháng 10, tôi gặp một tình cờ như sau.

Ngày còn nhỏ, tôi thấy bố tôi có tấm hình đem trắng chụp nhà thờ La Mã. Chuyện kể là một người xúc tôm mò cá dưới rạch sông, xúc được một khung ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Ảnh ngâm lâu ngày dưới nước bùn, còn gì nữa. Ông biện nhà thờ nghe tin đến chuộc ảnh đem về. Vào một đêm kia, hai bên bờ sông bắn nhau, giữa Việt Minh và lính miền Nam. Ông lánh đạn bên tủ đặt hình Đức Mẹ. Ông thấy hình Đức Mẹ toả sáng. Đạn bắn như thế, ghim đầy tủ mà ông không chết. Dân chúng kéo đến xem. Rồi hình Đức Mẹ từ đó bắt đầu rõ nét dần, máu sắc bắt đầu từ từ trở lại như xưa. Dân chúng kéo đến mỗi ngày mỗi đông. Cha xứ xin kiệu ảnh Mẹ về làm một nhà nguyện. Sau này đến năm 1955 xây xong và khánh thành nguyện đường dâng kính Đức Mẹ, đặt tên là nhà thờ La Mã. Tôi nhớ câu chuyện này, với tấm hình nhà thờ của bố tôi năm xưa.

Trên đường đi từ Saigon xuống Bến Tre, có cô Kim Chi đi theo. Gần đến Bến Tre, cô Chi bỗng dừng bảo tôi:

- Ở đây có nhà thờ La Mã, nơi Đức Mẹ làm phép lạ ngày xưa.

Tôi giật mình. Nào đâu ngờ chuyện kể năm xưa về ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp này lại ở ngay đây, trên đường tôi đang tới. Tôi bảo cô Chi:

- Như vậy tôi phải đi thăm. Tôi đâu ngờ chuyện đi này lại được đến đền thờ Đức Mẹ mà thuở nhỏ tôi đã nghe.

Trong bữa ăn trưa với cha quản nhiệm nhà thờ Cái Bông. Tôi đem ý nghĩa thăm nhà thờ La Mã kể cho ngài. Ai ngờ đâu chính ngài là cha sở họ đạo ấy từ năm 1965 cho đến bây giờ. La Mã là họ nhỏ, vì thiếu linh mục, từ ngày cha ra nhà thờ Cái Bông này, nhà thờ La Mã không có cha. Ngài chỉ vào cho lễ. Vậy là tôi lại được phỏng vấn ngài về ngôi nhà thờ và chuyện ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp này.

Sau biến cố 30.4.1975 nhà thờ được trưng dụng làm cơ quan học tập. Họ lấy hết bàn ghế, khung cửa gỗ làm củi nấu ăn. Những gì là gỗ đều bị làm củi nhóm bếp. Nhiều giáo dân sợ ảnh Mẹ bị đập phá bảo cha đem ảnh Đức Mẹ đi nơi khác. Cha nói với tôi:

- Xin Mẹ cứ ở đó với đoàn con. Xin Mẹ hãy làm phép lạ.

Nhà thờ xuống cấp trầm trọng. Trong nhà thờ không còn gì. Riêng ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp và bàn thờ Đức Mẹ, họ không phá! Chiều ngày 14.7.2001 tôi ghé kính viếng nhà thờ. Không thể tin được đó là ảnh đã bị ngâm dưới nước rạch sông bùn. Một khung ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp màu sắc rực rỡ như một tấm hình in không bị vết nhăn. Cha già bảo:

- Đó chính là tấm ảnh gốc.

Ngài nói thêm:

- Ngày xưa vùng này hẻo lánh, không an ninh, ít người dám đến hành hương. Con đường dẫn vào nhà thờ ngày xưa xe vào được. Bây giờ nó tan nát thế đấy, phải đi đò hay xe ôm. Nghe đâu nhà nước sắp sửa lại đường để khách thập phương có thể tới.

Tôi lấy xe ôm đi khoảng hai cây số. Đường xấu quá, xe nhảy cà tung, ông xe ôm ghi chặt tay lái mà xe cứ như nhảy xuống ruộng. Thế thắm nào cha già khuyên tôi nên đi đò. Mấy năm sau này nhà nước đã cho hai sơ vào ở luôn trong đó, coi nhà thờ. Nhà thờ được sửa lại đẹp như xưa.

Tôi thật xúc động khi chiếc Honda xe ôm dừng trước sân nhà thờ. Đó chính là tấm ảnh chụp năm xưa của bố tôi. Một kỷ niệm của tuổi thơ như chết chìm biến mất trong đời, bỗng dưng hiện về sống động như mới hôm qua. Không biết ai cho bố tôi tấm ảnh ấy, hay trong chuyến hành quân nào đó, dừng chân nơi đây, bố tôi đã chụp tấm ảnh này.

Trời đã ngã về chiều. Sân nhà thờ vắng vẻ. Hai bên bờ sông lạch, bóng xoài rủ lá hiền hoà mà như có vẻ âm u. Trong nhà thờ có khoảng hai chục em bé chừng mười tuổi đang đọc kinh. Tôi hỏi sơ:

- Hôm nay các sơ có lớp giáo lý cho các em hả? Các em đang học gì đó?

Sơ bảo không. Chiều thứ bảy các em đang làm giờ kính Đức Mẹ đấy. Tôi không đợi chờ câu trả lời như vậy. Tôi cứ ngỡ giờ học của các em. Tuổi thơ các em dễ thương quá. Trong không gian êm ả của một buổi chiều đang tắt nắng. Ở một vùng nước sâu không ánh sáng văn minh, có các em bé đang đọc kinh bên Đức Mẹ. Đức Mẹ vẫn ở đó với đoàn con. Lòng tôi chùng xuống một buồn vui xúc cảm không định nghĩa được.

Tôi trở về Mỹ, kết thúc một năm hành hương bằng mấy ngày nghỉ ngơi tại nhà tĩnh tâm ở Cincinnati, nơi tôi đã bắt đầu chương trình một năm trước đây. Rồi bắt đầu làm việc trở lại từ đầu tháng 9,2001.

“Thánh Maria Đức Mẹ Chúa Trời,

cầu cho chúng con là kẻ có tội,

khi này và trong giờ lâm tử. Amen.”

Sách này được gửi miễn phí đến các độc giả từ:

<http://ebooks-tscong giao.blogspot.com>

Xin đừng sử dụng làm thương mại dưới mọi hình thức.